HÒA THƯỢNG HƯ VÂN

Phóng tác: **Thích Hằng Đạt**
và **Nguyên Phong**

Đường mây trên đất hoa

First News

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

HÒA THƯỢNG HƯ VÂN

Phóng tác: Thích Hằng Đạt và Nguyên Phong

ĐƯỜNG MÂY TRÊN ĐẤT HOA

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập: Đào Thị Thúy Ngần

Sửa bản in: Bảo Trang

Bìa: Phương Thảo

Trình bày: Lê Chi

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q. 1 - TP. HCM

ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225

Fax: 84.28.38222726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Website: www.nxbhcm.com.vn Sách điện tử: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, TP. HCM

ĐT: (028) 38 256 804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TP. HCM

ĐT: (028) 39 433 868

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH TP. HCM

Đường Nguyễn Văn Bình, Q. 1, TP. HCM

Thực hiện liên kết:

CÔNG TY TNHH VĂN HÓA SÁNG TẠO TRÍ VIỆT (First News)

Địa chỉ: 11H Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, TP. HCM

In 4.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty TNHH In - Thương mại Trần Châu Phúc (509 Tân Hòa Đông, P. Bình Trị Đông, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh). Xác nhận đăng ký xuất bản số 900-2020/CXBIPH/05-60/THTPHCM ngày 16/03/2020 - QĐXB số 304/QĐ-THTPHCM-2020 cấp ngày 05/05/2020. In xong và nộp lưu chiểu quý II/2020. ISBN: 978-604-58-4395-6.

LỜI NÓI ĐẦU

Phần lớn các thiền sư đều ra đi không để lại dấu yết, nếu có thì chỉ lưu lại một vài giai thoại sơ lược nên rất ít ai biết rõ công phu tu tập của các ngài. Có lẽ biết rõ chúng sanh thời Mạt pháp[1] nghiệp dày, trí mỏng, tín tâm yếu kém, nên một vài thiền sư như ngài Hám Sơn[2] (1546 – 1623), và ngài Hư Vân (1840 – 1959) đã để lại tài liệu tu tập như là một chứng tích để cho chúng sanh đời sau theo gương đó mà tu hành.

[1] Mạt pháp: thời Mạt pháp được cho là bắt đầu từ 1.500 năm sau khi Thích Ca nhập diệt. Mạt pháp theo nghĩa thông thường chỉ giai đoạn mà các giáo lý Phật dạy (pháp) trở nên mai một (mạt) và chỉ còn là hình thức.

[2] Ngài Hám Sơn là một đại sư Phật giáo Thiền tông và Tịnh Độ tông. Ông được mệnh danh là một trong bốn vị "thánh tăng" đời nhà Minh (ba vị còn lại là Tử Bá hiệu Đạt Quán, Liên Trì và Ngẫu Ích). Sư Hám Sơn là người để lại rất nhiều bài giảng dành cho mọi tầng lớp người trong xã hội bấy giờ.

Cuộc đời tu tập và hành đạo kéo dài suốt một trăm hai mươi năm của Hòa thượng Hư Vân không chỉ là tấm bản đồ chỉ dẫn cho những người muốn tu tập, mà còn là một bức tranh sống động mô tả rõ tình trạng của Phật giáo tại Trung Hoa vào cuối thế kỷ mười chín. Ngoài giá trị về Phật học, nó còn mang giá trị rất lớn về mặt sử liệu, vì Hòa thượng Hư Vân ra đời vào lúc các nước đế quốc đang xâu xé Trung Hoa (1840) và ngài qua đời vào năm 1959, sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời (1949). Ngài đã chứng kiến năm triều đại nhà Mãn Thanh, Chiến tranh Nha phiến (1839 – 1842 và 1857 – 1860), Hòa ước Nam Kinh[3], Chiến tranh Thanh – Nhật[4] (1894 – 1895), cuộc nổi dậy Thái Bình Thiên Quốc và Nghĩa Hòa Đoàn (1899 – 1901), Cách mạng Tân Hợi (1911) và Chiến tranh Trung – Nhật (1937 – 1945). Ngài đã trải qua những nội ưu ngoại hoạn[5] của thời thành lập Trung Hoa Dân Quốc, cuộc

chiến tranh Nam – Bắc và Ngũ Tứ vận động. Ngài đã chia sẻ những khổ đau kinh hoàng của dân chúng trong trận Thế chiến thứ nhất và thứ hai, cũng như cuộc tranh chấp giữa các phe phái quân phiệt và đảng phái.

[3] Hòa ước Nam Kinh được ký kết vào tháng 8 năm 1842, đánh dấu sự kết thúc Chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất giữa Liên hiệp Vương quốc Anh và Ireland với nhà Thanh của Trung Quốc. Đây là hòa ước đầu tiên bất lợi cho Trung Quốc.

[4] Chiến tranh Thanh – Nhật, hay Chiến tranh Giáp Ngọ, là cuộc chiến giữa nhà Đại Thanh, Trung Hoa và Đế quốc Nhật Bản diễn ra từ tháng 8 năm 1894 đến tháng 4 năm 1895. Kết quả của cuộc chiến này là một sự chuyển dịch quyền lực chi phối khu vực châu Á từ Trung Quốc sang Nhật Bản (khác với Chiến tranh Trung – Nhật, là cuộc chiến giữa Nhật Bản và Trung Quốc thời kỳ 1937 – 1945).

[5] Nội ưu ngoại hoạn: thù trong giặc ngoài.

Bất chấp mọi khó khăn trở ngại, tình hình chính trị xáo trộn, ngài vẫn ung dung hoằng pháp, xây dựng lại những tự viện, chùa chiền đổ nát vì chiến cuộc, chấn hưng Phật giáo, đào tạo tăng tài, xây dựng lại căn nhà pháp cho bền vững. Ngài đã xây cất hàng chục cảnh chùa, trùng tu hàng trăm tháp Tổ, dạy dỗ hàng ngàn tăng chúng và truyền giới cho hàng trăm ngàn người. Ngài không những đã đi khắp Trung Hoa hoằng dương Phật đạo mà còn qua cả Xiêm La (Thái Lan), Tây Tạng, Ấn Độ, Nam Dương, Mã Lai, Miến Điện để làm Phật sự. Trong suốt cuộc đời hành đạo, ngài luôn luôn khiêm tốn, nhẫn nhục, chịu đựng mọi sự bất hạnh mà không một lời than van, ngay cả khi bị hành hạ tra tấn chết đi sống lại, ngài vẫn chỉ một lòng niệm Phật. Cuộc đời tu học của ngài là cả một công phu với những cố gắng phi thường. Tuy thăm viếng, học hỏi rất nhiều bậc thiện tri thức nhưng ngài đã chứng đắc hoàn toàn nhờ vào những nỗ lực cá nhân. Ngài chứng nhất tâm khi thực hành tam bộ nhất bái, đạt kiến tánh[6] khi chịu khổ nhục tại chùa Cao Mân. Nhờ ngài mà các truyền thống tu tập cổ xưa đã được khôi phục. Chính ngài đã nối lại mạch nguồn các tông phái, phục hồi Năm cánh hoa Thiền (Ngũ Gia)[7] và xiển dương[8] tinh yếu của Tịnh Độ tông, đem lại một sinh khí mới cho Phật giáo Trung Hoa lúc đang ở trong tình trạng suy đồi.

[6] Kiến tánh: nhìn thấy cái thật tánh hay bản tánh chân thật của mọi sự vật, hiện tượng.

[7] Ở Trung Quốc có năm phái thiền; và người Trung Quốc thường ví

năm phái thiền đó với năm cánh của bông hoa. Đó là các thiền phái Lâm Tế, Tào Động, Pháp Nhãn, Quy Ngưỡng và Vân Môn.

[8] Xiển dương: mở rộng, làm cho sáng tỏ, phát huy, phát triển (ví dụ, xiển dương Phật pháp).

Quyển Đường mây trên đất hoa này ban đầu được dịch từ ấn bản tiếng Anh Empty Cloud của Charles Luk, xuất bản năm 1959. Tuy nhiên, nhận thấy bản dịch này còn thiếu sót, chúng tôi đã tham cứu thêm quyển Biography of Venerable Master Hsu Yun và quyển Chan & Zen teaching Series 1 để bổ sung thêm, nhưng vẫn thấy các bản dịch Anh ngữ chưa được hoàn chỉnh. May mắn thay, đang lúc bối rối thì chúng tôi được biết Đại đức Thích Hằng Đạt cũng đang dịch quyển Biên niên tự thuật của Hòa thượng Hư Vân từ bản chữ Hán của cư sĩ Sầm Học Lữ. Đây là bản nguyên tác do chính Hòa thượng Hư Vân đọc cho các đệ tử của ngài ghi chép, rồi trao cho cư sĩ Sầm Học Lữ, một đệ tử thân tín đã theo hầu ngài trong nhiều năm, để biên soạn và xuất bản. Thể theo lời yêu cầu của chúng tôi, Đại đức Thích Hằng Đạt đã đồng ý cho phép chúng tôi sử dụng bản dịch này để bổ sung thêm cho những thiếu sót của ấn bản tiếng Anh, và đặc biệt đã dịch thêm phần giảng dạy rất quan trọng của Hòa thượng Hư Vân trong hai khóa thiền thất tổ chức tại chùa Ngọc Phật tại Thượng Hải vào năm 1953.

Quyển Đường mây trên đất hoa này được chia làm ba phần, phần thứ nhất là do chính Hòa thượng Hư Vân kể lại đời mình cho các đệ tử ghi chép, phần hai là do các đệ tử của ngài ghi lại những sự việc xảy ra sau đó, và phần thứ ba là lời giảng dạy của Hòa thượng trong hai khóa thiền thất. Trong việc dịch thuật một tác phẩm quan trọng như quyển sách này, chắc chắn có nhiều sai sót, kính xin các bậc cao minh chỉ giáo và thứ lỗi cho. Nếu có được chút công đức nào thì xin hồi hướng cho tất cả chúng sanh đồng thành Phật đạo.

Ngày 30 tháng 8 năm 1996

Thích Hằng Đạt

Nguyên Phong

Phần một

TỰ THUẬT CỦA HÒA THƯỢNG HƯ VÂN

CHƯƠNG 1

Ta tên tục là Trai, xuất thân từ Lang Lăng, vốn thuộc dòng dõi của Lương Võ Đế[1] ngày trước. Cha ta tên là Ngọc Đường, mẹ ta tên là Nhan Thị, cư ngụ tại tỉnh Hồ Nam, thuộc huyện Tương Lương. Cha ta làm quan tại châu Vĩnh Xuân, tỉnh Phúc Kiến. Mặc dầu lập gia đình đã lâu nhưng cha mẹ ta vẫn chưa có con nên mẹ ta thường ra ngoài thành, nơi chùa Quán Âm cầu tự. Bà thấy nóc chùa bị hư hoại, không ai sửa chữa nên phát nguyện trùng tu lại. Đêm nọ, cả cha lẫn mẹ ta đều nằm mơ thấy một vị mặc áo xanh, tóc dài, trên đỉnh đầu có tượng Bồ Tát Quán Thế Âm, cưỡi hổ đến rồi nhảy lên trên giường. Mẹ ta kinh sợ, giật mình thức dậy, liền thọ thai.

[1] Lương Võ Đế (502 – 550) là nhà vua rất sùng đạo Phật của Trung Hoa, là người có công xây dựng nhiều chùa chiền. Vào thời của vị vua này, đạo Phật được xem là quốc giáo.

Cuối năm Đạo Quang thứ hai mươi (1840), cha ta được bổ đi nhậm chức tại phủ Nguyên Châu. Tháng Bảy ngày hai mươi, giờ Dần, ta ra đời, nhưng lúc ấy toàn thân được bao bọc bởi một bọc thịt. Mẹ ta thấy vậy, kinh hãi, nghĩ từ đây về sau chắc sẽ không còn hy vọng sinh con được nữa, nên buồn uất khí mà chết. Hôm sau, có ông lão bán thuốc đến cắt bọc thịt, mang ta ra. Từ đó ta được bà kế mẫu là Vương Thị chăm sóc, nuôi nấng. Ngay từ nhỏ ta đã không ăn thịt, người nhà bắt ăn liền nôn mửa ra nên cả nhà cho là điều lạ. Năm ta vừa được mười một tuổi thì cha ta được bổ nhiệm đi trông coi phủ Tuyền Châu, nên ta được gửi cho người chú ruột trông coi. Vào lúc đó, tục tảo hôn rất thịnh hành, bà nội ta đã làm lễ đính hôn cho ta với hai người con gái, Điền Thị và Đàm Thị. Cả hai đều thuộc dòng dõi con nhà quan tại Phúc Kiến, hai dòng họ đã từng làm bạn thông giao với nhau từ lâu.

Năm ta được mười ba tuổi thì bà nội ta qua đời. Ta theo cha đưa linh cữu bà về quê an táng. Người nhà thỉnh chư tăng đến tụng

kinh cầu siêu rất trọng thể. Đây là lần đầu tiên ta được nghe kinh Phật và thấy pháp khí Tam Bảo, tự tâm vui mừng khôn xiết như người mê chợt tỉnh. Từ đó ta chuyên tâm nghiên cứu kinh Phật, đọc tụng những bộ kinh như A Di Đà, Phổ Môn. Ta xem truyện Hương Sơn nói về sự tích hành đạo của đức Bồ Tát Quán Thế Âm[2], liền thâm nhiễm vào tâm. Ít lâu sau, ta cùng cha đi Đài Loan, lên thuyền xuất phát từ cửa Hạ Môn[3]. Đang lênh đênh trên biển, bỗng đâu có một con quái vật lớn như núi, cao hơn mặt biển cả vài chục thước xuất hiện. Mọi người đều sợ hãi, ta nhớ đến công hạnh tầm thanh cứu khổ[4] của Bồ Tát Quán Thế Âm nên yêu cầu tất cả mọi người trên thuyền hãy niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm. Thuyền đi khoảng nửa giờ sau thì thấy đuôi cá khổng lồ, dài cả mấy trăm thước nhô lên nhưng tất cả đều được bình an vô sự. Tháng Tám năm đó, ta theo chú ta đi hành hương, lễ bái khắp các chùa ở Nam Ngạc. Dường như có duyên xưa hay sao mà ta cứ quyến luyến cảnh chùa, không muốn trở về nhà nữa, chỉ mong muốn được xuất gia. Hiềm vì chú ta quá nghiêm khắc nên ta không dám làm trái ý, đành miễn cưỡng trở về nhà.

[2] Hương Sơn Đại Bi Bồ Tát truyện do một vị học sĩ là Tưởng Chi Kỳ viết theo lời kể của một vị trụ trì chùa Hương Sơn (Trung Quốc). Câu chuyện xoay quanh cuộc đời tu hành và đắc đạo của công chúa Diệu Thiện, tức Quán Thế Âm Bồ Tát.

[3] Hạ Môn là thành phố nằm ở phía Đông Nam tỉnh Phúc Kiến. Thành phố nhìn ra eo biển Đài Loan.

[4] Tầm thanh cứu khổ: lắng nghe ở đâu chúng sanh có nhiều khổ đau thì ngài có mặt. Hạnh quán âm là hạnh nguyện của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Chú ta biết ta có chí xuất trần nên muốn dùng lợi lạc thế gian mà lưu giữ lại. Chú mời một đạo sĩ được gọi tên là Vương tiên sinh đến nhà dạy ta cách tu hành. Vị này dạy ta đọc sách đạo lão, đồng thời luyện nội ngoại khí công. Tuy tâm ta không muốn học, nhưng sợ chú nên không dám cãi. Ta học sách đạo giáo tại nhà trong suốt ba năm, nhẫn nhục hết sức, bên ngoài dường như không có gì nhưng bên trong cứ như ngồi trên bàn đinh. Ngày nọ, thừa lúc chú đi vắng, ta nghĩ thời điểm rời nhà đã đến nên xách quần áo trốn đi Nam Ngạc. Hiềm vì đường xa khó đi nhanh, nên giữa đường ta bị người nhà tìm bắt được, đưa trở về Tuyền Châu.

Biết ta có chí xuất gia, cha ta vội cho rước hai cô họ Điền và Đàm về, rồi cử hành hôn lễ, mong rằng ta sẽ lụy tình riêng mà quên đi việc xuất gia tìm đạo. Trong thời gian trước hôn lễ, ta bị nghiêm

giữ tại nhà không cho đi đâu vì sợ ta lại trốn. Tuy nhiên, ý ta đã quyết, nên vào đêm tân hôn, ta vào phòng riêng nói rõ ý định muốn xuất gia của mình cho hai cô vợ nghe nên họ cũng hiểu. Từ đó, ta bắt đầu giảng giải Phật pháp cho hai người vợ cùng nghe. Tuy ở chung nhà nhưng chúng ta không nhiễm sắc dục. Dầu ở nơi phòng riêng hay nhà khách, chúng ta đều là bạn đạo thanh tịnh. Người em họ con chú ta tên là Phú Quốc cũng có chí xuất tục nên cũng đồng học Phật pháp với ta.

Năm mười chín tuổi, ta quyết chí ly tục. Phú Quốc cũng đồng chí hướng nên chúng ta bí mật xem xét lộ trình đến Cổ Sơn ở Phước Châu. Ta làm Bài ca túi da (Bì Bao Ca) để lưu biệt hai cô họ Điền và họ Đàm, rồi sau đó cùng Phú Quốc trốn nhà đến chùa Dõng Tuyền, núi Cổ Sơn, tỉnh Phước Châu, xin Hòa thượng Thường Khai làm lễ xuống tóc cho. Ta theo Hòa thượng Diệu Liên ở Cổ Sơn thọ giới cụ túc[5], pháp danh là Cổ Nham, cùng Diễn Triệt tự Đức Thanh. Sau khi thọ giới cụ túc, Phú Quốc hành cước[6] tham phương tìm thầy học đạo, từ đó ta không còn biết tông tích chi nữa. Hay tin ta trốn nhà ra đi, cha ta sai người đi khắp nơi tìm. Quan quân được lệnh lùng xét các chùa chiền trong vùng nên ta phải ẩn trốn tại một hang động sau núi, không dám lộ diện. Lúc ấy ta chuyên hành lễ sám hối, nên tuy trong núi có nhiều hổ sói, ta không hề sợ sệt. Sau ba năm chuyên tâm lễ sám, ngày nọ, một vị sư ở Cổ Sơn đến cho hay rằng cha ta đã từ quan về hưu, quan quân thôi việc lùng bắt nên ta không cần phải trốn lánh nữa. Ta bèn trở về chùa nhập chúng, làm việc.

[5] Thọ giới cụ túc (Upasampada): một Tỳ kheo được thọ giới cụ túc có nghĩa là chính thức bước vào đời sống thanh tịnh của một bậc thánh trong bốn cử chỉ đi, đứng, ngồi, nằm cho đến khi giải thoát, giác ngộ.

[6] Hành cước: đi chu du đây đó nhằm mục đích học hỏi.

Năm ta được hai mươi lăm tuổi, có người đến cho hay rằng cha ta bị bệnh nên đã qua đời tại huyện Tương Lương. Sau khi cha ta mất, kế mẫu Vương Thị dẫn hai cô con dâu đi xuất gia làm ni sư. Bà Vương Thị có pháp danh là Diệu Tịnh. Cô Điền Thị pháp danh là Châu Khiết. Cô Đàm Thị pháp danh là Thanh Tiết. Từ đó, ta không còn biết tin tức gì về gia đình nữa. Ta nhập chúng tại Cổ Sơn trong hơn bốn năm. Công việc của ta lúc ấy là nấu cơm, làm vườn, hành đường, điểm tọa. Tất cả công việc đều cực nhọc, nhưng ta không hề phiền lòng. Lúc đó, trên núi có Thiền sư Cổ Nguyệt, là vị tu khổ hạnh bậc nhất trong chúng, nên ta thường đến đàm đạo học hỏi với ngài. Ta theo ngài sống "tam thường bất túc"[7] nên những khi có phân phát đồ cúng dường cho chư tăng

trong chùa, ta đều không nhận. Mỗi ngày ta chỉ ăn một bát cơm mà sức khỏe vẫn tráng kiện. Một hôm, ta nghĩ mình đã nhập chúng mấy năm mà việc tu hành vẫn chưa tiến bộ bao nhiêu. Lại nhớ xưa kia, pháp sư[8] Huyền Trang, mười năm trước khi qua Ấn Độ thỉnh kinh, đã tự học ngôn ngữ xứ này. Ngài tập mỗi ngày đi trăm dặm và nhịn ăn. Mới đầu là một ngày, rồi lần lần tăng lên đến mười ngày, để chuẩn bị cho sau này phải đi qua những sa mạc hoang vu, tuyệt nhiên không có nước. Việc tu hành khổ hạnh của các bậc cổ đức là như thế, tại sao ta lại không hành theo gương người xưa? Nghĩ thế, nên ta xin thôi đảm trách công việc trong chùa, chia hết vật dụng tư trang cho chư tăng, chỉ mang theo bên mình một y, một bát, một đôi vớ, một tấm bồ đoàn, một cái nón lá, rồi trở lại hang động trong núi mà tu hành.

[7] "Tam thường bất túc" là nếp sống được duy trì theo phương châm của nhà chùa, có nghĩa là mặc thì không cầu đẹp, ăn thì không cầu ngon, ngủ thì không cầu đủ, chỉ vừa phải. Nếp sống ấy, một mặt vừa để tiết chế dục vọng, một mặt cũng nói lên một nghệ thuật sống thanh cao: mặc, ăn hay ngủ vừa đủ thì sẽ cảm nhận được niềm hạnh phúc sâu sắc hơn.

[8] Pháp sư: giảng sư thuyết pháp hay người thông tuệ môn pháp.

Trong ba năm đó, ta sống rất đơn giản. Đói ăn đọt tùng lá dại, khát uống nước suối nước sương. Giày vớ ngày càng rách nát, chỉ còn lại một chiếc áo tràng che thân. Đầu tóc mọc dài cả mấy thước, đôi mắt sáng rực, người ở xa nhìn thấy tưởng yêu quái, đều bỏ chạy. Ta cũng chẳng muốn cùng người nói chuyện, chỉ im lặng tu hành. Ta không nhận sự thương hại hay ăn thức ăn nấu chín của người thế gian, chỉ ăn lá cây dại. Nơi rừng sâu núi thẳm, hổ sói rắn trùng không hại đến ta. Trong ba năm liền, ta một lòng quán chiếu và niệm Phật. Ngửa mặt nhìn trời, thấy muôn sự đều nằm trong tâm, ta sống an lạc như người ở cõi tứ thiền và nghiệm biết rằng tai, hoạn của thế nhân đều do thân, miệng, ý gây ra. Cổ nhân đã nói âm thanh của một chiếc bình bát còn vang xa hơn cả muôn ngàn tiếng chuông. Riêng ta bình bát cũng chẳng có, nên ung dung tự tại không ngại.

Càng tu, sức khỏe của ta càng tráng kiện, tai mắt ta càng tinh thông, và có thể đi nhanh như bay. Từ đó, ta vân du khắp nơi, tùy ý thích, có núi thì ở, có lá dại thì ăn, từ nơi này sang nơi khác, qua một năm mà chẳng biết tháng ngày. Ngày nọ, khi dừng chân tại một ngọn núi ở Ôn Châu, có một vị sư đi đến, đảnh lễ và hỏi: "Lâu nay tôi nghe hạnh của thầy, nên đến cầu xin chỉ dạy". Nghe thế, ta cảm thấy vô cùng xấu hổ, liền đáp: "Kẻ này tri thức ngu muội,

thiếu sự tham học, đâu dám chỉ dạy cho ai". Vị sư kia ngạc nhiên hỏi: "Thầy hành hạnh này đã bao nhiêu năm rồi?". Ta liền thuật lại những việc đã xảy ra trong những năm sống trong rừng núi. Vị ấy nghe xong liền bảo: "Tôi cũng chỉ tham học đôi chút, không biết gì nhiều, nhưng tôi nghe nói trên núi Thiên Thai[9], Hoa Đảnh, trong am Long Tuyền, có lão pháp sư Dung Cảnh là người đạo cao đức trọng, thầy nên đến đó mà cầu đạo". Nghe thế, ta cảm tạ vị tăng kia, rồi đi thẳng đến núi Thiên Thai.

[9] Núi Thiên Thai ở tỉnh Chiết Giang, là một tỉnh ven biển phía đông của Trung Quốc.

Khi đến núi Thiên Thai, ta gặp một vị tăng liền hỏi thăm chỗ ở của pháp sư Dung Cảnh. Vị tăng đó đáp: "Vị sư mặc áo vá ngồi thiền đằng kia chính là ngài ấy". Ta bèn đi thẳng đến, cúi đầu đảnh lễ nhưng lão pháp sư chẳng màng quay đầu lại. Ta liền bạch:

– Con từ xa đến đây xin được thân cận học hỏi, mong ngài vì lòng từ bi mà chỉ dạy cho.

Pháp sư xoay mình lại, nhìn ta hồi lâu rồi hỏi:

– Ngươi là tăng, là đạo sĩ, hay là người thế tục?

– Con là tăng sĩ.

– Thế đã thọ giới cụ túc chưa?

– Bạch pháp sư! Con đã thọ giới rồi.

– Ngươi đã tu hành với hình dạng này bao lâu rồi?

Ta liền lược thuật lại sự tu hành của mình trong những năm vừa qua. Pháp sư lắc đầu hỏi:

– Ai đã dạy ngươi tu như thế?

– Bạch pháp sư! Con thấy người xưa, ai nấy đều tu hành khổ hạnh mới đắc đạo, nên con cố học theo.

Pháp sư nói ngay:

– Ngươi chỉ biết người xưa tu thân, vậy có biết người xưa tu tâm như thế nào không?

Nghe vậy, ta giật mình như vừa bị ai giội một gáo nước lạnh lên người, không biết phải nói gì. Pháp sư nói tiếp:

– Hình thể tu hành của ngươi như thế này, chẳng khác chi ngoại đạo, thật uổng phí công phu tu hành cả mười năm. Ở rừng sâu núi thẳm, ăn đọt tùng uống nước suối mà thọ mạng được trăm năm, bất quá chỉ là một trong mười loại tiên nhân như trong kinh Lăng Nghiêm đã nói thôi, còn cách đạo giải thoát rất xa. Có tiến lên thêm một bước nữa cũng chỉ chứng được sơ quả, chỉ tự giải thoát cho mình chứ chẳng cứu được ai. Nếu biết phát tâm bồ tát, trên cầu Phật đạo, dưới độ chúng sanh, tự độ cho chính mình, sau độ cho người, tu đạo xuất thế gian mà không rời thế gian pháp. Đó mới chính là con đường mà đức Thế Tôn đã chỉ dạy. Nay ngươi miễn cưỡng không ăn cơm nấu chín, mặc quần áo rách rưới, chưa nói là làm bộ dạng khác thường; công phu quái dị như vầy mà đòi giải thoát được sao?

Ta được pháp sư cảnh tỉnh cho như thế, toàn thân chấn động đau thối nhức xương, nên đảnh lễ xin ngài chỉ dạy cho. Pháp sư nói:

– Ta dạy ngươi, nếu nghe thì ở, còn không thì nên đi ngay nơi khác.

– Bạch pháp sư! Con đến đây chỉ mong được học hỏi với ngài. Sao lại dám không nghe lời chỉ dạy!

Pháp sư liền cho ta quần áo, bảo đi cạo đầu, tắm gội sạch sẽ, rồi phân công cho ta làm việc trong chùa. Ngài dạy ta khán thoại đầu[10]: "Ai là người đang mang thây chết này?". Từ đó, ta ở lại am Long Tuyền, hầu cận pháp sư Dung Cảnh, học giáo quán của tông Thiên Thai[11], tâm được khai mở nhiều. Pháp sư tuổi ngoài tám mươi, giới luật tinh nghiêm, tông giáo đều thông. Học với ngài được ít lâu thì ta được gửi đến chùa Quốc Thanh học thêm quy chế thiền môn, đến chùa Phương Quảng học kinh Pháp Hoa. Ta rất siêng năng tu học nên được pháp sư khen ngợi, nhiều lần ngài bảo ta lên tòa giảng kinh cho những vị khách tăng đến am tham học.

[10] Khán thoại đầu (hay tham thoại đầu): nghĩa là xem, trông coi, giữ tâm ở một niệm là câu thoại đầu (ví dụ câu thoại đầu là "Ai đang niệm Phật?", hay "A Di Đà Phật"). Bằng cách này, người hành thiền trụ tâm ở một chỗ cho đến khi tâm hoàn toàn thanh tịnh, thấy được chân tánh của các pháp, đi đến giác ngộ, giải thoát.

[11] Thiên Thai Giáo Quán tông: là một tông phái Phật giáo, xuất phát từ Thiên Thai tông, còn gọi là Pháp Hoa tông. Pháp Hoa tông ra đời ở Trung Quốc, sau đó được truyền sang Mông Cổ, Nhật Bản, Việt Nam…

Năm ta được ba mươi sáu tuổi, pháp sư cho phép ta hạ sơn. Ta lưu luyến đàm thoại cùng ngài suốt mấy đêm rồi trân trọng từ biệt xuống núi. Ta đi ngang qua Tuyết Đậu, đến chùa Nhạc Lâm nghe giảng kinh A Di Đà, rồi vượt biển đi Phổ Đà[12] tham bái các chùa, am, tự viện trong vùng. Sau đó, ta trở lại huyện Ninh Ba, đến chùa A Dục Vương lạy xá lợi Phật trong hai năm để hồi hướng công đức báo ân sinh thành dưỡng dục của cha mẹ. Năm sau nữa, ta đến chùa Thiên Đồng nghe giảng Tông Thông kinh Thủ Lăng Nghiêm, rồi đi Hàng Châu triều bái Tam Thiên Trúc cùng các thánh cảnh khác. Trên đường từ Ninh Ba đến Hàng Châu, thời tiết rất nóng nực. Vì thuyền nhỏ mà người đông, nên thanh niên cùng phụ nữ đều nằm la liệt. Nửa đêm, khi mọi người đang say giấc, ta cảm thấy như có ai đụng chạm vào thân mình. Tỉnh dậy, ta thấy bên cạnh mình có một cô gái trần truồng. Ta không dám nói gì, vội ngồi dậy, nghiêm trang kiết già, trì chú. Cô ấy cũng chẳng dám động đậy. Nếu lúc ấy ngu muội thì chắc đã phạm giới hư bại rồi. Vì việc này, ta có lời khuyên các vị tu hành rằng không thể thiếu cẩn trọng trong những trường hợp như trên.

[12] Phổ Đà Sơn: tên cũ là Bố Đà Lạc Già. Phổ Đà Sơn nằm trong biển Đông Nam (tỉnh Chiết Giang). Ngọn núi này cùng với Nga Mi Sơn, Ngũ Đài Sơn và Cửu Hoa Sơn được xem là Tứ đại Phật giáo Danh sơn của Trung Quốc.

CHƯƠNG 2

Năm ta được bốn mươi ba tuổi, nghĩ mình đã xuất gia tu đạo hơn hai mươi năm mà đạo nghiệp vẫn chưa thành, cứ mãi phiêu du theo gió nghiệp, nên tự tâm rất xấu hổ. Ta muốn báo ân sinh thành dưỡng dục của cha mẹ nên định trở lại biển Nam Hải, núi Phổ Đà nơi hướng đông, rồi từ đó đi về hướng bắc núi Ngũ Đài mà lễ bái. Nghĩ thế nên ta đến Phổ Đà, ở đó vài tháng, chăm chỉ tu thiền tĩnh tọa; đôi khi chứng thấy được vài cảnh giới. Ngày đầu tháng Bảy, từ am Pháp Hoa núi Phổ Đà, ta khởi hương, rồi đi ba bước lạy một lạy (tam bộ nhất bái), trực chỉ đến thẳng núi Ngũ Đài. Lúc đó, có bốn vị tăng là Biến Chân, Thu Nghi, Sơn Hà và Giác Thừa cũng đi theo, vì vừa đi vừa lạy nên mỗi ngày hành bộ không được nhiều.

Sau khi đến Tô Châu, bốn vị tăng kia đều thoái lui, còn ta vẫn tiếp tục lễ bái, hành ba bước một lạy. Khi qua Nam Kinh, ta đến lễ tháp tổ Pháp Dung Ngưu Đầu[1] rồi vượt sông, đi Tung Sơn, ghé thăm chùa Thiếu Lâm[2]. Ngày đi đêm nghỉ, gió mưa sáng tối, cứ như thế mà đi, cứ như thế mà lạy; khổ vui đói khát, không quên chánh niệm, nhất tâm xưng tụng danh hiệu Phật và Bồ Tát.

[1] Pháp Dung (594 – 657) là thiền sư Trung Hoa, người sáng lập thiền phái Ngưu Đầu, là môn đệ của Thiền sư Đạo Tín, Tổ thứ tư của Thiền tông.

[2] Chùa Thiếu Lâm, hay Thiếu Lâm tự, là một ngôi chùa trên đỉnh phía tây của Tung Sơn, thuộc tỉnh Hà Nam. Chùa nổi tiếng từ lâu do mối liên hệ với Phật giáo Thiền tông và võ thuật.

Tháng Chạp năm đó, ta lạy đến bến Thiết Tá nơi sông Hoàng Hà. Ngày đầu, ta ngủ tại lữ xá, ngày thứ hai ta băng qua sông nhưng đi được một lúc thì trời sập tối nên không dám đi nữa. Nơi ấy rất hoang vắng, bốn bề không người, chỉ có một túp lều tranh nhỏ nằm bên đường. Ta tạm dừng chân nơi đây, ngồi kiết già thiền tọa. Tối đến, trời lạnh thấu xương, tuyết rơi dầy đặc. Hôm sau, mở mắt

ra thấy tuyết dầy cả thước, bồn bề trắng xóa như thế giới lưu ly, không còn thấy đường đi nữa nên ta đành ngồi niệm Phật. Vì chòi tranh không có vách che, gió thổi lạnh buốt, nên ta đành cố thu mình ngồi trong góc nhỏ cho đỡ lạnh. Tuyết tiếp tục rơi, gió tiếp tục thổi, nhưng ta làm chủ hơi thở, giữ vững chánh niệm.

Ba ngày ba đêm trôi qua, tuyết vẫn rơi như thế, giá lạnh cũng như thế, dần dần ta rơi vào trạng thái hôn mê. Trưa ngày thứ sáu, tuyết ngừng rơi, thấy bóng mặt trời mờ mờ, nhưng vì đã kiệt sức nên ta không đứng dậy được. Sáng ngày thứ bảy, có một người hành khất đi đến, thấy ta nằm trên tuyết bèn hỏi han vài câu, nhưng ta không trả lời được. Biết ta nhuốm bệnh nặng, ông gạt tuyết ra, lấy rơm nhóm lửa, nấu cháo bằng gạo vàng cho ta ăn. Ta ăn xong, mình toát mồ hôi, khí lực bình phục lại. Người hành khất hỏi:

– Ngài từ đâu đến đây?

– Tôi từ núi Phổ Đà, Nam Hải đến.

– Vậy ngài đi đâu?

– Tôi triều bái đến núi Ngũ Đài[3].

[3] Ngũ Đài Sơn, còn gọi là Thanh Lương Sơn, nằm trong địa phận tỉnh Sơn Tây. Ngọn núi này là một trong bốn ngọn núi được xem là Tứ đại Phật giáo Danh sơn của Trung Quốc. Ngũ Đài Sơn gắn liền với Văn Thù Bồ Tát.

Ta hỏi lại danh tánh của ông ấy. Người hành khất đáp:

– Ta họ Văn, tên Cát.

– Vậy ông đi đâu?

– Ta từ núi Ngũ Đài trở về Trường An.

– Nếu ông từ núi Ngũ Đài đến, vậy ông hẳn biết chư tăng ở đó?

– Dĩ nhiên rồi, trên đó, ai cũng biết ta cả!

– Nếu vậy từ đây đến núi Ngũ Đài phải đi qua những vùng nào?

– Ngài phải đi Bồng Huyện, Hoài Khánh, Hoàng Sơn Lĩnh, Tân Châu, Thái Tục, Thái Nguyên, Đại Châu, Nga Khẩu, rồi đến núi Ngũ Đài.

– Vậy từ đây đến núi, lộ trình còn bao xa?

– Khoảng hơn hai ngàn dặm nữa.

Hôm sau, khi mặt trời vừa lên, người hành khất lấy ra một nắm gạo vàng nấu cháo với tuyết. Thấy tuyết đang tan thành nước trong nồi, ông chỉ tay vào và hỏi:

– Ở Nam Hải có vật này không?

– Thưa, không.

– Vậy ngài uống gì?

– Thưa, tôi uống nước.

Ngay khi đó, tuyết trong nồi đã tan ra thành nước, người hành khất chỉ tay vào nước hỏi:

– Vậy chứ đây là gì?

Ta không sao trả lời được. Người hành khất hỏi tiếp:

– Ngài đi lễ lạy danh sơn để mong cầu điều chi?

– Thưa, khi vừa sinh ra thì không còn mẹ nên nay muốn lễ lạy danh sơn để hồi hướng công đức báo ân sinh thành của mẹ hiền.

– Đường còn xa mà trời thì lạnh, vai mang hành lý nặng thế kia thì bao giờ mới đến được Ngũ Đài? Ta khuyên ngài hãy bỏ cuộc, chớ bái lạy như vậy nữa làm chi.

– Xin cảm ơn ông khuyên bảo, nhưng thệ nguyện đã định trước rồi, không thể bỏ được.

– Thệ nguyện như ngài khó ai lập được. Hiện nay tuyết vẫn chưa tan, không thể nào tìm đường được đâu. Ngài hãy tạm theo dấu chân của ta mà đi khoảng bốn mươi dặm nữa sẽ đến Bồng Huyện. Nơi đó có chùa để nghỉ ngơi.

Chúng ta chia tay tạm biệt. Vì tuyết dầy không thể lạy, nên ta chỉ quay lưng lại, lễ bước chân của mình.

Khi đến Bồng Huyện, có một hòa thượng tên là Đức Lâm. Thấy ta lễ lạy trên đường, hòa thượng liền đến cầm phụ cây hương và nói: "Thỉnh Thượng tọa vào chùa nghỉ ngơi", sau đó lại bảo đệ tử mang hành lý của ta vào chùa, ân cần tiếp đãi. Ăn cơm uống trà xong,

Hòa thượng Đức Lâm hỏi: "Thượng tọa bắt đầu khởi hương lễ bái từ nơi nào?". Ta liền kể sơ lại rằng vì muốn báo đáp thâm ân của cha mẹ nên từ núi Phổ Đà khởi hương lễ lạy đến đây, đã hơn hai năm trường.

Lúc đàm đạo, biết ta xuất gia tại Cổ Sơn, Hòa thượng Đức Lâm bất giác rơi lệ nói: "Tôi có hai huynh đệ đồng tu từ Hành Dương và Phước Châu. Cả ba chúng tôi đều hành hương lên núi Ngũ Đài và ở lại đây ba mươi năm trường. Sau đó, họ chia tay trở về quê quán, từ đó họ bặt tăm.

Nay nghe giọng nói Hồ Nam của Thượng tọa, lại cũng là Phật tử Cổ Sơn, chợt như gặp được huynh đệ đồng tu thuở xưa, bất giác xúc động. Chùa đây vốn đầy đủ gạo lúa, nay tuyết rơi nhiều như vầy rất khó đi. Thượng tọa nên ở lại đây đợi qua Giêng hãy đi tiếp". Vì lòng chí thành khẩn thiết của vị hòa thượng, nên ta miễn cưỡng lưu trú lại chùa qua năm đó.

Mồng ba tháng Giêng, ta trân trọng từ biệt Hòa thượng Đức Lâm rồi khởi hương lễ bái đi tiếp. Vài hôm sau, ta đến phủ Tiểu Nam Hải. Vì không biết nghỉ qua đêm nơi nào, nên ta ra ngoài thành ngủ bên lề đường. Tối đó, bụng ta đau dữ dội. Sáng hôm sau, ta cũng cố lễ bái nhưng đến chiều, thân ta bị cảm lạnh rất nặng rồi bắt đầu bị kiết ly. Những ngày kế tiếp, ta vẫn ráng lễ lạy, cho đến ngày mười ba thì đến Hoàng Sa Lĩnh. Trên đỉnh núi hoang vắng, chỉ trơ trọi một ngôi miếu hoang tàn, không có mái nóc.

Khi đó ta đã kiệt sức, không thể đi được nữa nên đành ghé vào đó tạm trú, cứ thế đi cầu cả chục lần, người yếu dần rồi không sao cử động được. Vì am miếu ở trên đỉnh núi, không người qua lại, nên ta đành nhắm mắt chờ chết, tuy thế thâm tâm ta không hề hối hận. Khuya ngày mười lăm, ta chợt thấy phía tây miếu có ai đang đốt lửa, nhìn kỹ lại thì nhận ra người ấy chính là Văn Cát lúc trước, ta mừng rỡ gọi: "Tiên sinh Văn Cát". Văn Cát cầm đuốc tới hỏi:

– Đại sư phụ! Sao ngài vẫn còn ở đây?

Ta kể lại cho ông nghe những việc đã xảy ra. Người hành khất ngồi xuống bên cạnh, an ủi và đưa một bát nước cho ta uống. Đêm đó, gặp được Văn Cát, thâm tâm ta rất yên ổn.

Hôm sau, Văn Cát đem y phục dơ bẩn của ta ra giặt giũ, rồi nấu cho ta một chén thuốc để uống. Ngày mười bảy, bệnh của ta thuyên giảm rất nhiều, sau khi ăn hai chén cháo gạo vàng thì mồ

hôi ta túa ra như tắm, qua hôm sau thì khỏi. Ta bèn cảm tạ Văn Cát:

– Hai lần nguy hiểm, đều nhờ tiên sinh cứu tế, xin cảm ơn.

Văn Cát đáp:

– Đừng để ý, đó chỉ là việc nhỏ thôi. Ta hỏi:

– Bây giờ tiên sinh đi đâu?

– Ta trở lại núi Ngũ Đài.

– Tôi vẫn còn bệnh, lại phải lễ bái, không thể theo kịp tiên sinh.

Người hành khất nói:

– Ta quan sát ngài từ tháng Chạp đến giờ, lễ lạy trên đường không được nhiều lắm. Vậy qua năm mới chắc tới nơi! Sức của ngài cũng không được khỏe, chắc khó mà lễ lạy được nữa. Theo ý ta, ngài không nên lễ lạy tam bộ nhất bái nữa mà đi thẳng lên núi Ngũ Đài có hơn không?

– Tiên sinh có ý tốt, tôi rất cảm ơn, nhưng vì lúc chào đời không được nhìn thấy mặt mẹ. Mẹ vì sinh ra tôi nên mới qua đời. Còn cha chỉ được một mụn con, mà tôi lại bỏ trốn đi tu. Do đó, cha từ quan, buồn rầu giảm tuổi thọ mà mất. Trời cao lồng lộng, ân cha nghĩa mẹ bao la, bao năm trằn trọc không an, nên mới phát nguyện triều bái, cầu Bồ Tát gia hộ, nguyện cho cha mẹ được thoát khổ, sớm về cõi Tịnh Độ. Được thế thì chẳng quản chi trăm ngàn gian lao trước mắt, nếu không đến được thánh cảnh, thì chết cũng không dám thối nguyện.

– Tâm thành hiếu thảo kiên cố của ngài thật khó lập. Nay ta trở về núi, không gấp chi nên ta muốn phụ mang hành lý trên đường để ngài dễ dàng lễ lạy, bớt đi sầu khổ, tâm không sinh hai niệm.

– Nếu thế, công đức của tiên sinh thật lớn vô cùng. Tôi nguyện đem công đức lễ lạy này chia làm hai, phân nửa hồi hướng cho cha mẹ sớm chứng đạo Bồ Đề, phân nửa xin hồi hướng đến tiên sinh để báo đền ơn cứu mạng.

– Ngài thật là người con hiếu thảo, còn ta chỉ thuận tiện mà giúp thôi. Đâu dám nhận lời cảm tạ.

Sau đó, Văn Cát lo cho ta cả bốn ngày liền. Bệnh tình ta thuyên

giảm rất nhiều. Ngày mười chín, tuy còn yếu nhưng ta vẫn khởi hương tiếp tục lễ bái. Việc mang hành lý và ăn uống đã có Văn Cát lo giùm. Bao vọng tưởng trong đầu đều ngừng, ngoài không phiền luy, trong không vọng niệm; bệnh ngày càng thuyên giảm, sức khỏe ngày càng gia tăng. Từ sáng đến tối, lễ lạy được khoảng bốn mươi dặm, nhưng ta không cảm thấy mệt nhọc chút nào.

Tháng Hai, ta đến chùa Ly Tướng thuộc huyện Thái Tục. Vị tăng tri khách[3] nhìn thấy ta và Văn Cát liền hỏi: "Vị này là ai?". Ta thuật lại đầu đuôi sự việc xảy ra trên đường. Nghe xong, vị tăng tri khách nổi giận:

[3] Tăng tri khách: vị tăng lo việc tiếp khách.

– Thầy ra ngoài hành cước mà không biết thời cuộc, chắc thầy phải là một đại quan nên mới có người theo hầu cận như vậy. Đã muốn hưởng phước, cần gì phải ra ngoài lễ lạy như thế. Thầy xem có ai đi hành hương tam bộ nhất bái mà có người thế tục xách bị theo hầu không?

Người khiển trách như thế, ta không dám đáp lại mà chỉ nhận lỗi của mình rồi cáo từ. Vị tăng kia nổi giận:

– Thầy thật vô lý! Tự tiện đến rồi tự tiện đi, ai cho thầy đi như vậy?

Nghe lời trước ngược lời sau, ta không biết phải làm gì nên đành nói:

– Xin phiền tiên sinh Văn Cát đến trọ tại lữ quán, còn tôi xin ngài cho nghỉ tại đây một đêm có được không?

– Vậy cũng được.

Thấy vậy, Văn Cát lên tiếng:

– Từ đây đến Ngũ Đài cũng không còn xa lắm. Ta sẽ trở về núi trước, còn ngài cứ từ từ mà đi. Hành lý của ngài, không lâu sẽ có người mang lên núi giùm.

Ta cố giữ Văn Cát lại nhưng không được, lại đưa tiền cho, Văn Cát cũng không nhận rồi từ biệt mà đi. Sau khi Văn Cát ra đi, vị tăng tri khách đổi sắc mặt vui vẻ, mang đồ của ta vào chùa, rồi ra bếp nhúm lửa nấu trà luộc bún. Ngạc nhiên trước thái độ ấy, lại thấy trong chùa chẳng có ai, ta liền hỏi:

– Thưa thầy, trong chùa đây tăng chúng nhiều hay ít?

– Mấy năm, nơi này liên tiếp bị thất mùa, nên mọi người bỏ đi hết, chỉ còn lại mình ta. Lương thực chỉ có ít bún miến. Vừa rồi, ngoài cửa, ta chỉ nói vậy để đuổi tên hành khất kia đi thôi. Xin thầy đừng để trong lòng.

Ta nghe thấy thế buồn bực vô cùng, chẳng biết nói gì đành miễn cưỡng nuốt nửa tô bún rồi cáo từ. Thầy tri khách cố giữ lại, nhưng ta không có lòng gì để đáp ứng. Ta đến lữ quán tìm kiếm Văn Cát nhưng không gặp. Lúc ấy, là ngày mười tám tháng Tư, tuy trời tối nhưng trăng tỏ, vì muốn đuổi kịp Văn Cát nên ta lễ lạy luôn trong đêm, hướng về phủ Thái Nguyên mà đi. Vì nóng lòng gấp gáp, nên hôm sau máu từ mũi ta cứ thế chảy ra không ngừng. Hai mươi ngày sau, ta đến chùa Bạch Vân tại Hoàng Độ Câu. Các tăng sĩ thấy mũi miệng ta ra đầy máu nên không cho trú, chỉ miễn cưỡng cho nghỉ qua đêm ở cổng chùa. Sáng hôm sau, ta vào thành Thái Nguyên, đến chùa Cực Lạc xin ăn, nhưng thấy hình dạng tiều tụy của ta, các tăng sĩ tại đây liền chửi mắng ta thậm tệ nên ta đành nhịn đói. Hôm sau, ta đang tiếp tục lễ bái trên đường thì gặp một vị sư trẻ tên là Văn Hiền. Thấy ta chân thành lễ bái, thầy liền đến mang phụ hành lý, rồi mời ta vào một ngôi chùa gần đó nghỉ ngơi, tiếp đãi cơm nước. Ta hỏi:

– Tuổi thầy chỉ ngoài hai mươi, làm thế nào mà được trụ trì nơi đây?

– Bạch Thượng tọa, cha của con làm quan nơi đây đã nhiều năm nhưng vì thanh liêm, không theo bè đảng nên bị gian thần hãm hại. Mẹ con vì vậy uất khí mà mất. Con đành nuốt lệ xuất gia. Quan thân sĩ thứ nơi đây biết gia cảnh con nên thỉnh con về trụ trì chùa này. Con chỉ cố gượng ở lại, vì lúc nào cũng muốn rời chỗ này. Nay được chiêm ngưỡng đạo phong oai đức của Thượng tọa, tâm con kính phục, mong thỉnh ngài ở lại nơi đây ít lâu để con được dịp hầu cận học hỏi.

Ta thuật lại nguyên do phát nguyện lễ bái, thầy này càng thêm cung kính, cố lưu giữ ta ở lại cả mười ngày. Sau đó, ta tiếp tục lên đường lễ bái. Thầy có ý cúng dường y phục cùng tiền lộ phí nhưng ta không nhận. Thầy cầm phụ hương, tiễn ta đi cả hơn mười dặm rồi rơi lệ từ biệt. Buổi sáng nọ, đang lúc ta lễ lạy trên đường thì có một cỗ xe ngựa ở đằng sau tiến đến nhưng cứ hoãn lại mà không vượt qua mặt. Ta biết, nên có ý lánh qua một bên thì một vị quan từ trên xe bước xuống hỏi:

– Tại sao Đại sư lại lễ lạy trên đường như thế?

Ta thuật sơ qua lời phát nguyện của mình. Vị quan bèn nói:

– Tôi hiện đang trú tại chùa Bạch Vân, nơi Nga Khẩu. Nếu ngài triều bái đến Ngũ Đài thì phải đi ngang qua đó, vậy xin để tôi mang giùm hành lý của ngài lên đó trước.

Ta vui mừng cảm tạ. Vị quan sai người mang hành lý của ta lên xe rồi đi khuất. Từ đó, ta tiếp tục lễ bái, không còn bị trở ngại chi nữa. Giữa tháng Năm, ta lạy đến chùa Bạch Vân, gặp lại viên quan mang hành lý giùm ta hôm trước. Ngài thấy ta đến liền ra nghinh tiếp, mời vào doanh trại nghỉ ngơi, ân cần ưu đãi. Ta nghỉ ở nơi đây ba ngày, sau đó cáo từ. Vị quan ấy cúng dường tiền lộ phí cùng lễ vật nhưng ta không nhận. Vị ấy bèn sai quân lính mang hành lý của ta cùng tài vật cúng dường đến chùa Hiển Thông trên núi Ngũ Đài. Ta tiếp tục khởi hương lễ bái đến núi Khuê Phong, Bích Ma Nham, Sư Tử Oa, Long Động, cùng các nơi khác. Thắng cảnh nước non đẹp không thể tả hết, nhưng vì bận lễ bái, nên ta không thể nhìn xem rõ ràng. Cuối tháng Năm, ta đến chùa Hiển Thông, lấy hành lý do quân lính mang lên mấy ngày trước rồi đến các chùa am, tự viện kế cận dâng hương lễ bái. Ta đi khắp nơi hỏi thăm tung tích Văn Cát nhưng không ai biết cả. Sau đó, ta thuật lại sự tình cho một lão tăng nghe. Vị ấy liền chắp tay nói: "Đó chính là hóa thân của Bồ Tát Văn Thù đấy. Ngài thường hiện thân thành người hành khất để giúp đỡ những kẻ hành hương". Nghe thế ta liền đảnh lễ cảm tạ Bồ Tát.

Hôm sau, ta khởi hương lạy qua Đông Đài. Đêm tối, trăng thanh sao sáng, ta đến một ngôi thất bằng đá để dâng hương lễ bái, tụng kinh, ngồi thiền suốt một tuần trong thất. Sau đó, ta xuống núi, lạy qua hang Na La Diên, khởi hương lạy lên đỉnh Hoa Nghiêm, rồi ở đó qua đêm. Hôm sau, ta lạy qua Bắc Đài, nghỉ qua đêm tại Trung Đài, rồi lạy qua Tây Đài trước khi trở về chùa Hiển Thông. Ngày thứ bảy, ta lạy qua Nam Đài và thiền thất ở nơi đây. Ngày mười lăm, ta trở về chùa Hiển Thông. Đến đây, lời nguyện bái hương ba bước một lạy trong ba năm để cầu cho cha mẹ được siêu thoát đã hoàn mãn. Trong suốt ba năm, trừ những lúc bị bệnh hoạn, gió mưa sương tuyết cản trở, không thể lễ lạy, còn mọi lúc khác, ta luôn nhất tâm chánh niệm. Khi lễ lạy trên đường, dầu gặp gian nan nhưng tâm ta luôn vui vẻ. Mỗi lần xét lại tâm mình, hễ càng gặp khổ bao nhiêu thì tâm lại càng an lạc bấy nhiêu.Vì thế ta mới hiểu rõ được lời của cổ nhân nói rằng nếu tiêu bớt một phần tập khí thì được thêm một phần sáng suốt. Có nhẫn được mười phần phiền não thì mới chứng được ít phần Bồ Đề. Trên đường đi có rất nhiều danh lam thắng cảnh. Từ núi Phổ Đà đến Giang Triết, Trung Châu, Hoàng Hà, Thái Hành, thắng cảnh danh sơn nhiều kể

không hết. Hồi ký du lịch xưa nay, tuy mô tả rất tường tận, nhưng nếu thân không đến những nơi đó thì không thể cảm nhận rõ ràng được. Như thánh cảnh Thanh Lương tại Ngũ Đài, nơi Bồ Tát Văn Thù thường phóng quang chẳng hạn, có những dãy núi sừng sững cao hàng ngàn thước, tuyết phủ quanh năm; có những cây cầu đá, lầu các xây lơ lửng trên sườn núi đẹp lạ thường, không thể tìm thấy được ở những nơi khác. Trong lúc ta bái hương, ba bước một lạy, không thể thưởng lãm được những thắng cảnh này nhưng khi nguyện lễ lạy đã xong thì ta cũng đến lại những chỗ đó xem xét. Ta lên Đại Loa đính[4], lễ lạy những ánh đèn trí huệ. Đêm thứ nhất không thấy chi, nhưng đêm thứ hai, ta thấy bên đỉnh Bắc Đài có một chùm lửa bay qua Trung Đài rồi rơi xuống, từ một chùm lửa to mà phân ra cả chục chùm lửa bé, lớn nhỏ không đồng. Đêm thứ ba, ta lại thấy bên Trung Đài, trên không trung xuất hiện ba chùm lửa sáng rực, bay lên bay xuống. Nơi Bắc Đài cũng hiện ra bốn chùm lửa, lớn nhỏ không đồng. Mồng mười tháng Bảy, ta bái tạ Bồ Tát Văn Thù rồi xuống núi.

[4] Đại Loa đính: một trong những ngôi chùa lâu đời trên Ngũ Đài Sơn.

Từ đỉnh Hoa Nghiêm, ta đi về hướng bắc, đến Đại Doanh, lên thẳng khẩu Hổ Phong, trên đỉnh núi có một tảng đá ghi khắc rằng đây là ngọn núi đầu tiên ở phương bắc. Đi vào miếu đó thì thấy có những tầng cấp cao vời vợi như lên tận trời xanh, cùng cả rừng đá. Lễ xong, ta xuống núi, đến phủ Bình Dương, thăm hang động tiên nhân Nam Bắc; phía nam của thành này còn có miếu thờ vua Nghiêu[5] rất hoành tráng và mỹ lệ. Ta quay về hướng nam, đến Bồ Châu, Lô Thôn, lễ miếu Hán Thọ Đình Hầu[6] rồi qua sông Hoàng Hà, vượt Đồng Quan, vào đất Thiểm Tây, lên núi Thái Hoa[7], lễ miếu Hóa Sơn Tây Nhạc. Ta vòng qua Thiên Xích Tràng, tới Lão Quân Lê Câu tham quan các danh lam thắng cảnh khác như mộ hai vị thánh Tề, Di[8]. Sau đó, ta lại qua núi Thủ Dương, tới chùa Quán Âm ở Hương Sơn xem phần mộ của Trang Vương; rồi vào tỉnh Cam Túc, đến chùa Bình Lương, núi Không Động. Gần cuối năm, ta trở về Hương Sơn ở qua năm mới.

[5] Nghiêu (Đế Nghiêu hay Đường Nghiêu): là một vị vua huyền thoại của Trung Quốc thời cổ đại. Đường Nghiêu được ca tụng là một vị vua tài giỏi và đạo đức, nhân từ và cần cù.

[6] Hán Thọ Đình Hầu Quan Vân Trường: danh hiệu vua ban cho Quan Vũ (còn được gọi là Quan Công, biểu tự Vân Trường), một vị tướng thời kỳ cuối nhà Đông Hán và thời Tam Quốc ở Trung Quốc.

[7] Thái Hoa Sơn (hay Tây Nhạc): là một trong năm đỉnh núi chính của

Hóa Sơn ở tỉnh Thiểm Tây. Hóa Sơn là một trong năm ngọn núi thuộc Ngũ Nhạc danh sơn của Trung Quốc.

[8] Bá Di, Thúc Tề: là hai người con của vua nước Cô Trúc, là nước chư hầu của nhà Thương. Bá Di và Thúc Tề cùng nhường ngôi lại cho người em thứ ba là Á Bằng và rủ nhau ở ẩn trên núi Thủ Dương. Lúc nhà Chu đánh nhà Thương, hai ông Di, Tề ra ngăn chặn binh mã của Vũ Vương mà không được nên đã quay về núi Thủ, không chịu dùng thóc gạo nhà Chu, nhịn đói mà chết. Người Trung Hoa thời xưa cho hai ông là bậc hiền sĩ có khí phách.

CHƯƠNG 3

Năm Quang Tự thứ mười một, ta rời chùa Hương Sơn, đi vào đất Thiểm Tây, ghé Hàm Dương xem cây cổ thụ Cam Đường của Triệu Bá; thăm đất Trường An nơi tường thành hùng vĩ vẫn còn nhiều di tích lịch sử. Phía đông bắc thành có chùa Từ Ân, trong chùa có tháp Đại Nhạn[1] được cất cao bảy tầng, cùng bia đá đời nhà Đường và bia Cảnh Giáo[2] nhà Đại Tần[3]. Trước cung Phủ Học là một rừng bia đá, có hơn bảy trăm loại khác biệt. Phía đông của thành còn có cầu Ba Kiều, rộng khoảng bảy mươi hai thước, cũng có lâu trạm, nơi khách qua đường thường gặp mặt, hẹn hò.

[1] Tháp Đại Nhạn (hay chùa Đại Nhạn) ở thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây. Đây là nơi Đường Tam Tạng đã lập một khu dịch thuật kinh khổng lồ để dịch kinh Phật từ tiếng Phạn sang chữ Hán sau khi thỉnh kinh từ Ấn Độ về.

[2] Bia Cảnh Giáo: nhà thờ Cơ đốc giáo được xây dựng ở Trung Hoa thời nhà Đường.

[3] Nhà Đại Tần: chỉ Đế quốc La Mã.

Dừng lại ở cửa ải Dương Quan, ta đến chùa Hoa Nghiêm, lễ tháp Hòa thượng Đỗ Thuận[4], và tháp quốc sư Thanh Lương[5]. Sau đó, ta qua chùa Hưng Quốc lễ tháp pháp sư Huyền Trang, rồi đến núi Chung Nam[6] thăm chùa Bảo Tạng. Sau đó ta đến phía nam Ngũ Đài, gặp Đại lão Hòa thượng Giác Lãng, Trị Khai, Pháp Nhẫn, Thể An, Pháp Tánh, đang kết am tranh tọa thiền nơi đây. Chư vị giữ ta ở lại, ta bèn kết am tranh, cùng chư tăng tham cứu tu hành, được lợi ích rất nhiều.

[4] Hòa thượng Đỗ Thuận (557 – 640) được xem là sơ Tổ của Hoa Nghiêm tông, một tông phái quan trọng của Phật giáo Trung Quốc.

[5] Thanh Lương Quốc sư, hay Thanh Lương Trừng Quán, (738 – 838) là người Thiệu Châu, Sơn Âm (nay là Thiệu Hưng, Chiết Giang,

Trung Quốc). Ông được xem là tứ Tổ của Hoa Nghiêm tông.

[6] Chung Nam Sơn là một nhánh của dãy núi Tần Lĩnh nằm ở tỉnh Thiểm Tây, phía nam thành phố Tây An. Các ngọn núi của Chung Nam Sơn nổi tiếng khi là nơi ở ẩn của các ẩn sĩ Đạo giáo từ thời nhà Tần. Sau đó, các tu sĩ Phật giáo bắt đầu sống ở vùng núi này khi Phật giáo du nhập vào Trung Hoa từ Ấn Độ trong những năm đầu của thiên niên kỷ đầu tiên.

Tháng Hai, ta xuống núi, đến lễ chùa Hoàng Dụ tại núi Thúy Vi, rồi qua chùa Tịnh Nghiệp tại núi Hậu An lễ tháp Tuyên Tổ[7] của Luật tông, đến chùa Thảo Đường lễ đạo tràng của pháp sư Cưu Ma La Thập[8]. Sau đó, ta đến chùa Nhị Bản, lên đỉnh Hoa Trì nơi có mạch nước phân thành bốn dòng, rồi qua đất Hán Trung[9] tới miếu Chư Cát tại Bao Thành, thăm đèn vạn năm của Trương Phi, cùng các danh lam thắng cảnh khác. Tiếp sau đó, ta vượt Long Động Bối, qua ải Kiếm Môn, thăm chùa Bát Đồng và mộ phần Bàng Thống. Ải Kiếm Môn là nơi chót núi bị cắt làm đôi, hai vách đá dựng thẳng như lưỡi kiếm. Sử ghi rằng có một vị tướng quân giữ ải, đánh tan đạo quân cả mười ngàn người. Ở trên núi còn có thành Khương Duy, tức nơi đóng binh của Khương Bá Ước[10] thuở xưa. Cầu treo lên núi rất khó đi, như lên trời xanh, thật lời của người xưa không hư dối. Năm sau ta vào đất Tây Xuyên, đơn độc hành bộ, ba y một bát, chẳng chi lụy phiền, thanh thản an nhàn với cảnh non nước, thân tâm an nhiên tự tại.

[7] Đạo Tuyên, còn gọi là Nam Sơn Luật Sư (596 – 667) được xem là Tổ sư của Luật tông Phật giáo Trung Hoa vào đời nhà Đường. Vào năm 732, ông cũng là người đưa Luật tông, Hoa Nghiêm và phái Thiền Bắc tông sang Nhật Bản. Đạo Tuyên cũng là người trợ giúp Huyền Trang trong công việc dịch kinh điển.

[8] Pháp sư Cưu Ma La Thập, hay Tam Tạng Pháp sư (344 – 413) là người gốc Ấn Độ. Thân phụ ngài là Cưu Ma La Viêm bỏ ngôi Tướng quốc, xuất gia tu Phật và xuất ngoại vào nước Cưu Ty, miền Tây vực (nay thuộc tỉnh Tân Cương, Trung Quốc). Ngài Cưu Ma La Thập cùng với Huyền Trang là hai người có công lớn trong việc dịch các kinh điển Phật giáo sang chữ Hán được lưu truyền cho đến ngày nay.

[9] Hán Trung là một địa cấp thị (tương đương thành phố trực thuộc tỉnh) của tỉnh Thiểm Tây.

[10] Khương Duy, hay Khương Bá Ước, (202 – 264) là một đại tướng nhà Thục Hán thời Tam Quốc trong lịch sử Trung Quốc.

Tháng Giêng năm Quang Tự thứ mười bốn, ta từ chùa Bảo Quang, khởi hành vào Thành Đô, lễ chùa Chiêu Giác, viện Văn Thù[11], chùa Thảo Đường, cung Thanh Dương, rồi tới chân núi Nga Mi. Ta đi từ chùa Phục Hổ, động Cửu Lão qua sơn đảnh của núi Nga Mi[12] để lễ hương. Đêm đến, ta thấy Phật quang; muôn ngàn đóm lửa sáng rực như một dải ngân hà trên trời. Thắng cảnh như thế, không thể tả hết. Nơi chùa Bảo Quang, ta vào tham kiến Hòa thượng Ứng Chân, rồi trú tại chùa mười ngày. Sau đó, ta qua chùa Vạn Niên, lễ điện Phật Tỳ Lô Giá Na. Xuống núi, ta đến Nhã Châu, qua huyện Huỳnh Kinh, vào Lô Định. Đây là biên giới của tỉnh Tây Xuyên. Tháng Năm, ta băng qua sông Lô, sông này rộng những ba dặm; bắc ngang sông là cầu dây Lô Định. Người đi trên cầu này phải rất cẩn thận vì cầu thường đong đưa lắc lư. Ta đi đến Sát Mộc Đa, tức Xương Đô, rồi tới Thạc Đốc. Nơi đây đất rộng người thưa, có đủ chủng tộc như người Hoa, Tây Tạng, Mông Cổ, v.v...; ngôn ngữ khác biệt, người biết tiếng Hoa chỉ vài ba trăm. Tại Lý Đường[13] có ngọn núi thần Công Cát, là vùng đất thánh của Phật tử người Tây Tạng. Ba Đường là vùng núi cao hiểm trở. Sát Mộc Đa có nhiều sông ngòi. Các chủng tộc phần lớn theo Lạt Ma giáo. Từ Lạp Lý đi về hướng nam đến Giang Đạt; vượt qua vùng này tức đến biên giới Tây Tạng.

[11] Văn Thù tu viện: là ngôi chùa Phật giáo được xây dựng từ đời Đường ở Thành Đô, Tứ Xuyên, Trung Quốc. Nơi đây còn lưu giữ nhiều hiện vật mang tính lịch sử và văn hóa xuyên suốt nhiều thế kỷ để thờ cúng Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, vị bồ tát tượng trưng cho trí tuệ.

[12] Nga Mi Sơn: núi Nga Mi tọa lạc trong thành phố Tứ Xuyên, ở thượng du sông Trường Giang, tỉnh Tứ Xuyên. Ngọn núi này cùng với Phổ Đà Sơn, Ngũ Đài Sơn và Cửu Hoa Sơn được xem là Tứ đại Phật giáo Danh sơn của Trung Quốc.

[13] Lý Đường: một huyện thuộc châu tự trị của dân tộc Tạng Cam Tư, thuộc tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Nhiều Phật tử lỗi lạc đã sinh ra ở đây như Kelzang Gyatso (Đạt Lai Lạt Ma thứ bảy), Tsultrim Gyatso (Đạt Lai Lạt Ma thứ mười)...

Ta vào đất Tây Tạng, băng ngang sông Điểu Tô Giang đến thủ đô Lạp Tát (Lhasa). Đây là trung tâm hành chánh và tôn giáo của toàn nước Tây Tạng. Phía tây bắc là núi Đạt Bố Lạp, có cung Đạt Bố Lạp (Potala)[14] được xây cất rất trang nghiêm. Cung này là nơi Đạt Lai Lạt Ma thường ngồi thuyết pháp, quanh ngài có hơn hai mươi ngàn vị Lạt Ma bao quanh tu học. Vùng phụ cận có ba ngôi chùa lớn như Cát Nhĩ Bàn, Biệt Bạng, Sắc Lạp, cũng có hàng ngàn vị Lạt Ma tu học. Vì ngôn ngữ bất đồng, khi đến các chùa Tây Tạng, ta

chỉ dâng hương cùng lễ Phật mà thôi. Sau đó, ta đi về hướng tây, qua Giang Tử, đến chùa Gia Thập Luân Bố (Tashihunpo), kiến trúc đồ sộ hùng vĩ, rộng cả mấy dặm. Đây là trung tâm hành chánh và tôn giáo thứ nhì của Tây Tạng, do vị Ban Thiền Lạt Ma lãnh đạo. Vị này cũng có bốn, năm ngàn vị Lạt Ma thường xuyên vây quanh tu học. Từ Tây Xuyên qua đất Tây Tạng, ta đi mất một năm. Cứ mặt trời lên thì đi, mặt trời lặn thì dừng; leo núi băng sông, lắm khi cả mấy ngày mà chẳng gặp một bóng người; chim thú khác lạ, phong tục danh xưng dị kỳ. Tăng sĩ miền này không giữ giới luật, ăn thịt bò, dê, y áo đạo phục phân chia tông phái mũ đỏ mũ vàng khác biệt. Ta nhớ lại pháp hội tại Kỳ Viên Tịnh Xá, lúc Phật còn tại thế thì hưng thịnh như thế nào, còn nay thật suy đồi mà rưng rưng nước mắt.

[14] Đạt Bố Lạp cung, cung điện Potala, là một cung điện ở Lhasa, khu tự trị Tây Tạng. Đây từng là nơi ở của các đời Đạt Lai Lạt Ma cho đến khi Đạt Lai Lạt Ma thứ mười bốn lưu vong sang Dharamsala, Ấn Độ vào năm 1959. Tên của nó được đặt theo ngọn núi Potalaka, theo truyền thuyết là nơi ở của Quán Thế Âm Bồ Tát. Công trình được khởi công xây dựng bởi Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ năm vào năm 1645.

Ta không muốn ở lại Tây Tạng lâu nên tiếp tục đi về hướng nam, qua Lạp Cát là quan ải lớn nhất giữa Tây Tạng và Ấn Độ, tới nước Bất Ban (Bhutan), vượt bao núi cao vách đứng ở nơi gọi là Thông Lĩnh Sơn hay Tuyết Sơn. Sau đó, ta đến thành Dương Bộ, lễ bái các thánh tích Phật Đà, rồi tới hải cảng Mãnh Gia Lạp (Bengal), vượt biển đi Tích Lan (Sri Lanka). Ta lễ bái các thánh tích xong liền qua Miến Điện, triều bái tháp Đại Kim. Nơi đây có một tảng đá lớn kỳ dị, được gọi là chỗ ngồi của tôn giả Đại Mục Kiền Liên, có rất nhiều người đến đó lễ bái. Đến tháng Bảy, ta khởi hành trở về nước. Từ Lạp Thức, ta qua ải Hán Long, vào Vân Nam. Vượt qua Miễn Ninh, Long Lăng, Triều Châu, Hạ Quan, ta đến Đại Lý, xem ngắm hồ Nhĩ Hải, nơi tiếng sóng vang xa cả vài dặm, thật là một nơi lạ kỳ. Ước nguyện đầu tiên của ta khi trở về nước là đi tham bái núi Kê Túc, nơi tôn giả Ma Ha Ca Diếp đang nhập định đợi Phật Di Lặc ra đời[15]. Ta băng qua hồ Nhĩ Hải, hướng về phía đông bắc mà đi. Đến Hoán Sắc, ta ghé vào thăm miếu của An Bang Đại Vương, rồi đi tới núi Kê Túc. Tương truyền lúc tôn giả Ca Diếp vào núi, có bảy vị vua đi theo hộ tống. Không đành lòng trở về, họ ở lại đây tu hành, thành thần hộ pháp. Người dân dựng miếu thờ, gọi là miếu Đại Vương. Ta đi thẳng lên chánh điện, bên trong có thờ tôn tượng tôn giả Ca Diếp. Tương truyền, khi tôn giả A Nan đến lễ bái thì cánh cửa đá, gọi là cửa Hoa Thủ, tự nhiên mở ra. Bên trong là thánh cảnh trang nghiêm huyền diệu, có ngài Ma Ha Ca Diếp đang ngồi nhập định. Cửa đá này lớn tựa như cửa thành, cao vài trăm thước, rộng hơn

trăm thước. Hai cánh cửa đều đóng nhưng đường lằn giữa hai cánh cửa vẫn hiện rõ. Hôm ấy, du khách cùng người địa phương đến chiêm bái rất nhiều. Lúc ta đang dâng hương lễ bái thì tự nhiên có ba tiếng đại hồng chung vang lên; người địa phương đều vui mừng lễ bái theo và nói: "Hễ mỗi lần có bậc thánh nhân đến thì đều nghe tiếng chuông trống, mõ khánh vang lên. Chúng tôi đã từng nghe tiếng khánh mõ, mà chưa từng nghe tiếng đại hồng chung. Nay sư phụ đến đây lễ bái, chúng tôi lại nghe tiếng đại hồng chung. Chắc đạo hạnh của ngài phải cao lắm". Ta không dám nhận lời tán tụng ấy. Hôm sau, ta lên đỉnh Thiên Trụ, nơi cao nhất của cả ngọn núi. Từ đỉnh xuống chân núi cao khoảng ba mươi dặm. Trên đỉnh có một ngôi điện bằng đồng cùng một tháp Lăng Nghiêm. Theo tài liệu ghi chép thì cả ngọn núi có ba trăm sáu mươi am nhỏ và bảy mươi hai ngôi chùa lớn, nhưng nay chỉ còn lại dưới mười ngôi chùa. Từ nhiều năm nay, kẻ tu hành không chịu giữ gìn giới luật, ăn mặn, uống rượu, lập gia đình, rồi cùng người thế tục sống lẫn lộn không phân biệt. Chùa chiền biến thành tài sản riêng của tăng sĩ, cha làm sư thì con cũng làm sư, con cháu nối tiếp nhau thừa hưởng sản nghiệp. Họ tập hợp, phong chức tước cho nhau và không cho khách tăng nơi khác ở lại trên núi, dầu chỉ trong một thời gian ngắn. Nhớ xưa kia các pháp hội đều hưng thịnh; nay thì thế nhân suy đồi, thật đau lòng khôn xiết. Tâm ta muốn trùng hưng lại đạo tràng này, nhưng không biết có đủ cơ duyên chăng!

[15] Kê Túc Sơn là một trong những danh sơn tại Trung Quốc gắn liền với Phật giáo, thuộc huyện Tân Xuyên, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Do Kê Túc cũng là tên ngọn núi ở nước Ma Kiệt Đà (Ấn Độ) nơi ngài Ma Ha Ca Diếp nhập diệt nên Phật giáo Trung Hoa đã đồng nhất núi này với núi Kê Túc tại Ấn Độ, và cũng coi nơi này là đạo tràng ứng hóa của ngài Ma Ha Ca Diếp.

Từ Vân Nam, ta qua núi Thủy Mục tới phủ Sở Hùng[16], trú tại chùa Cao Đỉnh. Lúc vừa mới đến chùa, ta nghe thấy mùi hương hoa lan bay khắp cả. Vị tăng tri sự[17] chúc mừng: "Thượng tọa đến, vị thần hoa lan phóng ra hương thơm, thật là kỳ diệu. Trong tài liệu của chùa có viết rằng núi này có vị thần hoa lan vô hình dạng, nếu có cao tăng đến thì phóng tỏa hương thơm. Nay mùi hương hoa lan bay khắp núi, chắc là do đạo đức của Thượng tọa cảm hóa nên vậy". Ta được vị tăng tri sự ân cần chiêu đãi, cố giữ ở lại lâu. Vì muốn trở về Hồ Nam gấp nên ta khước lời mời, chỉ ở lại qua một đêm rồi đi ngay. Ta đến Võ Xương, Hồ Bắc, lễ Hòa thượng Chí Ma tại chùa Bảo Thông và học đại bi sám pháp tại chùa, xong ta liền đi Cửu Giang, vào Lô Sơn, đảnh lễ Hòa thượng Chí Thiện tại chùa Hải Hội và tham gia pháp hội niệm Phật. Sau đó, ta ghé tỉnh An Huy,

thăm núi Hoàng Sơn, tới núi Cửu Hoa[18] lễ tháp Địa Tạng Bồ Tát. Đến cung Bá Niên, ta lễ Bảo Ngộ Hòa thượng. Ngài là một vị đại lão hòa thượng, giới hạnh tinh nghiêm, định lực bậc nhất. Băng qua sông, ta đến núi Bảo Hoa, lễ Hòa thượng Thánh Tánh và lưu trú lại đây qua năm mới.

[16] Sở Hùng: một châu tự trị ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

[17] Tăng tri sự: vị tăng điều hành, chịu trách nhiệm về tổ chức của tu viện.

[18] Cửu Hoa Sơn: một trong Tứ đại Phật giáo Danh sơn tại Trung Quốc, nằm về phía đông nam của phố Trì Châu thuộc tỉnh An Huy. Đây là ngọn núi gắn liền với Địa Tạng Bồ Tát.

Trong hai năm thân hành vạn lý, mọi thời ta đều đi bộ, chỉ trừ những lúc dùng thuyền vượt biển. Trèo núi băng sông, tuyết sương mưa gió, núi cao đồng vắng, chim thú lạ lùng, phong cảnh thay đổi hàng ngày nhưng tâm ta vẫn tịnh như trăng tròn lơ lửng; thể lực ta tăng cường, bước đi lẹ làng, không thấy mệt nhọc. Người xưa bảo rằng đọc xong mười ngàn quyển sách, phải đi mười ngàn dặm, thật đúng thay!

CHƯƠNG 4

Năm Quang Tự thứ mười sáu, ta được năm mươi mốt tuổi, liền đến Nghi Hưng[1] thăm Hòa thượng Nhân Trí đang tu tại chùa Hiển Thân, là nơi xuất gia của Mật Tổ. Sau đó, ta đến Cú Dong giúp Hòa thượng Pháp Nhẫn sửa chữa chùa Xích Sơn, rồi qua Kim Lăng giúp Hòa thượng Tùng Nghiêm tu sửa chùa Tịnh Thành. Lúc đó, cư sĩ Dương Nhân Sơn thường đến tham cứu luận Nhân Minh[2] hay luận Bát Nhã Đăng[3] với ta, rất tương đắc. Qua năm sau, ta cùng các thầy Phổ Chiếu, Nguyệt Hà, Ấn Liên lên núi Cửu Hoa sửa am Thúy Phong để ở. Thầy Phổ Chiếu chủ giảng năm phần giáo nghĩa của kinh Hoa Nghiêm. Tông Hiền Thủ[4] đã bị quên lãng rất lâu, nay nghe có giảng giáo nghĩa, chư tăng các nơi kéo đến tham dự rất đông. Giáo nghĩa tông Hiền Thủ nay khởi dậy ở nơi miền xuôi sông Giang Hạ. Ta ở lại am Thúy Phong để nghiên cứu kinh điển và an cư kiết hạ. Năm sau có vị hòa thượng trụ trì chùa Cao Mân tại Dương Châu đến thăm, cho biết có thí chủ họ Chu cúng dường và hộ trì chư tăng nhập thiền thất trong mười hai tuần nên ngài mong chư tăng kéo về hộ trì tu học.

[1] Nghi Hưng là một thành phố cấp huyện thuộc tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Nghi Hưng nằm ở trung tâm của tam giác Hàng Châu, Nam Kinh, Thượng Hải, ba thành phố chính của khu vực Hoa Đông.

[2] Nhân Minh học là môn luận lý học của Ấn Độ giáo và Phật giáo. Nhân Minh học Phật giáo bao gồm hai phần: Nhận thức luận và Tam đoạn luận. Theo Phật giáo, đây là môn học quan trọng, vì lý luận đúng đắn song hành với nhận thức đúng đắn, và nhận thức đúng đắn mở đầu cho mọi hành động thành công của con người.

[3] Bát Nhã Đăng luận, hay luận giải Đèn Bát Nhã, là một bộ môn lý luận của Phật học. Bát Nhã là một khái niệm trung tâm của Phật giáo Đại thừa, có nghĩa là trí tuệ (huệ) không phải do suy luận hay kiến thức đem lại, mà là thứ trí huệ của sự hiểu biết một cách toàn triệt (bất cứ thứ gì cũng được lý giải), và không mâu thuẫn. Đạt được

trí Bát Nhã được xem là đồng nghĩa với giác ngộ.

[4] Hoa Nghiêm tông, còn gọi là Hiền Thủ tông, là một tông phái quan trọng của Phật giáo Trung Hoa, lấy Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh làm giáo lý căn bản. Tông này do pháp sư Hiền Thủ Pháp Tạng (643 – 712) thành lập.

Khi kỳ thiền thất sắp đến, chúng tăng thúc giục ta xuống núi trước. Ta tới cảng Địch Câu, đi dọc theo bờ sông, gặp lúc nước lớn nhưng lại muốn qua sông. Người lái đò đòi giá sáu đồng, nhưng vì ta không có tiền nên ông ta chèo ghe bỏ đi. Ta tiếp tục men theo bờ sông tìm chỗ nước cạn mà lội, nhưng vì không cẩn thận nên hụt chân bị nước cuốn đi cả một ngày đêm, trôi dạt đến vùng phụ cận bến đá Thải Thạch. Ngư dân kéo lưới vướng phải ta, nên gọi thầy Đức Ngạn, trụ trì chùa Bảo Tích đến nhận. Thầy ấy xưa kia có quen ta nên cho người khiêng ta về chùa để cứu sống lại. Tuy bị thương, máu từ thất khiếu[5] chảy ra, nhưng vì muốn đi tham dự kỳ thiền thất nên ta chỉ ở lại đó vài ngày rồi đi đến chùa Cao Mân. Vị tăng tri sự thấy ta gầy ốm xanh xao nên hỏi ta có bệnh hoạn gì không. Ta trả lời là không rồi xin vào yết kiến Hòa thượng Nguyệt Lãng. Sau khi hỏi han chuyện trò, ngài mời ta tạm thay mặt ngài làm chức sự cho chúng tăng trong kỳ thiền thất sắp tới. Không dám nói chuyện bị té xuống sông, đang bị nội thương nặng, ta chỉ lễ phép từ chối. Không ngờ gia phong chùa Cao Mân rất nghiêm ngặt; nếu được mời làm tăng chức sự mà cự tuyệt không nhận thì bị tội khinh mạn tăng chúng của chùa. Ta phạm luật phải chịu ăn đòn nên đành thuận chịu mà không dám nói chi. Bị đánh xong thì bệnh ta lại gia tăng, thất khiếu chảy máu không ngừng, chỉ chờ chết. Tuy nhiên, ta vẫn cố gắng ngày đêm tinh tấn tọa thiền, nhất niệm lắng trong, không kể đến thân là gì cả! Qua hơn hai mươi ngày, bệnh ta tự nhiên hết. Thầy Đức Ngạn là trụ trì chùa Bảo Tích gần bến đá Thải Thạch, đem y vật đến cúng dường, thấy mặt ta sáng sủa, thầy rất vui mừng. Thầy kể việc ta bị té sông cho đại chúng nghe; ai ai cũng khâm phục tán thán. Vị tăng nội thức trong thiền đường không còn bảo ta luân trực nữa, nên việc tu hành trở nên dễ dàng. Từ đó muôn niệm đều dừng, ta công phu ngày đêm như một, hành động lẹ làng như gió. Một tối nọ, trong khi tọa thiền, ta mở mắt ra, nhìn thấy mọi vật hiện rõ như ban ngày, trong ngoài đều nhìn thấy. Ta nhìn xuyên qua tường đá thấy thầy hương đăng đang tiểu tiện, lại còn thấy thầy tri khách đang ở trong nhà cầu; xa hơn nữa, ta thấy một chiếc ghe đang chạy trên sông. Màu sắc hình dạng của hai hàng cây ở hai bên bờ sông, ta đều thấy rõ mặc dầu lúc ấy đã khuya, vào canh ba. Hôm sau, ta hỏi thầy hương đăng cùng thầy tri khách thì quả thật đúng như sự việc ta đã thấy đêm qua. Ta biết đây là cảnh giới của thiền nên

không cho là kỳ dị. Đến ngày thứ ba của tuần thiền thất thứ tám, lúc đốt cây nhang khai tỉnh thứ sáu, theo lệ thường, thầy hộ thất rót trà cho chư tăng trong thiền thất dùng. Khi đưa tách trà cho ta, vì thầy sơ ý nên ly nước bị rớt xuống đất. Vừa nghe tiếng ly nước bể, căn nghi[6] liền bặt dứt, tâm ta chợt ngộ đạo như vừa tỉnh giấc mơ. Ta nhớ lại vài mươi năm trước nơi sông Hoàng Hà, ta được người hành khất hỏi mà không biết nước là gì. Nếu lúc đó ta đạp nồi đất, thử xem Văn Cát còn nói gì nữa không! Nghĩ lại, nếu ta không té sông bị bệnh nặng, nếu ta không kham nhẫn cảnh nghịch cũng như cảnh thuận, không nghe sự giáo hóa của thiện tri thức, thì chắc đã uổng phí một đời. Vì thế, ta viết bài kệ sau:

[5] *Thất khiếu, có nghĩa là bảy lỗ, là phần thể xác liên quan đến đàn ông, còn ở phụ nữ là cửu khiếu (chín lỗ). Thất khiếu là bảy cái lỗ trên mặt: hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi, và miệng. Cửu khiếu là thất khiếu với hai khiếu: lỗ sinh thực khí và hậu môn.*

[6] "Căn" theo cách gọi của nhà Phật là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (sáu giác quan); "nghi" là nghi hoặc, mê hoặc; "căn nghi bặt dứt" là chấm dứt sự nghi hoặc về sáu căn, nhận ra chân tướng của các giác quan.

"Bối tử phát lạc địa,

Hưởng thanh minh lịch lịch.

Hư không phấn toái dã.

Cuồng tâm đương hạ mưu.

Năng khán thủ, đả phấn toái,

Gia phá nhân vọng ngữ nan khai.

Xuân chí hoa hương xú xứ tú.

Sơn hà đại địa thị Như Lai."

Dịch:

"Ly nước rơi xuống đất,

Tiếng vang thật rõ ràng,

Hư không tan thành bụi,

Tâm cuồng liền dứt thôi,

Tay thả lỏng, ly nước rơi,

Nhà tan người mất khó nói trôi,

Xuân đến hoa hương đều nở rộ,

Núi sông đất rộng là Như Lai."

Năm đó, ta vừa được năm mươi sáu tuổi. Ta sinh ra mà không gặp mẹ hay thấy dung mạo của người. Lúc còn ở nhà, ta chỉ thấy hình thờ. Mỗi lần nhớ công ơn sinh thành của người thì tâm can đau nhức nên ta nguyện sẽ đến chùa A Dục Vương lễ xá lợi của Phật, rồi đốt ngón tay cúng Phật để hồi hướng cầu siêu cho mẹ hiền. Chùa A Dục Vương nằm ở phía nam Ninh Ba[7] thuộc làng Nam Hương.

[7] Ninh Ba là thành phố thuộc tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc.

Khi xưa, sau khi Phật diệt độ khoảng hai trăm năm, vua A Dục trị vì tại trung Thiên Trúc[8] phân xá lợi của Phật ra làm tám mươi bốn ngàn viên rồi sai khiến quỷ thần đem chôn ở nhiều nơi trên thế giới. Về phần nước Trung Hoa có mười chín chỗ, lần lần được phát hiện theo thời gian, như tại núi Ngũ Đài và chùa A Dục Vương. Trong núi Ngũ Đài, có tháp thờ xá lợi rất lớn, nhưng khó ai thấy được. Vào đời Tấn Võ Đế, niên hiệu Thái Khang, năm thứ ba (282 – 283), khi Thiền sư Huệ Đạt đến Ninh Ba lễ bái để thỉnh xá lợi Phật thì từ dưới đất, xá lợi Phật liền vọt lên. Sau đó, ngài kiến lập một ngôi chùa tại đó, lấy tên là A Dục Vương, còn xá lợi thì được để trong một bảo tháp bằng đá. Cửa tháp thường đóng, những ai muốn chiêm ngưỡng xá lợi thì đầu tiên phải cho vị tháp chủ biết rồi vào chánh điện lễ Phật, xong ra ngoài điện quỳ trên thềm đá theo thứ tự trước sau để chiêm bái. Tháp chủ sẽ thỉnh xá lợi ra. Tháp cao một thước bốn tấc, rộng khoảng trên một thước. Ở giữa tháp có treo chuông "Thật tâm", bên trong có một cây kim. Xá lợi được đặt kế bên cây kim đó. Người ngắm xem sẽ thấy các hạt xá lợi lớn nhỏ, nhiều ít không đồng. Thường thì một hạt hoặc ba hạt, màu xanh, vàng, đỏ, trắng. Nếu người nào thấy hoa sen cùng tượng Phật thì đó là người có duyên thù thắng với đạo. Vào đời nhà Minh, niên hiệu Vạn Lịch, có giám quan sử bộ là Lục Quang Tổ cùng thân hữu đến để chiêm bái xá lợi. Mới đầu vị giám quan thấy xá lợi như hạt đậu nhỏ, kế đến lại thấy như hạt đậu lớn, kế thấy như trái chà là, quả dưa hấu, rồi lại như bánh xe lớn quang minh chiếu sáng, khiến thân tâm thanh tịnh, trong sáng. Lúc bấy giờ thấy điện xá lợi bị hư hại, Lục Quang Tổ bèn phát tâm sửa chữa cho trang nghiêm cho đến ngày nay. Xem xá lợi, ta mới thấy

rõ đấng Như Lai vì lòng đại bi nên đã lưu lại pháp thân chân thể, để chúng sanh đời vị lai sinh tâm chánh tín.

[8] Thiên Trúc: Ấn Độ.

Ta lễ xá lợi từ sáng sớm canh ba đến chiều tối, mỗi ngày lễ khoảng ba ngàn lạy để hồi hướng công đức cho mẹ hiền. Tối nọ, ta đang lúc ngồi thiền nhập định thì bỗng thấy như mộng mà không phải mộng, trên không có một con rồng vàng, thân dài cả mấy mươi thước, sắc vàng chiếu sáng bay vào điện xá lợi. Ta bèn leo lên lưng nó. Rồng bay đến một nơi có núi sông hùng vĩ, cây cỏ hoa trái xanh tươi, có lầu các cung điện, trang nghiêm kỳ diệu. Ta nhìn thấy mẹ ta đang đứng trên lầu các xem cảnh, nên gọi: "Mẹ ơi! Thỉnh mẹ lên lưng rồng. Rồng sẽ đưa mẹ qua cõi Tây Phương". Rồng lập tức bay xuống chỗ mẹ ta. Ngay lúc ấy, ta giật mình tỉnh giấc, thân tâm cảm thấy thanh tịnh, an lạc. Đây là lần đầu tiên ta mộng thấy mẹ mình. Từ đó, mỗi ngày nếu có người đến xem xá lợi, ta đều tham gia. Cách nhìn xá lợi của mỗi người đều khác nhau. Ta xem ban đầu thấy hạt xá lợi lớn như hạt đậu, màu tím đen. Đến giữa tháng Mười, sau khi lễ lạy hai Đại tạng kinh nguyên thủy và Đại Thừa xong, lại xem lần nữa, thấy hạt cũng lớn như lần đầu, nhưng đã biến thành hạt châu màu đỏ. Ta tiếp tục lễ lạy thêm nữa, nhưng vì gấp rút cầu chứng nghiệm nên toàn thân tự nhiên đau nhức. Ta cố xem thêm lần nữa, thấy hạt đã lớn hơn hạt đậu vàng, màu sắc nửa trắng nửa vàng. Đến lúc ấy, ta mới tin chắc rằng xá lợi tùy theo căn tánh của mỗi người mà hiện. Do ta gấp rút cầu chứng nghiệm nên gia tăng lễ bái, vì vậy mà đến đầu tháng Mười một, ta bị bệnh nặng, không thể lễ bái lần nữa. Ta được chư tăng đưa đến hậu liêu, nằm trên võng, vì không thể ngồi dậy được nữa. Mặc dầu chư tăng cố tìm mọi phương thuốc để cứu trị nhưng bệnh ta vẫn không thuyên giảm chút nào. Mọi người đều cho rằng duyên đời của ta đến đây là hết. Chính ta cũng nghĩ như vậy, nhưng ngặt vì lời nguyện đốt ngón tay cúng Phật chưa thành nên sinh tâm khổ não. Đến ngày mười sáu, có tám vị khách tăng vào thăm, họ nghĩ là bệnh tình của ta không nặng cho lắm, nên định giúp ta đốt ngón tay cúng Phật. Thầy thủ tọa[9] không tán thành, sợ nguy hiểm đến tánh mạng. Ta bèn thưa:

[9] Thầy thủ tọa: vị thầy đứng đầu.

– Bạch thầy, có ai tránh khỏi sống chết đâu, chỉ vì muốn báo đáp ân nghĩa mẹ hiền nên ta phát nguyện đốt ngón tay cúng Phật. Ta không thể vì bệnh mà ngưng. Nếu ngưng thì sống có ích lợi chi? Ta sẵn sàng đón nhận cái chết.

Thầy giám viện nghe thế cũng rơi lệ, nói:

– Ngài chớ lo phiền. Tôi sẽ hộ trợ ngài thành tựu nguyện vọng. Ngày mai tôi sẽ lo tế trai và chuẩn bị mọi việc để giúp ngài.

Sáng ngày mười bảy, thầy giám viện và sư đệ của thầy là Tông Tiến giúp ta đốt ngón tay. Các thầy khác luân phiên lên chánh điện phụ giúp ta lễ Phật. Sau khi tụng qua các nghi lễ thì đến lúc đại chúng niệm văn sám hối, ta nhất tâm niệm Phật, cầu siêu độ cho mẹ hiền. Lúc đầu toàn thân ta còn đau nhức, nhưng tụng được một lúc sau thì tâm ta từ từ thanh tịnh, và sau cùng tri giác ta hết sức an nhiên trong sáng. Vừa niệm đến câu "Pháp giới tạng thân A Di Đà Phật", thì toàn thân ta bỗng nhẹ nhõm hẳn đi. Sau khi đốt ngón tay xong, ta tự đứng dậy lễ Phật, không phải nhờ người đỡ nữa. Lúc đó, ta không biết thân mình đang mang bệnh, tự đi đến lễ tạ đại chúng; khi ta trở về hậu liêu mới cảm thán việc hy hữu này. Hôm sau, ta ngâm ngón tay bị thương vào nước muối nên vết thương không còn bị chảy máu nữa. Và ngày kế, da thịt chỗ đó liền lại, ta có thể lễ bái trở lại như thường.

CHƯƠNG 5

Năm Quang Tự thứ hại mươi sáu (1900), ta được sáu mươi mốt tuổi, và vì đã ở tại hai tỉnh Giang Tô và Chiết Giang hơn mười năm nên ta lại muốn đi du hành hoằng pháp. Mục đích kỳ này là trở lại lễ bái núi Ngũ Đài, sau đó vào núi Chung Nam[1] ẩn tu. Hôm đó, trên đường đi, ta ngủ tại một tòa cổ miếu bị hư hại. Bên trong trống không, chỉ có một quan tài, nắp xoay ngược. Ta bèn leo lên trên đó ngủ. Giữa đêm, ta nghe trong hòm có tiếng kêu lớn:

– Ta muốn đi ra!

[1] Chung Nam Sơn, còn được gọi là núi Thái Ất hay núi Chu Nam, là một nhánh của dãy núi Tần Lĩnh nằm ở thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Các ngọn núi của Chung Nam nổi tiếng là nơi ở ẩn của các ẩn sĩ Đạo giáo và Phật giáo khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc từ Ấn Độ.

Ta bèn hỏi:

– Ngươi là ai, người hay ma?

– Là người.

– Ngươi là loại người gì mà lại nằm trong quan tài như vậy?

– Ta là hành khất.

Ta cười thầm, ngồi dậy, cho gã đi ra. Hình dạng gã này xấu xí như ma. Gã hỏi ta là ai. Ta đáp: "Là hòa thượng". Thế là gã nổi xung, bảo rằng ta dám leo lên đầu gã mà nằm, nên định đánh. Ta bèn cười, bảo rằng ta đã nằm trên nóc hòm khá lâu mà gã không đẩy ra được, hà huống còn muốn đánh. Gã thấy khí lực yếu, nên đành bỏ đi ra ngoài tiểu tiện, rồi lại trèo vào hòm nằm tiếp. Trời lúc đó vừa hừng sáng nên ta rời chỗ ấy tiếp tục cuộc hành trình. Lúc đó, quân Nghĩa Hòa Đoàn[2] tại tỉnh Sơn Đông đang khởi loạn. Trên

đường, ta gặp một gã lính lê dương. Gã lấy súng chỉ thẳng vào ta rồi hỏi:

[2] Phong trào Nghĩa Hòa Đoàn là một phong trào do Nghĩa Hòa Đoàn khởi xướng từ tháng Mười một năm 1899 đến tháng Chín năm 1901, chống lại sự ảnh hưởng của thế lực nước ngoài trong các lĩnh vực giao thương, chính trị, văn hóa và bài Ki-tô giáo, trong bối cảnh hạn hán khắc nghiệt và kinh tế suy sụp.

– Ngươi có sợ chết không? Ta ung dung đáp:

– Nếu ta phải chết trên tay ông, thì cứ bắn đi! Gã lính thấy thần sắc của ta không đổi nên nói:

– Thôi được rồi, ông hãy đi đi.

Ta đi hành hương Ngũ Đài xong, muốn qua núi Chung Nam nhưng vì nạn đao binh càng ngày càng loạn nên đành trở về Bắc Kinh, ghé chùa Tây Thành lễ kinh Thạch Tạng[3], và chùa Giới Đài lễ tháp Thiền sư Phi Bát. Sau đó ta qua chùa Đại Chung xem quả chuông đồng nổi tiếng tại đây. Chuông này nặng tám mươi bảy ngàn cân, cao mười lăm thước, rộng mười bốn thước, trên đỉnh cao bảy thước; bên ngoài khắc một bản kinh Hoa Nghiêm; bên trong khắc một bản kinh Pháp Hoa; kinh Kim Cang được khắc nơi vòng biên của chuông; trên đỉnh có khắc chú Lăng Nghiêm. Chuông này do vua Vĩnh Lạc đời nhà Minh cho đúc để hồi hướng cầu nguyện cho mẹ ông siêu sanh. Sau đó ta trở lại phía nam của thành, trú tại chùa Long Tuyền.

[3] Thạch kinh, hay Thạch Tạng kinh hay Thạch Khắc kinh, là kinh văn được khắc trên mặt đá, vách đá, sườn núi, trên những tấm bia, hay trên các cột đá.

Tháng Năm, loạn quân Nghĩa Hòa Đoàn, nhân lời hiệu triệu "Phù Thanh diệt Dương"[4] của Hoàng Thái hậu[5] đã nổi lên giết thư ký của sứ quán Nhật cùng công sứ của nước Đức. Tình hình Bắc Kinh hết sức căng thẳng. Đến tháng Bảy, Hoàng đế hạ chiếu tuyên chiến với liên quân các nước. Đại loạn xảy ra ngay trong thành Bắc Kinh. Trong cơn binh lửa, Hoàng đế không còn sự oai nghi lẫm lẫm của một vị thiên tử như lúc bình thường, phải bỏ kinh thành mà chạy. Lúc ấy, các vương công đại quan khuyên ta nên cùng họ hộ giá đi về miền tây. Tới huyện Phụ Bình, có tướng Cam Phiên, Sầm Xuân Tuyên dẫn quân đến hộ giá rồi vượt Vạn Lý Trường Thành mà đi vào huyện Nhạn Môn thuộc tỉnh Sơn Tây, một vùng đất biên địa hoang vu không có gì ăn. Nhân dân trong vùng phải

đào khoai rừng dâng cho Hoàng đế. Vì đang đói khát nên Hoàng đế và Thái hậu ăn rất ngon lành. Đến Tây An, Hoàng đế trú tại dinh phủ. Nơi đó, dân chúng đang đói rách khổ sở, có người ăn cả thây người chết. Hoàng đế liền ra lệnh cấm việc này và dựng tám lều vải nơi phía tây thành để phân phát thức ăn cho dân nghèo. Tại các thôn xóm lân cận, cũng có chẩn tế cứu giúp dân nghèo như thế. Tướng Sầm Xuân Tuyên thỉnh ta đến chùa Ngọa Long lập đàn tràng cho pháp hội tiêu tai giải nạn. Làm Phật sự xong, Hòa thượng Đông Hà mời ta tạm trú tại chùa Ngọa Long, nhưng ta thấy đoàn hộ giá ngày càng có nhiều việc phiền rộn nên lặng lẽ bỏ đi.

[4] Phù Thanh diệt Dương: ủng hộ Thanh triều, tiêu diệt người Tây.

[5] Từ Hi Thái hậu.

Ta lên núi Chung Nam kết am tu hành. Vùng này yên tĩnh, không bị bên ngoài làm phiền muộn và tại nơi đây, ta đổi tên hiệu là Hư Vân. Trên núi thiếu nước nên ta nấu tuyết để uống, trồng vài loại rau dại để dùng. Lúc bấy giờ, trên núi có thầy Thanh Sơn đang trú trong một am tranh cũ sau núi nên ta thường qua lại thăm hỏi. Qua tháng Tám, thầy Nguyệt Hà đến cho biết rằng lão sư Pháp Nhẫn, núi Xích Sơn có ý muốn dọn ra đất bắc, muốn nhờ người đi trước, tìm chỗ dựng chùa. Thầy Nguyệt Hà có ý mời ta cùng đi tìm đất xây chùa nhưng vì đang tu tập thiền định nên ta khước từ lời mời. Vừa nhập một thiền thất xong thì các thầy tìm được một miếng đất tại núi Thúy Vi trở về. Thầy Nguyệt

Hà hỏi ý kiến ta. Ta đáp: "Đất ấy, bắc hướng Bạch Hổ, Thái Bạch, phía sau lại không có núi để tựa, không phải là đất lành, không nên dựng chùa ở đó". Các thầy không nghe lời bàn của ta nên sau này phải gặt lấy hậu quả. Mùa đông đến, thầy Thanh Sơn nhờ ta đi Trường An mua đồ. Mua xong, trên đường về gặp lúc tuyết rơi dữ dội. Ta vừa trèo lên núi thì bị trượt chân ngã xuống vũng tuyết sâu dưới chân núi. Ta kêu cứu, thầy Nhất Toàn ở cạnh am nghe được vội đến cứu. Y phục trong ngoài của ta đều bị ướt nhưng biết hôm sau tuyết sẽ rơi khắp nơi lấp mất đường lộ, nên ta bất chấp lạnh ướt, dò dẫm đi trong tuyết để trở về am tranh, rồi đến chỗ thầy Thanh Sơn. Thấy hình dạng ta xốc xếch, thầy cười và chê rằng ta chẳng làm nên tích sự gì. Ta chỉ gật đầu chịu đựng rồi trở về am mình trú qua năm.

Năm Quang Tự thứ hai mươi bảy (1901), ta vẫn ở tại am tu thiền. Thầy Pháp Nhẫn từ Xích Sơn đến kết am tại núi Thúy Vi cùng với hơn sáu mươi vị tăng khai khẩn vùng đất đó. Khi đó, có vị tướng

quân họ Tô thấy vậy bèn lấy ấp Bá Than, rộng khoảng một trăm mẫu, cấp cho tăng chúng núi Thúy Vi để trồng trọt mà sinh sống, tu hành. Người địa phương không chấp thuận, họ bảo nơi đó là đất tổ tiên trú ngụ bao đời, không thể cắt ruộng xẻ đất cho ai. Chư tăng không khứng[6] chịu nên việc này phải đem ra xử kiện. Chư tăng thua kiện phải trả lại đất cho họ. Lão sư Pháp Nhẫn rất bực tức đành trở về nam, đem tất cả pháp khí, vật dụng trả lại cho thầy Nguyệt Hà. Tăng chúng sau đó phân tán, mỗi người đi một nơi nhưng từ đó, mỗi khi chư tăng từ miền nam lên đất bắc đều bị ít nhiều tai tiếng. Mỗi lần nhớ đến chuyện rắc rối này, ta có lời khuyên chư tăng là chớ cậy chút uy quyền mà kết cục phải mang lấy tai họa, ngoài ra không thể coi thường hình thể núi sông mà cho là không quan hệ đến việc tu hành.

[6] Khứng (từ cổ): đẹp lòng, vui lòng, đồng lòng.

Gần cuối năm, núi non đều đóng tuyết, hang sâu khí lạnh, một mình ta đơn độc tu trì, thân tâm rất thanh tịnh. Ngày nọ, sau khi bỏ khoai vào nồi, ngồi đợi khoai chín, tự nhiên ta nhập định mà không biết thời gian cho đến khi qua năm mới. Trên núi có thầy Phục Thành lấy làm lạ vì sao đã lâu mà không thấy ta rời am, nên nhân dịp năm mới rủ các thầy khác đến am chúc Tết. Họ thấy ngoài am đầy dấu chân hổ mà chẳng thấy dấu chân người. Họ đi vào thấy ta đang nhập định, liền đánh khánh khiến xả định. Các thầy hỏi ta:

– Thầy đã ăn cơm chưa?

– Thưa chưa! Khoai vẫn còn trong nồi, chắc đã chín rồi. Các thầy mở nắp nồi ra, thấy khoai đã bị mốc đóng đầy cả tấc, nước đóng cứng như đá. Thầy Phục Thành chúc mừng nói:

– Nhất định là thầy đã nhập định hơn nửa tháng rồi!

Sau đó, họ cùng ta đun tuyết, nấu khoai ăn. Vài ngày sau, chư tăng kẻ tục xa gần kéo đến thăm ta rất đông. Ai nấy đều khen ta có công phu nhập định. Chán việc khách chủ đối đáp, ta lặng lẽ mang hành lý bỏ đi trong đêm tối, đến núi Thái Bạch ẩn cư trong hang sâu núi thẳm. Chẳng bao lâu, thầy Giới Trần theo vết chân ta tìm đến. Thầy muốn rủ ta đi về Vân Nam tu hành. Ta đồng ý nên cùng thầy vượt khẩu Bảo Ấp, đến núi Tử Bá thăm miếu Trương Lương, rồi đi thẳng tới núi Nga Mi, leo lên Kim Đảnh ngắm xem ánh sáng chư Phật. Ánh sáng này không khác với Phật quang tại núi Kê Túc. Tối lại, chúng ta ngắm xem muôn chùm ánh sáng bay lên bay xuống trên đỉnh núi. Những chùm ánh sáng này cũng giống như

bao chùm ánh sáng và đèn trí huệ tại núi Ngũ Đài. Chúng ta đến điện Tích Ngõa lễ Hòa thượng Chân Ứng. Tuổi ngoài bảy mươi, ngài là vị trụ trì của toàn núi, cũng là bậc thiện tri thức trong tông môn. Ngài vui vẻ giữ chân chúng ta lại vài ngày. Xuống núi, chúng ta đi quanh hồ Dật Tượng, đến lễ chùa Đại Nga, rồi tới sông Lưu Sa. Lúc đó nước lớn, chúng ta phải đợi đò từ sáng đến trưa. Sau khi mọi người đều lên đò, ta bảo Giới Trần mang hành lý lên trước. Ta vừa định leo lên thì dây neo bị đứt, đò bị nước cuốn trôi đi nhưng ta kịp bám vào mạn đò bằng tay phải. Đò nhỏ mà người đông, nếu nghiêng qua lắc lại chút ít thì cũng đủ bị lật, do đó ta không dám động đậy, thân chìm dưới nước, cố bám mạn đò. Chiều đến, đò tấp vào bến, người trên đò kéo ta lên. Y phục cùng hai bàn chân ta đều bị đá lớn đá nhỏ cắt đứt, đau đớn vô cùng. Lúc đó trời lạnh lại thêm mưa phùn, chúng ta cố gắng đi đến ải Sái Kinh nhưng các quán trọ đều không cho tăng nhân trú ngụ nên chúng ta đành phải đến một ngôi chùa xin tạm trú qua đêm. Chùa này chỉ có một vị tăng trụ trì nhưng xin cả ba lần mà thầy kia chẳng cho, lại bảo ra ngoài trước cổng chùa tạm trú dưới bậc thềm. Đất ướt, y ướt, nên chúng ta lấy tiền nhờ thầy kia mua rơm khô để đốt sưởi. Thầy kéo đến hai bó rơm ướt, chẳng đốt được. Chúng ta nhẫn nhục lãnh thọ, ngồi trên đất ướt, kham chịu khí trời lạnh buốt qua đêm. Hôm sau, chúng ta mua ít trái cây khô ăn lót lòng rồi tiếp tục tiến bước. Chúng ta qua núi Hỏa Nhiên, vào biên giới tỉnh Vân Nam; ghé huyện Vĩnh Bắc, lễ thánh tích Bồ Tát Quan Âm rồi vượt sông Kim Sa, đến thẳng núi Kê Túc, ngủ đêm dưới gốc cây, lại nghe trong cửa đá có tiếng chuông mõ vang lên. Ngày kế, ta lên Kim Đảnh dâng hương lễ bái. Ta thấy đạo tràng Phật Tổ trong vùng suy đồi hoang phế, quy củ của tăng chúng đọa lạc[7] thậm tệ, nên phát nguyện kết am ở lại núi để giảng dạy cho khách hành hương, nhưng chư tăng các chùa trong vùng chẳng cho phép. Ta đành buồn bã, rơi lệ mà xuống núi.

[7] Đọa lạc: sa vào cảnh đê hèn, xấu xa, khổ sở.

Ta đến phủ Côn Minh, được cư sĩ Sầm Khoan Từ lưu giữ lại chùa Phúc Hưng. Ta bèn bế quan nhập thất[8] có Giới Trần làm hộ pháp. Trong khi nhập thất, một vị tăng đến, nói rằng nhà chùa có phóng sinh một con gà trống nặng vài cân. Con gà này rất dữ tợn, những con gà khác trong chùa đều bị nó đá có thương tích. Ta liền thuyết giới và dạy nó niệm Phật. Chẳng bao lâu, nó không còn mổ, đá những con gà khác và ăn bọ trùng nữa. Nó bay lên đậu trên cây cao trước chùa, chỉ ăn thực phẩm khi được cho. Khi nghe tiếng chuông khánh, nó đi theo sau đại chúng lên chánh điện tụng kinh. Khi được dạy niệm Phật, nó liền gáy tiếng như: "Phật, Phật, Phật...". Sau hai năm sống trong chùa, một ngày nọ khi làm lễ

công phu chiều xong, nó ngưỡng cổ lên, xòe đôi cánh và vỗ ba lần giống như niệm Phật, rồi đứng thẳng mà chết. Trải qua vài ngày mà thân sắc của nó vẫn không hề biến đổi. Chư tăng bèn để nó vào một thùng kín và mang đi hỏa táng.

[8] Nhập thất: hình thức tu tập mà người tu hành vào sống đơn giản trong am hay tịnh thất yên tĩnh và tránh duyên, không tiếp xúc với bất cứ ai ngoài thầy hộ pháp, mục đích là để chuyên chú, giữ cho tâm thanh tịnh và luôn kiểm soát tâm mình, không cho vọng tưởng ra ngoài.

Mùa xuân năm Quang Tự thứ ba mươi (1904 – 1905), chư tăng cùng Hòa thượng Khế Mẫn đến thỉnh ta rời thất để đến chùa Quy Hóa giảng kinh Viên Giác và kinh Bốn Mươi Hai Chương[9]. Sau khóa tu, có hơn ba ngàn người xin quy y Tam Bảo. Đến mùa thu, thầy Mộng Phật thỉnh ta đến chùa Cung Trúc giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm. Tại chùa, ta hướng dẫn việc khắc bản gỗ kinh Thủ Lăng Nghiêm cùng các bài thi kệ của Đại sư Hàn Sơn[10]. Những bản gỗ khắc này hiện nay vẫn được lưu giữ tại chùa. Tháng sau, Đề đốc Trương Tùng Lâm và tướng Lý Phúc Hưng cùng quan thân sĩ thứ đến thỉnh ta qua Đại Lý[11] giảng kinh Pháp Hoa tại chùa Sùng Thánh. Người xin quy y Tam Bảo đến cả vài ngàn. Tướng Lý Phúc Hưng muốn lưu giữ ta ở lại chùa để làm Phật sự nhưng ta đáp:

[9] Kinh Bốn Mươi Hai Chương, hay Tứ Thập Nhị Chương kinh, là bộ kinh chứa đựng giáo pháp do chính Đức Phật thuyết giảng. Bốn mươi hai chương sách chính là bốn mươi hai đoạn ngữ lục, hay bốn mươi hai lời dạy bảo của Đức Phật. Bộ kinh được truyền đến nước Trung Hoa vào đời vua Minh Đế nhà Hậu Hán.

[10] Hàn Sơn là một dị nhân trong Phật giáo Trung Hoa đời nhà Đường (thế kỷ thứ 7). Ông thường được nhắc đến cùng với Thập Đắc và Thiền sư Phong Can như là những nhân vật độc đáo trong lịch sử Thiền tông. Ông tự mình tu tập, chẳng theo tông phái nào, cũng chẳng sống trong chùa nhưng trí huệ lại cao siêu xuất thế, nên có nhiều kiến giải khác nhau về ông bởi các cư sĩ mộ đạo thời bấy giờ. Những bài thơ của Hàn Sơn khắc trên vách đá được sưu tầm và lưu truyền dưới tên Hàn Sơn thi.

[11] Đại Lý: thủ phủ của châu tự trị dân tộc Bạch Đại Lý, Vân Nam, Trung Quốc. Đây là nơi định cư truyền thống của người Bạch và người Di.

– Ta không thích ở tại phố thị mà chỉ muốn kết am tại núi Kê Túc, nhưng tăng sĩ tại các chùa trên núi gần đó không cho. Nay chư vị

hãy giúp cho ta một khoảnh đất để ta cất am, dạy dỗ tăng chúng miền này tu học, khôi phục lại đạo tràng của Tổ Ca Diếp.

Chư vị tướng quân đều trả lời là được. Họ sai quan huyện Tân Châu trợ giúp ta. Trên núi, ta tìm được một am thất hư tàn, tên là Bồn Vu để tạm trú. Trong am không có phòng xá, không lương thực, nhưng ta vẫn tiếp lễ bốn chúng[12] từ mười phương đến. Am Bồn Vu được lập từ đời Gia Khánh, nhà Thanh (1796 – 1820), vốn không có tăng trụ trì vì bên ngoài cửa chùa có một tảng đá, Bạch Hổ. Ta muốn xây hồ phóng sinh nơi đây, nên thuê người dời tảng đá đó đi. Tảng đá cao chín thước bốn tấc, rộng bảy thước sáu tấc. Đỉnh đá bằng phẳng, có thể ngồi thiền trên đó. Ta thuê hơn một trăm nhân công để dời tảng đá đó ra xa hai trăm tám mươi thước. Nhân công gắng sức cả ba ngày mà tảng đá vẫn không động đậy nên nản chí, bó tay bỏ về. Ta bèn tụng đọc kinh chú, cầu nguyện Hộ pháp Già Lam Thánh Chúng[13] gia hộ cho, rồi hướng dẫn hơn mười vị tăng di chuyển tảng đá đó qua bên phải cửa chùa. Người đến xem đều kinh ngạc, biết là nhờ thần lực của chư thần hộ pháp gia hộ. Nhân việc lành này, có người đề khắc lên tảng đá chữ: "Vân Di Thạch", tức là tảng đá được di chuyển bởi lão tăng Hư Vân. Quan thân sĩ thứ cũng đề thơ lên tảng đá đó rất nhiều.

[12] Bốn chúng: dùng để chỉ bốn loại người nghe Phật pháp với bốn mức độ hiểu biết, căn cơ khác nhau.

[13] Tương truyền, sau khi chết, Quan Công từng hiển thánh tại núi Ngọc Tuyền, Kinh Châu và quy y nhà Phật nên được phong Hộ pháp Già Lam Thánh Chúng để bảo vệ nơi chùa chiền hay còn gọi là Già Lam Thánh Chúng Bồ Tát.

Vì muốn trùng tu mái chùa để tiếp đãi tăng tục mười phương đến tu học nên ta phải đi quyên góp tịnh tài. Ta nhờ thầy Giới Trần ở lại trông coi chùa rồi một mình đi thẳng qua đất Đằng Xung để quyên góp. Từ Hạ Quan đến Vĩnh Xương, đường sá dài hơn trăm dặm, gập ghềnh rất khó đi, thế mà quan dân xưa nay chưa từng sửa chữa. Ta nghe dân địa phương kể rằng có một vị tăng ở xa đến, tự phát tâm khổ hạnh sửa sang đường sá. Vị này không đi quyên góp, chỉ nhận thức ăn cúng dường của khách qua đường. Sửa chữa đường sá như thế đã bao thập niên rồi mà chưa từng thối chuyển[14]. Đường đã được ngài sửa chữa khoảng chín mươi phần trăm. Người dân nơi đây cảm kích ân đức, muốn sửa lại chùa Khổng Tước Minh Vương cho ngài ở, nhưng ngài từ chối và cứ tiếp tục sửa đường. Ta nghe vậy liền đi thẳng đến tìm ngài. Hoàng hôn vừa xuống, ta gặp vị tăng đó đang mang cuốc xẻng và giỏ rơm, chuẩn bị trở về. Ta đến trước mặt định hỏi, nhưng ngài giương

mắt nhìn thẳng mà không đáp lời. Ta cũng không để ý, chỉ theo ngài đi thẳng về chùa. Ngài bỏ dụng cụ xuống rồi đến ngồi trên tấm bồ đoàn mà tọa thiền. Ta cúi mình đảnh lễ nhưng ngài chẳng thèm nhìn hay nói năng gì. Ta cũng ngồi thiền đối diện, trước mặt ngài. Sáng hôm sau, ngài nấu cơm, ta thổi lửa. Khi cơm chín, ngài chẳng thèm mời nhưng ta vẫn lấy chén xúc cơm ăn. Ăn xong, ngài cầm cuốc, ta mang giỏ, cùng nhau ra đường liệng đá đào đất, trải cát. Cùng làm và nghỉ ngơi như thế cả hơn mười ngày mà không hề nói năng với nhau một lời nào. Tối nọ, trăng sáng như ban ngày, ta ngồi thiền trên tảng đá ngoài sân chùa thì ngài từ trong chùa bước đến sau lưng ta, nói lớn:

[14] Thối chuyển: lui, lùi lại, thoái lui.

– Thầy đang làm gì đây?

Ta từ từ mở mắt ra và trả lời:

– Thưa, đang ngắm trăng.

– Trăng ở đâu?

– Vầng trăng sáng tuyệt đẹp. Ngài bèn làm bài kệ:

“Giữa bao giả huyễn, khó biết chân[15]

Chớ nhận cầu vồng làm ánh sáng.”

[15] Huyễn: ảo, không có thật; chân: chân tánh, chân thật.

Ta bèn đáp:

“Xưa nay ánh sáng trùm muôn vật Chẳng bị âm dương tuyệt cách ngăn.” Ngài vui mừng cười to và nói:

– Thôi, trời đã khuya rồi. Chúng ta hãy vào trong nghỉ ngơi.

Hôm sau, ngài bắt đầu tiếp chuyện và cho ta biết ngài là người tỉnh Hồ Nam, tên là Thiền Tu, xuất gia từ nhỏ tại chùa Kim Sơn. Năm hai mươi bốn tuổi, ngài đã mang tâm về nơi an trú (tâm không còn vọng động). Sau đó, ngài phát tâm đi lễ bái các chùa từ trong nước đến ngoại quốc như Tây Tạng, Miến Điện. Trên lộ trình từ Miến Điện trở về nước qua đây, thấy đường sá gập ghềnh khúc khuỷu, người ngựa đi đứng khó khăn, bèn khởi tâm thương xót. Lại nhân cảm đức hạnh xưa của Bồ Tát Trì Địa[16], nên ngài phát nguyện một mình ở lại đây để sửa sang đường sá cho dân chúng

quanh vùng. Đã qua bao thập niên, tuổi ngài ngoài tám mươi ba mà chưa từng gặp ai tri kỷ, nay gặp được người hữu duyên, thật là vui vẻ. Ta cũng thuật lại tình duyên xuất gia của mình. Ngày hôm sau, chúng ta chia tay.

[16] Bồ Tát Trì Địa phát tâm xuất gia và phát nguyện rằng hễ còn sống đời nào thì trong đời sống ấy, ngài sẽ dùng hết sức lực vì chúng sanh mà xây cầu đắp đường. Phàm thấy có chỗ nào nguy hiểm thì ngài gia công tu sửa cho con đường giao thông được thuận lợi an toàn.

Ta tiếp tục đi Đằng Xung để quyên góp tịnh tài, nhưng vừa ghé Hồ Nam, chưa kịp đặt hành lý xuống để nghỉ ngơi thì bỗng có một nhóm người trẻ tuổi mặc áo tang đi đến trước ta, dập đầu lễ bái và thưa:

– Chúng con xin cung thỉnh Hòa thượng đến nhà để tụng kinh!

– Ta không phải là ông thầy tụng kinh độ đám!

– Xin Hòa thượng vì cha chúng con mà đến tụng kinh.

– Chẳng lẽ chư vị không biết trong vùng này có thầy nào thường đi tụng kinh độ đám hay sao?

Người chủ quán trọ nghe vậy bèn thay mặt họ mà trần thuật sự việc như sau: "Xin thỉnh Đại sư đi tụng kinh cho nhà họ, vì việc này xảy ra rất lạ lùng, hiếm có. Những người này là con cháu của quan Thái Sử họ Ngô. Lúc Thái Sử còn sống, ông tu trì rất cẩn mật nên được người địa phương xưng tụng là Thiện Nhân. Lão thái bá họ Ngô, tuổi thọ hơn tám mươi, con cháu được vài mươi người, mà trong đó có vài vị là bậc khoa bảng, tiến sĩ. Trước ngày mất, Thái Sử họ Ngô tự nói mình là tăng nhân, nên trong di chúc có nói là phải được tẩm liệm với y phục của người xuất gia, không cho gia quyến khóc lóc, giết hại loài vật hay mời thầy cúng đến nhà tụng kinh. Thái Sử bảo rằng mai đây sẽ có một vị cao tăng đến tụng kinh siêu độ cho ông rồi ngồi xếp bằng, niệm Phật mà mất. Qua vài ngày, nét mặt ông vẫn còn tươi tỉnh như lúc còn sống. Nay Đại sư đến, có phải đây là duyên pháp chăng?".

Nghe vậy, ta nhận lời đến nhà họ tụng kinh siêu độ cùng phóng sinh, bố thí, trong bảy ngày. Quan thân sĩ thứ trong xã ấp đều vui mừng hoan hỉ. Người thọ giới quy y hơn cả ngàn người. Quan thân sĩ thứ muốn giữ ta ở lại Đằng Xung. Ta đáp: "Ta muốn tu sửa lại núi Kê Túc mới đến đây hóa duyên, nên không thể ở lại được". Nghe thế, mọi người đều vui vẻ đóng góp cúng dường rất hậu. Ta mang số tiền này trở về núi Kê Túc, xây dựng phòng xá, thiền

đường, giảng đường, cùng chấn chỉnh luật nghi, lập ra quy củ, ban truyền giới pháp. Năm ấy, bốn chúng đến cầu thọ giới hơn bảy trăm vị. Những tăng chúng chùa chiền trên núi thấy vậy cũng thay đổi theo quy củ từ từ. Họ mặc tăng y, cạo râu tóc, ăn chay trở lại.

CHƯƠNG 6

Mùa xuân năm Quang Tự thứ ba mươi mốt (1905 – 1906), ta được sáu mươi sáu tuổi. Hòa thượng Bảo Lâm tại chùa Thạch Chung có thỉnh ta đến chùa làm lễ truyền giới cho hơn tám trăm người. Làm Phật sự xong, ta qua Nam Dương hoằng pháp. Trên đường đi, ta ghé chùa Thái Bình tại Nam Điện, tỉnh Vân Nam giảng kinh A Di Đà. Khi ta giảng xong, có vài trăm người xin thọ giới quy y. Sau đó, ta men theo những vách núi cheo leo của dãy Thiên Nhai, vượt qua rặng Dã Nhân, đến Ngõa Thành. Vì vùng núi Dã Nhân là nơi thâm sơn chướng khí, nên ta bị cảm, bệnh rất nặng phải tạm trú trong những chòi lá ven rừng. Thân thể ta ngày đêm nóng lạnh nhưng ta vẫn cố gượng đi đến chùa Quán Âm tại Liễu Động. Trong chùa có thầy trụ trì tên là Định Như. Ta vào làm lễ, nhưng thầy chẳng thèm nhìn nên ta lên chánh điện tọa thiền. Đến tối, lúc thầy làm lễ, ta phụ giúp chuông trống. Sau khi đọc văn sám hối, thầy xướng lớn: "Giết, giết, giết", rồi lạy ba lạy. Hôm sau, lên chánh điện tụng kinh, thầy cũng xướng lên chữ "giết" và lạy ba lần như trước. Ta thấy làm lạ nên cố nán lại để quan sát thêm. Thức ăn của thầy vào buổi sáng, trưa, chiều, tối đều có hành tỏi. Ta không ăn, cũng không nói lời nào, chỉ uống nước. Thầy biết vậy nên bảo người trong chùa nấu thức ăn nhưng không bỏ hành tỏi, khi ấy, ta mới ăn được. Đến ngày thứ bảy, thầy mời ta uống trà. Ta liền hỏi việc thầy xướng lên ba tiếng "giết" rồi lạy ba lạy là nghĩa gì. Thầy đáp:

– Ta muốn giết những con quỷ da trắng! Quê quán ta tại Bảo Khánh, tỉnh Hồ Nam. Cha ta là quan võ nhưng qua đời sớm nên ta đi tu, thọ pháp tại núi Phổ Đà, theo Hòa thượng Trúc Thiền học đạo. Hơn mười năm trước, lúc từ Hồng Kông trở về Tinh Châu, ta bị người da trắng ngược đãi trên tàu, không thể nhẫn nhịn được, thù hận đến chết chẳng nguôi. Cả hơn mười năm nay, tăng nhân đi ngang qua đây cũng nhiều nhưng ta không thấy ai viên dung vô ngại[1] được như ngài, vì lẽ đó nên ta mới nói ra những tâm sự này.

[1] Viên dung vô ngại: "Viên dung" chỉ tất cả phẩm chất của tâm Chân như, như đại trí, đại bi, đạo hạnh, thệ nguyện rộng lớn… "Vô ngại" là không còn chướng ngại, không bị trói buộc bởi chấp trước.

Ta khuyên thầy nên xem oán thân đều bình đẳng, nhưng coi bộ uất khí của thầy vẫn chưa tiêu nổi, do đó ta có lời khuyên chư tăng hãy nên tập quán chữ "Xả" làm đầu để tiêu trừ túc nghiệp.

Bệnh của ta từ từ giảm bớt nên ta xin cáo từ. Thầy cố giữ ta ở lại. Ta bèn kể lại việc đi quyên tịnh tài để xây chùa. Thầy liền cúng dường tiền lộ phí, lương thực, mua vé xe lửa cùng đánh điện tín qua Ngưỡng Quang[2] (Miến Điện) báo tin cho cư sĩ Cao Vạn Bang biết trước để ông ta ra ga xe lửa đón ta.

[2] Ngưỡng Quang: tên gọi cổ của Yangon, Miến Điện.

Ta đến Ngưỡng Quang có gia đình cư sĩ họ Cao cùng sư Tánh Nguyên, giám viện chùa Long Tuyền ra đón. Ta ở lại nhà cư sĩ họ Cao, được tiếp đãi ân cần. Cư sĩ nói: "Hòa thượng Diệu Liên hiện nay đang hoằng pháp ở chùa Cực Lạc, Nam Dương[3]. Hòa thượng biết ngài đi hoằng pháp khắp nơi nhưng nhiều năm qua chưa từng nghe tin tức. Nay nghe tin ngài, Hòa thượng Diệu Liên rất vui mừng và gởi thư đến bảo rằng hòa thượng sẽ đợi ngài ở chùa Cực Lạc trước khi ngài đi Đường Sơn để trùng tu chùa Quy Sơn". Vài ngày sau, ta đi thăm tháp Đại Kim ở Ngưỡng Quang (Miến Điện). Tham quan các thánh cảnh xong, ta liền cáo từ vì e sợ Hòa thượng Diệu Liên đang đợi chờ. Cư sĩ họ Cao đưa ta ra ga xe lửa và đánh điện tín về chùa Cực Lạc tại đảo Tân Lang (Nam Dương) để ra đón ta.

[3] Nam Dương: nghĩa là "vùng biển phía Nam", là tên do người Trung Hoa đặt cho một vùng địa lý nằm phía Nam Trung Hoa, cụ thể là ở Singapore, Philippines, Malaysia, Xiêm La (Thái Lan), Indonesia và Việt Nam.

Vì trên tàu có người chết do bệnh dịch hạch nên khi tàu đến, chính quyền địa phương không cho cập bến và bắt những người trên tàu phải tạm trú trên một hòn đảo ngoài khơi để họ khám. Hơn ngàn người phải ở tạm tại đảo nhưng không có lều vải chi hết, ngày bị mặt trời thiêu đốt cháy da, đêm bị mưa gió thổi qua lạnh buốt. Khẩu phần của mỗi người trong ngày chỉ có một nhúm gạo và hai củ cà rốt, tất cả phải tự nấu ăn lấy. Bác sĩ đến khám bệnh hai lần một ngày. Đến ngày thứ mười, hầu hết mọi người đều được rời đảo, duy chỉ còn một mình ta. Khi ấy, tâm ta thật bồn chồn, lo lắng, lại thêm bệnh tình ngày một gia tăng nên không thể

ăn uống gì được. Ngày sau, bác sĩ đến bắt phải khiêng ta qua một phòng riêng. Ông lão giữ cửa, là người Tuyền Châu, thấy vậy liền than thở: "Phòng này chỉ dành cho những người bệnh sắp chết nằm, sau khi chết sẽ còn bị hội đồng y khoa mang ra giải phẫu nghiên cứu nữa". Ta kể rõ thân thế mình và nói là muốn đến chùa Cực Lạc hoằng pháp. Ông lão nghe xong bèn lấy thuốc cho ta uống trong hai ngày, nhờ thế bệnh tình ta thuyên giảm đôi chút. Ông lão nói: "Khi bác sĩ đến khám, ta ở bên ngoài sẽ ho lên làm hiệu. Lúc ấy, dầu thế nào ngài cũng nên cố gắng ngồi dậy, làm như tỉnh táo, không có chuyện gì, nhưng nếu bác sĩ cho thuốc gì thì chớ có uống". Lát sau, quả nhiên bác sĩ đến, đưa thuốc bảo ta phải uống. Vì không thể cưỡng lại được nên ta đành uống, bác sĩ vừa đi khỏi thì ông lão đến và hỏi rằng ta có uống thuốc không. Ta đáp là đã uống rồi. Ông lão kinh sợ nói: "Thôi rồi! Uống thuốc đó thì chắc khó sống, thế nào ngày mai bác sĩ cũng sẽ đến để mổ thân ngài làm thí nghiệm thôi. Cầu mong Phật Tổ cứu ngài". Hôm sau, ông lão đến thăm thì thấy ta đang ngồi dưới đất, mở mắt to nhưng chẳng thấy gì nữa. Ông đỡ ta dậy, thấy máu chảy đầy mặt đất nên cho uống thêm một đơn thuốc rồi gấp rút giúp ta thay quần áo, cùng lau chùi sàn nhà sạch sẽ. Ông than: "Nếu là người khác, sau khi uống thuốc của bác sĩ cho ngày hôm qua, chắc đã bị mổ trước khi trút hơi thở cuối cùng rồi. Số ngài chưa hết, chắc là do chư Phật gia hộ. Chút nữa, bác sĩ sẽ đến, ta sẽ ho lên để làm hiệu, ngài nên cố ngồi dậy làm như phấn chấn tinh thần thì may ra sống được". Khi bác sĩ đến, thấy ta vẫn còn sống, ông cười gằn và bỏ đi. Khi ta hỏi tại sao bác sĩ lại cười, ông lão đáp là mạng sống ta chưa dứt nên bác sĩ chưa thể mổ tử thi khám nghiệm được. Ta cho ông lão biết là cư sĩ họ Cao có cúng dường ta một ít tiền, vậy hãy giúp ta lấy tiền này mà tặng cho bác sĩ, để xin ông ta thả ta ra. Sau đó, ta lấy ra bốn mươi ngàn đồng nhờ đưa cho bác sĩ và hai mươi ngàn đồng để tặng riêng ông lão như là một món quà để đáp đền những gì ông đã giúp đỡ. Ông lão nói: "Ta không thể lấy tiền của ngài được. Hôm nay, có bác sĩ người Tây phương đến nên không thể thương lượng. Ngày mai bác sĩ là người địa phương mới có thể bàn chuyện được". Chiều hôm đó, ông lão đến và bảo: "Ta đã nói chuyện với bác sĩ địa phương và đã đưa cho ông ta hai mươi ngàn đồng rồi. Ngày mai, ngài sẽ được thả ra". Nghe thế, ta rất an tâm, liền cảm tạ ông lão. Ngày kế, bác sĩ đến khám bệnh xong, liền sai người đem ghe ra đưa ta vào đất liền. Ông lão đỡ ta lên ghe, lúc đến bờ thì họ mướn xe chở ta đến chùa Quảng Phúc.

Vì thấy hình dạng gầy gò quái dị của ta nên thầy tri khách không muốn tiếp, cứ để mặc ta ngồi đó cả hai giờ. Ta thấy vậy rất buồn vì thầy tri khách không làm tròn bổn phận. Một lúc sau, thầy thủ tọa

Giác Không đi qua thấy vậy bèn hỏi. Ta tự xưng là Hư Vân, rồi cúi đầu đảnh lễ, nhưng lạy xuống rồi mà không đủ sức để đứng dậy, nên thầy thủ tọa liền đỡ ta lên và nói: "Cư sĩ họ Cao đã đánh điện tín hơn hai mươi ngày mà không biết tin tức của thầy ở đâu. Hòa thượng Diệu Liên cùng toàn thể đại chúng tại đây đều lo lắng cho thầy. Tại sao thân thể thầy ra nông nỗi này?". Khi ấy, tất cả tăng chúng hay tin đều kéo ra xem đầy cả điện đường. Lát sau, Hòa thượng Diệu Liên được tin vội đến thăm. Hòa thượng nói:

– Hàng ngày thầy vẫn trông mong tin tức của con, chỉ sợ con gặp hiểm nạn. Thầy định trở về Phúc Kiến để trùng tu chùa Quy Sơn, nhưng nghe tin con sắp đến đây nên mới nán ở lại.

– Đệ tử tội nặng. Cúi xin thầy từ bi tha lỗi cho.

Sau đó, ta lược thuật lại sự tình. Hòa thượng Diệu Liên cùng đại chúng đều kinh ngạc và vui mừng, chắp tay niệm Phật, rồi mang ta về chùa Cực Lạc. Hòa thượng khuyên ta nên uống thuốc, nhưng ta thưa:

– Con đã trở về nhà, vọng niệm đều dứt sạch, nghỉ ngơi vài ngày thì bệnh chắc sẽ khỏi.

Ta ở chùa Cực Lạc, chăm chỉ tọa thiền. Hòa thượng Diệu Liên thấy ta ngồi thiền suốt cả vài ngày nên răn dạy:

– Khí hậu ở Nam Dương nóng nực, không như ở trong nước, ngồi thiền e sợ hại đến thân.

Tuy nhiên, ta không cảm thấy như thế. Hòa thượng Diệu Liên lại bảo tiếp:

Con nên giảng kinh Pháp Hoa ở đây để kết duyên với bốn chúng, vì thầy phải trở về nước. Sau khi giảng kinh xong, con hãy đến núi Cổ Sơn thăm thầy vì thầy còn một việc muốn nói với con.

Sau khi đưa Hòa thượng Diệu Liên lên tàu trở về nước xong, ta về chùa khai giảng kinh Pháp Hoa. Số người đến nghe rất đông, sau khi nghe kinh có vài trăm người thọ giới quy y với ta. Các Phật tử tại đây bèn thỉnh ta đến đình Thanh Vân giảng kinh Dược Sư, rồi qua Kuala Lumpur, đến chùa Linh Sơn giảng kinh Lăng Già. Tại các pháp hội giảng kinh, số người thọ giới quy y có đến hơn mười ngàn người.

Mùa đông năm Quang Tự thứ ba mươi hai (1906 – 1907), tăng chúng tỉnh Vân Nam đánh điện tín cho biết chính phủ hiện tại

đang bắt kê khai tài sản chùa chiền. Các quan lại địa phương thừa nước đục thả câu, tịch thu đất đai, ruộng nương của chùa và đàn áp Phật giáo rất nhiều. Ngài tăng thống[4] Kỳ Thiền mời ta về nước để cùng nhau bàn tính chuyện giải quyết vấn đề. Ta bèn lên tàu trở về nước. Khi tàu ghé Đài Loan, ta đến tham quan chùa Linh Tuyền. Đến Nhật Bản, ta viếng thăm các danh lam thắng cảnh nhưng lúc ấy chính phủ Trung Hoa và Nhật Bản đang có sự hiềm khích, chư tăng người Nhật không được qua Trung Quốc tu học, còn chư tăng người Hoa ở Nhật thì lại bị dòm ngó. Vì thế ước muốn liên hợp tín đồ Phật giáo Trung – Nhật của ta bị trì hoãn. Tháng Ba, ta trở về nước, cùng các đại biểu Phật giáo trong nước và đức tăng thống Kỳ Thiền lên Bắc Kinh dâng thư thỉnh nguyện. Khi đến Bắc Kinh, chúng ta trú tại chùa Hiền Lương, có quý thầy Pháp An chùa Long Tuyền, thầy Đạo Hưng, Giác Quang chùa Quán Âm đồng đến tiếp đón. Ngoài ra còn có Túc Thân Vương Thiện Kỳ thỉnh ta thuyết giới pháp cho gia đình vợ ông. Các vương công đại quan, thân hữu quen biết ta từ thời hộ giá chạy loạn cũng đến viếng thăm. Khi bàn cách thức dâng chiếu thỉnh nguyện thì chúng ta được các vị này trợ giúp rất nhiều, vì thế nên mọi việc đều thuận lợi. Sau khi dâng chiếu thỉnh nguyện xong, Hoàng đế liền ra sắc dụ như sau:

[4] Tăng thống: là danh xưng dùng để tôn xưng vị tăng sĩ lãnh đạo tinh thần Phật giáo của một quốc gia hoặc giáo hội Phật giáo.

"Quang Tự năm thứ ba mươi hai. Trong sự quyên góp, xưa đã ban dụ chỉ, không cho phép các vị quan to ỷ quyền thế, hà hiếp quấy nhiễu dân nghèo. Nhưng gần đây, nghe các vị Biện Lý ở các tỉnh đang hà hiếp quấy nhiễu dân lành, thậm chí còn đi ra ngoài, đến các chùa chiền quyên góp nữa. Những việc như thế, không thể chấp nhận được. Nay ra chiếu chỉ cho các tỉnh phủ, phàm có các tự viện lớn nhỏ cùng tất cả tài sản của tăng chúng đều phải do các quan địa phương bảo hộ, không được điêu ngoa đố kỵ chiếm lấy, tạo nên mầm mống nhiễu loạn. Chính quyền địa phương, không được thâu góp quyên tổn tài sản tăng chúng, phải giữ lễ đoan chánh. Khâm thử."

Sau khi chiếu dụ ban ra, việc niêm phong tài sản tự viện ở các tỉnh liền chấm dứt. Tại Bắc Kinh, ta nói với các vị đại quan rằng tỉnh Vân Nam, vì ở xa nên chưa từng được ban Đại Tạng kinh. Nay, ta muốn dâng chiếu thỉnh toàn bộ Đại Tạng kinh, để cho vùng biên địa được thấm nhuần mưa pháp. Được sự bảo hộ của Túc Thân Vương Thiện Kỳ, chiếu thỉnh nghị do đại quan tổng quản nội vụ dâng lên như sau:

“Theo lời của ngài Tăng lục[5], Đại sư Pháp An, thì tỉnh Vân Nam, phủ Đại Lý, huyện Tân Châu, núi Kê Túc, am Bồn Vu, chùa Ngưỡng Dương, phương trượng trụ trì tăng nhân hiệu Hư Vân trình xưng rằng chùa vốn là đạo tràng thắng hội của Tổ Ma Ha Ca Diếp, thuộc hành danh lam thắng cảnh, và là ngôi phạm sát[6] cổ xưa trong nước, nhưng lại thiếu Đại tạng kinh. Nay, cầu thỉnh Đại Tạng kinh, hầu mong vĩnh viễn cung kính phụng thờ, sùng hưng Phật pháp.

[5] Tăng lục: chức quan quản lý tăng chúng cả nước, coi về việc ghi chép, lưu giữ danh sách tăng ni và bổ nhiệm các chức vụ khác. Chức quan này do vua Văn Tông đời nhà Đường (827 – 840), Trung Hoa lập ra.

[6] Phạm sát (Brahmakshetra): “phạm” có nghĩa là thanh tịnh; “sát” có nghĩa là khu vực; “phạm sát” nghĩa là ngôi chùa thanh tịnh.

Chiếu thỉnh cầu này do quan Thượng thư Chánh bộ Túc Thân Vương, Đại sư Trừng Hải trụ trì chùa Bách Lâm, Đại sư Đạo Hưng trụ trì chùa Long Hưng, v.v… cùng dâng biểu. Nếu như được chấp thuận, xin quan nha môn truyền bảo ty tăng lục lo việc ban chuyển Đại Tạng kinh, phụng theo thỉnh dụ trên đây. Thỉnh chỉ.”

Ngày sáu tháng Sáu, Quang Tự năm thứ ba mươi hai, dụ được phê chuẩn như sau:

“Quang Tự tháng Bảy, năm thứ ba mươi hai. Thượng dụ, tỉnh Vân Nam núi Kê Túc, am Bồn Vu, chùa Ngưỡng Dương, được ban tặng, đổi hiệu là Hộ Quốc Chúc Thánh Thiền Tự, lại ban cho một bộ Đại Tạng kinh, tăng y màu vàng tím, bát cụ, cùng ngọc ấn Hoàng đế và tích trượng Như Ý cho Đại sư phương trượng, vì có công hộ giá Hoàng đế lúc tao loạn. Lại ban hiệu cho Đại sư trụ trì, Hư Vân, là Đại sư Phật Từ Hồng Pháp, phụng chỉ trở về núi truyền giới, hộ trì quốc gia, làm việc hữu ích cho nhân dân. Đại quan nội vụ nên báo cho Đại sư Hư Vân, đem các vật trên, trở về núi, vĩnh chấn sơn môn[7], vì việc thiện mà ban bố giáo lý Phật Đà. Quan dân địa phương, tất cả phải phụng chỉ, nhớ rõ mà hộ trì Phật pháp, chớ có khinh thường. Khâm chỉ.”

[7] Sơn môn: chùa hay tự viện.

Năm Quang Tự thứ ba mươi ba (1907 – 1908), ta được sáu mươi tám tuổi. Sau khi thỉnh được Đại Tạng kinh, ta nhận được thư của Hòa thượng Diệu Liên, trong đó ngài viết: “Lúc thỉnh Đại Tạng kinh về Vân Nam, trước tiên con hãy đến cửa ải Hạ Môn, đi Nam

Dương, rồi từ đó vào đất Vân Nam. Tại Hạ Môn, con nên trở về Cổ Sơn gặp thầy gấp". Ta bèn vận chuyển Đại Tạng kinh rời Bắc Kinh đến Hạ Môn, nhưng khi vừa đến nơi thì ta nhận được điện tín cấp báo từ Cổ Sơn gởi tới nói rằng Hòa thượng Diệu Liên đã viên tịch. Từ chùa Quy Sơn, linh tháp Hòa thượng Diệu Liên được dời về Cổ Sơn để tiện việc lễ táng. Ta tức tốc quay về Cổ Sơn, lo việc kiến lập tháp Tổ, công việc bận rộn ngày đêm. Lúc vừa xây tháp xong, trời đổ mưa to, ròng rã cả nửa tháng, toàn thể đại chúng đều ưu buồn. Ngày mồng tám, truyền giới Bồ Tát xong, trời bắt đầu tạnh mưa. Ngày mồng chín, trời quang mây tạnh; quan thân sĩ thứ đến núi dự lễ an táng đều cảm duyên nơi đạo. Ngày mồng mười, lúc làm lễ nhập tháp, trăm bàn thức ăn chay tịnh được sắp ngoài trời để cúng lễ. Đại chúng cùng nhau tụng kinh. Đang cúng Ngọ, niệm đến Chân Ngôn Biến Thực[8] thì bỗng đâu một ngọn gió cuồn cuộn thổi đến, cuốn bay tất cả thức ăn, tế phẩm lên trên trời. Từ linh cữu Hòa thượng Diệu Liên có một luồng hào quang màu đỏ rất sáng phóng ra, bay thẳng vào đảnh tháp. Đại chúng đều vui vẻ tán thán công đức Hòa thượng Diệu Liên. Lễ nhập tháp xong, toàn thể đại chúng trở về chùa thì trời đổ mưa to dầm dề. Xá lợi của Hòa thượng Diệu Liên được phân làm hai phần: một phần để vào trong tháp, một phần đem đến chùa Cực Lạc ở Nam Dương để thờ. Lúc phụng chuyển Đại Tạng kinh cùng xá lợi của cố lão Hòa thượng đến Mã Lai, đại chúng cùng chư tăng tới đón tiếp cả vài ngàn người. Đang tụng kinh, niệm đến Chân Ngôn Biến Thực thì lại một luồng gió cuồn cuộn nổi lên, thổi bay hết tất cả bông hoa cúng dường. Từ nơi linh cữu phóng ra một luồng ánh sáng trắng, bay thẳng đến đỉnh tháp, ngoài hai dặm ai ai cũng thấy. Ta làm pháp chủ hai buổi lễ nhập tháp, mắt thấy tai nghe, tường tận chứng kiến. Phật nói:

[8] Chân Ngôn Biến Thực: là câu trì chú trong nghi thức cúng thí thực trong lễ cúng cô hồn.

"Người hành mật hạnh thật khó nghĩ bàn". Nói về sự tu trì của Hòa thượng Diệu Liên lúc còn sống, ta không biết được nhiều. Hòa thượng Diệu Liên không chuyên tu thiền hay tịnh độ, duy chỉ cất chùa lập viện, tiếp độ tăng chúng để kết duyên. Nhân duyên sau cùng khi làm lễ nhập tháp, thực rất kỳ lạ, khó có thể nghĩ bàn. Về phần ta, sau khi được Hòa thượng Diệu Liên cho xuống tóc xuất gia bèn đi chu du khắp bốn phương, đã lâu lắm chưa được dịp hầu hạ ngài. Lại cả bao thập niên, không thư từ thưa hỏi, phụ bạc ơn thầy. Nhân duyên cuối cùng với Hòa thượng Diệu Liên là việc ta có phước phần, được lo liệu lễ táng linh cữu tháp tự, cùng phân chia xá lợi ngài. Nhớ đến việc ngài dặn bảo ta lần sau cùng khi còn ở Nam Dương, chứng tỏ ngài biết trước được ngày giờ lâm chung.

Thật khó nghĩ lường. Ta chỉ lược thuật sự thật trong hiện tại, còn việc chứng minh thì để người sau tự kết luận lấy.

Ta đón tàu đi Xiêm La. Vì trên tàu không có thức ăn chay nên ta ngồi thiền suốt cả ngày. Một người Anh đi qua chỗ ta ngồi, thấy vậy bèn hỏi:

– Bạch Hòa thượng! Ngài đi đâu vậy?

Nghe ông ta nói được tiếng Hoa, ta bèn đáp:

– Ta đi Vân Nam.

Ông ta liền mời ta lên phòng, lấy bánh mì và sữa ra mời, nhưng ta nhã nhặn từ chối. Ông hỏi:

– Bạch Hòa thượng! Ngài tu ở vùng nào vậy?

– Ta tu tại chùa Ngưỡng Dương, núi Kê Túc.

– Tôi biết quy củ của chùa ấy rất nghiêm ngặt.

– Ông làm gì mà biết chỗ đó?

– Bạch Hòa thượng, tôi là quan lãnh sự ở Côn Minh, nên đã từng đến tham quan nơi đó. Ngài đi ra nước ngoài để làm gì?

– Ta vận chuyển Đại Tạng kinh về Vân Nam, nhưng vì thiếu tiền lộ phí, nên ta phải qua Mã Lai để hóa duyên, quyên góp tịnh tài.

– Bạch Hòa thượng! Vậy ngài có đem theo công văn không?

Ta lấy công văn chứng cứ ra cho ông xem. Ông liền viết một ngân phiếu ba ngàn đồng cúng dường cho ta. Thật là một thiện duyên kỳ lạ. Sau đó, ông ta mời ta ăn cơm chay gồm có cơm chiên với rau cải. Khi tàu cập bến, chúng ta chia tay tạm biệt. Ta trú tại chùa Long Tuyền, giảng kinh Địa Tạng. Trong lúc ta giảng kinh, ông ta đến chùa gặp ta, cúng dường thêm ba ngàn đồng nữa. Để xây điện thờ Đại tạng kinh, cần phải có một số tiền cả ngàn đồng. Trước khi ông lãnh sự cúng dường, ta chỉ quyên được chút ít thôi. Sau khi giảng kinh Địa Tạng xong, ta lại tiếp tục giảng phẩm Phổ Môn. Thính giả có đến vài trăm vị.

Ngày nọ, khi đang ngồi thiền, ta bỗng dưng nhập định, quên rằng mình đang giảng kinh. Ta nhập định như thế suốt bảy ngày. Tin này lan tràn cả thủ đô Xiêm La. Quốc vương, đại quan, cho đến thiện nam tín nữ đều đến lễ bái. Sau khi ta xuất định, giảng kinh

xong, Quốc vương thỉnh ta đến hoàng cung thiết lễ cúng dường, chí thành xin quy y. Quan thân sĩ thứ cùng dân chúng quy y ta cả vài ngàn người. Sau khi xuất định, tự nhiên chân ta bị tê liệt, đi đứng không nổi, rồi toàn thân tê cứng như cây khô, không thể nói năng chi được. Chư tăng mời bác sĩ Đông – Tây đến chữa trị, châm cứu, uống thuốc, nhưng vô hiệu. Tuy vậy, thân tâm ta vẫn ung dung tự tại, không chút đau khổ. Ta buông xả hết mọi việc, sẵn sàng chờ đợi việc phải đến, duy chỉ còn một việc chưa yên lòng là trong áo ta còn một ngân phiếu, không ai biết cả. Vì miệng không thể nói, tay không thể viết, ta sợ lúc nhắm mắt, thân được hỏa táng thì ngân phiếu đó chắc cũng sẽ bị đốt luôn. Như thế, Đại tạng kinh không thể đem về Vân Nam, chùa chiền tại núi Kê Túc không thể kiến lập, nhân quả này bút mực nào viết cho hết được. Nghĩ đến đó, nước mắt ta tuôn trào, ta thầm lặng cầu mong tôn giả Ma Ha Ca Diếp gia hộ cho. Lúc ấy, có thầy Diệu Viên thấy ta rơi lệ, miệng nhấp nháy, liền kê tai gần miệng để lắng nghe. Ta bèn cố gắng ra hiệu nhờ thầy đem trà cho ta uống. Ta uống trà xong, thân tâm lắng trong, liền nhập mộng, thấy một lão tăng tướng mạo giống ngài Ma Ha Ca Diếp đến chỗ ta nằm, lấy tay xoa đầu ta nói: "Này Tỳ kheo! Y bát chớ để xa thân. Thầy đừng quá ưu sầu. Hãy lấy y bát lót đầu nằm, rồi mọi việc sẽ an lành!". Nghe xong, ta đưa tay lấy y bát làm gối nằm, rồi xoay đầu lại thì không thấy tôn giả Ma Ha Ca Diếp đâu cả. Lúc đó, tự nhiên toàn thân ta toát mồ hôi, thân tâm khỏe khoắn, an lạc không thể diễn tả. Ta lại nói được chút ít nên nhờ thầy Diệu Viên đến trước điện Hoa Đà cầu xin thuốc uống, nhưng chỉ được hai vị Mộc Trát và Dạ Minh Sa. Lúc ấy, ta bắt đầu nói chuyện lại được nên lại cầu thêm một toa thuốc nữa, chỉ được vị Xích Tiểu Đậu nên lấy đậu này nấu với cháo mà ăn vì không dùng được thức ăn cứng. Ăn như thế hai ngày, bắt đầu cử động được đôi chút nên ta lại cầu nguyện xin thuốc, vẫn là vị Xích Tiểu Đậu. Từ đó, cứ lấy đậu này nấu với cháo mà ăn. Đại tiểu tiện đều thông, ra phân đen ngòm rồi từ từ, thân thể ta bắt đầu có cảm giác chút ít, có thể ngồi dậy và đi được. Bệnh tình như thế trải qua hơn hai mươi ngày mới hết. Ta bèn lễ tạ Bồ Tát Hoa Đà; nguyện sau này sẽ xây cất điện già lam để thờ ngài.

Sau khi bệnh tình thuyên giảm, ta tiếp tục giảng luận Đại Thừa Khởi Tín[9]. Giảng vừa xong thì có hai thầy Thiện Khiêm và Bảo Nguyệt từ chùa Cực Lạc ở Mã Lai đến đón. Quốc Vương, đại thần, cư sĩ cùng thiện nam tín nữ trong thủ đô Xiêm La đều đến tiễn đưa và cúng dường một số tiền lớn. Quốc vương Xiêm La còn cúng dường thêm ba trăm mẫu đất tại Đồng Lý. Ta giao cho Hòa thượng Thiện Khánh ở chùa Cực Lạc, Mã Lai, và yêu cầu ngài lập một cơ xưởng làm cao su. Ta cùng với hai thầy Thiện Khiêm và

Bảo Nguyệt ở lại vùng đất đó sắp đặt cơ xưởng một thời gian.

[9] Đại Thừa Khởi Tín luận được xem là một trong những bộ luận quan trọng nhất của truyền thống Đại thừa, Phật giáo. Tương truyền, tác giả là đại sư kiêm thi hào người Ấn Độ là Mã Minh (Aśvaghoṣa), vị Tổ thứ mười hai của Thiền tông.

Năm Quang Tự thứ ba mươi bốn (1908 – 1909), ta được sáu mươi chín tuổi. Hòa thượng Thiện Khiêm đưa ta đến thăm lầu các Quán Âm tại Tuyết Lan Nga. Đạo tràng này do chính tay thầy lập ra, rồi sau đó đưa ta tham quan các danh lam thắng cảnh tại Dị Bảo và Phính Lịch, trước khi trở về chùa Cực Lạc, giảng luận Đại Thừa Khởi Tín, phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện[10]. Trong những pháp hội giảng kinh, chư thiện nam tín nữ đến học đạo và quy y với ta rất nhiều. Ta cũng dành nhiều thời giờ để tiếp chuyện với họ cho đến lúc giảng kinh xong mới bế quan nhập thất, tạm đình chỉ việc giảng kinh cùng tiếp đãi khách khứa cho đến năm Tuyên Thống nguyên niên[11] (1909) mới khởi hành vận chuyển Đại Tạng kinh về Vân Nam. Khi đến Ngưỡng Quang (Miến Điện), cư sĩ Cao Vạn Bang ra tiếp đón, lưu giữ ta ở lại nhà ông hơn cả tháng rồi đích thân đưa ta đi Ngõa Thành để thỉnh một tôn tượng Phật nằm, mang về chùa Chúc Thánh thờ phụng. Khi tàu đến Tân Nhai, ta thuê người ngựa đi về núi Kê Túc. Vì kiện vật quá nặng, ngựa không thể chở hết và lại không thể thuê người thêm, nên ta đành tạm thời để tượng Phật ngọc lại đây, đợi vài năm sau sẽ thỉnh về núi. Cao cư sĩ lưu giữ ta lại hơn bốn mươi ngày, tự thân lo liệu việc chuyển vận, cúng dường tiền tài, sức lực[12]. Cử chỉ ông rất chân thành, cung kính, thật là người hiếm có. Trên đường đi qua các trấn như Đằng Xung, Hạ Quan, ta đều được dân chúng vui vẻ tiếp đón. Tuy đi hơn cả mười ngày mà người ngựa đều bình an. Chỉ có một lần, khi từ Hạ Quan vào Đại Lý thì hồ Nhĩ Hải nổi sóng to, sét đánh lớn, mây khí biến chuyển, nhưng lại không mưa, tạo nên khung cảnh rất kỳ lạ. Cho đến khi tới chùa Nhĩ Hải, Phật tử nơi đây làm lễ nghinh tiếp Đại Tạng kinh, sau khi kinh được chuyển vào chùa an toàn thì trời mới đổ mưa lớn cho đến hôm sau mới tạnh. Dân chúng cho là lão rồng hồ Nhĩ Hải đến nghinh đón Đại Tạng kinh. Lúc ấy, tỉnh trưởng Lý Kỉnh Hy của tỉnh Vân Nam và Quý Châu, phụng theo chiếu chỉ Hoàng đế, thống lĩnh quan thân sĩ thứ tiếp chiếu chỉ nghinh đón Đại Tạng kinh. Họ mắt thấy những việc kỳ lạ này, đồng tán thán Phật pháp thật vô biên. Ta nghỉ ngơi tại Đại Lý mười ngày, rồi từ Hạ Quan đến huyện Tân Xuyên, đi thẳng về chùa Chúc Thánh, một mạch bình an, không một giọt mưa thấm ướt hòm đựng Đại Tạng kinh. Cuối cùng, Đại Tạng kinh được chuyển vào tàng kinh các. Đến ngày ba mươi tháng Chạp, chùa Chúc Thánh tổ chức hội hương lễ. Hàng chục

ngàn người đến dự, đều vui vẻ tán thán điềm lành, thật chưa từng có. Trong khi thỉnh kinh về núi, có một việc đáng ghi nhận: Lúc ta đi ngang qua Đằng Xung, ghé chùa Vạn Thọ ngồi đàm đạo với Đề đốc Trương Tùng Lâm, thì có một con bò vàng chạy đến, quỳ xuống, hai mắt rơi lệ. Chạy theo sau là chủ của nó, tên Dương Thắng Xương, cùng nhiều người khác. Được biết Dương Thắng Xương là đồ tể chuyên giết bò. Ta quay về hướng con bò đó nói: "Nếu con muốn chạy trốn để sống thì phải quy y Tam Bảo!". Bò liền gật đầu. Ta thuyết tam quy y, rồi đỡ nó đứng dậy. Bò thuần thục nghe theo như người vậy. Ta lấy tiền ra đưa cho chủ bò để chuộc nhưng ông ta không dám nhận. Cảm động trước việc kỳ lạ này, ông thề rằng sẽ đổi qua nghề khác, thỉnh cầu ta làm lễ quy y cho và hứa sẽ ăn chay trường. Đề đốc Trương Tùng Lâm cảm kích việc này nên nhận ông chủ bò vào làm việc tại một quán trọ gần đó.

[10] Hạnh Nguyện Phổ Hiền phẩm: phần cuối của phẩm Hoa Nghiêm thuộc bộ kinh Hoa Nghiêm của Hoa Nghiêm tông. Hạnh Nguyện Phổ Hiền phẩm trình bày mười đại nguyện của Phổ Hiền, là cơ sở của một đời sống Bồ Tát.

[11] Tuyên thống nguyên niên: năm trị vì đầu tiên của vua Tuyên Thống, tức Phổ Nghi. Tuyên Thống đế là vị hoàng đế cuối cùng của triều đại Mãn Thanh nói riêng và của chế độ quân chủ trong lịch sử Trung Quốc nói chung.

[12] Lục: đóng góp, chung góp.

CHƯƠNG 7

Từ khi chiếu vua ban ra, ngăn cấm không cho quan quân tịch thâu tài sản của chùa chiền, cùng thỉnh được Đại Tạng kinh về núi, tăng gia toàn tỉnh sống rất an ổn. Tỉnh trưởng tỉnh Vân Nam, Lý Kỉnh Hy, mang toàn gia quyến đến chùa làm lễ quy y và tặng rất nhiều lễ vật. Ta khuyên răn tăng chúng trong vùng phải cẩn trọng giữ gìn giới luật, đề xướng việc giáo dục thanh niên, dẹp trừ tập khí xấu xa, phấn chấn đạo phong núi Kê Túc. Ta thương lượng với quan huyện Tân Xuyên cho thả các tù nhân nhẹ tội. Mùa hạ năm đó ta nhận được một bức thư gia đình tại Tương Lương. Nghĩ lại, thoáng qua mà ta đã xuất gia được năm mươi năm. Ta bèn viết ba bài thơ, trong đó có câu:

"Kính ai một đời nghiệp thanh tịnh

Nơi tâm cảnh chẳng dính mãi trần

Lâu rồi quên hẳn việc thế gian,

Hãy trông chừng tập khí nơi đất tâm."

Phụ chú của cư sĩ Sầm Học Lữ Cư sĩ Hàn Vĩnh Xương, tổng bí thư chính phủ đương thời, sau khi đọc bài thơ của Hòa thượng, đã cho khắc lên đá cuộc đời của Tỳ kheo ni Diệu Tịnh cùng bài thơ lưu kệ của bà.

Sau đây là bài Lưu kệ ký của Tỳ kheo ni Diệu Tịnh:

"Tỳ kheo ni Diệu Tịnh, tên tục Vương Thị, là mẹ kế của Hòa thượng Hư Vân. Hòa thượng người Tương Lương, tỉnh Hồ Nam, tên tục là Trai, thuộc dòng dõi vua Lương Võ Đế. Cha ngài tên Ngọc Đường, làm quan tại phủ Tuyền Châu, tỉnh Phúc Kiến. Mẹ ngài họ Nhan, tuổi ngoài bốn mươi mà chưa có một mụn con, nên cầu nguyện Bồ Tát Quán Thế Âm ban con cho. Cha mẹ ngài mộng thấy một vị trưởng lão mặc y màu xanh, đầu đội tượng Quán Thế

Âm, thân cưỡi hổ, nhảy lên giường nằm. Mẹ ngài kinh sợ tỉnh dậy, nghe mùi hương lạ bay khắp phòng, liền thọ thai Hòa thượng Hư Vân. Sau đó sinh ra một bọc thịt, mẹ ngài thất vọng ê chề, uất khí mà mất. Hôm sau, một lão bán thuốc đến nhà, lấy dao rạch bọc thịt ra được một bé trai trân quý chính là Hòa thượng Hư Vân. Từ đó ngài được người mẹ kế săn sóc nuôi nấng. Hòa thượng Hư Vân tánh vốn không ăn thịt. Khi lớn lên, được học hành nhưng không thích Nho giáo mà chỉ thích giáo lý nhà Phật, làm cha không vui, nên bị nghiêm trách. Năm mười bảy tuổi, theo định ước, cha ngài cưới cho ngài hai cô gái là Điềm Thị và Đàm Thị, nhưng Hòa thượng Hư Vân chưa hề nhiễm sắc dục. Ngài trốn lên núi Cổ Sơn, tỉnh Phúc Kiến, lễ Hòa thượng Diệu Liên làm thầy, xuống tóc xuất gia. Đồng Trị năm thứ ba, cha ngài qua đời. Người mẹ kế dẫn hai cô con dâu đi tu. Điềm Thị bị bệnh phổi, ho ra máu, tu được bốn năm thì chết vì bệnh. Đàm Thị làm sư cô tại núi Quán Âm huyện Tương Lương, pháp danh Thanh Tiết. Trong thư gởi cho Hòa thượng Hư Vân, bà cho biết là ngày mồng tám tháng Chạp năm Kỷ Dậu (1909 – 1910), người mẹ kế ngồi xếp bằng, viết bài kệ rồi thị tịch, vãng sinh cõi Tây phương Cực Lạc."

CHƯƠNG 8

Năm Tuyên Thống thứ ba (1912 – 1913), ta được bảy mươi hai tuổi. Sau kỳ truyền giới năm nay, ta kiết thiền thất trong bốn mươi chín ngày, đề xướng tọa hương, an cư kiết hạ, theo tất cả quy củ pháp thức. Đến tháng Chín, cách mạng Vũ Hán lan tràn đến Vân Nam, địa phương bị loạn lạc, thành Tân Châu bị bao vây, bức bách nguy hại. Ta đến đó điều giải nhưng quan tổng binh Lý Căn Nguyên hiểu lầm, phái binh lính đến bao vây núi Kê Túc. Sau đó, ta giải thích tự sự cho ông ấy nên ông cho binh lính rút lui và xin quy y Tam Bảo.

Mùa đông năm sau, Hội Phật giáo Đại Đồng tại Thượng Hải và Hội Phật giáo Trung Quốc có sự tranh chấp nên đánh điện tín đến Vân Nam, mời ta lên hòa giải. Ta đến Thượng Hải, gặp các thầy Thái Hư, Phổ Đường, Nhân Sơn, Đế Nhàn, cùng nhau thương thuyết hòa giải. Tại chùa Tịnh An, chúng ta bàn nhau nên thành lập một Tổng hội Phật giáo Trung Hoa để chấn hưng Phật pháp, tránh những tranh chấp giữa các chùa chiền, tông phái, và đào tạo tăng tài, phát hành kinh sách. Ta cùng Hòa thượng Kỳ Thiền đi Bắc Kinh để tiếp xúc với các thầy miền Bắc nhưng nửa đường Hòa thượng Kỳ Thiền đột nhiên nhuốm bệnh, rồi ngồi xếp bằng thị tịch. Ta đứng ra tổ chức lễ an táng, đem linh cữu ngài về Thượng Hải. Tại chùa Tịnh An, chúng ta khai mở đại hội thành lập Tổng hội Phật giáo Trung Hoa, rồi làm lễ truy điệu an táng Hòa thượng Kỳ Thiền. Phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu, Hòa thượng Thái Hư và Phổ Đường cho khai mở những trường đại học Phật giáo, nhằm mục đích đào tạo và huấn luyện tăng sĩ. Phần ta nhận lãnh nhiệm vụ hoằng pháp tại hai tỉnh Vân Nam và Quí Châu. Khi trở về Vân Nam, tướng Lý Căn Nguyên gởi thư giới thiệu ta đến tỉnh trưởng Vân Nam là Thái Tùng Ba, và chư vị quan chức các tỉnh để hộ trì Phật pháp.

Phụ chú của cư sĩ Sầm Học Lữ Quyển biên niên tự thuật này do chính Thiền sư Hư Vân thuật lại, nhưng ngài chỉ nói rất sơ lược.

Sau khi duyệt lại quyển biệt ký và các tài liệu ở tỉnh Vân Nam, tôi mới biết rõ nhiều sự việc tường tận, càng thấy ân đức của ngài thật vô lượng nên xin ghi lại một vài chi tiết như sau:

Hòa thượng Hư Vân tại Vân Nam hoằng pháp độ sinh, cứu giúp được rất nhiều người. Sau khi thỉnh Đại tạng kinh về Vân Nam, ngài cho mở các khóa Phật pháp, giáo hóa chúng dân. Quan thân sĩ thứ địa phương ngày càng thêm kính trọng, ai ai cũng gọi ngài là Đại lão Hòa thượng Hư Vân. Khi cuộc cách mạng Tân Hợi nổi lên, triều Thanh thoái vị. Các tướng lĩnh thuộc chính quyền mới ỷ thời thế loạn lạc, đánh đuổi tăng ni, cướp phá chùa chiền, làm mưa gió khắp nơi. Lúc ấy, vị tướng tỉnh Vân Nam là Lý Căn Nguyên, chuộng Nho học, ghét tăng sĩ, nhất là những người không chịu giữ giới luật, nên thừa cơ kéo quân lên núi đuổi tăng chúng, phá chùa chiền. Khi sắp lên núi, ông hỏi quan quân địa phương là tại sao Hòa thượng Hư Vân, một lão tăng nghèo hèn, mà lại thâu phục được lòng dân chúng như vậy, chắc phải có việc chi kỳ quái, nên ra lệnh bắt giam ngài. Thấy việc không may, hiểm họa sắp đến, tăng chúng các chùa đều bỏ trốn, chỉ còn một trăm vị tăng ở lại với ngài, tất cả đều lo sợ nên khuyên ngài hãy đi lánh nạn. Hòa thượng Hư Vân đáp: "Các vị muốn đi thì cứ đi. Nếu phải trả nghiệp báo thì lẩn trốn có ích chi? Ta sẵn sàng đem thân mạng mình hy sinh cho Phật pháp". Toàn thể đại chúng an lòng ở lại với ngài. Vài ngày sau, tướng Lý Căn Nguyên thống lĩnh quân sĩ tiến lên núi, đóng quân tại chùa Tất Đàn, phá tượng đồng Đại Vương, tượng Phật, điện chư Thiên tại Kim Đảnh, núi Kê Túc. Vì việc cấp bách nên Hòa thượng Hư Vân một mình đơn độc xuống núi, đi thẳng vào trại lính, đưa thẻ trình cho lính gác cổng. Lính gác nhận diện được nên bảo ngài hãy mau trốn đi chỗ khác, nếu không thì chỉ chuốc lấy tai họa, chắc sẽ bị giết. Hòa thượng Hư Vân không quay về, đi thẳng vào doanh trại, thấy Lý Căn Nguyên cùng quan Bố chánh Triệu Phiên đang ngồi trong nội điện bèn tiến đến trước mặt họ làm lễ, nhưng họ Lý vẫn không quay mặt lại nhìn ngài. Vì Triệu Phiên đã từng quen biết Hòa thượng Hư Vân thuở trước, liền hỏi ngài đến để làm gì. Hòa thượng Hư Vân trần thuật mọi sự việc. Lúc ấy, họ Lý với sắc mặt nóng giận, nghe thế liền hỏi:

– Phật giáo dùng để làm gì, có ích lợi chi? Hòa thượng Hư Vân đáp:

– Ân đức giáo hóa của thánh nhân thật vô lượng. Nói rộng ra, Phật giáo dùng để cứu đời, làm lợi ích cho nhân dân. Từ lời dạy đơn sơ đến lý lẽ thâm sâu đều vì tạo việc lành, dẹp trừ điều ác… Từ xưa, chính quyền và tôn giáo cùng lập hạnh. Chính quyền lo việc trị an cho dân chúng. Tôn giáo lo dạy dỗ chúng dân làm lành, lánh ác…

Phật giáo dạy người trị bệnh trong tâm. Tâm là gốc của muôn ngàn sự vật, nếu gốc chân chính thì muôn việc đều bình an, trời đất luôn thái bình.

Lý Căn Nguyên bèn dịu sắc mặt xuống hỏi:

– Vậy chứ còn tượng đồng, tượng gỗ để làm chi vậy, chỉ tốn bao tiền của dân chúng thôi chứ lợi ích gì?

Hòa thượng Hư Vân đáp:

– Lời Phật là tướng của pháp. Tướng biểu hiện pháp. Nếu không có tướng biểu hiện thì người dân không thể biết đến pháp, hoặc họ không khởi tâm cung kính nể sợ. Đối với con người, tâm nếu không cung kính, thì việc ác nào cũng dám làm, tạo thành họa loạn. Những tôn tượng trong chùa chiền thường được tạo bằng đất đá gỗ mộc, cũng giống như các tượng đồng ở các nước Đông – Tây. Nói theo thế gian, những tôn tượng này, bất quá chỉ khiến cho chúng dân có chỗ nương tựa, cùng thầm khởi tâm cung kính tín phục, diệu dụng không thể nghĩ bàn, ngôn từ không chi diễn đạt. Nếu thấy các tướng mà không phải tướng, tức thấy đức Như Lai!

Lý Căn Nguyên nghe lời phân giải rất vừa lòng, liền bảo lính hầu mang trà bánh ra đãi ngài, rồi hỏi:

– Nếu thế, tại sao các tăng sĩ không làm những việc tốt mà lại đi làm các việc kỳ quái, như những kẻ phế thải trong xã hội?

Hòa thượng Hư Vân đáp:

– Hòa thượng chỉ là danh xưng, có phàm có thánh, sai biệt rõ ràng; không thể nhìn thấy một hai ông tăng phạm giới, hư đốn mà lại khinh khi toàn thể tăng chúng được, cũng như người ta không thể phỉ báng Khổng Tử chỉ vì một hai Nho sinh hủ bại. Nay tiên sinh thống lĩnh binh sĩ, tuy kỷ cương quân đội nghiêm minh nhưng có phải binh lính nào cũng đều thông minh chính trực như ngài đâu! Biển cả bao la vì chứa đựng muôn loài, không phân biệt cá tôm. Tánh Phật pháp rộng như biển cả, không chi không dung chứa. Chư Tăng nhậm thừa lời Phật dạy, hộ trì Tam Bảo, ẩn mật lạ kỳ, âm thầm hóa độ chúng sanh, diệu dụng rõ ràng, không phải là những người phế thải!

Lý Căn Nguyên nghe vậy đổi giận làm vui, giữ Hòa thượng Hư Vân lại để dùng cơm tối, đốt đuốc đàm đạo; chốc lát nét mặt ông lại nở một nụ cười, chốc lát ông lại cúi đầu cung kính. Hòa thượng giảng

dạy rõ ràng, lý lẽ thâm sâu, bàn luận từ nhân duyên nghiệp quả, cho đến lưới nghiệp giao thức, cùng chúng sanh tương tục. Lý Căn Nguyên tiếp nhận hết tất cả lời lẽ và chợt thốt ra lời than:

– Phật pháp cao siêu như thế mà con lại giết tăng phá chùa. Ôi nghiệp tội nặng vô cùng. Vậy con phải làm sao đây?

Hòa thượng Hư Vân đáp:

– Đó chỉ do tánh khí nhất thời thúc đẩy, không phải là tội của ngài. Xin hãy nguyện sau này, hết sức hộ trì Tam Bảo thì công đức to lớn biết chừng nào!

Vị tướng họ Lý vui mừng hớn hở theo Hòa thượng Hư Vân đến chùa Chúc Thánh, sống hòa lẫn với tăng chúng, ăn cơm chay vài ngày. Khi ấy, trên núi bỗng hiện ra một luồng ánh sáng màu vàng, bay từ đỉnh núi xuống chân núi. Màu sắc cây cỏ đều biến thành màu vàng kim. Tương truyền trong núi có ba loại ánh sáng: một là ánh sáng của chư Phật, hai là ánh sáng màu trắng bạc, ba là ánh sáng màu vàng. Ánh sáng của chư Phật hằng năm đều hiện rõ, còn ánh sáng màu trắng bạc và màu vàng thì từ lúc khai sơn đến nay, ít có hiện ra.

Họ Lý cảm động vô cùng, nguyện xin làm đệ tử của Hòa thượng Hư Vân, rồi lại thỉnh ngài làm tổng trụ trì toàn núi Kê Túc, sau đó y dẫn quân rời khỏi núi. Việc này, nếu không phải do đức tu hành khổ hạnh của Hòa thượng Hư Vân thì làm sao chuyển tâm được viên tướng họ Lý trong khoảng sát na đó!

Khi chính phủ Dân Quốc được thành lập thì ở Tây Tạng, Đức Đạt Lai Lạt Ma không chịu tuân lệnh chính phủ đương thời, treo cờ cách mạng. Chính quyền trung ương bèn ra lệnh cho quân tỉnh Vân Nam do tướng Ân Thúc Hoàn thống lĩnh, kéo quân sang trị tội. Quân tiền phong kéo đến huyện Tân Xuyên. Hòa thượng Hư Vân sợ rằng nếu chiến tranh xảy ra thì vùng biên cương này không thể tránh khỏi hiểm họa, nên theo đoàn quân tiền phong đến Đại Lý, gặp tướng họ Ân. Hòa thượng Hư Vân khuyên:

– Người Tây Tạng hiền lành, cả nước đều tin theo Phật pháp. Nếu có người nào thông hiểu Phật pháp qua Tây Tạng thương thuyết thì sẽ giải quyết được sự việc mà không cần dùng binh. Tướng Ân Thúc Hoàn đồng ý, có ý mời Hòa thượng Hư Vân làm việc này, nhưng ngài nói:

– Ta là người Hán, đi qua đó sợ sẽ bị thất bại. Quý vị hãy thỉnh Lạt Ma Đông Bảo, người Lạp Xuyên, là vị xuất gia lâu năm, có đức độ,

được người Tây Tạng tín phục, tôn là Pháp Vương Tứ Bảo. Nếu vị này đi qua đó thì sự việc chắc sẽ thành công.

Nghe thế, tướng Ân Thúc Hoàn viết thư nhờ Hòa thượng Hư Vân mang đến ngài Lạt Ma Đông Bảo. Lúc đầu, Lạt Ma Đông Bảo khước từ, viện lý do là già yếu nhưng Hòa thượng Hư Vân nói:

– Trước thảm họa chiến tranh sắp xảy ra, ngài tiếc chi ba tấc lưỡi mà hại đến muôn ngàn sinh mạng dân chúng!

Lạt Ma Đông Bảo vội đứng dậy cung kính đáp:

– Được! Ta sẽ đi! Ta sẽ đi!

Lạt Ma Đông Bảo thọ nhận mệnh lệnh đi Tây Tạng. Cùng đi với ngài Đông Bảo là Hòa thượng Pháp Ngộ, đại diện cho chính quyền trung ương. Sau khi qua Tây Tạng, họ ký hòa ước rồi trở về, tướng Ân Thúc Hoàn liền ra lệnh bãi binh.

CHƯƠNG 9

Năm Trung Hoa Dân Quốc[1] nguyên niên (1912 – 1913), ta được bảy mươi ba tuổi. Theo chương trình của phong trào chấn hưng Phật giáo, ta cho thành lập chi hội Phật giáo Vân Nam và thỉnh thầy Liễu Trần thiết lập chi hội Phật giáo tại Quý Châu. Sau đó, ta cho khai mở một đại hội Phật giáo tại Vũ Xương, tăng sĩ từ các vùng xa xôi đến tham dự rất đông. Chúng ta bàn thảo việc mở trường học Phật giáo, xây cất nhà thương, lập các hội từ thiện, và tổ chức huấn luyện các tăng sĩ để đi hoằng pháp các nơi.

[1] Trung Hoa Dân Quốc: là nhà nước Trung Quốc từ năm 1912 đến năm 1949. Trung Hoa Dân Quốc sử dụng niên hiệu Dân Quốc để đánh số năm trong những tài liệu chính thức. Theo đó, năm đầu tiên là 1912, tức là năm thành lập nền Trung Hoa Dân Quốc.

Trong năm đó, có người nông dân đem một con két biết nói đến phóng sinh tại chùa. Lúc trước nó ăn thịt, nhưng sau khi được quy y, dạy niệm Phật rồi thì nó không còn ăn thịt nữa. Nó rất thuần thiện, tự biết ra vào, mỗi ngày thường niệm Phật và Bồ Tát Quán Thế Âm không ngừng nghỉ. Ngày nọ, nó bị một con diều hâu bắt cắp đi. Lúc bay trên không trung, chỉ nghe tiếng niệm Phật thôi. Tuy chỉ là loài vật, đến lúc báo thân sắp hết, chết sống kề cận, mà nó không xả bỏ niệm Phật. Chẳng lẽ con người lại không bằng được như con két này sao?

Năm Dân Quốc thứ hai (1913 – 1914). Sau khi thành lập chi hội Phật giáo Vân Nam, ta cho làm biên bản, ghi nhận tất cả tài sản của chùa chiền, tự viện trong vùng và dự trù hoạch định những chương trình mới nhằm mục đích chấn hưng Phật pháp. Dĩ nhiên những việc trên đòi hỏi phải tường trình với chính quyền địa phương. Quan trưởng ty dân chính là La Dong Hiên muốn ăn hối lộ nên thường gây nhiều trở ngại, khiến chúng ta khó tiến hành những việc đã được hoạch định. Mặc dầu tỉnh trưởng Thái Tùng Ba thường đến hòa giải, nhưng không mang lại kết quả nào. Ta

cùng các hội đoàn địa phương phải đi Bắc Kinh, mang việc này trình lên chính quyền trung ương. Ta gặp quan tổng lý nội các là Hùng Hi Linh, quan tổng lý trợ giúp nên mới thuyên chuyển La Dong Hiên trở về Bắc Kinh. Nhậm Khả Đăng được đưa về làm trưởng ty dân chính. Họ Nhậm đối với những sự việc liên hệ đến Phật giáo đều tận tình giúp đỡ nên công việc tiến triển hơn trước.

Qua năm sau, ta muốn về lại Kê Túc tu dưỡng, nên giao chức đại biểu chi hội Phật giáo cho các vị cao tăng khác rồi trở về núi. Tại đây ta cho khởi công trùng tu chùa Hưng Vân và chùa La Thuyên tại Hạ Dương. Ta đốc thúc lo liệu công trình xây cất sửa chữa xong, chư trưởng lão tại Hạc Khánh thỉnh ta đến chùa Long Hoa giảng kinh. Khi ta đang giảng kinh tại Long Hoa thì bốn huyện trong phủ Đại Lý bị nạn động đất rất kinh hồn. Nhà cửa, phòng xá, thành quách đều bị sập, duy trừ bảo tháp của chùa là không bị hư hại chi hết. Lúc chấn động, đất nứt ra, lửa cháy lan tràn, người người tranh nhau chạy thoát mạng, nhưng hầu như mỗi tấc đất đều rạn nứt, nên đa số bị té lọt xuống, đang trèo lên thì đất khép lại, cắt đứt thân mình, chỉ thấy đầu, thân người nằm la liệt trên đất. Cảnh tượng này giống y như địa ngục lửa sôi trong kinh Phật, rất thê thảm, không ai dám nhìn. Duy có một điều lạ là trong thành có khoảng một ngàn căn nhà, hầu hết đều bị nạn động đất phá tan, chỉ còn sót lại hai căn của hai gia đình Triệu Vạn Xương và Dương Thâm Nhiên. Lửa cháy đến tiệm của họ thì dừng lại, cửa tiệm không hề bị hư hoại vì nạn động đất. Hai gia đình đó có trên hai mươi người đều được bình an vô sự. Vài người trong vùng biết rõ hai gia đình này đã nói rằng trải qua bao đời, toàn thể gia đình họ đều ăn chay niệm Phật. Đấy là những người thiện lành, mẫu mực, nên mới tránh được những thiên tai hoạn nạn như thế. Ta rất vui mừng và nhân chuyện này có lời khuyên chư Phật tử nên noi theo gương họ, bớt sát sanh, làm lành lánh dữ, một lòng quy kính chư Phật thì sẽ tránh được những thiên tai hoạn nạn như thế.

Mùa xuân năm Dân Quốc thứ tư (1915 – 1916), tại huyện Đặng Châu, gia đình thân sĩ họ Đinh có người con gái tuổi khoảng mười tám, chưa lập gia đình. Ngày nọ, cô kia đang đi đột nhiên té ngã, bất tỉnh nhân sự. Toàn gia đình kinh hãi chưa biết phải làm gì thì một lát sau, cô tỉnh dậy, nói giọng đàn ông và mắng cha: "Này tên họ Đinh kia! Mi cậy thế, vu oan giá họa cho ta là tướng cướp, mi phải chịu trách nhiệm về cái chết của ta. Ta là người Tây Xuyên, phủ Đại Lý, họ Đổng. Ngươi có nhớ ra không? Hôm nay, ta cáo bạch trước điện Diêm Vương, trả mối thù tám năm về trước!". Nói xong, cô ta lấy dao rượt chém cha khiến ông này sợ hãi phải chạy trốn, không dám về nhà. Từ đó, mỗi ngày quỷ đến nhập vào thân

cô gái, khiến điệu bộ cô này trở nên hung hăng dữ tợn. Mọi người trong nhà đều lo buồn không biết phải làm gì. Bấy giờ, trên núi Kê Túc có hai vị tăng là Biểu Cầm và Tố Chân đi quyên hóa ngang qua nhà họ Đinh, gặp lúc quỷ lại nhập vào thân cô gái và đang hiện tướng trạng hung dữ. Hai vị tăng này nói với quỷ:

– Ngươi chớ nên làm như thế, khiến dân địa phương không được an ổn!

Quỷ đáp:

– Các thầy là người tu hành chớ có xen vào chuyện của ta! Hai vị tăng nói:

– Dĩ nhiên không phải chuyện của chúng ta, nhưng vì thầy chúng ta thường dạy rằng oán thù nên cởi, chẳng nên kết thêm. Càng kết thì càng thâm sâu, lúc nào mới giải cho xong được?

Quỷ ngừng lại suy nghĩ chốc lát, rồi nói:

– Thầy của chư vị là ai?

– Thầy chúng ta là Hòa thượng Hư Vân, trụ trì chùa Chúc Thánh.

– Ta cũng có nghe đến danh ngài, nhưng chưa từng gặp mặt. Liệu ngài có thể giúp đỡ, truyền giới cho ta được không?

– Thầy chúng ta từ bi cứu độ tất cả! Sao lại không truyền giới cho ngươi được?

Chư tăng khuyên quỷ nên tha cho họ Đinh và yêu cầu ông này xuất tiền ra làm lễ cầu siêu, nhưng quỷ nói:

– Hắn giết người hại mạng, ta không muốn dùng tiền của hắn!

– Như vậy, nếu người địa phương gom góp tiền lại, cầu siêu cho ngươi có được không?

– Thù này nếu không báo, ta hận mãi không nguôi. Oán gia tương báo, làm sao giải hết? Để ta xuống hỏi lại Diêm Vương đã. Ngày mai, chư vị hãy đến đây đợi ta!

Quỷ xuất ra, cô gái tỉnh dậy, nhìn thấy mọi người vây xung quanh, mắc cỡ, bỏ chạy vào nhà. Hôm sau, quỷ đến sớm hơn hai vị tăng, nên trách móc rằng sao không giữ lời hứa đến đúng giờ. Tăng bảo rằng vì có công việc nên mới đến trễ. Quỷ nói:

– Ta đã hỏi qua Diêm Vương. Ngài trả lời rằng chùa Chúc Thánh là nơi đạo tràng trang nghiêm, thanh tịnh, nên cho phép ta đi, nhưng chư vị phải đưa ta đến đó mới được.

Hơn cả chục thân hào nhân sĩ, dân chúng vùng địa phương cùng hai vị tăng đi đến chùa. Chiều đến, chúng ta bàn việc giải quyết vấn đề. Hôm sau, chùa thiết đàn tụng kinh thuyết giới. Kể từ đó, gia đình họ Đinh được bình yên trở lại. Dân chúng huyện Đằng Châu thường cùng nhau đến chùa lễ bái.

Từ lúc cư sĩ Cao Vạn Bang cúng dường tượng Phật ngọc đến nay đã vài năm, nên ta trở lại Nam Dương để thỉnh tượng Phật về. Ta nghe nói có nhiều người dân thuộc sắc tộc khác tin tưởng Phật pháp, nên ta đi qua các vùng đất của họ như Thường Đạt Miến, Oa Tán, Lạp Tán để hoằng pháp rồi lại trở về Ngưỡng Quang lễ tháp Đại Kim, thăm Cao cư sĩ. Giảng kinh xong, ta đón tàu đi Tân Gia Ba[1]. Tàu vừa đến cảng Tân Nhai thì cảnh sát xuống khám xét và nói: "Hiện nay tại Trung Quốc, Tổng thống Viên Thế Khải đang thiết lập đế chế, ra lệnh bắt giữ tất cả những tên nổi loạn, không tuân phục ngài. Mọi người Hoa đến đây, phải được kiểm soát chặt chẽ trước khi cho lên bờ, để phòng quân phản loạn trà trộn vào". Mọi người được đưa đến ty cảnh sát tra hỏi và sau đó đều được thả, trừ nhóm chúng ta, gồm có sáu vị tăng. Cảnh sát bảo rằng chúng ta thuộc đảng cách mạng, nên giữ lại. Họ trói chúng ta lại, đánh đập tàn nhẫn rồi đem ra phơi nắng, không cho ăn uống hay cử động, nếu nhúc nhích liền bị đánh; cứ như thế từ sáu giờ sáng cho đến tám giờ tối. May thay, có đệ tử của ta là Hồng Thịnh Dương nghe biết nên đến ty cảnh sát bảo lãnh, đóng tiền thế chân năm ngàn đồng cho mỗi người, nên chúng ta mới được thả ra.

[1] Tân Gia Ba: Cộng hòa Singapore.

Mùa xuân năm Dân Quốc thứ sáu (1917 – 1918), ta được bảy mươi tám tuổi. Ta vận chuyển tượng Phật về nước, mướn tám người phụ giúp mang về núi Kê Túc. Tiền mướn lên đến hơn ngàn đồng. Đoàn chúng ta phải đi qua các vùng hẻo lánh, cheo leo chập chùng, chưa từng có dấu chân người. Đi như thế cả vài mươi ngày mới đến núi Dã Nhân, những người khuân vác nghi rằng trong tượng Phật ngọc có vàng bạc châu báu hay ngân phiếu, nên họ đặt tượng Phật xuống, nói rằng không còn sức để khiêng tượng nữa, lại đòi trả thêm tiền công. Ta cố nói nhưng họ càng hung tợn thêm. Biết không còn cách nào để làm cho họ dịu xuống, ta bèn nhìn thấy bên đường có tảng đá to, nặng khoảng vài trăm cân. Ta bảo bọn họ: "Tảng đá này và tượng Phật, vật nào nặng hơn?". Họ đáp: "Chắc chắn tảng đá nặng hơn tượng Phật hai ba lần". Ta liền

dùng hai tay nâng tảng đá lên cả thước. Bọn họ trố mắt thè lưỡi nói: "Lão hòa thượng này quả là Phật sống!". Từ đó, họ không dám nói năng chi hết, khiêng tượng Phật ngọc đi thẳng về núi. Đến núi, ta thưởng thêm tiền cho họ. Ta tự biết sức mình không thể nâng nổi tảng đá đó, mà thật ra chỉ nhờ thần lực của Long Thần hộ pháp[2] thôi.

[2] Long Thần hộ pháp: "long thần" là thần rồng, là một trong Thiên Long Bát bộ. Theo niềm tin của đạo Phật, Long Thần hộ pháp là một trong tám loại chúng sanh thường đến nghe Phật giảng pháp, hộ pháp cho giáo pháp Phật được tuyên lưu, đồng thời các vị cũng có khả năng tu tĩnh thành Phật.

Năm Dân Quốc thứ bảy (1918 – 1919), Đề đốc Đường Kế Nghiêu phái người đem thư lên núi, mời ta đi Côn Minh bàn việc. Bất đắc dĩ lắm ta mới đáp lời mời của ông. Khi ấy, tình hình chính trị không yên, giặc cướp nổi lên khắp nơi, đi đường lộ rất nguy hiểm nên quan huyện phái quân lính đến hộ tống nhưng ta từ chối, chỉ đem theo một đệ tử là Tu Viên. Khi đi qua núi Sở Hùng, ta gặp một nhóm loạn quân chặn lại, họ khám xét kỹ càng và tìm thấy lá thư của Đề đốc họ Đường, nên họ đánh ta túi bụi. Ta nói:

– Chư vị đánh ta làm gì. Xin cho ta gặp thủ lĩnh của chư vị.

Họ liền đưa ta đến gặp hai thủ lĩnh là Dương Thiên Phúc và Ngô Học Hiển. Hai người này bèn hỏi:

– Thầy là ai?

– Ta là hòa thượng núi Kê Túc.

– Thầy tên chi?

– Ta tên Hư Vân.

– Thầy lên tỉnh có việc gì?

– Ta lên tỉnh để làm Phật sự.

– Làm Phật sự cho ai?

– Ta vì chúng sanh mà làm Phật sự. Cầu nguyện Tam Bảo gia hộ cho dân chúng được tiêu trừ thiên tai hoạn nạn.

– Đường Kế Nghiêu là thằng giặc đồi bại. Thầy qua lại với hắn như vậy, thầy cũng là người đồi bại như hắn!

– Nếu nói tốt thì mọi người đều tốt cả, còn nếu nói xấu thì mọi người cũng đều xấu hết.

– Thầy nói như vậy là thế nào?

– Giả sử các ông cùng Đường Kế Nghiêu vì dân vì nước mà tạo phước, thì ai cũng là người tốt hết. Còn như các ông bảo Đường Kế Nghiêu là kẻ đồi bại, hại dân hại nước, mà ông ta cũng bảo rằng các ông là kẻ đồi bại như vậy thì ai đúng, ai sai? Cả hai bên đều có thành kiến, như nước với lửa, cùng đem quân giết hại lẫn nhau làm vạ lây đến nhân dân thì có phải tất cả đều là người xấu hết không? Nhân dân theo chính quyền thì các ông coi họ là giặc, mà theo các ông thì chính quyền coi họ là cướp. Vậy có đáng thương họ lắm không?

Cả hai thủ lĩnh nghe ta phân trần đều gật đầu:

– Thầy nói thế không sai. Vậy phải làm thế nào mới đúng?

– Theo ý ta thì chư vị đừng nên đánh nhau nữa mà hãy hòa giải.

– Thầy bảo chúng ta phải đầu hàng ư?

– Không phải thế! Ta nói rằng các ông hãy nên hòa giải kia. Các ông đều là những người hiền sĩ của đất nước, nếu muốn đem hòa bình an lạc lại cho quốc gia, việc quan trọng trước nhất là các ông hãy dẹp bỏ thành kiến, để cùng nhau an dân cứu nước. Đó có phải là việc tốt không?

– Vậy phải bắt đầu như thế nào?

– Theo ý ta, các ông nên thương lượng với Đường Kế Nghiêu.

– Không thể được, hắn giết hại và giam cầm quân chúng ta rất nhiều. Phải trả thù, chứ nói ra hàng thì làm sao chấp nhận được.

– Quý vị chớ hiểu lầm! Ta chỉ khuyên nên thương thuyết với Đường Kế Nghiêu thôi. Hiện giờ ông ta là quan của chính quyền, có quyền hành trong tay. Tương lai quý vị cũng có thể làm quan vậy. Việc ông ta giết nhiều người của quý vị cũng là việc bất đắc dĩ thôi. Để khi đến Côn Minh, ta sẽ làm lễ cầu siêu cho các âm hồn chiến sĩ trận vong. Đối với những người của quý vị đang bị ông ta nhốt, ta sẽ xin ông ta thả ra hết. Nếu quý vị không nghe lời ta giãi bày, cứ gây chiến với nhau, thì thắng bại khó bàn. Tuy quý vị có quân đấy, nhưng so với Đường Kế Nghiêu thì không thể sánh bằng. Ông ta có cả sư đoàn quân lính, tiền tài lương thực, và được

chính quyền trung ương hỗ trợ. Uy thế của ông ta mạnh hơn quý vị rất nhiều. Hôm nay, không phải ta đến đây khuyên quý vị ra hàng, nhưng vì thuận tiện cùng có chút duyên lành, nên mới tỏ rõ sự tình. Lại nữa, ta chỉ ước mong đất nước được thanh bình, nhân dân an lạc, để người ngoại quốc không khinh thường dân tộc mình.

Hai thủ lĩnh cảm động, bèn ủy thác ta làm đại diện cho họ. Ta nói:

– Xin quý vị hãy viết một tờ hòa ước. Nếu có cơ hội, ta sẽ đưa thư này cho họ Đường.

Hai thủ lĩnh nghe xong, cùng nhau luận bàn, rồi viết ra sáu điều hòa ước:

1/ Trước khi hòa giải, hãy thả hết tất cả người của chúng ta.

2/ Không thể giải tán quân binh của chúng ta.

3/ Không được hủy bỏ chức vụ binh quyền của chúng ta.

4/ Quân đội của chúng ta phải do chúng ta chỉ huy, tiếp quản.

5/ Không được truy xét tội lỗi chiến tranh giữa hai quân đội lúc trước.

6/ Sau khi hòa giải, phải đối xử bình đẳng với quân của hai bên.

Ta xem xong tờ hòa ước, bèn nói:

– Những điều này, chắc sẽ không thành vấn đề gì đâu! Đợi ta thương thuyết với họ Đường, rồi sau đó sẽ đem giấy tờ công văn đến cho quý vị ký kết.

Hai thủ lĩnh nói:

– Thật làm phiền ngài. Sự việc nếu thành, chúng ta xin cảm ơn ngài rất nhiều.

– Xin đừng cảm ơn! Ta làm việc này, chẳng qua chỉ do thuận duyên mà thôi.

Hai thủ lĩnh đối đãi ta rất trịnh trọng. Tối đến, chúng ta lại đàm đạo những chuyện khác, rất vui vẻ. Họ muốn giữ ta lại, nhưng vì chuyện gấp, nên hôm sau ta liền từ giã. Ăn sáng xong, họ cúng dường tiền lộ phí, thức ăn, xe ngựa, đồ vật, lại phái người đi theo hộ tống. Ta khước từ hết cả, chỉ nhận đồ ăn để đi đường. Ra khỏi

doanh trại khoảng nửa dặm, đột nhiên có một nhóm người chạy đến, quỳ ngay trước mặt, cúi đầu xuống đất. Ta nhận ra họ chính là những quân sĩ đã đánh ta hôm qua. Họ đồng thanh thưa: "Xin Hòa thượng tha lỗi cho chúng con, chúng con có mắt mà như mù nên đã xâm phạm đến ngài". Ta an ủi họ và khuyên họ chớ làm việc ác nữa mà hãy nên làm việc lành. Tất cả đều cảm động, rồi đi khỏi.

Khi đến Côn Minh, Đường Kế Nghiêu phái tùy viên đến đón tiếp và đưa ta về chùa Viên Thông. Tối đến, ông mời ta vào dinh trại gặp mặt. Ông nói:

– Bạch Hòa thượng, đã bao năm nay con không được gặp ngài. Trong thời gian ấy, bà nội, cha mẹ, vợ, anh em của con đã lần lượt qua đời. Tâm con lúc này không an vì việc trong nhà cũng như bên ngoài. Thời gian gần đây có bọn cướp trong vùng luôn hoành hành, làm dân lành điêu đứng, tướng sĩ thương vong, cô hồn đói rét. Vì thế, con nghĩ đến ba việc: thứ nhất là tổ chức lễ cầu nguyện chư Phật gia bị cho dân chúng được tiêu trừ tai nạn, và cầu siêu cho các vong hồn vất vưởng; thứ hai là kiến lập một đại tùng lâm tại chùa Viên Thông để hoằng dương Phật pháp; thứ ba là xây một trường đại học đạo đức thiện lành để giáo dục thanh niên. Việc thứ ba đã có người của con lo liệu, còn việc thứ nhất và thứ hai, ngoài ngài ra thì không ai đảm nhận nổi.

– Ngài phát đại nguyện như thế, trên thế gian này thật khó có được, vì đây là sự phát tâm của bậc Bồ Tát. Lão tăng đây trí huệ cạn hẹp, không đủ sức để giúp ngài hết tất cả. Việc kiến lập tùng lâm, trong nước có rất nhiều chư vị cao tăng hiền đức có thể làm được. Tuy nhiên, theo ý lão tăng, chùa Viên Thông không phải là một đại tùng lâm vì chỉ có thể chứa được khoảng vài trăm người thôi nên xin ngài hãy xét lại. Việc lập đàn tràng cầu nguyện, không đến nỗi khó lắm, ta có thể giúp ngài.

– Ngài bảo rằng chùa Viên Thông không phải là một đại tùng lâm, thật rất đúng. Xin hãy gác lại việc này, mai mốt sẽ bàn sau, còn việc lập đàn tràng thì như thế nào?

– Tâm Phật và chúng sanh là một thể, cảm ứng đạo giao không thể nghĩ bàn. Lập đàn tràng là vì nước vì dân, cùng làm lợi ích đến cõi u minh. Theo ngu kiến của lão tăng, trước khi làm Phật sự, xin ngài hãy làm ba việc: thứ nhất là khi lập đàn tràng, trong suốt ngày, cấm dân chúng trong huyện không được giết hại loài vật; thứ hai là nên thả tù nhân ra; thứ ba là nên chẩn tế cứu giúp các nạn nhân chiến tranh, không phân biệt phe phái.

– Việc thứ nhất và thứ ba có thể làm được, còn việc thứ hai thì do bộ hành pháp của chính quyền trung ương quyết định, con không thể tự ý làm.

– Việc nước rất nhiều, chính quyền trung ương khó mà lo hết. Vấn đề này, xin ngài hãy bàn thảo với bộ hành pháp trong tỉnh thì có thể làm được. Nếu thế thì chư thiên mới ban phước lành đến cho nước nhà.

Đường Kế Nghiêu gật đầu chấp thuận. Ta nói thêm:

– Ta còn một việc riêng muốn thưa với ngài (ta liền kể lại việc gặp hai thủ lĩnh họ Ngô và Dương trên đường). Xin ngài hãy thả những tù nhân đó ra, để cảm hóa họ trở về với mình.

Nghe rõ sự tình, Đường Kế Nghiêu rất vui mừng, liền bàn thảo việc thả tù nhân và hòa giải chiến tranh.

Mùa xuân năm Dân Quốc thứ tám (1919 – 1920), ta lập đàn tràng Thủy Lục[3] nơi chùa Trung Liệt Từ. Khi pháp hội vừa khai mở thì chính quyền ân xá tù tội, cấm nhân dân giết hại loài vật. Trong kỳ hội lễ, Đường Kế Nghiêu phái tùy viên đến gặp hai thủ lĩnh họ Ngô và Dương để bàn việc hòa giải. Sau đó, ông ủy nhiệm cho hai họ Ngô và Dương làm trại trưởng trông coi an ninh trong vùng đó. Từ đó, dân địa phương được sống an ổn. Hai vị họ Ngô và Dương trung thành trước sau không đổi. Có điều lạ kỳ là khi pháp hội vừa khai mở thì tất cả ánh lửa đèn đuốc đột nhiên biến dạng như hoa sen, màu sắc thay đổi rất nhiều. Chư thiện nam tín nữ tùy duyên đến xem. Ngày bốn mươi chín, khi pháp hội vừa xong, lúc làm lễ tiễn chư Thánh chúng, thì trên trời hiện ra tràng phan, bảo cái[4] bay lẫn trong mây. Nhân dân trong thành thấy rõ, nên quỳ xuống lễ bái. Xong lễ cầu nguyện, Đường Kế Nghiêu thỉnh ta đến nhà tụng kinh cho thân nhân đã mất. Chính ông cũng thấy những điềm lành khác, nên tín tâm càng tăng. Tất cả người trong gia phủ đều thọ giới quy y.

[3] Đàn tràng Thủy Lục: một hình thức đàn cúng tế (cầu siêu cho các vong linh mất ở trên cạn, dưới nước và cả trên không).

[4] Tràng phan, bảo cái: là các đồ dùng trong nghi lễ cúng dường, trong đó, "tràng" là cờ lọng, "phan" là cờ hiệu dùng để triệu tập đại chúng đến nghe Phật pháp; "bảo cái" là vật được treo trên đỉnh tượng Phật, ý nghĩa của nó là phòng ngừa ô nhiễm.

Chùa Hoa Đình ở Tây Sơn, Côn Minh là một ngôi chùa cổ xưa trong nước, phong cảnh rất đẹp. Bấy giờ, thầy trụ trì có ý muốn bán

chùa cho người Tây phương làm câu lạc bộ, để lấy một món tiền. Ta nghe thế lấy làm tiếc nên nói với Đường Kế Nghiêu hãy cố gắng bảo tồn ngôi chùa cổ kính, thuộc hàng danh lam thắng cảnh trong nước. Họ Đường chấp thuận lời yêu cầu của ta. Ông bàn với các vị niên trưởng trong vùng như Vương Cửu Linh, Trương Chuyết Tiên, rồi làm một buổi cơm chay mời ta đến dự. Trong lúc dùng cơm, họ dâng lên một thiếp hồng, thỉnh mời ta làm trụ trì chùa Hoa Đình để trùng hưng lại ngôi chùa này. Họ xưng thỉnh như thế ba lần nên ta liền tiếp nhận.

Phụ chú của cư sĩ Sầm Học Lữ

Hòa thượng Hư Vân đầu tiên trụ trì chùa Ngưỡng Dương, Tây Trúc, tức Hộ Quốc, Chúc Thánh thiền tự. Kế đến, ngài kiến lập chùa Nhân Thắng ở Côn Minh, chùa Lâu Thiền, chùa Tùng ở tỉnh Vân Nam, núi Bích Kê.

Năm đó, cư sĩ Trương Chuyết Tiên đem hai con ngỗng đến chùa Vân Lâu (tức chùa Hoa Đình) để phóng sinh và thỉnh ta thuyết giới cho chúng. Trong lúc thuyết giới, hai con ngỗng cúi đầu xuống, im lặng, giống như đang thọ nhận giới pháp. Ta thuyết giới xong, chúng ngẩng đầu lên, tỏ vẻ vui mừng. Từ đó, chúng thường theo đại chúng đồng lên chánh điện. Đại chúng niệm Phật, chúng lắng nghe. Đại chúng đi nhiễu[5] Phật, chúng cũng đi theo sau nhiễu Phật. Cứ như thế không đổi. Người người đều mến thích chúng. Qua ba năm, ngày nọ, con ngỗng cái lên trước chánh điện, vỗ cánh ba lần, ngưỡng đầu lên ngắm nhìn tượng Phật rồi chết, nhưng dạng trạng vây lông vẫn không biến đổi. Sau đó, đại chúng đặt nó vào thùng gỗ rồi thiêu. Con ngỗng đực còn lại, kêu rống không ngừng, dạng như không muốn rời xa bạn nó. Nó không ăn uống cả vài ngày, rồi cũng lên chánh điện, đứng ngắm nhìn tượng Phật, trương hai đôi cánh ra, vỗ một lần rồi chết. Đại chúng cũng đặt xác nó vào một thùng gỗ nhỏ để thiêu, cùng đặt tro của hai con ngỗng này chung một chỗ.

[5] Nhiễu: đi vòng quanh.

Phụ chú của cư sĩ Sầm Học Lữ

Mùa thu năm đó, Đại tướng Cố Phẩm Trân cùng một số tướng lĩnh khác tính đoạt quyền của Đề đốc Đường Kế Nghiêu. Họ Đường có hơn hai mươi sư đoàn, định giao chiến nhưng vì cung kính tin tưởng lời dạy của Hòa thượng Hư Vân nên nửa đêm, ông thay đồ đổi dạng, đến chùa gặp ngài hỏi ý. Hòa thượng nói: "Ngài thu phục được lòng dân chúng tỉnh Vân Nam mà chưa được lòng các tướng

sĩ. Nếu dùng vũ lực thì khó phân thắng bại giữa hai nhóm quân đội, người ngoại quốc có thể lợi dụng cơ hội này để xâm chiếm Vân Nam. Tốt nhất là ngài hãy nên tạm bỏ hư danh để bảo tồn lực lượng, chờ duyên lành ngày sau". Đường Kế Nghiêu chấp nhận, nhường chức cho Cố Phẩm Trân rồi bỏ Vân Nam qua Việt Nam tạm trú. Việc này, khi lược thuật trong quyển biên niên, Hòa thượng Hư Vân không nói rõ chi tiết. Kẻ biên chép lại quyển biên niên này, mười năm trước lúc còn theo hầu bên ngài, đã từng nghe ngài kể lại chuyện này.

CHƯƠNG 10

Năm Dận Quốc thứ mười (1921 – 1922), Cố Phẩm Trân lên làm Đô đốc tỉnh Vân Nam. Tháng Hai, trời đổ mưa to không ngớt, trong thành nước dâng cao cả thước, phải dùng thuyền mà đi. Mỗi ngày, trên lầu các cửa thành, quân lính dùng súng thần công để bắn tan đi những đám mây lớn, nhưng không hiệu quả. Đến cuối tháng Bảy, trời lại hạn hán cả vài tháng, nước sông cạn dần đến tận đáy. Nạn hạn hán như vầy chưa từng xảy ra ở tỉnh Vân Nam. Trong mùa thu, bệnh bạch hầu lan tràn khắp tỉnh, chết cả ngàn người. Khi ấy, ta đang trú ngụ tại chùa Hoa Đình (sau đổi tên là Vân Lâu), gặp năm xấu này, mọi công việc Phật sự đều tạm đình chỉ. Sáng nọ, chúng ta cùng đi vào thành, đến trưa mới về. Trên đường, lúc tạm dừng chân nghỉ ngơi bên dưới một tàng cây, chúng ta phát hiện một gói đồ lớn. Mở ra xem thì thấy các đồ vật nữ trang quý báu như vòng xuyến, vàng ngọc, trâm vàng, chuỗi vàng, đồng hồ, tám ngàn đồng tiền tỉnh Vân Nam, hơn chục ngàn tiền Pháp. Xem xong, chúng ta gói lại, ngồi chờ chủ nhân đến nhận. Trời đã chập tối, đường về chùa lại quá xa, nên chúng ta mang gói đồ này trở về, định hôm sau sẽ trở lại và đăng báo tìm chủ nhân. Lúc băng qua sông, sắp đến chân núi, chúng ta chợt thấy một cô gái vừa nhảy xuống sông, rồi từ từ chìm xuống. Ta liền nhảy xuống cứu cô ta lên bờ, biết được rằng cô ta muốn tự tử. Chúng ta dẫn cô ta về chùa, cho y phục cùng thức ăn, nhưng cô không chịu ăn, chỉ lấy y phục thôi. Chúng ta ân cần an ủi khuyên nhủ; hồi lâu, cô ta nói rằng cô vốn họ Chu, người Trường Sa, sinh trưởng ở Vân Nam. Cha cô bán thuốc tại đường Phúc Xuân trong thành. Năm trước, có viên tướng ở địa phương họ Tôn đến nhà xin cầu hôn, hắn nói là chưa có vợ nên cha mẹ cô đều tin tưởng, chấp thuận. Hôn lễ xong, về nhà chồng thì cô mới biết được là ông ta đã có vợ. Biết mình bị lừa thì đã quá trễ. Vợ ông tánh khí hung dữ, thường đánh đập cô rất tàn nhẫn. Cha chồng cố hòa giải nhưng không được. Cha mẹ cô muốn mang cô về nhà nhưng sợ thế lực của tướng họ Tôn nên không làm gì được. Cho đến hôm nay, cầu sống không được, cầu chết cũng không xong, cô bỏ nhà trốn đi,

đem theo một ít tư trang tài vật, muốn đến núi Kê Túc cầu xuất gia với ta. Vì không biết đường đến núi, nên cô ta đi lạc cả hai ngày, đánh rơi mất gói đồ mang theo, nên cô thất vọng chọn con đường chết. Ta bảo cô ta mô tả lại những vật dụng đã bị mất. Cô ta kể rõ những vật dụng bị mất, thật đúng như những vật mà chúng ta đã nhặt được bên tàng cây lớn. Ta bèn trả lại gói đồ và bảo các thầy trong chùa thuyết đại ý quy y Tam Bảo cho cô nghe. Hôm sau, ta báo tin cho gia đình cô biết. Hai nhà họ Tôn và họ Chu cùng với gia quyến, cả thảy hơn ba mươi người, đồng đến chùa hòa giải. Khi ấy, ta thuyết pháp cho họ nghe, vợ chồng họ Tôn quỳ trước chánh điện, lập thệ sám hối những tội lỗi trước, rồi ôm nhau mà khóc. Người đến thăm chùa rất cảm động. Cả hai họ đều ở lại chùa ba ngày. Trai gái, già trẻ, đều phát tâm quy y Tam Bảo, thọ giới, rồi trở về nhà.

Năm Dân Quốc thứ mười một (1922 – 1923), ta cho sửa sang lại chùa Hoa Đình. Phía tây hồ Côn Minh có núi Bích Kê, là nơi vị thái tử thứ hai của vua A Dục ở Ấn Độ có ghé qua. Ông thấy một đàn chim phượng hoàng bay ngang qua, nên quyết định ở lại tu hành cần mẫn, rồi đạt đạo, lấy hiệu là Thần Bích Kê, nay cũng chính là tên núi. Các đỉnh núi giống như mái che, sau này được gọi là chùa Hoa Đình. Đời nhà Nguyên có Thiền sư Huyền Phong đắc pháp dưới tòa của quốc sư Trung Phong tại Tây Thiên Mục, đến đây khai sáng núi, lấy hiệu là Viên Giác. Người sau lại đổi tên núi là Hoa Đình. Năm trước, khi ngôi chùa cổ này sắp được bán cho người ngoại quốc, ta liền nói họ Đường chuộc lại. Sau đó, ông thỉnh ta làm trụ trì, thúc đẩy việc sửa chữa. Khi xây móng, đào được dưới lòng đất chùa một viên đá cẩm thạch, có khắc chữ "Vân Lâu", niên đại Nhân Diệt, nên ta đổi tên chùa là Vân Lâu. Viên đá này được đặt trên tháp Hải Hội của chúng xuất gia. Ta xây hạ viện chùa Vân Lâu rồi kiến lập điện đường phòng ốc, sửa chữa chùa Thái Hoa, chùa Tùng ở gần đó. Dưới chân núi, ta xây chùa Chiên Đề, đổi tên thôn thành thôn Chiên Đề. Sau núi, có một khu rừng rậm, nơi chúng ta thường đến đốn củi để mang về chùa. Một hôm, chúng tăng nhặt được một gói lớn, trong có vàng bạc, cùng hơn hai trăm ngàn đồng. Ta định đem giao cho chính phủ để dùng vào việc cứu tế dân nghèo, nhưng tăng chúng và Phật tử ngăn cản, bảo là hiện tại chùa đang thiếu thốn, nên giữ lại cho chùa. Ta bèn răn: "Theo luật nhà Phật thì người xuất gia không được giữ đồ vật rơi rớt. Nay nhặt được mà muốn giữ, tức là phạm giới. Đồ này là vật phi nghĩa, không thể giữ lại cho chùa được. Biết chùa thiếu thốn, chư vị có thể đem tiền của mình mà cúng dường Tam Bảo, để trồng vào ruộng phước. Người xuất gia có thể đi hóa duyên nếu cần, nhưng ta nhất định không dám lấy vật nhặt được mà đem

vào làm của cho chùa". Đại chúng nghe thế, liền đồng ý đem gói đồ này giao cho chính phủ để cứu giúp dân nghèo.

Trong suốt hai năm liền, tỉnh Vân Nam liên tiếp bị nạn hạn hán, thiên tai, dân chúng đói rách, khổ sở. Lại thêm bệnh bạch hầu lan tràn, khiến vô số người chết. Từ tướng sĩ đến dân chúng, không ai không nghĩ đến ân đức họ Đường khi trước, nên họ cùng nhau bàn luận, thỉnh mời Đường Kế Nghiêu trở về Vân Nam nhậm chức đô đốc. Tướng Cố Phẩm Trân đành phải từ chức, mời Đường Kế Nghiêu trở về. Sau khi nhậm chức, họ Đường đi thẳng đến chùa, thỉnh ta lập đàn tràng cầu mưa. Ta thiết lập đàn tràng cầu nguyện. Trong ba ngày, trời đổ mưa to, (lúc ấy là tháng Năm, không phải mùa mưa), nhưng bệnh bạch hầu vẫn lan tràn. Đường Kế Nghiêu nói: "Bạch thầy, con nghe nói rằng nếu trời đổ tuyết thì bệnh bạch hầu này sẽ hết, nhưng nay mùa xuân sắp hết, làm thế nào để có tuyết rơi?". Ta nói: "Ta sẽ thiết lập đàn tràng nữa. Ngài hãy thành tâm cầu nguyện!". Đường Kế Nghiêu liền ăn chay giữ giới. Ta tụng kinh lễ sám. Qua hôm sau, tuyết rơi dày cả thước. Bệnh bạch hầu đột nhiên chấm dứt. Ai ai cũng đều tán thán Phật pháp thật không thể nghĩ bàn.

Năm Dân Quốc thứ mười hai (1923 – 1924). Trong lúc sửa chữa tháp Hải Hội cho bảy chúng xuất gia, thợ vừa đào móng sâu xuống vài tấc thì phát hiện một cái hòm, trên có ghi: "Phu nhân họ Lý, người Phiên Dương, đời Gia Tĩnh thứ tư (1525 – 1526)". Mở nắp hòm ra, ta thấy gương mặt bà hồng hào như còn sống. Lúc hỏa táng, ngọn lửa biến thành hình hoa sen. Sau đó, tro của bà được đặt vào tháp Ưu Bà Di. Tất cả ngôi mộ bên phải của chùa đều được hỏa táng. Tro được đặt hết vào trong tháp Hải Hội. Giữa những ngôi mộ có một bia tháp của Tỳ kheo Đạo Minh, niên hiệu Đạo Quang đời Thanh (1821 – 1850). Tỳ kheo Đạo Minh lúc nhỏ hai chân bị tàn tật, cha mẹ gửi vào chùa tu. Sau khi thọ giới cụ túc, thầy phát tâm lạy Đại bi Sám pháp, trì niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm ngày đêm không mệt mỏi. Đêm nọ, thầy mơ thấy Bồ Tát Quán Thế Âm hiện ra bảo hãy đi tắm. Tắm xong thầy cảm thấy hai chân rất khỏe khoắn. Hôm sau, khi bước xuống giường, hai chân đi được như bình thường. Từ đó, trí huệ thầy ngày một tăng trưởng, nên cả đời luôn trì thánh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm. Trên nắp hòm, kiến cắn nhặm thành một tháp nhỏ hình tám cạnh, có bảy tầng, chứng minh cho sự tu trì cẩn mật của thầy.

Năm Dân Quốc thứ mười ba (1924 – 1925), ta được tám mươi lăm tuổi. Ta cho sửa sang lại tất cả tháp chư Tổ toàn núi cùng tháp bảy vị Phật, tổng cộng là mười sáu ngôi bảo tháp. Lại cho sơn phết các tôn tượng Phật, Bồ Tát, năm trăm vị A La Hán trong tất cả chùa

chiền. Nơi đại hùng bảo điện chùa Thắng Nhân, ta cho đúc ba tượng Phật bằng đồng, và sửa lại chánh điện Tây Phương, cùng vẽ ba ngôi thánh tượng. Mùa xuân năm đó, sau kỳ truyền giới, Thiền sư Cụ Hành tự thiêu mà vãng sinh. Ta có ghi lại sự việc như sau:

"Ký thuật về hạnh nghiệp của Thiền sư Cụ Hành:

Thầy tên Nhật Biện, tự Cụ Hành, người tỉnh Hội Lý. Lúc nhỏ, cha mẹ mất sớm được gia đình họ Tăng thương tình đem về nuôi nấng, khi lớn lại gả con gái cho. Tuy gia đình nghèo cùng, túng thiếu nhưng cả tám người trong gia đình thường phát tâm đến chùa làm công quả. Năm Tuyên Thống nguyên niên, lúc ta vận chuyển Đại tạng kinh về núi, cả gia đình đến xin thọ giới quy y, ta ưng thuận. Vài tháng sau, thầy hướng dẫn toàn gia đình đến chùa cầu xin xuất gia. Mặt thầy xấu, lại không biết chữ, nhưng ban ngày thầy khổ hạnh trồng trọt rau quả, đến tối thầy lễ lạy sám hối, luôn luôn niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm. Thầy tập tu thiền, tự học tụng kinh, không nhờ người chỉ dạy, chỉ tự lực tinh tấn cho đến năm Dân Quốc thứ tư, thầy xin ta ra ngoài tham học. Đến năm Dân Quốc thứ chín, lúc ta trụ trì chùa Vân Lâu ở Côn Minh, thầy trở lại nhận chức trồng rau sau chùa. Thầy thường lên chánh điện tụng kinh, may vá y áo cùng đệm giường gối cho tăng chúng, không chối từ gian lao khổ nhọc. Ngày ngày trồng rau, nếu có dư thừa thì thầy đem cho người khác để gieo duyên, không giữ thực phẩm riêng cho mình. Thầy rất ít nói chuyện vãn mà chỉ âm thầm tu hành. Ta nhận thấy mật hạnh của thầy thật khó ai bì kịp. Đến kỳ truyền giới trong năm, thầy cầu xin thọ giới tỳ kheo, rồi trở lại hạ viện tu hành. Đến ngày hai mươi chín tháng Ba, dùng cơm trưa xong, thầy qua chùa Thắng Nhân, ra sân sau chánh điện, tự lấy rơm rạ lót xung quanh, đắp y cà sa, ngồi xếp bằng trên đó, tay trái cầm khánh dẫn lễ, tay phải cầm dùi gõ mõ, mặt hướng về phía tây niệm Phật, rồi tự đốt rơm. Người trong chùa thấy lửa cháy rần rần nên đến gần thì thấy thầy đang ngồi bất động trong đống lửa, mà y cà sa vẫn y như cũ, chỉ có mõ là bị cháy. Họ chạy đến báo tin cho ta hay nhưng vì đang bận chuẩn bị cho kỳ truyền giới Bồ Tát vào mồng tám tháng tới, nên ta không thể xuống núi được. Ta liền mời Vương Trúc Thôn, trưởng ban tài chính và Trương Chuyết Tiên, trưởng cục thủy lợi, thay mặt ta làm lễ an táng cho thầy. Họ Vương và họ Trương thấy việc kỳ lạ này, liền thuật lại với Đề đốc họ Đường. Họ Đường dẫn toàn gia quyến đến xem thì thấy thân thầy ngồi nghiễm nhiên bất động, tay vẫn còn cầm khánh. Khi vừa lấy chiếc khánh ra khỏi tay thầy thì toàn thân thầy bỗng tan rụi thành tro bụi. Tất cả đại chúng đều sinh thâm thâm tín[6]. Họ Đường đề nghị rằng lễ an táng thầy Cụ Hành phải do chính phủ đảm trách trong ba ngày. Người đến chiêm lễ lên

đến cả hàng chục ngàn người. Đường Kế Nghiêu đem chiếc khánh đó cùng một bản văn sơ lược tiểu sử thầy Cụ Hành, giao cho thư viện tỉnh bảo quản."

[6] *Thâm thâm tín: tín tâm, niềm tin sâu sắc.*

Năm Dân Quốc thứ mười bốn (1925 – 1926), sau kỳ truyền giới, ta ở lại chùa giảng kinh, rồi cho khai mở một tuần thiền thất. Năm đó, chính phủ trung ương cải đổi, bỏ đi chức đề đốc tỉnh trưởng nên Đường Kế Nghiêu từ chức, trở về ở ẩn, thường lui tới núi đàm đạo với ta. Qua năm sau, tình hình chính trị thay đổi, nhiều biến cố xảy ra. Tiên sinh Tôn Trung Sơn qua đời tại Bắc Kinh, các tướng lĩnh tranh chấp quyền bính, chia làm hai nhóm Bắc Nam, mang quân thanh toán nhau khiến cho không ai sống được an ổn. Vì các thế lực cứ tranh chấp nhau nên dân không dám ra đồng gặt hái trong mùa lúa chín vì sợ binh lính bắn lầm. Ta bèn đến doanh trại, bàn thảo với các tướng chỉ huy nên họ ra lệnh cho quân lính không được cản trở khi có tăng chúng cùng nông dân ra đồng gặt lúa. Sau đó, chiến cuộc lan rộng, tình hình trở nên bất an, vài ngàn nông dân sợ hãi kéo đến chùa ở. Lúc đầu, mọi người cùng ăn cơm, nhưng sau phải ăn cháo, rồi cuối cùng hết gạo, chỉ uống nước thôi. Dân chúng thấy tăng chúng đồng cam cộng khổ như thế rất cảm động. Khi tình hình quân binh tạm thời an ổn thì họ trở về nhà, nhưng từ đó, dân chúng hết lòng giúp đỡ, bảo hộ chùa chiền rất thành tâm. Từ lúc ta trụ trì chùa Vân Lâu, mỗi năm đều mở kỳ truyền giới, giảng kinh, khai thiền thất. Năm nay, trong kỳ truyền giới, trước chánh điện, có những cây mai khô đột nhiên nở trăm chùm hoa, trông giống như hoa sen. Tất cả cây cỏ trong vườn trước và sau chùa tự nhiên nở hoa sen màu xanh. Trong mỗi hoa sen, có nhụy hoa giống như một tượng Phật đứng. Trương Chuyết Tiên có ghi khắc lại việc lạ lùng, hiếm có này trên đá, bằng một bài thơ. Tháng Bảy năm đó, tướng Tưởng Giới Thạch nhận chức tổng tư lệnh đảng Cách mạng Dân Quốc, dẫn binh ra bắc chinh phạt. Ông chiếm Võ Xương, Cửu Giang, rồi dời chính phủ về Vũ Hán. Trong năm, ta vẫn truyền giới, giảng kinh, khai thiền thất, đồng thời cho xây cất thêm các điện, mái ngói, phòng ốc, cùng đúc đại hồng chung.

Năm Dân Quốc thứ mười chín (1930 – 1931), ta được chín mươi mốt tuổi. Trong kỳ truyền giới cho chư tăng, ta thỉnh Hòa thượng Văn Chất làm Yết Ma Giới sư[7]. Qua tháng Giêng, ta giảng kinh Phạm Võng[8]. Trong vườn Phương Trượng, có hai cây hoa Ưu Đàm lớn. Theo lời kể của các vị cổ đức thì một cây do chính tay thái tử Mân Vương trồng, còn một cây thì do tổ sư Thánh Triết trồng, vào đời Đường, đã hơn một ngàn năm. Hai cây này mọc rất chậm, mỗi

năm chỉ sinh ra một hoặc hai lá thôi. Cả hai cây cao khoảng mười thước, chưa từng nở hoa. Tương truyền, một ngàn năm mới nở hoa một lần. Trong kỳ truyền giới, hai cây này đột nhiên nở hoa rộ khắp. Dân chúng xa gần đến xem, lưu luyến đạo tình. Hòa thượng Văn Chất có viết một bài kệ ngắn về việc kỳ lạ này. Ta cũng có đề một bài kệ như sau:

[7] Yết Ma Giới sư: tên gọi của một trong Tam Sư, là một trong ba vị thầy trong Giáo hội Phật giáo Bắc tông. Yết Ma Giới sư là vị A Xà Lê hướng dẫn cho giới tử trong giới đàn nghi thức phát nguyện để thụ trì giới.

[8] Kinh Phạm Võng nằm trong Đại Chánh Tạng, tương truyền do ngài Cưu Ma La Thập (344 –413) đời Hậu Tần dịch. Vì giáo pháp của chư Phật trùng trùng vô tận mà không chướng ngại nhau, giống như mạng lưới của Phạm Thiên vương (người cai quản cõi Phạm Thiên), do đó kinh này có tên là kinh Phạm Võng. Kinh này được xem là thuộc quyển kinh đệ nhất nói về giới luật của Đại thừa, được giới Phật giáo Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam trọng thị.

"Ưu Đàm bát la phi phàm phẩm

Tùy Phật thị hiện kim hoa,

Thế gian thải phượng xưng dương thụy,

Hiện đáo kiết tường hỷ khả gia,

Huyền sơn trượng thất lưỡng thiết thọ,

Nhân ngôn thử hủy hướng vô ba,

Định thị chủ lâm thần ủng hộ,

Cố tương nhân thọ phóng lưu hà."

Dịch:

"Hoa Ưu Đàm Bát, vật phi phàm,

Y theo Phật thị hiện hoa vàng,

Chiếu soi điềm lành khắp thế gian,

Hiện việc tốt lành vui vẻ thay,

Hai cây phượng nơi thất núi huyền,

Người bảo cây chưa từng nở hoa,

Chắc là do thần cây ủng hộ,

Cố phóng ánh quang vì nhân thọ."

Ta ở Cổ Sơn tu sửa tự viện, truyền giới giảng kinh, lập Phật học viện giới luật, xây am Bình Sở, am Vân Ngọa và các tự viện. Qua năm sau, trong kỳ truyền giới tại Cổ Sơn, có một ông lão, tóc trắng như tuyết, dung mạo thanh cao, kỳ dị, đi thẳng vào thất, quỳ xuống cầu giới. Ta hỏi ông tên gì thì ông đáp họ Dương, người làng Đài Kiều. Lúc đó, có một vị tăng mới thọ giới tên là Diệu Tông, cũng là người làng Đài Kiều, lấy làm lạ vì làng này rất nhỏ, dân cư chỉ vài trăm người, ai cũng biết ai nhưng sao chưa từng gặp qua ông lão đó. Sau khi ta truyền giới Bồ Tát, lúc cấp giới điệp[9] xong thì không thấy tông tích ông lão đâu cả. Lúc Diệu Tông trở về Đài Kiều, đi qua am thờ Long Vương trong làng thì thấy bức tượng Long Vương ngồi nghiễm nhiên, trông rất giống ông lão, bèn đến gần xem thì thấy trong tay của tượng thần có cầm tờ giới điệp. Dân chúng nghe kể truyền nhau rằng Long Vương cũng đến cầu thọ giới. Cũng trong kỳ truyền giới đó, có học giả Trương Ngọc Đào, sáu mươi sáu tuổi, đến núi cầu giới nên ta mời ông làm quản lý trông coi kinh tạng ở Cổ Sơn. Sau kỳ truyền giới, ta thỉnh pháp sư Từ Chu lên pháp đường giảng giới Căn Bản của Bốn Phần Luật, cùng thỉnh hai vị pháp sư Tâm Đạo, Ấn Thuận làm giáo thọ.

[9] Giới điệp: là giấy chứng minh do nhà nước cấp cho những người xuất gia làm tăng tại Trung Hoa và Nhật Bản thời xưa.

Năm Dân Quốc thứ hai mươi hai (1933 – 1934), quân Nhật chiếm ải Sơn Hải, làm nhân tâm lo sợ, kinh hãi. Sư đoàn thứ mười chín tại Phúc Kiến được đặt trong tình trạng báo động. Các chùa chiền tự viện toàn tỉnh vội đình chỉ việc cho khách tăng tạm trú tại chùa, chỉ có Cổ Sơn là nơi vẫn còn tiếp đãi khách tăng. Tháng Sáu, chùa xây xong công viên phóng sinh, dân chúng mang súc vật lại đó phóng sinh rất nhiều. Cư sĩ Trịnh Cầm Tiêu mang tới phóng sinh một đàn ngỗng, trong đó có một con rất kỳ lạ. Nó nặng hơn mười sáu ký, khi nghe tiếng mõ khánh đánh, nó trương hai đôi cánh và ngưỡng cổ ra. Khi vào chánh điện, nó giương mắt nhìn tượng Phật suốt cả ngày. Một tháng sau, nó vào chánh điện đứng trước tượng Phật mà chết, nhưng không ngã xuống đất. Trịnh cư sĩ rất kinh ngạc, liền thỉnh chư tăng đem nó đi thiêu. Tháng Bảy, khi thiêu thì xác nó không bốc ra mùi gì hết. Một ngôi mộ được đào để chứa tro cốt của các con vật.

CHƯƠNG 11

Năm Dân Quốc thứ hai mươi ba (1934 – 1935), ta được chín mươi lăm tuổi. Thấy sức khỏe đã suy yếu, ta thỉnh lão pháp sư Từ Chu làm viện chủ, trông nom chương trình giáo dục tại Phật học viện Cổ Sơn. Phần ta lui vào thất tu thiền tĩnh dưỡng. Đến tháng Hai, vào đêm nọ, trong lúc tọa thiền, tâm ta dường như đang mộng mà cũng chẳng phải mộng, ta thấy Lục Tổ Đại sư đến bảo: "Đã đến lúc rồi, Thầy hãy trở về!". Hôm sau, ta bảo thị giả là Quán Tâm: "Duyên đời của thầy chắc không còn lâu đâu vì hôm qua Lục Tổ đã gọi thầy trở về!". Thấy Quán Tâm buồn bã, ta bèn an ủi.

Đến giữa tháng Tư, ta lại mộng ba lần thấy Lục Tổ thúc giục ta trở về. Thật là việc lạ kỳ khiến ta không biết thế nào nhưng vài hôm sau, ta nhận được điện tín của chính quyền tỉnh Quảng Đông muốn thỉnh ta về sửa chữa đạo tràng của Lục Tổ. Ta nghĩ đến thánh địa đó, hiện tại rất cần tu bổ sửa sang vì lần sửa chữa cuối cùng là do ngài Hám Sơn (1546 – 1623) đảm trách đã diễn ra từ mấy thế kỷ trước. Ta bèn thu xếp hành lý đi về Lĩnh Nam. Lúc đó, tướng Lý Hán Hồn đóng quân tại Quảng Đông, đã tận mắt thấy chùa Nam Hoa bị hư hoại nặng nề, nên ông tự cho sửa sang đôi chút, nhưng thấy còn nhiều việc phải làm nên có ý mời ta trông coi việc này.

Mùa đông năm đó, tại chùa Nam Hoa, chư tăng thỉnh ta làm lễ truyền giới. Vì phòng ốc, điện đường bị hư hoại, sụp đổ rất nhiều nên chúng tăng tạm cất những chòi tre để cho tăng chúng cư ngụ. Quan thân sĩ thứ vùng Quảng Châu và Triều Châu đến thọ giới quy y rất đông. Tối đến, khi ta đang truyền giới thì có một con hổ đến, như thể muốn thọ giới quy y, khiến toàn thể đại chúng đều hoảng sợ. Ta truyền tam quy y và thuyết giới cho hổ. Nó có vẻ như hiểu biết mà thọ nhận một cách thuần thục, thọ giới xong nó liền bỏ đi.

Phụ chú của cư sĩ Sầm Học Lữ

Tối nọ, khi bốn chúng cùng quan thân sĩ thứ đồng tụ hội tại chánh điện, thì cư sĩ Giang Khổng Ân, đang đứng trên lầu chuông bỗng phát hiện trước cửa chùa có hai luồng ánh sáng chói lòa. Nhìn kỹ thấy rõ đó là hổ nên ông ta liền la lên. Quân lính cầm súng định bắn thì kịp lúc Hòa thượng Hư Vân bước ra cản lại. Hổ liền quỳ xuống trước mặt ngài. Hòa thượng Hư Vân thuyết tam quy y, cùng dạy nó rằng hãy nên ẩn trong núi thẳm rừng sâu, chớ có ra ngoài hại người. Hổ cúi đầu ba lần rồi đứng dậy, đi vào rừng, nhưng với bộ dạng rất quyến luyến. Kể từ đó, mỗi năm hổ đều xuất hiện một hai lần trong những kỳ lễ lớn. Hòa thượng Hư Vân đôi khi đi ra rừng gặp nó, vỗ về an ủi lời lành thiện. Việc hổ già quy y Tam Bảo tại chùa Nam Hoa thật rất kỳ lạ. Chính kẻ này được nghe Hòa thượng Hư Vân trong lúc thuyết giới có nói bài kệ:

"Hổ quy y Phật,

Tánh chánh không hai,

Tâm người, tâm thú,

Đồng tạng quang minh."

Năm Dân Quốc thứ hai mươi bốn (1935 – 1936), tướng Lý Hán Hồn được thuyên chuyển đi nơi khác nên chùa mất đi một vị đại hộ pháp. Việc kiến lập tự viện ngày một khó khăn. Sau kỳ truyền giới, theo lời thỉnh mời của Đông Hoa Tam viện, ta qua Hồng Kông, kiến lập đàn tràng Thủy Lục tại vườn Đông Liên Giác Uyển. Sau đó, ta trở về Cổ Sơn, từ chức trụ trì, thỉnh lão Hòa thượng Thạnh Huệ kế nhậm chức vụ đó tại đây, rồi trở lại chùa Nam Hoa. Ta cho tu bổ lại chánh điện thờ chư Tổ Sư, xây điện thờ Bồ Tát

Quán Thế Âm, và cất phòng xá. Tháng Chạp, nơi phía bắc đỉnh Phục Hổ, thuộc phía nam suối Trác Tích, có ba cây tùng cổ thụ trồng từ đời Tống (960 – 1279), đã khô héo trong vài trăm năm nay, nay đột nhiên ra lá xanh tươi. Thủ tọa Quán Bổn có ghi lại việc lạ kỳ này. Bài ký sự được cư sĩ Sầm Học Lữ cho khắc trên đá tại chùa.

Năm Dân Quốc thứ hai mươi lăm (1936 – 1937). Việc tu sửa điện đường phòng xá tạm thời hoàn tất. Tổng thống Dân Quốc, ông Lâm Tử Siêu, cùng tướng Tưởng Giới Thạch lần lượt đến thăm chùa. Ông Lâm Tử Siêu hỗ trợ việc xây cất trùng tu đại điện, còn tướng Tưởng Giới Thạch cúng dường tiền để mướn nhân công đào sửa lại con suối chạy ngang qua chùa. Tuy nhiên, vào lúc cuối, nhờ ơn chư Long Thần hộ pháp đã gia hộ nên không cần nhân lực

mà vẫn hoàn thành.

Phụ chú của cư sĩ Sầm Học Lữ

Xưa kia con suối này cách xa chùa Nam Hoa khoảng một trăm bốn mươi thước. Vì lâu năm không ai đào vét, nên cát đá trôi đến lấp đi, khiến dòng nước chảy ngược về hướng bắc, thẳng đến cửa chùa. Muốn đưa con suối trở lại hướng cũ, người ta ước lượng phải mướn khoảng ba ngàn nhân công vét suối, khai thông những khúc bị tắc nghẽn rất tốn kém. Ngày hai mươi tháng Bảy, chùa đang chuẩn bị khởi công vét suối thì tối hôm đó, trời đổ mưa rất to, nước lũ từ trên núi tràn xuống, khai thông những chỗ bị nghẽn. Sáng hôm sau, dứt mưa, nước suối chảy trở lại theo hướng mà chúng ta ước muốn. Đất đá bị nước đắp thành bờ đê cho con suối sau này, cao cả vài thước. Dường như Long Thần hộ pháp đã giúp đỡ chúng ta sửa lại hướng của con suối này.

Năm Dân Quốc thứ hai mươi tám (1939 – 1940), Thế chiến thứ hai tại châu Âu phát khởi, các tỉnh Trung Hoa cũng đều bị nạn binh đao loạn lạc. Ta đề nghị là trong tình cảnh loạn ly, chiến tranh tàn khốc, binh sĩ cùng dân chúng bị thương vong rất nhiều, phàm là Phật tử, mỗi người phải phát tâm, thiết lễ đàn tràng, mỗi ngày sám hối hai giờ, cầu siêu độ cho các vong linh vất vưởng, cùng cầu nguyện tiêu tai giải nạn. Ta cũng đề nghị toàn thể đại chúng nên giảm bớt khẩu phần ăn của mình để dùng vào việc cứu giúp dân chúng. Lời đề nghị của ta được chấp thuận và thi hành. Năm sau, Quảng Châu bị vây hãm, quân dân chính phủ thoái lui về Chiết Giang. Tăng chúng các nơi chạy loạn đổ dồn về chùa mỗi ngày một đông. Ta bèn cho trùng tu chùa Đại Giám tại Chiết Giang, làm hạ viện của chùa Nam Hoa, để tiện việc tới lui và trùng tu thêm chùa Nguyệt Hoa để tiếp đón tăng chúng. Mùa xuân năm sau, ta khởi công xây dựng các điện đường, mái ngói, khoảng tám, chín mươi người ra công xây cất trong hai năm liền. Trong thời gian này, các đệ tử cùng chư thiện tín đến cúng dường được khoảng hơn hai trăm ngàn đồng. Ta giao cho chính quyền địa phương dùng vào việc cứu giúp dân nghèo. Ta không muốn giữ chút nào hết, vì dân chúng tỉnh Chiết Giang đang bị chịu cảnh thiếu ăn, đói khổ khắp nơi. Cuối năm, tỉnh Chiết Giang thành lập Hội Phật giáo Quảng Đông, đề cử ta làm chủ tịch và cư sĩ Trương Tử Khiêm làm phó chủ tịch.

Năm Dân Quốc thứ ba mươi mốt (1942 – 1943), ta được một trăm lẻ ba tuổi. Trong kỳ truyền giới lần này, có vị thần cây đến cầu giới, rất là kỳ lạ. Giám viện Quán Bổn có ghi lại như sau: “Vào lúc truyền giới, có một vị hành giả đến cầu thọ giới Tỳ kheo. Khi được

hỏi danh tánh là gì, người ở đâu, bao nhiêu tuổi, thầy thế độ[1] là ai, có mang đủ ba bộ áo cà sa và một bình bát không, thì thầy đó trả lời rằng họ Trương, người Chiết Giang, ba mươi bốn tuổi, không có thầy thế độ, cũng không có ba y áo cà sa hay bình bát. Vì thấy thầy có lòng chân thành xin thọ giới nên Hòa thượng ban cho thầy tất cả vật dụng cần thiết để xuất gia, cùng với pháp danh là Thường Nhục. Trước khi được thọ giới, thầy làm rất nhiều công việc nặng nhọc trong chùa như quét dọn lau chùi trong ngoài tự viện. Tánh thầy trầm mặc, không nói chuyện chi với ai. Khi được cho lên đàn thọ giới thì nhất nhất đều tuân theo giới luật. Đến khi Tam đàn Đại giới[2] sắp kết thúc, tức sau đàn truyền Bồ Tát giới, thì không ai thấy thầy đâu hết, mà y áo cà sa, giới cụ vẫn còn để lại giới đường. Vài hôm sau, Hòa thượng Hư Vân mộng thấy thầy kia đến xin lại giới điệp, ngài bèn hỏi rằng thầy đi đâu sau khi lễ truyền giới chấm dứt thì thầy trả lời rằng thầy vẫn ở nơi đó chứ không đi đâu hết. Sau cùng, thầy thú nhận mình là vị thần cây cổ thụ sau chùa, hằng ngày nghe lời kinh tiếng kệ nên phát tâm muốn quy y Phật. Tuy nhiên, trong lễ truyền giới trang nghiêm, vị thần thấy có hằng hà sa số chư Phật, chư Bồ Tát, cùng các vị Hộ pháp đến chứng giám nên vị thần cây sợ, không dám vào trong chánh điện, chỉ dám đứng ở ngoài. Tỉnh dậy, Hòa thượng Hư Vân bảo tăng chúng đem giới điệp đó đến dưới gốc cây cổ thụ bên cạnh chùa, nơi miếu thổ địa, mà đốt để trả lại cho thần".

[1] Thầy thế độ: vị thầy có uy tín, đạo đức, là người hướng dẫn gương mẫu, sáng suốt để người phát tâm xuất gia nương tựa để học hỏi và thực hành giáo lý lúc ban đầu.

[2] Quy củ truyền thọ giới pháp chia làm ba giai đoạn: sơ đàn, nhị đàn và tam đàn. Sơ đàn truyền Sa di, Sa di ni giới; nhị đàn truyền Tỳ kheo, Tỳ kheo ni giới; tam đàn truyền Bồ Tát giới. Khi sơ đàn và nhị đàn đã xong, Phật tử tại gia mới được dự Tam đàn cùng với chúng xuất gia thọ Bồ Tát giới. Truyền Tam đàn Đại giới phải hội đủ Tam Sư (Đắc Giới Hòa Thượng, Yết Ma A Xà Lê, Giáo Thọ) và bảy vị tôn chứng A Xà Lê đóng vai trò chứng minh. Thông thường đàn truyền giới được cử hành trong ba ngày liên tiếp.

Trong năm đó, ta cho sửa lại am Vô Tận cho ni chúng trú ngụ. Chùa Đại Giám vừa được xây xong, nhưng công trình trùng tu chùa Nam Hoa vẫn chưa hoàn tất. Đồng thời, ta phải lo lắng những việc thế gian lẫn xuất thế gian tại Cổ Sơn, không lúc nào được rảnh rỗi. Lại thêm có máy bay Nhật cứ mãi quấy nhiễu không yên.

Phụ chú của cư sĩ Sầm Học Lữ

Từ lúc Nhật chiếm Quảng Châu, chính phủ Dân Quốc dời về Chiết Giang, các tướng tá cao cấp thường hay lui tới chùa Nam Hoa lễ Phật. Tình báo Nhật biết được nên cho máy bay lượn vòng quanh chùa mãi.

Hòa thượng Hư Vân biết nguy hiểm sắp đến, bảo tăng chúng cùng mọi người nên trở về phòng xá, còn ngài thì vào Tổ đường, một mình đốt hương, ngồi xếp bằng tọa thiền. Lát sau, máy bay thả bom xuống chùa, nhưng bom không nổ. Đoàn máy bay lại lượn vòng quanh chùa nhưng đột nhiên, có hai chiếc trong đoàn tự đâm vào nhau, rồi rớt xuống, cách chùa khoảng bốn mươi dặm tại vùng Mã Bá. Cả người và máy bay đều tan xác. Từ đó, máy bay Nhật không còn dám bay ngang chùa nữa.

Tháng Mười Một năm đó, Tổng thống chính phủ Dân Quốc cùng các bộ trưởng, phái hai vị cư sĩ Chuyết Ánh Quang và Trương Tử Khiêm đến chùa thỉnh ta qua Trùng Khánh, kiến lập pháp hội tiêu tai giải nạn. Ngày sáu tháng Mười Một, ta khởi hành đến Hành Ngạc, dâng hương lễ bái. Tướng Lý Tể Thâm phái người đến tận nơi tiếp đón. Lúc ta đến Quý Châu, qua chùa Kiểm Minh, Hòa thượng Quảng Diệu thỉnh ta thượng đường khai thị. Ta đến Trùng Khánh, gặp Tổng thống họ Lâm bàn thảo việc tổ chức pháp hội tại hai chùa Từ Vân và Hoa Nam.

Tháng Giêng năm Dân Quốc thứ ba mươi hai (1943 – 1944), ta làm lễ sám, pháp hội cầu tiêu tai giải nạn, đến ngày hai mươi sáu mới chấm dứt. Tổng thống họ Lâm, tướng họ Tưởng, và các bộ trưởng v.v... lần lượt đến tham dự. Tướng Tưởng Giới Thạch vấn hỏi Phật pháp rất thâm sâu, từ luận duy vật, duy tâm đến các tôn giáo hữu thần như Thiên Chúa giáo v.v... Mọi chi tiết, ta đều trả lời bằng thư từ. Tháng Ba, ta trở về Nam Hoa sửa chữa tháp Hải Hội của bảy chúng. Khi đào đất lên thì thấy bốn cái hòm trống, không có hài cốt. Mỗi cái dài một thước sáu tấc, cùng một thẻ màu đen, hình vuông, khoảng tám tấc, trên hòm có khắc hình chim, động vật, biểu tượng thiên văn học, nhưng không ghi rõ ngày tháng. Tháng Sáu, ta khai mở học viện giới luật để giáo hóa thanh niên tăng, rồi thành lập trường tiểu học tại làng Bảo Lâm cho các con em thuộc gia đình nghèo khó trong làng. Mùa đông năm đó ta hoàn thành việc xây cất tháp Hải Hội.

CHƯƠNG 12

Năm Dân Quốc thứ ba mươi ba (1944 – 1945), sau khi trùng tu lại chùa Nam Hoa, đạo tràng Lục Tổ Huệ Năng xong, ta cùng thầy Phước Quả đi Khúc Giang để tìm đạo tràng Linh Thọ nhưng không thấy. Khi đến núi Vân Môn, giữa các bụi cây cỏ lác, gai góc, chúng ta tìm được di tích một ngôi chùa cổ xưa và nhục thân của vị tổ sáng lập ra đạo tràng Vân Môn. Thấy Tổ đình bị hư hoại đến mức thậm tệ, ta không thể cầm được nước mắt. Có một vị tăng tên là Minh Không đã ở đó từ năm 1938, đơn độc chịu đựng gian nan, rét buốt để lo hương khói cho Tổ sư. Nếu chùa không được sửa sang ngay thì tương lai sẽ bị hư hoại hoàn toàn, chìm vào quên lãng.

Khi trở lại chùa Nam Hoa, ta có kể với tướng Lý Hán Hồn về việc này nên khi đi kinh lý qua núi Vân Môn, ông có đến tận đó quan sát và thấy chùa bị hư hoại sụp nát như chùa Nam Hoa thuở trước. Ông bàn với chư tăng và các thân hào địa phương, thỉnh mời ta lo việc trùng tu ngôi Tổ đình này. Ta chấp nhận, giao chức trụ trì chùa Nam Hoa cho đệ tử là Phục Nhân.

Ta được các ngài Lý Tể Thâm, Lý Hán Hồn, Châu Hồng giao tích trượng[1] Vân Môn cùng một số tiền lớn để trùng hưng lại chùa. Vì dự đoán là chiến tranh sẽ lan đến chùa Nam Hoa, nên ta bí mật thỉnh chuyển nhục thân của Lục Tổ Huệ Năng và ngài Hám Sơn, cùng các pháp bảo khác về núi Vân Môn. Lúc mới đến Vân Môn, ta thấy hầu hết các tự viện trong núi đều bị hư hoại hoang tàn, ngoại trừ chánh điện thờ tổ Vân Môn, nhưng cũng sắp tàn hoại. Ta bèn tạm trú sau chánh điện, để định việc trùng tu lại các tự viện trên núi.

[1] Tích trượng: tích là thiếc, trượng là gậy, tích trượng là một trong mười tám món đồ vật của nhà sư theo đạo Phật.

Mùa xuân năm Dân Quốc thứ ba mươi bốn (1945 – 1946), quân Nhật chiếm đóng Quảng Châu, các huyện bị vây hãm, dân chạy

nạn chiến tranh kéo đến Vân Môn rất nhiều. Vì không đủ thức ăn nên đại chúng đồng cam cộng khổ. Mới đầu thì còn được ăn cơm, ăn cháo, sau chỉ uống nước bột gạo. Trong số những người chạy nạn có rất nhiều thợ mộc, thợ nề, thợ đun ngói gạch, gần cả trăm người. Họ giúp tăng chúng làm việc sửa chữa lại tự viện, phòng xá mà không lấy tiền công. Công lao của họ rất lớn trong việc trùng tu tự viện trên núi này.

Mùa hè, khi dân quân di chuyển qua căn cứ phòng vệ nơi khác, thì bị một nhóm cướp địa phương chặn đường, đánh phục kích nên quân lương bị tổn thất nặng nề. Đại quân tiếp viện kéo đến đánh quân cướp trong vùng, họ mở vòng đai bao bọc khoảng hơn bốn mươi làng, vì thế cả ngàn người, già trẻ, gái trai trong làng cùng mang đồ chạy nạn lên núi. Các bô lão trong vùng đến chùa cầu ta giúp đỡ, thương lượng với quân binh. Ta bèn đi thẳng đến doanh trại các vị tướng tá, bàn luận cả ba ngày, rồi kêu gọi nhóm cướp địa phương trả lại những quân nhu đã lấy được. Nhóm cướp này đồng ý, trả lại tất cả đồ vật cho quân binh. Do đó, cuộc sống dân lành trở lại bình thường. Từ đó, dân chúng kính thương chư tăng như mẹ hiền. Quân Nhật tuy bao vây huyện thành, mà không dám quấy phá núi Vân Môn, nên dân trong vùng tránh được nạn chiến tranh.

Năm Dân Quốc thứ ba mươi lăm (1946 – 1947), ta được một trăm lẻ bảy tuổi. Thế chiến thứ hai chấm dứt, mọi người trở về quê quán làm ăn sinh sống bình thường. Chính phủ Dân Quốc ra lệnh cho các tự viện trong toàn quốc phải tụng kinh, truy điệu, cầu siêu cho các vong linh tử sĩ. Quan thân sĩ thứ trong vùng thỉnh ta đến làm pháp chủ.

Ngày mười bảy tháng Chín, tại chùa Tịnh Huệ, ta thiết lập đàn tràng cầu siêu. Trong chùa có một cây đào, đột nhiên nở hoa, nhụy đài tinh khiết như lưu ly, thực chưa từng có. Trên trăm ngàn người đến xem, rất thích thú. Cư sĩ Hồ Nghị Sinh vẽ một bức tranh về hoa đào kỳ diệu này. Pháp hội xong, quan thân sĩ thứ ở Hồ Sán thỉnh ta đến chùa Khai Nguyên tại Hồ Châu hoằng dương Phật pháp. Người thọ giới quy y rất đông. Mùa đông năm đó, đệ tử lớn của ta là Quán Bổn thị tịch.

Năm Dân Quốc thứ ba mươi bảy (1948 – 1949), ta đi Tuệ Viên để khai sáng nhà thương Phật giáo Chí Đức, rồi đến Hồng Kông giảng kinh tại Từ Hàn Tịnh Uyển nơi Sa Điện. Giám viện Trí Lâm thỉnh ta khai mở tuần niệm Phật thất, thuyết tam quy ngũ giới trước khi trở về Vân Môn. Tháng Năm, đệ tử lớn của ta là pháp sư Giới Trần thị tịch tại Vân Nam. Năm đó có một bà người Mỹ tên là Ananda

Jenning đến chùa cầu giới, học thiền đả thất[2], rất hoan hỷ.

[2] Thiền đả thất: là một pháp môn thiền mà các thiền sinh dành ra bảy ngày nhập thất để tinh thần được tập trung, tâm không vọng tưởng, cầu đạt được sự thấu triệt, sáng suốt.

* * *

Phụ chú của cư sĩ Sầm Học Lữ

Trong năm đó, có một bà người Mỹ tên là Ananda Jenning, mến mộ thiền đức của Hòa thượng Hư Vân, từ ngàn dặm xa xôi, đáp máy bay qua Hoa Lục để cầu ngài chỉ dạy. Bộ Ngoại giao Hoa – Mỹ báo tin, Hòa thượng Hư Vân chấp thuận. Đầu tiên, bà gặp Hòa thượng Hư Vân tại Hồng Kông và thuật lý do muốn gặp ngài vì bà thích nghiên cứu về Phật pháp. Xuất thân trong một gia đình theo Thiên Chúa giáo, bà đã nghiên cứu về Thần học hơn hai mươi năm, nhưng không hiểu rõ cho lắm, nên mới đi khắp nơi học hỏi Phật pháp. Bà đã qua Ấn Độ tu hành, nhập thất bốn năm, được chút sở đắc, nhưng vẫn còn chỗ nghi, nên nay không quản muôn dặm đường, tìm thầy học đạo. Sau đó, bà theo ngài về chùa Nam Hoa, thọ giới quy y, pháp danh là Khoan Hoằng. Hòa thượng Hư Vân khai mở thiền thất, bốn chúng đến chiêm lễ, tham gia rất đông. Ngày đầu khai mở thiền thất, Hòa thượng Hư Vân thượng đường khai thị: "Nói về việc này, gốc vốn đã viên thành. Nơi thánh không tăng, nơi phàm không giảm. Như Lai bị luân hồi trong sáu đường. Nơi nào cũng nghe đến. Quán Âm lưu chuyển trong mười loài. Loài nào cũng đều như thế. Nếu vậy thì cần cầu chi, tìm ở nơi nào? Tổ sư nói: 'Nếu có thị phi thì tự tâm rối rít. Khi thuyền chưa chạy thì đã bị ăn gậy rồi'. Thật đáng thương thay! Của báu trong nhà không tự mở ra, mà đến chòi tranh tìm tranh. Đó chỉ vì một niệm vô minh, tâm cuồng không dứt, ôm đầu chạy đi tìm đầu, nước để trước mặt mà kêu khát. Chư đại đức! Tại sao phải khổ công đến đây? Vì chư vị không thích phí tiền cho đôi dép rách, nên ta cũng không sợ mở miệng xấu ra mà nói!".

Sau đó, Hòa thượng Hư Vân hô to: "Ông già Thích Ca đã đến! Tham quán". Chư vị trưởng lão cũng ban pháp nhũ[3], khai thị đại chúng. Môn hạ đệ tử của Hòa thượng Hư Vân là ngài Độ Luân, pháp danh Tuyên Hóa, đối đáp cùng với bà Ananda Jenning.

[3] Pháp nhũ: dòng sữa pháp, hàm ý là lời dạy của đạo sư có tính cách nuôi dưỡng và trị liệu khiến cho người nghe pháp lớn mạnh tâm đạo.

Thầy Tuyên Hóa hỏi:

– Bà từ phương xa, trải qua bao cực khổ, đến đây với mục đích gì?

– Vì muốn học Phật pháp.

– Học Phật pháp thì phải biết cách chấm dứt dòng sanh tử luân hồi. Vậy ý bà đối với việc sanh tử này như thế nào?

– Gốc vốn không sanh tử, thì cần gì phải thoát ra.

– Nếu đã không sanh tử, thì cần gì phải học Phật pháp?

– Xưa nay không có Phật. Người học là Phật.

– Phật có đủ ba mươi hai tướng tốt. Khi ngài đặt ngón chân lên đất, thì dấu ấn phát quang. Vậy bà được gì?

– Được cùng không được, chỉ là lời nói nhảm thôi.

– Diệu giải của bà, lời lời đều hợp cả. Tuy thế, nói ăn mà bụng vẫn đói. Vậy một câu cứu cánh, bà hãy thử nói xem?

– Cứu cánh vốn không câu. Lời nói, gốc cũng không có. Nếu không dẹp bỏ lời nói tạp, làm sao biết được tánh giác vốn là mẹ của muôn vật!

– Những lời của bà, đều hợp với ý Tổ, nhưng nếu còn biết một chữ, tức là cửa ngõ của tai họa. Bà đã giải nhập được rồi. Vậy dám hỏi chứ rời ngôn ngữ, tuyệt không câu cú, bản lai diện mục của bà là gì?

– Kinh Kim Cang nói rằng A Nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề tức không phải A Nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề.

Thầy Tuyên Hóa gật đầu bảo:

– Tuy thế, mạng căn không thể cắt đứt bằng tri kiến. Hy vọng bà hãy nhìn rõ vào.

– Ta ít xem kinh Phật. Sau bốn năm nhập thất, ra ngoài bàn luận cùng người, ai ai cũng nói rằng lời ta luôn hợp với Phật pháp, nhưng lời ta không phải dựa vào kinh điển, cũng không dựa vào tri kiến.

– Tuy không từ kinh điển, mà được lúc tĩnh tọa ngồi thiền, đó là do trí tuệ tiềm ẩn phát ra. Nó cũng chính là tri kiến vậy.

– Phật pháp trọng thật chứng, không trọng tri kiến. Như thế nghĩa

là gì?

Thầy Tuyên Hóa trả lời:

– Không câu nệ kinh luận, không chấp trước tánh tướng, đầu đầu là đạo, nơi nơi là chân lý. Chỉ miễn cưỡng nói "Như Thị" đó thôi!

Sau đó, bà theo Hòa thượng Hư Vân đến Vân Môn lễ tổ, rồi ở lại đó khoảng nửa tháng trước khi trở về Mỹ. Bà nói rằng khi trở về nước sẽ xiển dương Phật pháp tại đây. Bà là người Mỹ đầu tiên qua Hoa Lục cầu học giáo nghĩa thâm sâu trong Phật pháp. Bà tuy có chỗ chứng đắc[4], nhưng vì ngôn ngữ không thông, nên khi đến Hồng Kông và chùa Nam Hoa, tham gia thiền thất, được cư sĩ họ Nhan phiên dịch trong các buổi đối thoại. Những bài khai thị của Hòa thượng Hư Vân cũng được cư sĩ họ Nhan phiên dịch. Hòa thượng Hư Vân thuyết pháp, nghĩa lý tinh thâm, khiến bà có thể lãnh hội viên thông. Thật là một thắng duyên hy hữu.

[4] Chứng đắc: là đắc đạo, là tu đạt một chánh quả hay thành tựu nào đó.

* * *

Năm Dân Quốc thứ ba mươi tám (1949 – 1950), sau khi truyền giới trong mùa xuân tại chùa Nam Hoa, ta trở về Vân Môn, trùng tu toàn thể điện đường. Sơn phết mạ vàng, làm bàn tọa cho hơn bốn mươi thánh tượng lớn nhỏ. Công trình sửa sang chánh điện, mái ngói, phòng xá, đến nay đã hoàn tất được chín mươi phần trăm. Cư sĩ Phương Dưỡng Thu thỉnh ta qua Hồng Kông để làm lễ khai quang Phật đường. Ta cũng đến tịnh xá Bát Nhã giảng kinh, rồi lưu lại Hồng Kông một tháng. Sau đó, ta trở về núi Vân Môn, nhờ cư sĩ Sầm Học Lữ viết biên sử của núi Vân Môn.

Phần hai

GHI CHÚ CỦA CƯ SĨ SẦM HỌC LỮ

Phần biên niên tự thuật ở trên do chính Hòa thượng Hư Vân thuật lại cho các đệ tử ghi chép. Phần này chỉ kể từ lúc ngài sinh ra (1840) cho đến khi ngài được một trăm mười hai tuổi (1952) thì thôi. Phần sau đây do các thị giả của ngài ghi chép lại (từ năm 1952 đến năm 1959) rồi chuyển qua cho tôi biên soạn, hiệu đính. Sau khi duyệt xét các tài liệu này, cùng tham khảo với những đệ tử khác của ngài, tôi mới biết rõ sự việc tường tận hơn, và càng thấy công đức của ngài thật vô lượng nên xin ghi lại những chi tiết này để cho người sau biết rõ.

Năm Dân Quốc thứ ba mươi tám (1949 – 1950). Khi Hòa thượng Hư Vân đến giảng dạy Phật pháp tại Hồng Kông thì đảng do Mao Trạch Đông lãnh đạo cũng vừa chiếm trọn toàn cõi Hoa Lục. Tình hình Trung Hoa lúc đó thật là rối loạn, hàng triệu người bỏ nhà, bỏ cửa chạy qua tỵ nạn tại Đài Loan. Kẻ ở, người đi, khổ đau thật không kể sao cho hết. Lúc đó, tôi đã thưa cùng Hòa thượng: "Bạch thầy! Thế giới hiện nay thay đổi quá mau chóng. Con phải đi đâu để giữ gìn sự tu tập của mình?". Hòa thượng Hư Vân đáp: "Người học đạo, chỗ ở là khắp mọi nơi. Nếu con biết xả bỏ hết tất cả, thì chỗ ở lại chính là đạo tràng tu tập. Con hãy an tâm". Tôi hỏi: "Bạch thầy! Hiện nay các chùa chiền trong đất liền đều bị ảnh hưởng vì thời cuộc biến chuyển. Không ai biết tương lai Phật giáo sẽ đổi thay thế nào? Theo con nghĩ, thầy nên ở lại đây để thuyết pháp, làm lợi ích cho chúng sanh, đừng trở về đất liền nữa?". Hòa thượng đáp: "Ở đây còn có các vị tăng khác, có thể thuyết pháp độ sinh được. Thầy còn trọng trách phải chăm lo các chùa chiền, giáo hội trong đất liền. Đó là lời nguyện của thầy. Đối với thầy, tâm vượt ngoài chỗ đến đi, nhưng trong đất liền, tất cả chùa chiền tự

viện hiện giờ đang nằm trong tình trạng hỗn loạn, chưa biết thế nào. Nếu thầy ở lại đây thì ai sẽ lo lắng cho hàng chục ngàn tăng ni đang gặp nạn tại đất liền? Làm sao tâm thầy có thể an được? Vì thế, thầy phải trở về".

CHƯƠNG 13

Năm Dân Quốc thứ ba mươi chín (1950 – 1951), mặc dầu đã một trăm mười một tuổi, sức khỏe suy kém nhiều, nhưng Hòa thượng Hư Vân vẫn đến chùa Nam Hoa để làm lễ truyền giới, khai kỳ thiền thất dài hạn. Trong số những người tham gia thiền thất lần này, có vài vị được khai ngộ. Sau đó, ngài trở về Vân Môn thâu nhặt những bản văn sao, thảo kinh, để chuẩn bị hiệu đính, biên tập. Đây là việc làm không dễ vì hầu hết các bản văn thảo kinh sao đó đã được ngài viết ra từ những thập niên trước. Tại Vân Môn, ngài tiếp tục hoàn tất công trình trùng tu tự viện và dạy tăng chúng phải giữ gìn giới luật cho tinh nghiêm. Lúc ấy, trên núi, tăng chúng có cả ngàn người, nương tựa học đạo với ngài. Họ tự trồng lúa, rau trái để sinh sống và tu hành đúng theo tinh thần của Tổ Bách Trượng khi xưa.

Mùa xuân năm Dân Quốc thứ bốn mươi (1951 – 1952), như thường lệ, ngài cho tổ chức lễ truyền giới thì một biến cố xảy ra. Ngày hai mươi tháng Hai, hơn một trăm công an, không biết từ đâu kéo đến, bao vây chùa và cấm không ai được ra vào. Đầu tiên, họ nhốt Hòa thượng Hư Vân vào phòng riêng, cho vài người canh chừng. Sau đó, họ bắt chư tăng vào hết trong pháp đường, rồi khởi sự lục soát tất cả đồ đạc trong chùa. Trên từ mái ngói, dưới xuống sàn chùa, từ các tượng Phật Tổ, đến pháp khí kinh tạng, họ đều lục lọi kỹ lưỡng không bỏ sót chỗ nào. Hơn một trăm công an lục xét suốt hai ngày liền vẫn không tìm được gì mà họ cho là phi pháp. Cuối cùng, họ lấy đi tất cả giấy tờ, biên nhận, chú giải văn sao, pháp ngữ của Hòa thượng Hư Vân. Họ bắt thầy giám viện Minh Không, thầy thức sự Duy Tâm, các thầy Ngộ Huệ, Chân Không, Tánh Cảnh v.v... mang ra tra tấn. Họ tố cáo chư tăng phạm bao điều tội lỗi và nói rằng họ được mật báo là trong chùa có chứa vũ khí, quân dụng, súng đạn, vàng bạc, máy phát điện v.v... Đó là những vật mà họ muốn tìm. Hai mươi sáu vị tăng bị đánh đập tàn nhẫn, bức bách hỏi cung về việc cất giấu quân cơ, khí giới, vàng bạc nhưng mọi người đều bảo không biết gì về những thứ đó cả.

Thầy Diệu Vân bị đánh đến chết. Thầy Ngộ Vân, Thể Trí bị tra khảo dã man, đánh gãy cả hai tay chân. Một số thầy bị đưa đi đâu mất tích. Sau mười ngày lục lọi tìm tòi nhưng chẳng tìm được gì hết, cuối cùng họ dồn mọi sự tức giận đến Hòa thượng Hư Vân.

* * *

Phụ chú của cư sĩ Sầm Học Lữ

Thầy Diệu Vân, tên tục là Trương, người Hồ Nam, tốt nghiệp đại học, đã từng giữ chức vụ quan trọng trong Bộ Tài chính. Đến năm ba mươi tuổi, ngài vẫn chưa vợ. Năm ba mươi tám, ngài theo Hòa thượng Hư Vân xuất gia, pháp danh Diệu Vân, hiệu Thiệu Môn. Lúc xưa, đối với mạch pháp Vân Môn, vì không biết ai thừa kế, nên Hòa thượng Hư Vân rất buồn. Trong thời gian trùng tu các tự viện ở Vân Môn, Hòa thượng Hư Vân đã dạy được hơn bốn mươi vị tăng để nối mạch pháp này. Ngài đã đặt rất nhiều hy vọng vào thầy Diệu Vân trong việc xiển hưng, nối tiếp mạch pháp Vân Môn. Thầy Diệu Vân cũng cần mẫn, tu hành khổ hạnh, để không phụ lòng mong mỏi của Hòa thượng Hư Vân. Khi tai biến xảy đến Vân Môn, thầy bị công an đánh đến chết.

* * *

Ngày mồng một tháng Ba, họ bắt Hòa thượng Hư Vân qua một căn phòng khác, rồi đóng kín cửa lại, không cho ăn uống. Trong phòng chỉ đốt một ngọn đèn dầu nhỏ, mờ mờ ảo ảo như địa ngục. Đến ngày thứ ba, mười tên công an có thân hình to lớn đi vào phòng, bức bách tra hỏi Hòa thượng Hư Vân về chỗ cất giấu vàng bạc, tiền tài, vũ khí, quân nhu. Hòa thượng Hư Vân đáp rằng ngài không có cất giấu chi hết. Họ liền tra tấn, đánh đập ngài bằng gậy sắt. Mặc dầu đau đớn nhưng ngài chỉ một lòng niệm Phật.

Họ vừa đánh vừa tra hỏi bằng những lời lẽ tục tằn nhưng bất chấp cây gỗ, gậy sắt bủa xuống thân ngài tới tấp, ngài vẫn nhắm mắt, không nói năng, kêu la, than vãn lời nào. Hôm đó, họ thay phiên nhau đánh ngài bốn lần như thế, rồi mặc ngài nằm đó, họ kéo nhau bỏ đi. Có lẽ họ nghĩ chắc ngài chẳng thể sống được. Tối đến, thị giả vào phòng, đỡ ngài lên giường ngồi thiền. Hôm sau, nghe nói Hòa thượng Hư Vân chưa chết, họ lại kéo nhau vào phòng. Thấy ngài vẫn đang ngồi thiền, họ nổi xung, tức tối, lấy gậy sắt đánh đập ngài một cách tàn nhẫn, rồi kéo ngài xuống đất, lấy giày đinh đá đạp ngài không ngừng. Ngài nằm sóng soài trên đất, mắt tai mũi miệng đều tuôn máu nhưng vẫn một lòng niệm Phật. Họ nghĩ rằng kỳ này chắc ngài phải chết hẳn, nên kéo nhau bỏ đi. Tối

đến, thị giả vào phòng, đỡ ngài lên giường, ngồi xếp bằng như trước. Cứ thế, trong suốt mấy ngày liền, các tên công an thay phiên nhau đánh đập ngài cho đến ngày thứ mười thì ngài đau đớn quá, không thể ngồi được nữa mà phải nằm xuống. Suốt ngày đêm, ngài không động đậy, thầy thị giả đốt một cọng rơm, để hơ trước mũi, nhưng không thấy hơi, nên nghĩ rằng ngài đã viên tịch. Tuy nhiên, thân mình ngài vẫn còn ấm, sắc mặt vẫn tươi tỉnh.

Hai thị giả là Pháp Vân và Khoan Thống thay phiên nhau túc trực bên ngài. Đến ngày thứ mười một, ngài mở miệng nói đôi lời. Thị giả đỡ ngài ngồi dậy và thuật lại cho ngài biết rằng ngài đã nhập định bao nhiêu ngày rồi. Hòa thượng Hư Vân nói: "Thầy tưởng những tai biến này chỉ mới xảy ra chừng vài phút thôi và thầy nghiệm biết phần số mình sắp hết rồi". Sau đó, ngài bảo thị giả lấy giấy viết ra biên chép lại những việc xảy ra trong lúc ngài nhập thâm định, và căn dặn họ đừng nói cho ai biết, để phòng sự nghi ngờ, phỉ báng. Ngài đã kể:

"Thầy vừa mộng thấy mình đến nội viện cung trời Đâu Suất. Nơi đó rất trang nghiêm kỳ diệu, trên thế gian này không có nơi nào giống như thế. Thầy thấy Bồ Tát Di Lặc đang ngồi trên tòa cao thuyết pháp. Trong chúng hội có vài mươi vị, đa số đều là pháp hữu thuở xưa của thầy như Hòa thượng Chí Thiện chùa Hải Hội ở Giang Tây, pháp sư Dung Cảnh ở núi Thiên Thai, ngài Hằng Chí ở Kỳ Sơn, Hòa thượng Bảo Ngộ ở cung Bá Tuế, Hòa thượng Thánh Tâm ở núi Bảo Hoa, luật sư Độc Thể, Hòa thượng Quán Tâm ở Kim Sơn, tôn giả Tử Bách v.v... Thầy cung kính chắp tay chào và được chư vị chỉ tay ra hiệu bảo ngồi bên phía đông, nơi có một chỗ trống. Tôn giả A Nan làm duy na[1], bèn đến ngồi kế cận thầy. Đại chúng cùng nghe Bồ Tát Di Lặc thuyết Duy Thức Định[2]. Đang giảng, đột nhiên ngài Di Lặc dừng lại, chỉ tay về hướng thầy và nói:

[1] Duy na: tên gọi vị sư lo việc nghi lễ phép tắc trong chùa chiền.

[2] Duy Thức tông: là một trong hai trường phái chính của Phật giáo Đại thừa (trường phái kia là Trung Quán tông). Quan điểm trung tâm của trường phái này là tất cả mọi hiện tượng con người cảm nhận được đều là "duy thức", tức đều là cảm nhận của thức.

'Con hãy trở về đi!'.

Thầy đáp: 'Đệ tử nghiệp chướng nặng nề. Không dám trở về'.

Ngài Di Lặc bảo: 'Nghiệp duyên của con chưa dứt. Hãy đi về, rồi

sau này trở lại'.

Kế đến, ngài Di Lặc nói bài kệ:

'Thức cùng tri khác ra sao?

Sóng cùng nước đồng nhau

Chớ phân biệt bình bồn

Chất vàng không phân chia

Lượng tánh ba nhân ba

Một sợi gai nhỏ, một sừng ốc tí ti

Nghi thành ảnh tượng

Tánh bệnh hết khi tư hoặc dứt,

Như thân phàm phu trong nhà ảo mộng

Huyễn không chấp trước

Biết huyễn liền rời xa

Rời huyễn tức giác

Đại giác viên minh

Kính soi muôn vật

Phàm Thánh không hai

An nghiệp lành xấu

Bi nguyện độ sinh

Làm trong cảnh mộng

Đương đầu nghiệp lực trong bao kiếp

Nên tỉnh giác việc xảy ra

Thuyền từ bơi trong biển khổ

Chớ sinh tâm thối thất

Sen nở từ bùn lầy

Có Phật Đà ngồi trong đó…'

Còn rất nhiều câu kệ, nhưng thầy quên rồi. Ngài còn dặn bảo thầy vài điều mà nay không tiện nói ra".

* * *

Phụ chú của cư sĩ Sầm Học Lữ

Khi xưa, Tổ Hám Sơn, trong lúc thọ cực hình, cũng nhập định như thế. Đối với người chưa chứng ngộ, không thể thấy và thuật lại được những cảnh giới cao siêu như thế được.

* * *

Qua ngày sau, nhóm công an thấy hạnh nhẫn nhục kỳ đặc của Hòa thượng Hư Vân, nên đâm ra khiếp sợ. Tên trùm công an bèn hỏi một vị tăng: "Tại sao ông thầy già kia bị đánh nhừ tử như thế mà không chết?". Vị tăng đáp: "Lão Hòa thượng vì chúng sanh chịu khổ, lại vì muốn tiêu trừ tai nạn cho chư vị, nên tuy bị đánh đập tàn nhẫn mà không chết. Đợi sau này rồi chư vị sẽ hiểu". Kể từ đó, họ không còn dám tra tấn đánh đập ngài nữa.

Vì đã lỡ gây ra việc hung bạo này, họ sợ nếu tin này lọt ra ngoài thì chư Phật tử trong và ngoài nước sẽ phẫn nộ căm tức, có thể xảy ra các hậu quả bất lợi nên họ bèn cho phong tỏa chùa, kiểm soát mọi sự gắt gao. Đối với chư tăng, họ cấm không cho ai nói chuyện với nhau, hay ra khỏi chùa, ngay cả việc ăn uống cũng bị chúng kiểm soát, hạn chế. Cứ thế, việc phong tỏa này kéo dài hơn cả tháng.

Vì bị đánh đập tàn nhẫn, Hòa thượng Hư Vân nhuốm bệnh nặng, mỗi ngày một trầm trọng, mắt ngài không thể nhìn và tai cũng không thể nghe rõ được nữa. Chư đệ tử sợ ngài có thể viên tịch bất cứ lúc nào nên họ thỉnh cầu ngài lược thuật lại cuộc đời tu hành của ngài cho chúng tăng ghi chép lại.

Bản thảo phần "Biên niên Tự thuật" bắt đầu từ đây.

Tuy bị phong tỏa nghiêm ngặt, nhưng đến đầu tháng Tư năm đó thì biến cố Vân Môn cũng lọt ra ngoài, đầu tiên do chư tăng chùa Đại Giác tỉnh Chiết Giang thông báo cho tăng chúng ở Triều Châu biết. Chư hòa thượng, các đệ tử xuất gia và tại gia, cũng như huynh đệ đồng môn của ngài, trong nước cũng như ngoài nước, đều cùng nhau tìm cách giải nạn cho ngài. Các chư tăng trong

nước đánh điện về Bắc Kinh, yêu cầu chính phủ điều tra sự vụ kỹ càng. Các Phật tử ở ngoại quốc viết thỉnh nguyện thư cho chính quyền xứ họ, yêu cầu can thiệp. Nghe tin chính quyền điều tra, bọn công an dã man kia bèn nới lỏng vòng kiềm chế sau khi vơ vét một mẻ cuối cùng là lấy đi tất cả đồ vật, lương thực, cũng như y phục của chư tăng.

Hòa thượng Hư Vân bị trọng thương, không thể ăn cháo được, mà chỉ uống nước thôi. Khi nghe tin lương thực trong chùa đều bị lấy đi hết, ngài than với đại chúng: "Lão già này nghiệp nặng, làm liên lụy đến chư vị. Nay việc đã đến nước này, chư vị hãy phân tán đi phương khác, tìm nơi lánh nạn để tu hành". Tuy nhiên, tăng chúng nhất định không chịu nên ngài đành bảo chư tăng ra sau núi đốn củi, mang ra chợ, cách chùa hơn hai mươi dặm, bán lấy tiền mua gạo ăn. Chư tăng y theo lời dạy của ngài, bán củi mua gạo. Từ đó, họ mới có đủ sức khỏe để đọc kinh, tọa thiền.

Đầu tháng Năm, trước áp lực trong cũng như ngoài nước, chính quyền Bắc Kinh phái một viên chức cao cấp cùng các nhân viên đến huyện Khổng Nguyên để điều tra sự vụ. Họ đến Vân Môn, dẫn theo các chuyên viên kỹ thuật, đem máy chụp ảnh, máy ghi âm, để điều tra sự việc tại chỗ. Đầu tiên, họ đến thăm hỏi Hòa thượng Hư Vân, lúc ấy đang nằm trên giường dưỡng bệnh. Khi thấy các viên chức chính quyền đến, ngài im lặng không nói lời nào. Khi họ hỏi rằng ngài có bị ngược đãi, đồ vật trong chùa có bị mất mát gì không thì ngài cũng không đáp. Sau khi họ năn nỉ lắm, Hòa thượng Hư Vân mới nói rằng họ hãy tự điều tra sự việc thiết thực để báo cáo lên chính quyền Bắc Kinh. Các viên chức bèn nói vài lời an ủi ngài, rồi ra lệnh cho chính quyền địa phương thả các vị tăng đang bị nhốt trong tù ra. Vài hôm sau, họ đem mấy tên công an đã đánh đập ngài đến để cho ngài nhận diện nhưng ngài từ chối không chịu khai báo gì hết. Ngài cũng từ chối không ký tên vào bản cáo trạng, nên sau cùng phái đoàn trung ương chỉ lập hồ sơ lấy lệ, nói rằng chỉ có một vài hiểu lầm nhỏ, không đáng kể mà thôi. Thế là biến cố Vân Môn xảy ra từ ngày hai mươi bốn tháng Hai đến ngày hai mươi ba tháng Năm thì chấm dứt.

Trong hai năm liền sau đó, Hòa thượng Hư Vân vì trọng thương nên an dưỡng tại núi. Tăng chúng hơn trăm vị, chặt cây đốn củi, cùng làm đồ thủ công để đem ra chợ bán lấy tiền mua gạo, sinh sống qua ngày. Dân chúng trong vùng lân cận nghe Vân Môn được giải nạn, kéo đến viếng thăm Hòa thượng Hư Vân rất đông. Chư đệ tử của ngài, trong và ngoài nước, viết thư vấn an và khuyên ngài nên rời khỏi Vân Môn nhưng lúc ấy, không biết vì lý do gì, chính quyền trung ương tại Bắc Kinh gởi điện tín đến Quảng Đông, ra

lệnh cho chính quyền địa phương phải bảo hộ núi Vân Môn.

Mùa xuân năm Dân Quốc thứ bốn mươi mốt (1952 – 1953), Hòa thượng Hư Vân được một trăm mười ba tuổi. Lúc đó, bệnh tình của ngài thuyên giảm đôi chút nên ngài lại bắt đầu hướng dẫn tăng chúng tu tập thiền đạo. Chính phủ bốn lần gởi điện tín mời ngài lên Bắc Kinh bàn chuyện nhưng ngài lấy cớ còn bệnh nên không đi được. Sau cùng, chính quyền cử một phái đoàn đến tận Vân Môn "hộ tống" ngài đi, tăng chúng khuyên ngài nên hoãn lại, nhưng ngài đáp: "Nay đã đến lúc ta phải đi. Hiện tại, toàn thể tăng già trong nước, mỗi người ai nấy đều tự thủ thân, thiếu người lão đạo, như bãi cát vụn, nếu không đoàn kết thành một lực lượng cơ cấu vững mạnh thì tai biến sẽ xảy đến khắp mọi nơi chứ không phải chỉ ở Vân Môn mà thôi. Thầy vì Phật pháp nên phải ra Bắc Kinh". Sau đó, ngài giao phó công việc cho các vị tăng lão thành ở lại hộ trì tự viện, rồi chuẩn bị lên đường. Trước khi đi, ngài có viết bài kệ:

"Chứng kiến năm vua bốn đời,

Thời thế đổi thay đột ngột

Nếm đủ chín gian nan, mười tai nạn

Hiểu rõ thế sự vốn vô thường."

Ngày mồng bốn tháng Tư, ngài cùng chư thị giả Phật Nguyên, Giác Dân, Khoan Độ, Pháp Vân, khởi hành đi Bắc Kinh. Hàng trăm dân chúng trong các làng xã lân cận, tiễn ngài rời khỏi Vân Môn.

* * *

Phụ chú của cư sĩ Sầm Học Lữ

Nhớ lại ba mươi năm về trước, vào tháng Chạp, sau khi trùng tu xong chùa Nam Hoa, Hòa thượng Hư Vân chống tích trượng qua Vân Môn. Lúc mới đến thì tự viện hoang tàn, tường vách điện đường, mái ngói đều hư nát. Trong ngôi pháp đường, cỏ mọc lên cả vài thước. Trên núi chỉ có một vị tăng, lo phần hương khói cho chư Tổ sư. Sau khi ngài đến trụ trì, bốn chúng khắp nơi đều vân tập[3], cả ngàn tăng ni vây quanh. Ngài vừa lo trùng tu tự viện, vừa lo nuôi nấng dạy dỗ tăng chúng. Lúc quân Nhật xâm chiếm Trung Hoa, giao thông bị cắt đứt, những biến cố, tai nạn xảy ra dồn dập hơn gấp mười lần thời ngài còn ở tại chùa Nam Hoa. Do tinh thần tự túc, ngài dạy đồ chúng tự nung ngói gạch, làm hồ, cưa gỗ, kiến tạo tự viện, đúc vẽ tượng Phật v.v... Trong mười năm, ngài kiến

thiết điện đường hậu liêu, phòng xá, lầu các, tháp thờ, cả thảy hơn một trăm tám mươi cái. Mái ngói điện đường rộng rãi đẹp đẽ, trang nghiêm không thua khi trước. Bàn về mạch phái, tông Vân Môn[4] truyền được mười đời, cho đến triều Thanh đời Quang Hiếu thì ngưng, nên bị thất truyền, không người kế tục. Hòa thượng Hư Vân điều tra hệ phái, tiếp độ tăng nhân, kế thừa mạch pháp Vân Môn, chấn chỉnh tông phong, nối lại mạch Phật pháp.

[3] Vân tập: tụ lại đông đảo như mây.

[4] Vân Môn: một trong năm phái thiền ở Trung Quốc (Năm cánh hoa thiền hay Ngũ gia), do Thiền sư Vân Môn Văn Yển sáng lập từ năm 930.

* * *

Khi Hòa thượng Hư Vân đến Triều Châu, bốn chúng đệ tử quy y, xa gần đều lần lượt tới thăm ngài, có đến cả hàng ngàn người. Tại chùa Đại Giám, số người đến tham vấn ngài cũng rất đông, chứng minh rằng tín tâm quần chúng Phật tử không vì thời thế biến chuyển, không vì thế cuộc đổi thay, mà thay dạ đổi lòng. Hôm sau, Hòa thượng Hư Vân lên xe lửa Quảng Đông – Hán Khẩu để ra Bắc. Ngày mười một, đến Võ Xương, ngài trú tại chùa Tam Phật.

Vì đi đường xa nên các vết thương cũ bị chấn động, khiến toàn thân ngài đau nhức dữ dội. Cư sĩ Trần Chân Như ân cần chẩn mạch hốt thuốc cho ngài uống. Hòa thượng trụ trì chùa Tam Phật là Đại Hàm cũng tận tâm lo lắng. Lúc bệnh tình thuyên giảm đôi chút, thể theo lời thỉnh cầu của Hòa thượng Đại Hàm, Hòa thượng Hư Vân chủ trì pháp hội Quán Âm thất trong bảy ngày. Mặc dầu lúc đó tình thế bất lợi, chính quyền cho người theo dõi, kiểm soát nhưng số người đến xin quy y cũng có đến hơn hai ngàn. Làm Phật sự xong, ngài tiếp tục đi ra Bắc, dầu thân vẫn còn bệnh nặng. Trước khi khởi hành, đại chúng tại chùa Tam Phật thỉnh ngài cùng chụp ảnh lưu niệm. Lúc ấy, ngài có làm bài kệ:

"Gió nghiệp thổi đến Võ Xương,

Bệnh già làm lụy đại chúng,

Ba tháng trụ chùa Tam Phật

Một tràng tai nạn, một tràng tủi hổ kinh hoàng,

Vô tâm đi lên đỉnh thế giới,

Có nguyện đồng lên trường tuyển Phật.

Nhớ lại Ngọc Tuyền Quan Trạng Sam.

Nghe một lời, ngộ chân thường."

Lúc đến Bắc Kinh, chư trưởng lão, thiện nam tín nữ đến trạm xe lửa nghinh tiếp ngài rất đông. Họ thỉnh ngài đến chùa Quảng Hóa nghỉ ngơi, nhưng vì có rất nhiều người đến tham bái, nên ngài phải rời qua chùa Quảng Tế để an dưỡng sức khỏe. Sau khi đến Bắc Kinh, ngài gặp lại các vị pháp hữu quen thuộc, tất cả đều hết lòng ủng hộ Phật pháp. Lúc đó, Đại sư Viên Anh cùng các cư sĩ như Triệu Nghiệp Sơ, Hi Nhiêu Gia Thố đã thành lập Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc. Hơn một trăm đại biểu toàn quốc định thỉnh Hòa thượng Hư Vân làm hội trưởng, nhưng ngài từ chối, viện lý do vì bệnh. Do đó, họ đồng thỉnh Đại sư Viên Anh làm chánh hội trưởng, cư sĩ Hi Nhiêu Gia Thố và Triệu Nghiệp Sơ làm phó hội trưởng. Ngoài ra, Đức Đạt Lai Lạt Ma, Đức Ban Thiền Lạt Ma, Hòa thượng Hư Vân, và Tra Cán Cát Căn, được đề cử làm hội trưởng danh dự.

Sau khi Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc được thành lập, Hòa thượng Hư Vân gởi thư đến chính phủ trung ương, thỉnh cầu ban bố cương lĩnh cộng đồng, quy định tự do tín ngưỡng cho nhân dân, và yêu cầu chính quyền hãy cấp bách cho thi hành những điều khoản sau đây:

"Thứ nhất, vô luận là vùng nào, xin hãy ngưng ngay việc đập phá, hủy đốt chùa chiền, tượng Phật, kinh điển.

Thứ hai, hãy ngưng việc cưỡng bức chư tăng ni phải hoàn tục.

Thứ ba, tài sản tự viện, sau khi thuộc về công hữu, xin hãy cấp cho tăng ni đủ đất đai để tự túc trồng trọt mưu sinh."

Ngày mười ba tháng Tám, Hòa thượng Hư Vân đại diện toàn thể Phật tử trong nước, nhận ba bảo vật do nước Tích Lan tặng. Vị trưởng đoàn đại biểu Tích Lan là pháp sư Đạt Mã Lạp Tháp Nạp cùng vài mươi người đến Trung Quốc trao tặng ba bảo vật là xá lợi Phật, bộ tạng kinh tiếng Pali khắc trên lá Cụ Diệp[5], và cây Bồ Đề cho Giáo hội Phật giáo Trung Quốc. Ngày mồng một tháng Mười, một cuộc tiếp lễ được tổ chức. Đầu tiên, các thầy Thích Cụ Tán, Thích Thắng Tuyền cùng các cư sĩ Triệu Nghiệp Sơ v.v... đến dâng lễ, hương hoa, đón tiếp phái đoàn Tích Lan. Tại chùa Quảng Tế, hơn hai ngàn người đến dự lễ. Chuông trống Bát Nhã nổi lên. Pháp sư Đạt Mã Lạp Tháp Nạp tiến vào chùa và dâng ba bảo vật cho Hòa

thượng Hư Vân, người đại diện Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc. Sau đó, pháp sư nói: "Vì tình thân của Phật tử hai nước trong dòng lịch sử bấy lâu nay, nguyện đoàn kết trong ngôi nhà Tam Bảo từ bi trí huệ. Vì hòa bình thế giới, nay xin dâng tặng ba bảo vật này".

[5] Lá Cụ Diệp: chỉ bộ tạng kinh tiếng Pali của Phật giáo Nguyên thủy.

Trong đại lễ, còn có đại diện Phật giáo của các nước như Việt Nam, Miến Điện, Ấn Độ, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, Gia Nã Đại v.v...

Tháng Chín năm đó, chư trưởng lão cùng các đoàn thể Phật giáo thỉnh Hòa thượng Hư Vân trụ trì chùa Quảng Tế nhưng ngài từ chối, viện lý do sức khỏe yếu kém. Qua tháng Mười, các nhân sĩ tại Thượng Hải tổ chức pháp hội cầu nguyện thế giới hòa bình. Đại chúng đồng thỉnh Hòa thượng Hư Vân làm pháp chủ, nên phái cư sĩ Phương Tử Phiên lên Bắc Kinh nghinh đón ngài. Ngày mười một tháng Chạp, lúc ra trạm xe lửa Bắc Kinh – Thượng Hải, có hơn trăm người mang hoa đến cúng dường ngài và đồng niệm Phật. Đến Thượng Hải, Hòa thượng Hư Vân trú tại chùa Ngọc Phật và quyết định cho tổ chức pháp hội trong bốn mươi chín ngày đêm. Ngày hai mươi sáu tháng Mười, kiến lập đàn tràng Thủy Lục, do ngài làm pháp chủ, cùng thỉnh mười đại pháp sư như Viên Anh, Ứng Từ, Tịnh Quyền, Thị Tùng, Diệu Chân, Đại Bi, Như Sơn, Thủ Bồi, Thanh Định, Vi Phảng, làm pháp chủ các đàn tràng chính. Tổng cộng có bảy mươi hai vị đại pháp sư tham gia đàn sám. Đến ngày mười bốn tháng Chạp thì pháp hội hoàn mãn. Trong kỳ đàn tràng này, trừ các pháp chủ nhập tràng, sáng trưa chiều tối, số người đến tham dự đông như nước thủy triều. Phật tử đến từ các vùng lân cận và xa xôi như Hồ Nam, Hồ Bắc v.v... Người thọ giới quy y hơn bốn mươi ngàn người. Tịnh tài thu được trong pháp hội hơn bảy mươi sáu ngàn đồng. Cá nhân ngài được cúng dường hơn ba ngàn đồng, nhưng ngài không nhận. Ngài cùng các đại pháp sư và cư sĩ quyết định dùng tất cả số tiền trên để cúng dường cho các danh sơn tự viện toàn quốc, gồm có bốn núi lớn như núi Phổ Đà ở tỉnh Chiết Giang, núi Nga Mi ở tỉnh Tây Xuyên, núi Cửu Hoa ở tỉnh An Huy, núi Ngũ Đài ở tỉnh Sơn Tây, cùng tám ngôi chùa cổ xưa lớn như chùa Thiên Đồng ở Ninh Ba, chùa Cao Mân ở Dương Châu, chùa Linh Nhan ở Tô Châu, chùa Cổ Sơn ở Phước Châu, chùa Quán Tông, chùa Thất

Tháp ở Ninh Ba, chùa Địa Tạng ở Phước Châu, cùng hai trăm năm mươi sáu ngôi tự viện lớn nhỏ.

* * *

Phụ chú của cư sĩ Sầm Học Lữ

Sau đây là sơ lược về pháp hội Thủy Lục ở Thượng Hải, do Hòa thượng Hư Vân làm pháp chủ.

Bài khai thị của Hòa thượng Hư Vân trong kỳ pháp hội Thủy Lục tại Thượng Hải:

"Pháp hội cầu nguyện thế giới hòa bình đã được cử hành vài ngày qua. Thật là một pháp duyên hy hữu. Hôm nay, pháp sư Vi Phảng, Hòa thượng Diệu Chân, cư sĩ Triệu Nghiệp Sơ, Lý Tư Hoạt, Phương Tử Phiên v.v..., đồng thỉnh ta ra thuyết pháp. Hôm nay là ngày đầu tiên khai mở đàn tràng niệm Phật. Đúng ra là phải do Hòa thượng Diệu Chân đến giảng, nhưng ngài lại nhượng thỉnh ta ra đàm luận cùng chư vị. Sẵn dịp này, ta muốn nói về mối quan hệ giữa Thiền tông và Tịnh Độ tông, để cho những vị mới phát tâm học Phật pháp tiện việc tham khảo.

Chúng ta sống trong thế giới Ta Bà[6], tức đang bơi trong biển khổ, vì thế nên không ai lại không muốn thoát khỏi biển khổ này. Nhưng muốn thoát ra được thì chúng ta phải nương theo Phật pháp. Chân đế của Phật pháp, nói nghiêm túc, thì không pháp nào có thể thuyết được, vì chỉ là hình tướng trên lời nói, ngôn ngữ thôi. Kinh Lăng Nghiêm nói: "Nếu dùng lời mà nói thì không phải là lời chân thật". Tuy nhiên, vì chúng sanh căn tánh không đồng, nên muốn tiếp dẫn thì phải dùng vô số pháp môn. Phật pháp tại Trung Quốc có phân rõ ra năm tông phái là Thiền tông, Mật tông, Tịnh Độ tông, Giáo tông, và Luật tông. Đối với người đã từng nghiên cứu học hỏi tu tập thì đã quá đủ rồi, vì họ biết rằng chân lý Phật pháp vốn không sai biệt. Người mới học Phật pháp lại phát sinh ra nhiều ý kiến, phân rõ tông này phái nọ v.v... rồi khen mình chê người, làm tổn hại giá trị giáo hóa vi diệu của Phật pháp. Phải biết rằng một câu thoại đầu hay một câu niệm Phật chỉ là phương tiện, không phải là cứu cánh. Đối với người chân thật dụng công thì những phương tiện này là không cần thiết. Tại sao? Vì động tịnh vốn nhất như: bóng trăng soi khắp ngàn sông, nơi nơi đều rõ ràng, không bị chướng ngại. Người bị chướng ngại như mây che trời xanh, nước trong bị vẩn đục. Nếu có chướng ngại, tuy trăng sáng mà không hiển bày. Nước tuy trong mà trăng không hiện rõ. Chúng ta, những người tu hành, nếu muốn hiểu rõ lý đạo, phải biết tự tâm như trăng sáng mùa thu, không nên hướng ngoại tìm cầu, mà phải xoay lại tìm ánh sáng trong tâm mình. Một niệm nếu không sinh thì hiểu rõ nơi không chỗ chứng đắc[7]. Khi ấy, làm gì lại có danh tướng sai biệt[8]?

[6] Ta Bà thế giới (hay cõi Ta Bà, phiên âm tiếng Phạn: sahā): "ta bà" có nghĩa là nhẫn; "cõi Ta Bà": nhẫn độ, nhẫn giới, tức chỉ thế giới này, cõi đời này, là nơi mà người tu hành phải kham nhẫn đối với mọi khổ não mới có thể tu học.

[7] Không chỗ chứng đắc: "chứng đắc" là đắc đạo, là tu đạt một chánh quả nào đó. "Không chỗ chứng đắc" có nghĩa là không trói buộc, không chấp vào chỗ chứng đắc. Tâm không chỗ chứng đắc thì đạt được tự tại, giải thoát. Đó là mục đích của tu hành theo đạo Phật. Nguyên câu này hàm ý là khi không còn thấy có chỗ chứng đắc là giải thoát.

[8] Danh tướng sai biệt: danh tướng là danh và sắc (tên gọi và hình dáng), là những gì nhận thức được bằng các giác quan. Danh tướng sai biệt là sự sai biệt biểu hiện ở danh tướng khác nhau do căn tánh, kiến giải khác nhau về bản tánh thật của các sự vật, hiện tượng do mức độ mê chấp khác nhau của mỗi chúng sanh. Đây chính là chướng ngại ngăn con người đến với sự hiểu biết về chân tánh của sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, đó chỉ là sự sai biệt trên danh tướng, còn chân tánh của sự vật hiện tượng thì chỉ có một, không sai biệt. Theo đạo Phật, thấu triệt được chân tánh của sự vật, hiện tượng chính là giác ngộ.

Chúng ta từ vô lượng kiếp đến nay, vọng tưởng chấp trước, tập khí nặng nề, nên Đức Thế Tôn, trong bốn mươi chín năm trường, thuyết pháp giảng kinh hơn ba trăm hội. Nhưng mục đích quan trọng nhất trong việc thuyết giảng kinh điển hay dạy những pháp môn tu hành của Đức Thế Tôn là không ngoài việc chữa trị các bệnh tật tham lam, sân hận, si mê, ngã mạn, ác kiến của chúng sanh. Nếu chúng ta xa rời tất cả bệnh tật đó là liền thành Phật. Chúng ta và chư Phật, nào có khác biệt chi đâu. Người xưa nói: "Dùng phương tiện thì có nhiều pháp môn, nhưng khi trở về cội gốc thì đồng nhau không khác". Lý đạo là thế. Hiện tại, trong Phật pháp, có hai tông phái rất thịnh hành là Thiền tông và Tịnh Độ tông. Nhưng có một số tăng chúng, coi thường giới luật. Thật không hợp lý đạo. Yếu nghĩa căn bản của Phật pháp là dựa trên ba chữ: Giới, Định, Huệ. Giống như tòa trầm hương có ba chân, nếu thiếu mất một chân thì không thể đứng được. Vì vậy, chúng ta, người học Phật pháp, mỗi người phải đặc biệt chú ý điều này!

Thiền tông do Đức Thế Tôn tại hội Linh Sơn, đưa cành hoa lên dạy đại chúng, chỉ có tôn giả Ma Ha Ca Diếp là mỉm cười chúm chím, còn mọi người đều không hiểu gì. Đó là tâm tâm tương ưng[9], truyền ngoài giáo lý, tức mạch nguồn của Phật pháp.

Đối với câu niệm Phật của pháp môn Tịnh Độ cùng các pháp môn khác, như đọc kinh trì chú v.v..., đều là pháp liễu sinh thoát tử[10]. Có người nói Thiền tông là pháp đốn ngộ[11] nhanh chóng, còn tông Tịnh Độ chỉ là pháp tiệm thứ[12], chậm chạp. Vâng, bất quá chỉ là sự sai biệt trên danh tướng. Thực tế thì không sai khác. Lục Tổ Huệ Năng nói: "Pháp không có đốn ngộ hay tiệm thứ, nhưng người thấy đạo thì có nhanh có chậm". Chúng ta nên biết rằng mỗi pháp môn trong Phật pháp đều có thể tu trì được cả. Chư vị nếu hợp với pháp môn nào thì nên tu theo pháp môn đó, chứ đừng khen mình chê người, sinh khởi vọng tưởng chấp trước. Nhưng việc quan trọng nhất là phải tôn trọng giữ gìn giới luật. Người xuất gia gần đây, không tự giữ giới luật nghiêm ngặt, lại còn nói rằng giữ gìn giới luật cẩn mật là chấp trước, cùng bao lời cao ngạo. Thật rất nguy hiểm cho Phật pháp!

[9] Tương ưng (samyutta): là ứng với hay đúng với nhau, đồng biết đúng như chân lý. Tâm tâm tương ưng: là tâm ứng với tâm Phật, tức trở về bản tâm hoàn toàn thanh tịnh nên thấy biết tất cả các pháp như chúng vốn là. Đó là tâm giác ngộ, là Phật tánh.

[10] Liễu sinh thoát tử: là hiểu được lẽ sống, thoát ly được sự chết và sinh về Cực Lạc, tức là giải thoát khỏi sinh diệt.

[11] Đốn ngộ: là (giác) ngộ ngay tức thì.

12 Tiệm thứ: là dần dần, từ từ; "tiệm ngộ" là giác ngộ từ từ.

Thiền tông chính là pháp môn tâm địa[13], sau Tổ Ma Ha Ca Diếp, Thiền tông được triển chuyển[14], truyền từ Ấn Độ qua Trung Quốc. Đến Đại sư Huệ Năng, là Tổ thứ sáu ở Đông Độ, được trao y bát, lưu truyền chánh pháp, một thời hưng thịnh.

Luật tông có tôn giả Ưu Ba Ly[15] là vị đứng đầu. Ngài thừa thọ lời chúc lụy[16] của Đức Thế Tôn mà tuyên thuyết lại giới luật cho chúng sanh trong thời Mạt pháp, nương vào đó mà tu hành, lấy giới luật làm thầy chỉ đạo. Sau đến đời tôn giả Ưu Ba Cúc Đa, Tổ thứ tư của Thiền tông, phân giới ra làm năm bộ luật. Nước ta có lão nhân Nam Sơn là luật sư Đạo Tuyên, y theo bộ Đàm Vô Đức, viết sớ sao mà phụng hành, được xưng là Sơ tổ của Luật tông ở Trung Hoa.

[13] Pháp môn tâm địa: là pháp môn tu hành để giác ngộ tự tánh, tức chân tánh của tất cả các pháp.

[14] Triển chuyển: xoay đổi, biến chuyển.

[15] Ưu Ba Ly (Upali): là một trong các vị đại đệ tử của Phật, là người hành trì giới luật rất đầy đủ. Ngài được suy tôn là bậc Trì giới Đệ nhất.

[16] Chúc lụy: "chúc" là phó chúc, giao phó; "lụy": dặn dò nhiều lần để duy trì mãi mãi. "Chúc lụy" là phó chúc dặn dò sau chót, mà dặn dò nhiều lần.

Lão nhân Bắc Tề ở núi Thiên Thai, xem bộ Trung Quán Luận của ngài Long Thọ, liền phát minh tâm địa. Lão nhân Đỗ Thuận, lấy kinh Hoa Nghiêm làm chủ, kiến lập tông Hiền Thủ.

Ngài Huệ Viễn đề xướng tông Tịnh Độ. Chín Tổ sư kế tục nhau tương truyền. Sau ngài Vĩnh Minh, chư Tổ sư bao thời đại, đều dùng Thiền tông mà hoằng dương tông Tịnh Độ, như tương dung nước với sữa. Tuy tông phái có phân khác, nhưng cốt yếu không ngoài ý nghĩa của cành hoa mà Đức Phật đưa lên. Thật vậy, Thiền tông cùng tông Tịnh Độ xưa nay vốn có mối quan hệ mật thiết. Thế nên, chúng ta phải biết sự uyển chuyển của người xưa trong việc hoằng dương Phật pháp.

Mật tông do tôn giả Bất Không, trí giả Kim Cang v.v... truyền vào Trung Quốc. Đến đời Thiền sư Nhất Hạnh, do công nỗ lực của ngài, Mật tông được phát dương rộng rãi. Tông này cùng các tông phái khác hỗ tương hoằng hóa Phật pháp.

Vì vậy, Phật tử không nên phân biệt, bằng ngược lại thì tự làm tổn thương đạo pháp. Nếu cứ công kích nhau mãi thì thật không hiểu rõ được tâm ý của Phật Tổ. Người xưa thuyết pháp như lấy lá vàng dỗ con nít khóc. Lão nhân Triệu Châu nói: "Chữ Phật ta không muốn nghe. Niệm một chữ Phật, phải súc miệng cả ba lần". Vì thế, có một số người không hiểu được sự khổ tâm của người xưa, cho rằng niệm Phật chỉ là việc của các ông già bà cả, hoặc nói tham thiền là vọng không như ngoại đạo.

Tổng quát, nếu ta nói đúng như vầy, kẻ nọ có lỗi kia, cứ thế tranh luận mãi, không chịu tu, thì thật là bội bạc bổn hoài[17] của Phật Tổ, khiến cho người ngoài có cơ hội công kích, hủy phá tiền đồ Phật giáo. Kết quả thật rất tai hại.

[17] Bổn hoài: "bổn" nghĩa là nguyên là, vốn là, ngay từ đầu; "hoài" là hoài bão, tâm nguyện.

Do đó, Hư Vân ta đặc biệt nêu lên vấn đề này. Hy vọng chư vị lão tham học cùng các bạn mới phát tâm học Phật pháp, đừng nên phạm vào lỗi này. Nếu cứ làm mãi như thế thì chỉ đưa Phật giáo

vào con đường cùng. Người học Phật phải nên đọc qua nhiều lần bài

'Tông Cảnh Lục' và tập 'Muôn Thiện Đồng Quy' của lão nhân Vĩnh Minh. Người niệm Phật phải hiểu rõ chương Bồ Tát Đại Thế Chí Niệm Phật Viên Thông, và cũng phải hiểu rõ Tịnh Độ là xuất phát từ tự tánh[18], xả bỏ vọng tưởng, quay về nguồn chân, chớ hướng ngoại tìm cầu. Nếu chúng ta có thể hiểu rõ những chân lý này, tùy theo ý thích của người mà bàn về Thiền cũng được, nói về Tịnh Độ cũng hay. Hoặc muốn vãng sinh về cõi Đông phương hay cõi Tây phương cũng tốt. Cho đến nói có, nói không đều đúng cả. Thực sự, mỗi sắc, mỗi hương đều không ngoài sự liễu nghĩa[19] của trung đạo; tự tánh là Di Đà, duy tâm tức Tịnh Độ, xả bỏ liền đến bờ giác. Tại sao có nhiều dây trói buộc chúng ta? Kinh Lăng Nghiêm nói: "Nếu dẹp hết tâm phàm thì thật không có sự giải thoát của chư thánh". Nếu hiểu rõ như thế thì sẽ đoạn trừ được vọng tưởng, kiến chấp, tập khí, tức làm Bồ Tát, làm Phật Tổ. Ngược lại, sẽ mãi làm chúng sanh. Người niệm Phật, cũng đừng có kiến chấp thái quá. Nếu không, sẽ như uống thuốc độc. Hiện tại, chúng ta niệm danh hiệu A Di Đà Phật để dẹp trừ vọng tưởng chấp trước bao đời. Thế nên, dùng một câu niệm Phật, như cầm chổi, quét sạch vọng tưởng. Niệm mãi không quên, khiến vọng niệm tự tiêu trừ, của tịnh liền hiện, tìm cầu bên ngoài chỉ nhọc sức."

[18] Tự tánh (còn gọi là thật tánh hay Phật tánh): là bản tánh thật của tất cả các pháp. Bản tánh thật của tất cả các pháp chính là tánh Không, tức không có tự tánh.

[19] Liễu nghĩa: nghĩa lý được giãi bày đầy đủ, trọn vẹn.

* * *

Hòa thượng Hư Vân giảng "Phải hiểu rõ việc niệm Phật" nhân ngày giỗ thứ mười hai của Tổ Ấn Quang, năm 1952:

"Hôm nay là ngày giỗ kỷ niệm lão pháp sư Ấn Quang vãng sinh về cõi Tây phương lần thứ mười hai. Các vị đều là đệ tử của ngài. Uống nước phải nhớ nguồn, nên chư vị tụ hội tại giảng đường này, làm lễ giỗ truy niệm thầy mình. Trong đạo lý nhà Phật, thầy tức là cha mẹ pháp thân của mình. Kỷ niệm thầy, tức là nhắc lại bổn phận hiếu hạnh của mình đối với cha mẹ pháp thân. So sánh với sự hiếu thảo nhỏ nhặt ở thế gian thì việc này có nhiều ý nghĩa thâm trầm hơn.

Nhớ thuở xưa, lần đầu gặp lão pháp sư Ấn Quang tại núi Phổ Đà

vào năm Quang Tự thứ hai mươi. Lúc bấy giờ lão Hòa thượng Hóa Văn thỉnh ngài lên tòa giảng kinh A Di Đà tại chùa Quảng Tế. Giảng xong, ngài ở lại chùa, đọc hết bộ Tam Tạng kinh điển. Qua hơn hai mươi năm, ngài chưa từng rời núi một bước, đóng cửa ẩn tu. Tuy ngài hiểu rõ giáo nghĩa rất thâm sâu, nhưng chỉ lấy một câu A Di Đà Phật làm sự tu trì hằng ngày. Tuyệt đối không cho mình thông hiểu kinh giáo thâm sâu mà coi nhẹ pháp môn niệm Phật. Lời dạy của Phật là thuốc dùng để trị bệnh khổ cho chúng sanh. Pháp môn niệm Phật, được gọi là thuốc A Già Đà, trị hết tất cả bệnh[20]. Nhưng, vô luận tu pháp môn nào, cần phải có niềm tin kiên cố, giữ gìn mãi mãi, thực hành ngày một thâm sâu, thì mới mong đạt được lợi ích đầy đủ. Nếu có niềm tin kiên cố thì trì chú, tham thiền, niệm Phật đều thành tựu. Nếu tín căn không thâm sâu, chỉ cậy nhờ chút ít thiện căn, học thức cạn cợt, hoặc nhớ được vài ba danh tướng, công án, đi nói chuyện vô ích, tạp nhạp, bàn việc đúng sai, thì chỉ tăng trưởng nghiệp chướng và tập khí xấu xa. Bàn về việc sống chết cũng vẫn bị nghiệp thức dẫn dắt. Có thật đáng thương lắm không! Chư vị là đệ tử của pháp sư Ấn Quang. Hôm nay làm giỗ kỷ niệm, thì cũng phải kỷ niệm sự hành trì chân thật của ngài. Ngài là một vị chân tu thực thụ, bước trên đường các bậc cổ đức đã đi. Ngài hiểu rõ thâm ý của chương 'Bồ Tát Đại Thế Chí Niệm Phật Viên Thông' và theo đó mà khởi tu, đạt được niệm Phật Tam Muội[21]. Từ đó, ngài hoằng dương tông Tịnh Độ, lợi ích chúng sanh, trải qua bao thập niên mà cũng vẫn như một ngày, chưa từng từ nan thối bước, dầu cho bệnh tật ốm đau. Hiện tại, thật hiếm có ai như ngài, chân thật tu hành, không khởi kiến chấp, phân biệt mình người, chỉ nghe một danh hiệu Phật, rồi y theo đó mà tu trì. Sáng niệm Phật, tối niệm Phật. Đi đứng nằm ngồi, trong hai mươi sáu thời niệm niệm không quên. Thầm thầm lặng lặng, công phu thuần thục chín muồi, cảnh tịnh Tây phương Cực Lạc hiện trước mặt, được lợi ích vô biên.

[20] Thuốc A Già Đà: được xem là thuốc trị muôn bệnh. Trong kinh Đại thừa thường có câu: "Một câu A Di Đà Phật này là thuốc A Già Đà", hàm ý rằng tín tâm kiên định niệm Phật A Di Đà không dời đổi thì sẽ có thành tựu.

[21] Niệm Phật Tam Muội: "Tam Muội" là âm tiếng Hán dịch từ "samadhi", có nghĩa là thiền định hay chánh định. Niệm Phật Tam Muội là phương tiện và phương pháp tu thông qua niệm Phật để đạt được Định. Đây là phương pháp thiền quán của Phật giáo Đại thừa.

Tự mình quán thấy, quan trọng là tín tâm phải kiên cố. Tín tâm nếu không kiên cố, thì muôn sự không thể thành. Hôm nay tăng, ngày mai giảm. Nghe người nói tham thiền hay thì bỏ ngay công

phu niệm Phật, chạy qua tu thiền. Nghe người nói học kinh điển rất tốt, thì lại bỏ thiền, qua học kinh giáo. Học kinh giáo không thành lại chạy đến trì chú, nhưng chẳng hiểu chi hết. Tâm bị chướng ngại vì không thanh tịnh. Không tự trách mình tín tâm không định, lại cho rằng Phật Tổ dối gạt chúng sanh. Chửi Phật báng pháp, tạo nghiệp vô gián[22]. Vì thế, ta khuyên đại chúng, phải nên tin tưởng kiên cố sự lợi ích của pháp môn niệm Phật, học theo hạnh 'chân thật niệm Phật' của lão pháp sư Ấn Quang[23], lập chí vững chắc, phát tâm dũng mãnh, lấy việc vãng sinh cõi Tây phương làm việc lớn trong đời.

[22] Vô gián: không có chỗ đứt đoạn, liên miên không dứt.

[23] Chân thật niệm Phật: là một khái niệm trong pháp môn niệm Phật của Tịnh Độ tông. Chân thật niệm Phật là niệm trong từng giây phút, không gián đoạn cho đến khi thuần thục, chẳng niệm mà tự niệm, nhằm đạt đến Nhất Tâm Bất Loạn. Ấn Quang Đại sư (đời nhà Thanh) là người rất chuyên tâm theo pháp môn này.

Tham thiền cùng niệm Phật, đối với người mới phát tâm tu học thì thấy có khác, nhưng đối với người tu hành lâu năm thì chỉ là một mà thôi. Tham thiền đề cử thoại đầu, chặt đứt dòng sanh tử, cũng từ tín tâm kiên cố mà được. Nếu thoại đầu giữ mãi không được, thì tham thiền không thể thành phiến[24]. Nếu tín tâm kiên cố, thì đến chết cũng phải khán thoại đầu. Uống trà mà không biết đang uống trà. Ăn cơm mà không biết đang ăn cơm. Như thế, công phu mới thuần thục, thoát khỏi căn trần, đại dụng[25] hiện tiền[26], cùng cảnh tịnh của công phu niệm Phật, giống nhau không khác. Đạt đến cảnh giới đó, lý sự viên dung[27], tâm cùng Phật không hai. Phật như như bất động. Chúng sanh cũng như như bất động. Một như như bất động mà không có hai như như bất động, thì sai biệt chỗ nào? Chư vị là những người tu pháp môn niệm Phật. Ta hy vọng tất cả hãy lấy một câu niệm Phật làm chỗ y tựa cho đời mình. Hãy chân thật mà niệm!"

[24] Thành phiến: "phiến" có nghĩa là tấm, khối hay mảng. Niệm Phật hay tham thiền thành phiến có nghĩa là nhất tâm niệm Phật hay thiền quán cho đến cùng, với tất cả tinh thần và ý chí, không để tạp niệm hay vọng tưởng xen vào làm gián đoạn. Công phu như thế gọi là công phu thành phiến.

[25] Đại dụng: vô cùng hữu dụng. Đại dụng trong kinh Phật chỉ trạng thái của tâm: chánh định, sáng suốt hoàn toàn.

[26] Hiện tiền: quả là có thật ngay trong giây phút hiện tại.

[27] Lý sự viên dung: ý nói cách tu trọn vẹn trí nguyện và hạnh nguyện, hay còn gọi là "phước tuệ song tu". "Lý" nghĩa là chánh pháp hay trí tuệ Bát Nhã, tức sự hiểu biết toàn triệt, tu lý là tu theo chánh pháp để đi đến giác ngộ, giải thoát; "sự" là Phật sự, công đức hay hạnh nguyện đem lại lợi ích cho chúng sanh. Nói cách khác, tu trí là điều kiện cần; còn tu hạnh là điều kiện đủ để trở thành người tu hành mà kinh sách gọi là "lý sự viên dung".

Năm 1953, sau đàn tràng Thủy Lục, Hòa thượng Hư Vân định rời Thượng Hải, nhưng vì đại chúng cùng các nhân sĩ nghĩ rằng những pháp hội thù thắng do bậc cao tăng hướng dẫn khó mà gặp được, nên đồng thỉnh ngài ở lại, tiếp tục cử hành các khóa thiền thất tại chùa Ngọc Phật. Vào dịp này, ngài xiển hưng, chấn chỉnh lại quy chế thiền đường và tổ chức khóa thiền từ ngày mồng chín cho đến ngày mười lăm tháng Chạp thì chấm dứt. Đại chúng vì chưa nếm đủ mùi pháp vị, nên thỉnh ngài cử hành thêm một tuần thiền thất nữa. Do đó, ngài cho tổ chức thêm một thời khóa thứ hai, bắt đầu vào ngày thứ mười sáu cho đến ngày hai mươi ba. Trong hai tuần thiền thất, ngài có ban những bài pháp ngữ, khai thị đại chúng[28]. Sau đó, các cơ quan đoàn thể Phật giáo ở Hàng Châu phái cư sĩ Đỗ Vi đến Thượng Hải, thỉnh Hòa thượng Hư Vân qua đó làm Phật sự. Hòa thượng đến trú tại chùa Tịnh Từ, đứng ra làm pháp chủ pháp hội. Người quy y ngài có hơn vài ngàn người. Hòa thượng Diệu Chân, pháp sư Vô Ngại ở chùa Linh Nham tại Tô Châu, thỉnh ngài đến tổ chức pháp hội. Hòa thượng Hư Vân theo lời mời, đi Tô Châu. Ngài qua châu Thọ Khánh ở Bán Dương, lễ tháp Tổ Nguyên Thiện Kế, xem kinh Hoa Nghiêm được viết bằng máu. Người thọ giới quy y có hơn vài ngàn người.

[28] Xem thêm các bài này ở phần ba.

Trên đường đi, ngài qua Hổ Khâu, lễ tháp Tổ Thiệu Long, thấy tháp viện đã bị quan dân thổ hào địa phương xâm chiếm, bia phần mộ đá của Tổ đã bị xóa tên, xung quanh chỉ còn sỏi đá lởm chởm. Khi xưa ngài đã từng ghé qua lễ tháp Tổ nên cảnh tượng vẫn còn hiện rõ trong ký ức. Tháp Tổ khi xưa trang nghiêm như thế mà nay chỉ còn là một đống gạch vụn, không người thờ cúng, nhang khói nên ngài rất đau lòng. Ngài bèn thương lượng với quan thân sĩ thứ địa phương mua lại mảnh đất này để bảo tồn, trùng tu kiến lập lại tháp Tổ. Ngài thỉnh Hòa thượng Diệu Chân cùng Hòa thượng Sở Quang ở Hổ Khâu đến trông coi việc trùng tu tháp Tổ.

Tháng Tư năm đó, ngài nhận được điện tín từ Bắc Kinh, thỉnh ngài lên kinh. Vào kinh thành, ngài trú tại chùa Quảng Tế. Các đại biểu tăng già khắp nơi đều lần lượt đến yết bái ngài. Lúc đó, chính

quyền trung ương đã cho giải tán Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc do các đoàn thể đại biểu Phật giáo thành lập trước đó và thành lập Liên hội Phật giáo Trung Quốc. Họ chỉ định một số tu sĩ của đảng đứng ra lãnh đạo và quyết định nhiều điều quan trọng. Khi những tu sĩ bại hoại này đề nghị phải bãi bỏ những giới luật đạo đức căn bản, như luật Tứ Phần (giới Tỳ kheo), kinh Phạm Võng (giới Bồ Tát), Bách Trượng Thanh Quy v.v..., và đặt Liên hội dưới sự quản trị của chính quyền thì Hòa thượng Hư Vân đã phản đối kịch liệt, ngài quát mắng họ và viết bài văn "Biểu tướng tăng đồ trong đời Mạt pháp". Đại hội kết thúc, Hòa thượng Hư Vân có ý định muốn rời Bắc Kinh, nhưng chính quyền "khuyên" ngài nên đến Lô Sơn, một vùng núi xa xôi, để "dưỡng bệnh".

Trên đường đi Lô Sơn, ngài cùng thị giả Giác Dân ghé lại Võ Hán thăm Hòa thượng Nguyên Thành ở chùa Bảo Thông. Hòa thượng Nguyên Thành thỉnh ngài làm pháp chủ thiền thất trong hai tuần liên tiếp. Mặc dầu bị chính quyền ngăn chặn, đe dọa nhưng số người đến xin tham gia tuần lễ thiền thất cũng lên đến con số vài trăm người. Khi đến Lô Sơn, ngài trú tại chùa Đại Lâm. Được ít lâu thì có một người từ núi Vân Cư gần đó đến báo tin: "Trong cuộc Thế chiến thứ hai, quân Nhật thấy núi này hiểm trở, sợ quân du kích địa phương dễ bề hoạt động, nên họ đốt sạch toàn bộ chùa Chân Như. Nay con đi qua núi thấy tượng Phật Tỳ Lô Giá Na nằm trong đám bụi rậm...". Nghe kể như thế, Hòa thượng Hư Vân rất buồn vì chùa Chân Như ở núi Vân Cư được xây vào đời Đường, là đạo tràng tối thắng[29] của chư đại Tổ sư. Các chư Tổ như ngài Đạo Dung, Pháp Ấn, Liễu Nguyên, Viên Ngộ, Khắc Cần, Đại Huệ, Tông Cảo, đều từng nhậm chức trụ trì tại đây. Những vị Tổ sư khác thường qua đó hoằng dương Phật pháp như ngài Triệu Châu, Vân Môn, Cổ Tháp, Đồng Sơn, Viên Thông, Chân Tịnh. Các vị cư sĩ nổi tiếng cũng thường đến đó tham học như Bạch Cư Dị, Bì Nhật Hưu, Tô Đông Pha, Hoàng Sơn Cốc, Tần Thiếu Du, Lữ Cư Nhân v.v.., nhiều không thể đếm. Đạo tràng của chư vị Tổ sư trải qua bao đời, trang nghiêm huy hoàng như thế mà nay hoang tàn đến mức thậm tệ và nếu không trùng tu thì sẽ bị chìm trong quên lãng. Hòa thượng Hư Vân bèn phát nguyện sẽ trùng tu lại đạo tràng này. Ngài xin giấy phép của chính quyền địa phương để sửa chữa chùa Chân Như. Vì núi Vân Cư đường sá xa xôi, còn hoang vu cách trở hơn Lô Sơn nhiều, nên chính quyền mừng rỡ yêu cầu Hòa thượng Hư Vân nên đi "dưỡng bệnh" thật xa, ở nơi chốn thật hoang vu, càng xa càng tốt.

[29] Tối thắng: tối cao, vượt người, vượt trời.

Mồng năm tháng Bảy, ngài cùng với một vài tăng sĩ vào núi Vân

Cư. Tháng Chín, một số đệ tử nghe ngài đến trú tại đó liền tìm đến. Họ đi bằng thuyền và xe lửa mất hơn nửa tháng mới đến chân núi. Quanh núi, cỏ rậm cao ngất, không có đường lộ cho người ngựa đi, nên họ phải men theo các đường mòn để leo lên núi. Trèo lên núi khoảng hai mươi dặm đến Thạch Môn, nơi đã được ngài cho khai hoang rộng rãi, từ đó còn phải đi một lúc nữa mới vào đến chùa. Đầu tiên, họ thấy tường vách đổ nát, khung cảnh hoang vu tàn rụi. Họ gặp một thiền sinh chỉ chỗ ở của ngài là một am tranh cất sơ sài. Họ cúi mình bước vào thì thấy ngài đang ngồi thiền trên băng ghế dài, dường như nhập định. Ngài mở mắt ra nói: "Tại sao chư vị khổ nhọc, lên đến tận đây?". Họ thành thật kể lại lý do, ngài lại nói tiếp: "Lúc mới lên, chỉ có bốn vị tăng, ý ta muốn kết am cỏ làm lều trú ngụ, chứ không muốn thọ nhận thêm đệ tử. Chưa đầy một tháng sau, đã có năm mươi vị lên đây ở. Bên ngoài am tranh, chỉ có vài ngôi nhà đổ nát. Chư vị đã đến đây thì hãy đến đó mà tạm trú trong vài mươi ngày".

Am tranh của Hòa thượng Hư Vân cách chùa khoảng nửa dặm, nằm về hướng tây bắc. Hòa thượng Hư Vân thích ngồi thiền tĩnh tọa nơi đó, lại có ý muốn trồng trọt rau cải cho tăng chúng trong vùng xung quanh. Sau tháng Mười, tăng nhân khắp nơi đổ dồn về thêm nhiều. Khẩu phần ăn của mỗi người dần dần giảm xuống còn hai chén cơm một ngày. May mắn thay, có cư sĩ Giản Ngọc Giai ở Thượng Hải cúng dường tiền mua lương thực nên tăng chúng trên núi mới có thể sống tạm qua mùa đông năm đó. Hòa thượng Hư Vân dự định khai khẩn đất hoang, cấy lúa trồng rau, cùng kiến lập, trùng tu lại chùa chiền. Đến mùa xuân, ngài trù liệu sửa sang đại điện để đặt tượng Phật Tỳ Lô Giá Na, do Hoàng thái hậu đời Minh, niên hiệu Vạn Lịch ban chiếu đúc. Vì mái chùa phải lợp bằng thiếc mới có thể chịu đựng được những cơn gió lốc trên đỉnh núi, nên ngài họp đại chúng lại, cùng nhau làm ngói thiếc, đúc hai quả chuông đồng, xây bốn lò nấu cơm cho tăng chúng. Bấy giờ, chư tăng và người tục trên núi có vài trăm vị, mà trong đó lại có rất nhiều thợ nề, thợ gốm, thợ đúc v.v... Các đệ tử trong và ngoài nước liên tiếp gởi thư thăm hỏi và cúng dường tịnh phẩm rất nhiều. Sẵn có người, có đất, có tiền, việc trùng tu tự viện tiến triển thuận lợi, dễ dàng. Hòa thượng phân chia tăng chúng ra làm hai nhóm. Một nhóm lo về công trình thổ mộc, kiến tạo tự viện, một nhóm lo về công việc khai khẩn đất hoang, trồng trọt. Đại chúng đều hăng say thi hành, làm việc. Đến mùa hè, một pháp đường được kiến lập, trên có xây lầu chứa tạng kinh, hai bộ Thích Sa và Tần Già. Nhóm khai khẩn đất hoang, mở rộng khoảng sáu mươi mẫu đất, trồng lúa, trồng rau, nuôi tăng chúng, thể theo quy củ của Tổ Bách Trượng dạy. Mùa thu, lại kiến lập được phòng ốc chư

tăng. Trên lầu, dưới lầu, có hơn hai mươi phòng, khiến tăng chúng an ổn tu hành. Lại xây cất nhà bếp, nhà cầu, nhà xay gạo v.v... Hòa thượng Hư Vân vẫn ở tại am tranh xưa.

Phụ chú của cư sĩ Sầm Học Lữ

Hòa thượng trụ trì chùa Nam Hoa là Bổn Hoán cùng sáu Tỳ kheo ni ở Thái Bình Liên Xã lên núi thăm ngài. Họ thấy có một quả chuông đồng bể nằm ở bụi cỏ gần đó nên hỏi, và ngài trả lời: "Đây là vật cổ của núi, tên là 'Chuông tự ngân vang'. Trải qua bao đời, mỗi lần có chư Tổ sư đến núi thì chuông tự nhiên ngân vang tiếng. Lúc quân Nhật chiếm đóng, đốt rụi núi, thì lầu chuông bị cháy, chuông rớt xuống đất bị nứt bể, nay tự nhiên nối ráp lại". Chúng tăng thấy lạ bèn kiểm xem thì thấy có những vết nứt chạy dài từ dưới lên tự nhiên lần hồi đắp vá lại. Ngài nói thêm: "Đợi chuông tự vá đắp xong thì treo lên lầu chuông như xưa".

Ngài dẫn họ đi xem nơi chư tăng trồng lúa, rau quả, các cây sam lớn, cùng cây ngân hạnh. Ngài chỉ tay bảo họ: "Đây là loại trái bách quả, ruột trống không". Hòa thượng Bổn Hoán ở lại đó mười ngày. Hòa thượng Hư Vân chặt vài cây trúc làm thiền bản, và tự thân khắc kệ trên đó, để tặng cho chư đệ tử ở Hồng Kông và Quảng Đông. Tháng Mười một, am tranh của ngài bị cháy. Tăng chúng thỉnh ngài vào trú trong phòng xá mới xây, nhưng ngài đáp: "Thầy thích ở chỗ tao nhã cổ kính này". Ngài lấy rơm rạ tự lợp thành am thất trú ẩn. Trong năm, có điện tín từ Bắc Kinh gởi đến, thỉnh ngài ra Bắc nhưng ngài cáo bệnh, không đi. Cuối năm đó, ngài khai mở thiền thất cho các đệ tử trên núi.

* * *

Mùa xuân năm Dân Quốc thứ bốn mươi bốn (1955 – 1956), Hòa thượng Hư Vân được một trăm mười sáu tuổi. Việc kiến tạo chùa mỗi ngày một tăng gia[30], nhà bếp, nhà ăn, phòng xá, liêu đường, thiền đường v.v..., từ từ xây xong. Mùa hạ năm đó, Liên hội Phật giáo tại Bắc Kinh khai mở đại hội khoáng đại[31] và muốn mời ngài ra làm việc nhưng ngài từ chối vì bận công việc xây chùa. Qua mùa thu, một số đệ tử của ngài từ khắp nơi đến núi, trong đó có những vị chưa thọ giới cụ túc, thỉnh cầu ngài truyền giới cho. Lúc bấy giờ, ngài nhận thấy chưa đủ phương tiện để truyền giới, nhưng muốn cho người phát tâm tu hành được thành tựu, nên ngài quyết định chỉ truyền giới cho những vị hiện đang lưu trú trên núi chứ không thông báo đàn truyền giới ra bên ngoài. Ngài xin giấy phép của Liên hội Phật giáo tại Bắc Kinh để làm lễ truyền giới. Tin này đồn ra ngoài, tăng chúng tại các nơi nghe tin liền kéo

nhau đến Vân Cư cầu giới. Mới đầu có khoảng hơn một trăm vị, rồi từ từ tăng lên hơn ba trăm vị, cộng chung với chư tăng trên núi cả thảy hơn năm trăm vị, nên việc tổ chức trong hoàn cảnh đó thật rất khó khăn.

[30] Tăng gia: tăng thêm.

[31] Đại hội khoáng đại: đại hội thường niên của Phật giáo.

Lúc đó, tình hình tôn giáo tại Trung Hoa nói chung đang có nhiều chuyện rắc rối. Để cản trở việc phát tâm tu hành của những người cầu thọ giới, chính quyền tỉnh Cam Túc đánh điện cho chính quyền tỉnh Giang Tây (đang quản lý núi Vân Cư), phao vu rằng có những kẻ gian manh giả mặc áo tăng bào, đến Vân Cư cầu xin thọ giới để âm mưu chi đó. Cơ quan công an địa phương được chỉ thị, bèn cho người bao vây quanh chùa. Hòa thượng Hư Vân nghe thế, phòng ngừa rất thận trọng, nhưng lúc bấy giờ, những người cầu giới đã vào núi hết, nếu từ chối không cho thọ giới thì trái với lời Phật dạy, còn nếu truyền giới cho tất cả tăng chúng thì không thể sống an ổn trong tình thế hiện tại. Tuy nhiên, Hòa thượng Hư Vân y theo kinh Phạm Võng phẩm "Phương tiện Tự Tạm Thọ giới" để dạy người cầu giới, thuyết rõ mười giới, cụ túc giới, ba loại giới pháp. Sau đó, ngài khuyên tăng chúng nên trở về quê quán, y chiếu giới kỳ, tạm tự thọ giới. Truyền giới xong, ngài ban phát giới điệp, chỉ giữ lại hơn một trăm vị, y theo pháp mà nhập đàn truyền giới, rồi ngài tuyên bố chấm dứt. Vì duyên pháp bị chướng ngại, nên lúc đó nhiều người ra về bị công an xét hỏi, làm khó dễ không được yên. Sau lễ truyền giới, Hòa thượng Hư Vân liền kết một tuần thiền thất.

Phụ chú của cư sĩ Sầm Học Lữ

Trong buổi giảng dạy, Hòa thượng Hư Vân đã khai thị giảng kinh Hoa Nghiêm cho chúng tăng như sau:

"Bậc thiện tri thức nói lời đúng pháp, đúng như lời nói mà làm. Thế nào gọi là nói đúng pháp, và đúng như lời nói mà làm? Nghĩa là tự mình chẳng giết hại, chẳng dạy người khác giết hại, cho đến tự mình tu chánh kiến và cũng dạy người tu chánh kiến; nếu ai được như vậy, mới gọi là chân chánh thiện tri thức. Lại nữa, tự tu đạo Bồ Đề và cũng dạy người tu đạo Bồ Đề, vì nghĩa ấy nên gọi là thiện tri thức. Hoặc là tự có thể tu hạnh tín, giới, bố thí, đa văn, trí huệ, vì những lẽ đó mà gọi là thiện tri thức. Bậc thiện tri thức cần phải có pháp lành. Pháp lành là gì? Là việc mình làm, tự chẳng cầu vui cho mình mà thường vì cầu vui cho chúng sanh. Khi thấy

người có lỗi, mình chẳng nên nói điều dở mà thường nói điều trọn lành. Bởi những nghĩa đó, nên gọi là thiện tri thức.

Cần cầu bậc thiện tri thức, thân tâm đừng sinh mệt mỏi. Thấy thiện tri thức, đừng sinh lòng nhàm chán; học hỏi với thiện tri thức, đừng sợ khó nhọc; gần gũi thiện tri thức, đừng sinh tâm thối lui; cúng dường thiện tri thức, đừng cho gián đoạn; tùy thuận theo lời dạy dỗ của thiện tri thức mà đừng chống trái; những công đức của thiện tri thức, đừng sinh lòng nghi; khi thiện tri thức diễn nói, phải quyết định mở cửa lòng xuất ly mà nghe; nhận thấy thiện tri thức tùy theo hạnh phiền não, đừng sinh lòng hiềm quái; đối với thiện tri thức, lòng tin phải vững chắc, chớ thay đổi. Tại sao? Vì Bồ Tát nhờ thiện tri thức mà được học hỏi các hạnh Bồ Tát. Do đó mới thành tựu được tất cả công đức của Bồ Tát và được xuất sinh đại nguyện cùng trí huệ quang minh rực rỡ. Lại nữa, nhờ đó mới được dẫn phát thiện căn Bồ Tát và chứng được đạo quả Như Lai Bồ Đề, để nhiếp lấy hạnh mầu nhiệm và sức tự tại cùng là xuất sinh sức đại từ đại bi của Bồ Tát. Này thiện nam tử! Bồ Tát nhờ sự giúp đỡ của thiện tri thức mà chẳng sa đọa ác thú; nương nhờ sự thành tựu của thiện tri thức mà được tự tại thọ sinh; nương nhờ sức mạnh của thiện tri thức mà phá tan nghiệp báo; nhờ mặc áo giáp nhẫn nhục của thiện tri thức mà chẳng bị một lời nói xấu ác; nương nhờ sự sinh trưởng của thiện tri thức mà tiêu diệt được các tội lỗi kiêu mạn vậy".

Năm sau, việc khai khẩn đất hoang, trồng lúa, trồng rau, phát triển được hơn một trăm bốn mươi mẫu. Ngoài ra còn có rất nhiều loại cây ăn trái, hoa quả v.v... Mảnh đất hoang vu đã biến thành nơi trồng trọt trù phú, khiến chính quyền địa phương bên ngoài dòm ngó. Cơ quan an ninh địa phương thiết lập trạm kiểm soát trên núi, bắt chư tăng ghi khai hộ khẩu, rồi lấy cớ là họ sống trái phép, bắt họ đi qua khai thác những nơi khác, hầu chiếm lấy mảnh đất trù phú mà chùa mới vừa khai khẩn, cắt đi nguồn lợi tức sinh sống của tự viện. Họ tịch thâu hết rau quả, trái cây của chùa, rồi cho người đo lường tính toán phạm vi đất chùa và kết luận nhà chùa xây dựng trái phép nên chiếm đoạt toàn thể tài sản của chùa. Lúc đầu, Hòa thượng Hư Vân cố ẩn nhẫn, nhưng sau đó họ lại chiếm luôn am tranh của ngài và đuổi ngài đi nơi khác. Cực chẳng đã, ngài đánh điện lên Bắc Kinh, thuật lại những sự việc đã và đang xảy ra. Tuy chính quyền trung ương không ưa gì ngài, nhưng họ cũng không muốn ngài trở lại thành phố, nên họ ra lệnh cho chính quyền địa phương phải hoàn trả lại đất đai cho chùa khai khẩn, quản lý. Chính quyền địa phương không dám cãi lệnh thượng cấp nhưng họ cố tình kéo dài việc này từ đầu năm đến cuối năm, để khai thác hoa màu, rồi mới trả. Họ còn vu

khống, nói rằng vì ngài chèn ép áp bức họ nên họ mới sinh sự như vậy.

Khi ấy, đệ tử của ngài ở khắp nơi, đổ dồn về núi ngày một đông, gần một ngàn năm trăm vị. Các phòng xá vừa xây cất đều không đủ chỗ cho chư tăng nên phải dựng thêm chòi lá xung quanh núi. Chư tăng khắp nơi, ngàn dặm tìm đến học đạo với ngài mỗi ngày một đông. Vì quá đông, nên đại chúng thỉnh ngài thuyết pháp mỗi ngày. Từ đó, ngài bắt đầu thuyết pháp trở lại. Ngài thường viện dẫn gương tu hành của các bậc tiền bối, cùng mọi sự việc liên quan đến hoàn cảnh hiện tại và khai thị pháp yếu, cách thức tu hành cho những vị xuất gia cũng như tại gia. Ngài lại nói đến những biến cố vừa xảy ra cho mọi người hiểu rõ, cùng các công việc đồng áng v.v... Không việc gì mà ngài không bàn đến. Chư đệ tử ghi chép lại lời ngài đầy đủ.

Mùa xuân năm Dân Quốc thứ bốn mươi lăm (1956 – 1957), ngài kiến lập đại điện, điện Thiên Vương, lầu Hư Hoài, lầu Vân Hải, lầu chuông trống, cùng các điện đường, phòng xá. Trong việc trùng tu Vân Cư, ngài chiếu theo khuôn phép mô hình chùa Cổ Sơn, Nam Hoa, Vân Lâu. Tùy theo đất đai, phương hướng mà xoay xở biến hóa. Trước chùa có hồ Minh Nguyệt, hình tròn giống như mặt trăng, đường kính khoảng một trăm thước. Mỗi khi mặt trời lên, ánh sáng vàng tỏa khắp, phản chiếu điện đài. Phía bắc của hồ, ngài kiến lập cổng tam quan. Đi thẳng vào là chánh điện Tứ Thiên Vương. Đi vào nữa thì gặp Đại Hùng Bảo Điện. Đằng sau là pháp đường cùng lầu các chứa tạng kinh.

Đi qua vườn cây thì thấy đảnh Long Châu, khí thế hùng vĩ. Phía đông chùa có trai liêu Á Bộ, điện đường Báo Ân, nhà khách, nhà bếp, trai đường, Diên Thọ đường, Tổ đường. Phía tây có liêu phòng Như Ý, Tây Quy đường, Công Đức đường, Vãng Sinh đường, Thượng Khách đường, phòng Duy Na, Thiền đường, phòng giám trực. Đằng sau là phòng phương trượng. Phòng xá lớn nhỏ có khoảng bảy, tám mươi căn. Xung quanh chùa có những tượng đá A La Hán, rất trang nghiêm đẹp đẽ. Xưa kia, lúc trú tại Vân Cư, thi sĩ Tô Đông Pha có nói: "Vân Cư là cảnh đẹp nhất trần gian", quả không sai. Từ lúc Hòa thượng Hư Vân về núi, trải qua ba năm, lâu đài Phật quốc được xây cất liên tục, bảo tồn di tích đời Đường, Tống. Đạo hạnh sâu dày của ngài cảm ứng đến Long Thần hộ pháp mà gia hộ cho duyên pháp đều thành tựu. Thật không thể nghĩ bàn.

Vào mùa xuân và mùa hạ năm đó, đại chúng trú trên núi lên đến khoảng hai ngàn người, trong đó có rất nhiều nhân tài về kiến tạo,

xây cất, cùng học giả nông lâm nghiệp, nên công trình xây cất, trồng trọt đều hoàn thành mau chóng. Lúc đó, bốn chúng khai khẩn trồng trọt hơn một trăm tám mươi mẫu, dọn được khoảng bảy mươi mẫu đất để trồng thêm hoa màu cây trái, thu hoạch đủ thực phẩm cho đại chúng dùng. Năm đó thu hoạch được khoảng hơn bốn mươi ngàn năm trăm ký lúa, hơn sáu mươi ngàn ký lương thực cùng cây trái, rau quả, trà ướp v.v... Từ đó, đại chúng luôn tích cực khai khẩn thêm đất hoang, trồng vườn, mới có thể nuôi được cả năm trăm tăng chúng thường trú.

Tháng Chín, mùa thu, khi sửa sang hồ Minh Nguyệt cùng đào suối Thanh Khê, ngài tìm được một tảng đá lớn, ghi khắc lại vài câu kệ của Thiền sư Phật Ấn khi xưa. Thiền sư Phật Ấn trụ trì tại Vân Cư, có bạn là thi sĩ Tô Đông Pha thường lui tới hầu chuyện. Ông Tô Đông Pha thường ngồi trên tảng đá đó, nên Hòa thượng Hư Vân đặt tên cho tảng đá là Đàm Tâm thạch (tức tảng đá đàm đạo về tâm). Bên cạnh tảng đá là con suối mà Hòa thượng Hư Vân cho xây một cây cầu để kỷ niệm, gọi là cầu Phật Ấn.

Phụ chú của cư sĩ Sầm Học Lữ

Trong việc kiến lập trùng hưng Tổ đình xưa nay, Hòa thượng Hư Vân chưa từng cầu cạnh người, mà duyên pháp tự nhiên đến. Thật không thể nghĩ bàn. Việc xây cất trùng tu lại chùa Vân Cư, thiện tín mười phương đồng tùy hỷ cúng dường, đại chúng cùng nhau dũng mãnh thi công kiến thiết. Nào là đệ tử Khoan Huệ ở Hồng Kông, nghe tin ngài đang xây lại chùa chiền, liền mở pháp hội Dược Sư, quyên được cả mười ngàn đồng. Một thương gia ở Bắc Mỹ là bà Chiêm Lệ Ngô, chưa từng gặp mặt ngài, cũng cúng dường cả mười ngàn đồng. Cư sĩ Ngô Tánh Thí ở Thượng Hải, lên núi Vân Cư thăm ngài. Lúc lên núi, thấy đường lộ cheo leo ngoằn ngoèo, nên phát nguyện cúng dường một trăm ngàn đồng để sửa chữa đường sá. Theo các tài liệu ghi lại, thì ngài đã trùng tu, kiến tạo lại vài mươi ngôi chùa lớn nhỏ trong toàn quốc. Lúc nào cũng thế, một mình ngài chống tích trượng lên núi hoang. Khi công trình xây cất sửa sang hoàn thành thì ngài lại giao cho chư tăng, rồi một mình chống gậy xuống núi. Việc xây cất các tự viện trên núi Vân Cư, dường như luôn có Long Thần hộ pháp gia hộ. Kể từ lúc khởi đầu công việc xây cất, đến nay đã trải qua mấy thu rồi, mà muôn việc lành đều đến, chùa chiền luôn được tín thí bốn sự cúng dường. Người người đều mong ngài an cư nơi Vân Cư.

Năm Dân Quốc thứ bốn mươi sáu (1957 – 1958), Hòa thượng Hư Vân được một trăm mười tám tuổi. Thể theo lời thỉnh cầu của cư sĩ họ Ngô, ngài cho sửa chữa đường đi lên núi từ bến đò Trương

Công. Con lộ rộng khoảng sáu thước, dài mười tám dặm, vòng quanh sườn núi, chót vót cheo leo. Quanh núi có những dòng suối lớn, nên ngài cho trùng tu những cây cầu giúp người qua suối, như cầu Long Vương, cầu Thu Vân, cầu Vân Ấm, trạm Quy Thủy v.v... Sau khi công trình xây dựng hoàn tất, Hòa thượng Hư Vân khắc ghi lại sự tích của cầu Phi Hồng ở ải Triệu Châu. Vì đường sá đã thuận tiện, chư Phật tử ở xa kéo đến thăm chùa mỗi ngày một nhiều nên cơ quan công an địa phương rất thích vùng đất này. Họ hủy bỏ quy ước năm 1953, cho phép thành lập nông trường Tăng Già, mà tự thiết lập riêng kế hoạch thành lập nhà lữ xá trên núi để biến nơi đây thành chỗ cho du khách đến nghỉ mát.

Họ sai hơn hai mươi công an lên núi, đo lại diện tích chùa, rồi chiếm lấy các đất đai quanh đó để xây khách sạn, họ còn chiếm luôn am tranh của Hòa thượng Hư Vân, ra lệnh cho ngài phải trở về sống trong chùa.

Không thể cứu vãn được tình thế, ngài lại đánh điện trình báo lên Bắc Kinh. Vài ngày sau, chính quyền địa phương được lệnh phải trả lại tất cả tài sản đất đai khai khẩn, trồng trọt cho tăng chúng. Tuy phải theo lệnh thượng cấp, nhưng họ rất oán ghét Hòa thượng Hư Vân vì cho rằng ngài ỷ lại thế lực, quen biết thượng cấp, câu thông trong ngoài mà chèn ép họ. Thật ra, họ muốn gieo họa cho ngài lúc nào mà chẳng được! Trong tháng, thầy trụ trì chùa Vân Cư là Hải Đăng, khai giảng kinh Pháp Hoa, cùng tuyển chọn ba mươi thanh niên tăng, thành lập Viện Nghiên cứu Phật học để đào tạo tăng tài.

Năm Dân Quốc thứ bốn mươi bảy (1958 – 1959), chính quyền trung ương cho phát động phong trào học tập, cải tạo các đoàn thể tôn giáo. Họ bắt chư tăng trụ trì các chùa chiền phải đến ghi tên tham dự các khóa học tập cải tạo. Hòa thượng Hư Vân viện lý do già bệnh nên khước từ không đến. Trong khóa học tập, thầy Bổn Khoán trụ trì chùa Nam Hoa, thầy Truyền Sĩ tri sự chùa Vân Cư, thầy Phật Nguyên trụ trì chùa Vân Môn, cùng các thầy Kiến Tánh, Ấn Khai v.v... bị chính quyền kết tội là theo khuynh hướng "Xét lại" và bị mang ra đấu tố. Họ bị ép buộc phải tố cáo ngài, nhưng tất cả đều bất khuất, không chịu làm theo uy quyền. Nhân cơ hội, nhóm công an địa phương, sẵn có thành kiến với ngài, vội tìm cách hãm hại. Họ viết ra mười tội trạng của ngài, nào là tham ô, phản động, tụ chúng, giả bộ đạo đức, truyền giới pháp sai lầm v.v... Những lời vu khống đó, đau đớn thay, lại phát xuất từ cửa miệng của một nhóm tăng sĩ thuộc Liên hội Phật giáo Trung Quốc. Bên ngoài chùa Nam Hoa, Vân Môn, Vân Cư, họ cho dán bích chương, biểu ngữ với nội dung: "Ông già ngoan cố, bóc lột,

phải được đấu tranh, tẩy não, cải tạo", cùng các bích chương vu khống tội lỗi ngài. Bốn chúng đệ tử muốn đính chính những sự việc vu khống này, nhưng ngài không cho phép. Từ lúc chính quyền cho thành lập "Liên hội Phật giáo Trung Quốc" thì nhà nước bắt đầu phát lương cho các tăng sĩ, mỗi tháng là một trăm đồng. Hòa thượng Hư Vân từ chối không lãnh tiền này nhưng ngài vẫn nhận sự cúng dường của tín chúng.

Sau kỳ học tập và cải tạo ở Hán Khẩu, những vị đệ tử thủ cựu, đắc lực của ngài đều bị chính quyền bắt giam hay mang đi phân tán hết, còn ngài thì bị chính quyền địa phương bắt giam riêng rẽ tại một nơi cố định để điều tra, nhưng trải qua mấy tháng, cũng không tìm được tội trạng gì. Trong trại học tập cải tạo, phần lớn tăng chúng đều không chịu ký tên vào các bản cáo trạng, vu khống ngài, nhưng ban tổ chức cũng tìm được một vài người ký tên vào bản tố cáo. Khi bản văn tố cáo tội trạng của ngài được đưa lên tới các nhân vật cao cấp ở trung ương đảng xét xử thì họ lại ra lệnh cho chính quyền địa phương không nên bài trừ ngài. Vì vậy, ngài thoát khỏi họa, chuyển nghịch cảnh thành thuận cảnh. Ngày mười lăm tháng Chín, xứ trưởng công an địa phương là Trương Kiến Dân dẫn hơn một chục tên công an, đến am tranh của ngài lục soát, chẳng tìm được gì. Họ tịch thu hết những văn kiện, giấy tờ, kinh điển v.v... mà không thèm trả lại. Thỉnh cầu vài lần mà họ vẫn không đưa lại. Trải qua bao tháng trường bị nhiều điều ưu phiền, hoạn nạn, bệnh trạng của ngài ngày một tăng thêm. Năm trước, khi lễ Phật, ngài không cần người giúp. Năm nay, mỗi lần lễ Phật là phải nhờ thị giả trợ giúp. Việc này dự báo rằng huyễn duyên của ngài sắp hết! Ngày nọ, ngài gọi hai vị thị giả đến, dặn dò di chúc. Ngày mười chín tháng Mười, ngài ra chánh điện thuyết bài pháp cuối cùng cho đại chúng.

CHƯƠNG CUỐI

Năm Dân Quốc thứ bốn mươi tám (1960), Hòa thượng Hư Vân thọ một trăm hai mươi tuổi, đồng với tuổi thọ của Tổ Triệu Châu thuở xưa. Do đó, chư đệ tử trong và ngoài nước, các đoàn thể dự định sẽ lần lượt tổ chức lễ chúc thọ cho ngài. Sau khi nhận được điện tín của họ, ngài liền viết thư trả lời, đại ý là không muốn họ làm lễ chúc thọ cho ngài. Nội dung như sau:

"Việc sống chết, ta chưa biết ra sao. Ngày sinh nhật vẫn còn xa lắm. Nay biết được hậu ý của lão cư sĩ họ Ngô định làm lễ chúc thọ cho ta, ta đã viết thư cảm ơn ông có lòng thương tưởng nghĩ đến. Trộm nghĩ, nghiệp xưa đốc thúc, chìm nổi như sóng ba đào, một làn gió nhẹ thổi đến, thân này tan thành bụi, chưa liễu ngộ được gì. Niệm niệm thẹn thùng xấu hổ vì hư danh. Trăm năm khổ nhọc nếm bụi trần trong cơn mộng huyễn, thì cớ gì phải lưu luyến! Lại nữa, có sinh tức phải có tử. Người trí sớm tỉnh ngộ, nhất tâm tu hành, tinh tiến trên đường đạo, như cứu lửa cháy trên đầu, thì có thời giờ đâu mà bày biện như người thế tục! Hư Vân ta cảm ơn chư vị đến tận đáy lòng vì đã có tâm đoái hoài đến, nhưng thành tâm hối tiếc là không thể thọ nhận lễ chúc thọ được. Lại biết cuộc sống hiện tại ngày một khó khăn, ai ai cũng chật vật lo miếng cơm manh áo, không rảnh rỗi, nên không thể làm lễ chúc thọ cho mình, hay làm rộn người đến chúc thọ, chuyển tặng quà cáp, lễ vật. Thật là việc tổn phước vô ích, chỉ tăng thêm tội trạng!"

Tháng Ba, thấy việc sửa chữa hồ Minh Nguyệt và công trình xây tháp Hải Hội kéo dài nửa năm mà vẫn chưa xong, dầu bệnh hoạn sức yếu, ngài vẫn cố ra ngoài thúc đẩy công việc, nên chỉ vài tháng sau thì hoàn thành. Khi trước, sau khi đã thọ giới quy y, bà Chiêm Lệ Ngô, một thương gia ở Bắc Mỹ, cùng chồng là Uông Chân Thâm, phát tâm cúng dường tiền để xây cất điện đường. Các điện đường lớn nhỏ trong chùa lần lượt được xây xong. Bà Chiêm có ý cúng dường thêm tiền để xây tháp thờ xá lợi của Phật. Bên cạnh tháp, bà định xây thiền viện Lưu Vân, ý muốn cầu chúc Hòa thượng Hư

Vân sống trụ lại thế gian lâu dài. Ngài bảo bà Chiêm rằng chùa Nam Hoa đã có tháp Hải Hội, còn chùa Vân Cư thì chưa, sao không dùng công sức để kiến lập tháp Hải Hội ở Vân Cư? Lại thêm trên núi Vân Cư, xá lợi của chư Tổ sư bao đời, nay đang để khắp nơi, muốn bảo tồn thật là việc khó. Nếu xây tháp Hải Hội thì các xá lợi kia sẽ có chỗ được thờ phụng an lành, sẽ dễ dàng cho bốn chúng và những người đến Vân Cư tu hành sau này. Về việc xây thiền viện Lưu Vân, ý thật cảm kích, nhưng cả đời ngài chưa từng dùng một miếng ngói, cây đèn của chùa để cho việc riêng tư. Vì thế, ngài nhã nhặn từ chối. Bà Chiêm lại viết thư cho ngài, thưa rằng bên cạnh việc cúng dường mười ngàn đồng cho chùa, bà cũng sẽ cúng thêm năm mươi ngàn đồng để ngài lo vào việc xây cất tháp Hải Hội. Ngài bèn chấp nhận, nên bắt tay ngay vào công trình kiến tạo tháp, mô hình giống như kiểu ở chùa Nam Hoa. Cạnh tháp, cũng xây thêm vài phòng đọc kinh sách, để chư tăng cư trú, và sáu thời lễ bái, đọc tụng kinh kệ. Đến tháng Bảy trong năm thì hoàn thành. Đây là nhân duyên cuối cùng của ngài trong việc kiến lập chùa chiền tháp viện lớn nhỏ trải qua bao thập niên. Đến tháng Bảy, cư sĩ Uông Chân Thâm ở Bắc Mỹ cùng Tăng Khoan Bích ở Hồng Kông cúng dường tịnh tài, cầu ngài đắp tôn tượng Bồ Tát Địa Tạng để chúc mừng ngài thọ được một trăm hai mươi tuổi. Ngài liền bảo chúng tăng khởi công đắp tượng Bồ Tát Địa Tạng, trong hai tháng thì hoàn tất. Cộng với việc xây lầu chuông trống và tháp Hải Hội, đây là nhân duyên đắp tượng cuối cùng của ngài.

Trong tháng Ba, bệnh của ngài ngày một trầm trọng. Mới đầu, ngài cố gắng đích thân lo liệu, trông coi hết tất cả công trình đang xây dựng dang dở trong chùa. Dần dần, ngài bị đau vì đường tiêu hóa không thông, nên phải ngưng ăn cơm và các thức ăn cứng khác. Sáng trưa, ngài chỉ ăn một bát cháo. Chính quyền ở tỉnh phủ, theo lệnh từ trung ương, gửi bác sĩ đến chữa trị cho ngài nhưng ngài từ chối và bảo rằng duyên đời đã sắp hết. Ngài bảo chư đệ tử khắp nơi rằng việc xây chùa Chân Như đã hoàn tất, nên từ đây về sau, xin đừng gửi tịnh tài cúng dường ngài nữa. Ngài cũng ân cần nhắc nhở tất cả chư đệ tử phải nỗ lực tu trì, tự giữ gìn huệ mạng Phật pháp. Qua tháng Tư, ngài gọi thợ nhiếp ảnh đến chụp toàn bộ cảnh chùa chiền như đại điện, tượng Phật, lầu chứa kinh tạng, Pháp đường, tháp Hòa thượng Hối Sơn, Giới Hiển, hồ Minh Nguyệt, ải Triệu Châu, cầu Hồng Phong, tháp Hải Hội, am Vân Cư, và am thất của ngài. Cả thảy hơn ba mươi chỗ. Ngài cũng chụp ảnh riêng để gửi tặng cho chư thân hữu thiện tín.

Bệnh của ngài ngày một tăng thêm. Ngày nọ, hòa thượng trụ trì cùng ba vị tri sự đến thăm bệnh. Ngài bảo họ: “Chúng ta có duyên lành, đồng trú một nơi. Nhờ chư vị phát đại tâm, trong vài năm

qua, phục hưng đạo tràng Vân Cư, khổ nhọc vô vàn, thật rất đáng mến. Nay, khổ vì duyên trần sắp hết, không thể nối tiếp chư Tổ sư phụng sự đạo tràng, nên phải làm lụy đến chư vị. Khi ta mất, hãy quấn y màu vàng toàn thân, rồi ngày hôm sau nhập quan, để nơi phía tây trong am tranh này, rồi bỏ vào lò thiêu. Đốt xong, lấy tro của ta tán nhuyễn thành bột, hòa cùng đường, muối, dầu, nắn thành chín cục, rồi quăng xuống sông, để kết duyên với loài thủy tộc. Đây là ước nguyện của ta, cảm ơn chư vị vô cùng…".

Sau đó, ngài nói kệ:

"Đỉa cấp mạng cho tôm mà không nhảy xuống nước,

Ta an ủi nước, phóng thân xuống sông

Nguyện cho ai thọ sự cúng dường

Đồng đăng bồ đề, độ chúng sanh."

Rồi ngài lại nói thêm kệ:

"Thỉnh các pháp lữ,

Thâm ân tràn đầy

Hoặc nghiệp sanh tử

Như tằm tự quấn

Niệm tham không ngừng

Phiền não thêm khổ

Muốn trừ hoạn này

Bố thí trên hết

Tịnh xem ba học

Kiên trì bốn niệm

Thoạt nhiên hiểu được

Liền biết sương điện

Ngộ chứng chân không

Muôn pháp một thể

Không sinh có sinh

Là sóng là nước.”

Và thêm bài kệ thứ ba:

“Hỡi ôi, lão già bệnh

Chưa báo ân đầy đủ

Trí cạn nghiệp thức dầy

Thẹn chưa xong sự nghiệp

Vụng về trú Vân Cư

Kẻ tụng kinh chấp kệ

Xấu hổ gặp Thế Tôn

Hội Linh Sơn chưa tan

Này hỡi chư hộ pháp

Thần Vi Đà tái thế

Trấn Tỳ Na chân phong

Thấy rõ thể mình người

Ngưỡng xem đấng Túc Tôn

Đá trụ trong dòng nước

Trẻ tuổi ỷ lời hay

Mạt pháp chúng sanh khổ

Có người làm hướng đạo

Tủi thân lụy hư danh

Hãy nhận rõ bến mê

Luôn hâm mộ Phật quốc

Hương quang cùng nhịp bước

Đây lưu bài kệ cuối

Tỏ rõ tận thâm tâm."

Tháng Tám, ngày sinh nhật của ngài kề cận. Chư vị trưởng lão trong và ngoài nước cùng chư đệ tử thiện tín, vào núi chúc thọ, thăm bệnh ngài. Khi ấy, sức khỏe và tinh thần ngài có phấn chấn đôi chút. Đệ tử Khoan Huệ từ Hồng Kông qua, cùng vài người, hầu chuyện với ngài rất lâu. Qua tháng Mười, bệnh tình ngày một nguy kịch, ngài bảo tăng chúng sửa sang lại tháp Hải Hội vừa mới xây cất. Đầu tiên đặt tượng Phật trong tháp để thờ cúng. Kế đến, tẩy tịnh phòng xá chư tăng. Chọn ra vài vị thay phiên sớm tối tụng kinh niệm Phật. Ngày mười, ngài nhận được điện tín từ Bắc Kinh báo cho hay là đệ tử thân tín, Lý Tể Thâm, đã tạ thế. Ngài than: "Lý Tể Thâm! Sao con đi sớm vậy. Thầy chắc cũng phải đi thôi!". Thị giả nghe rõ, rất kinh hãi.

Vài ngày sau, ngài bắt đầu thở hổn hển khó nhọc, hầu như trong trạng thái hôn mê. Thị giả luôn túc trực kề cạnh. Mỗi lần mở mắt ra, ngài bảo thị giả hãy ra ngoài. Ngài nói: "Thầy tự lo liệu được rồi". Trưa ngày mười hai, ngài bảo thị giả đem tượng Phật để trên quan tài, trong phòng bên cạnh. Thị giả biết có điều gì kỳ lạ, liền vội báo tin cho hòa thượng phương trượng cùng ba vị tăng tri sự. Tối đến, tất cả cùng vào vấn an, thỉnh ngài vì pháp mà sống lâu dài. Ngài nói: "Sự việc xảy đến như thế này rồi. Chớ nên buồn khổ như người thế tục! Xin hãy cho người lên đại điện niệm Phật". Đại chúng thỉnh ngài khai thị, dạy lời cuối cùng, và ban di chúc. Ngài đáp: "Vài ngày trước, ta đã nói rõ cho đại chúng nghe những gì nên làm sau khi ta mất. Nay, không cần nhắc lại, chỉ dư thừa thôi. Lại hỏi lời cuối cùng, ta xin nhắc nhở chư vị lần cuối:

'Trong thời thế hiện tại, các con cần tu giới - định - huệ. Tiêu diệt tham sân si'".

Ngài lại nói thêm kệ:

"Chánh tâm chánh niệm

Tịnh dưỡng, xuất sinh tinh thần đại vô úy

Độ nhân độ thế! Chư vị đã mệt nhọc.

Hãy trở về phòng nghỉ ngơi."

Đại chúng bèn cáo từ đi ra, lúc đó, đêm đã khuya. Địa thế Vân Cư rất cao, mùa thu gió thổi lạnh buốt, chỉ nghe tiếng lá rơi xào xạc.

Trong thất của ngài chỉ có một ngọn đèn nhỏ như hạt đậu, quanh cửa sổ, sương đọng như hạt châu. Trong am tranh chỉ có một lão tăng đang nằm yên tĩnh dưỡng. Đó đây nghe có tiếng chuông mõ hòa cùng lời kinh, tương tục vang lên, như để tiễn ngài đi vậy!

Ngày mười ba, hai vị thị giả vào thất, thấy ngài đang ngồi tọa thiền như thường lệ. Họ không dám khinh động nên bước ra ngoài thất mà hầu. Đến mười hai giờ trưa, họ thấy ngài tự mình bước xuống giường, lấy nước uống, rồi quỳ xuống đất như đang lễ Phật. Thị giả sợ ngài sẽ té quỵ vì mang bệnh đã lâu, nên chạy vào. Ngài bèn bảo thị giả: "Thầy vừa mơ thấy một con trâu đã đạp gãy cầu Phật Ấn, lại thấy dòng suối ngưng chảy!", rồi ngài nhắm mắt lại không nói nữa. Một lúc sau, ngài mở mắt ra nói tiếp: "Các con theo hầu thầy đã nhiều năm, khổ nhọc thật đáng thương. Những việc xưa không cần phải nhắc lại, nhưng mười năm gần đây, hằng ngày thầy phải chịu biết bao phong ba bão táp, hàm oan khổ lụy, cùng những lời hủy báng mắng nhiếc, nhưng thầy đều cam tâm nhẫn nhịn, chỉ vì muốn bảo tồn đạo tràng Phật Tổ trong nước, vì mạch pháp mà giữ gìn Tổ Đức Thanh Quy, vì Tam Bảo mà giữ chặt chiếc đại y. Các con có biết không, thầy đã thí mạng để tranh lại và bảo tồn chiếc đại y này. Các con đều là đệ tử riêng của thầy, phải nên biết rõ những sự việc đã xảy ra. Sau này, nếu có lên núi cất am tu đạo, hay ra nước ngoài, các con phải hết sức kiên trì bảo vệ chiếc đại y này. Nhưng làm thế nào để giữ gìn chiếc đại y này được mãi mãi? Các con phải nên nhớ rõ một chữ là 'Giới'". Nói xong, ngài nghiêm chỉnh chắp tay niệm Phật. Chư thị giả đều rơi lệ, lui ra ngoài cửa đứng hầu. Đến một giờ bốn mươi lăm phút, họ bước vào xem thì thấy ngài nằm thế kiết già mà thị tịch, nên họ vội báo cho hòa thượng trụ trì cùng đại chúng. Tất cả tăng chúng đều tề tựu nơi chánh điện, ngày đêm thay phiên nhau tụng kinh niệm Phật để cầu siêu cho ngài.

Ngày mười tám làm lễ nhập quan. Ngày mười chín làm lễ trà tỳ. Khi ấy, đại chúng đều nghe mùi hương lạ bay khắp núi. Hỏa táng xong, một làn khói trắng bay thẳng lên trời. Trong tro cốt, thâu lượm được hơn một trăm hột xá lợi tinh khiết sạch trong, màu năm sắc, lớn nhỏ không đồng. Ngày hai mươi mốt, đại chúng thỉnh tro cốt của ngài nhập vào tháp Hải Hội ở núi Vân Cư.

Đại lão Thiền sư Hư Vân, tuổi đời được một trăm hai mươi tuổi. Tuổi hạ[1] được một trăm lẻ một tuổi.

[1] Tuổi hạ, hay hạ lạp, là một cách thức tính thời gian công đức tu hành của một tu sĩ Phật giáo.

PHẦN BA

THIỀN THẤT KHAI THỊ LẦN THỨ NHẤT

Trong tuần đầu tại chùa Ngọc Phật, Thượng Hải, năm 1953, Hòa thượng Hư Vân đã khai thị:

Ngày thứ nhất

Đại Hòa thượng Vi Phảng thật rất từ bi. Chư vị ban thủ cũng có tâm tha thiết muốn hoằng dương Phật pháp, cùng các vị đại cư sĩ có đạo tình, đồng phát tâm đả thiền thất, lại yêu cầu Hư Vân ta ra làm chủ thất. Thật tình mà nói, đây là một nhân duyên rất thù thắng. Ngặt vì tuổi già sức yếu, lại thêm bệnh hoạn, nên ta không thể giảng nhiều được.

Đức Thế Tôn thuyết pháp hơn bốn mươi năm, lời hiển lời mật[1], ngôn giáo đầy đủ trong ba tạng mười hai bộ. Nay đại chúng yêu cầu ta ra thuyết pháp, thì chỉ bất quá lặp lại lời thừa của Phật Tổ. Nói đến tông môn, lúc Đức Phật còn tại thế, lần nọ đang ngồi trên pháp tòa, có vua trời Đại Phạm bay xuống dâng hoa Kim Đàn cúng dường. Đức Phật liền đưa cành hoa Kim Đàn lên để dạy đại chúng. Lúc ấy, dưới tòa, đại chúng đều không hiểu chi hết, duy chỉ có tôn giả Ma Ha Ca Diếp mỉm cười. Đức Thế Tôn bảo: "Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm[2], thật tướng vô tướng, nay đem phó chúc cho ông".

[1] "Hiển" là hiển nhiên, lộ rõ; "mật" là bí mật, kín đáo; "lời" ở đây là ý, là lời thuyết giảng.

[2] Chánh pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm: "nhãn" ở đây có nghĩa là con mắt của trí tuệ, "tạng" là chánh pháp, "chánh pháp nhãn tạng" là chánh pháp ở ngay nơi cái thấy của trí tuệ. Niết Bàn diệu tâm: Niết Bàn không ở đâu xa, chính là bản tâm thanh tịnh (còn gọi là chân tâm). Lời Phật dạy hàm ý thâm sâu rằng pháp môn vi diệu chính là đời sống mà chúng ta đang sống ngay tại đây và bây giờ, nếu

chúng ta nhìn bằng con mắt của trí tuệ và chân tâm.

Đó là truyền ngoài giáo lý, không lập văn tự, đi thẳng đến pháp môn vô thượng[3]. Người sau mù mờ cho đó là thiền. Nên biết rằng trong kinh Đại Bát Nhã, có kể đến hơn hai mươi loại thiền, mà tất cả đều không phải là cứu cánh. Duy thiền trong tông môn là không lập giai cấp[4], chỉ thẳng vào đất tâm, thấy tánh thành Phật[5]. Do đó, không có quan hệ với việc đả thất hay không đả thất. Chỉ vì căn tánh chúng sanh ngày càng ngu mê, vọng tưởng đầy dẫy, nên chư tổ mới đặt ra phương tiện để nhiếp thọ[6]. Tông môn này[7], kể từ Tổ Ma Ha Ca Diếp truyền cho đến ngày nay, trải qua sáu, bảy mươi đời. Triều đại Đường và Tống (619 – 1278), gió thiền lan khắp thiên hạ, hưng thịnh một thời. Hiện tại, Thiền tông đến thời kỳ suy vi tột bậc, chỉ có vài nơi như Kim Sơn, Cao Mân, Bảo Quang còn giữ được chút tông phong. Thế nên, nhân tài trong tông môn thật hiếm hoi. Cũng tham thiền, nhưng đa số chỉ vì danh, mà không có thực thể.

[3] Pháp môn vô thượng: pháp môn thâm sâu vi diệu, tối thắng.

[4] Lập giai cấp: phân biệt cao thấp.

[5] Thấy tánh thành Phật: thấy được thật tánh, tức chân tánh của mọi sự vật, là giác ngộ.

[6] Nhiếp thọ: có thể hiểu là cảm hóa, là khiến cho người ngưỡng mộ tự động đến học tập, thỉnh giáo với mình.

[7] Ý nói Thiền tông.

Khi xưa, Thất Tổ Hành Tư hỏi Lục Tổ Huệ Năng: "Làm thế nào để khỏi lạc vào giai cấp?".

Lục Tổ hỏi lại: "Ông đã từng làm những gì?".

Ngài Hành Tư đáp: "Thánh đế còn chẳng làm, thì có gì là giai cấp?".

Lục Tổ thầm chấp nhận, hứa khả[8].

Hiện tại, căn khí chúng ta rất cứng cỏi[9], nên chư vị đại Tổ sư mới giả lập phương tiện, dạy khán thoại đầu. Sau đời Tống, người niệm Phật rất nhiều, nên chư đại Tổ sư lại dạy tham quán câu "Ai đang niệm Phật".

[8] Hứa khả: bằng lòng, đồng thuận.

[9] Căn khí cứng cỏi: "căn khí" chỉ khả năng tiếp nhận đạo lý, chánh pháp; "căn khí cứng cỏi" hàm ý chưa thấm nhuần Phật pháp.

Ngày nay, mọi nơi đều theo pháp này mà dụng công, nhưng có rất nhiều người không hiểu rõ ràng, cứ để câu "Ai đang niệm Phật" nơi cổ họng, niệm đến niệm lui không dừng, thành ra tụng niệm, chứ không phải tham quán câu thoại đầu. Tham thoại đầu tức là tham khán. Thế nên, trong mọi thiền đường đều có treo bốn chữ "Chiếu cố thoại đầu". Chiếu tức là phản chiếu[10]. Cố tức là xoay trở lại. Nghĩa là phải tự phản chiếu, nhìn vào tự tâm. Gọi đó là quán thoại đầu.

[10] Phản chiếu: quang chiếu hay soi chiếu ngược trở lại.

"Ai đang niệm Phật", khi chưa khởi lên thì gọi là thoại đầu, còn khi đã khởi lên thì gọi là thoại đuôi. Chúng ta tham khán thoại đầu thì phải nên xem khán chữ "Ai". Lúc tâm chưa khởi lên chữ "Ai" này thì như thế nào? Giống như lúc đang niệm Phật, có người đến hỏi: "Bạch thầy! 'Ai' đang niệm Phật vậy?".

Nếu đáp: "Ta là người đang niệm Phật", người kia có thể hỏi thêm: "Thầy là người niệm Phật. Vậy miệng niệm hay ý niệm? Nếu nói miệng niệm thì lúc ngủ, sao không niệm? Nếu nói tâm niệm thì lúc thân này chết đi, sao không tiếp tục niệm?".

Do đó, chúng ta có một nghi vấn, phải nên truy cứu: "Câu thoại đầu đây từ đâu mà đề khởi? Ta là ai?". Vi vi tế tế, phản chiếu xoay lại, xem xét kỹ càng[11]. Đó gọi là nghe lại tự tánh[12] của mình.

[11] Vi vi tế tế: có nghĩa là rất nhỏ, kỹ càng, cặn kẽ, thâm sâu; nguyên câu này hàm ý là soi chiếu, quán sát chi tiết ở mức độ thâm sâu.

[12] Tự tánh (hay Phật tánh): là bản tánh thanh tịnh của tâm.

Lúc đi bộ, hành hương, phải ngẩng đầu lên, chạm đến cổ áo. Chân phải bước theo dấu chân người trước. Tâm phải bình bình tịnh tịnh. Không nên ngó sang đông sang tây[13]. Nhất tâm xoay lại, phản chiếu câu thoại đầu. Lúc ngồi, không nên ưỡn ngực về phía trước. Đừng để hơi thở quá cao, hay quá thấp. Để tự nhiên, tùy theo hơi thở. Lại phải thu nhiếp sáu căn[14]. Phải buông bỏ muôn niệm. Luôn luôn, xoay chiếu lại thoại đầu, chớ bỏ quên mất. Đừng xem khán quá vi tế, nếu quá vi tế thì bị hôn trầm (tức buồn ngủ), lạc vào không vọng, không thể thọ dụng[15] chi được. Đừng xem khán quá thô[16], nếu quá thô thì phù trầm (tức vọng tưởng) nổi lên, không thể khởi thoại đầu được. Nếu xem khán được thoại đầu thì công phu tự nhiên từ từ thuần thục, tập khí dần dần giảm bớt.

Người mới bắt đầu dụng công thì khó lòng mà xem khán được thoại đầu. Nói vậy, chư vị đừng sợ hãi, lại cũng đừng có vọng tưởng là muốn khai ngộ, hay cầu được trí huệ v.v... Nên biết, đả thất tức là vì việc khai ngộ tâm tánh, vì cầu trí huệ. Nếu lại khởi tâm cầu nữa thì ví như lấy đầu đặt lên đầu. Nay chúng ta đã hiểu rõ rồi thì chỉ lo đề khởi câu thoại đầu thôi. Nếu trong lúc dụng công, không thể đề khởi thoại đầu lên, thì chớ có gấp rút, chỉ việc xả bỏ muôn niệm tình không, rằng rằng mịt mịt, xoay chiếu trở lại. Khi vọng tưởng khởi lên, hãy để chúng khởi, đừng màng đến, chúng sẽ tự nhiên lặng mất. Vì vậy, người xưa nói: "Không sợ niệm khởi, chỉ sợ giác chậm".

[13] Không nên ngó sang đông sang tây: không để tâm chạy tán loạn.

[14] Thu nhiếp sáu căn: "thu" là bắt lấy, thu lại; "sáu căn" là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; "thu nhiếp sáu căn" là giữ cho sáu căn đều không loạn, không nhiễm ái trần cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).

[15] Thọ dụng: là thọ nhận và thụ hưởng một cách đúng đắn các tiện nghi vật chất (chỗ ở, y phục, thức ăn...) hay mọi cơ duyên trong kiếp sống.

[16] Đừng xem khán quá vi tế hay quá thô: "vi tế" ý nói khi thiền hay niệm Phật, không nhất thiết phải quán chiếu câu thoại đầu ở tầng ý nghĩa quá thâm sâu, cũng không nên để tâm quá sơ sài, hời hợt.

Vọng niệm khởi lên, mình chỉ dùng định lực xoay lại xem khán thoại đầu. Nếu mất thoại đầu, mình phải mau đề khởi lại. Mới ngồi thiền thì dường như là chỉ lo dẹp vọng tưởng, nhưng lâu dần thì thoại đầu từ từ khởi lên được. Khi ấy, chư vị có thể ngồi hết cả một cây nhang. Nếu không để mất thoại đầu thì kết quả sẽ rất tốt.

Ngôn ngữ chỉ là lời nói suông. Chư vị hãy nên chân thật dụng công.

Ngày thứ hai

Đả thất là pháp khắc kỳ thủ chứng[17]. Người xưa căn khí lanh lợi, nên không thường dùng pháp này, nhưng qua đời Tống thì pháp này từ từ được áp dụng. Đến đời Thanh, triều vua Ung Chính, pháp này lan rộng khắp nơi. Vua Ung Chính tại hoàng cung cũng thường đả thất. Ông rất tôn trọng Thiền tông. Đồng thời, công phu thiền định của ông ta rất phi thường. Dưới tay ông có hơn mười người ngộ đạo. Tổ Thiên Huệ ở chùa Cao Mân tỉnh Dương Châu cũng ngộ đạo dưới pháp hội của ông ta. Tất cả quy củ pháp chế thiền môn, đều do ông chấn chỉnh. Do đó, tông phong đại

chấn, nhân tài xuất hiện rất nhiều.

[17] Khắc kỳ thủ chứng: đặt ra một thời gian nhất định, một quá trình nhất định để dụng công, đi đến sự hiểu biết toàn triệt, thấu suốt.

Vì vậy, quy củ tông phong thật rất quan trọng. Pháp thức khắc kỳ thủ chứng, giống như thí sinh nhà Nho lúc vào trường khảo hạch, theo đề mục mà làm thơ, theo thơ mà được khảo thí, trong một thời gian hạn định. Đề mục đả thất của chúng ta được gọi là "tham thiền", nên điện đường đều được gọi là "thiền đường". Chữ thiền vốn là tiếng Phạn, dịch là thiền na, nghĩa là tỉnh lự[18]. Trong thiền lại có thiền Đại thừa, thiền Tiểu thừa, thiền cõi hữu sắc, thiền cõi vô sắc, thiền Thanh Văn, thiền ngoại đạo v.v...

[18] Tỉnh lự (gốc chữ Phạn: Dhyan, hay thiền na): là tư duy an tỉnh và có trí huệ, tức định và huệ.

Thiền trong tông môn được gọi là "vô thượng thiền". Nếu như trong thiền đường có người tham thấu[19] nghi tình[20], ngồi tòa thiền cắt đứt mệnh căn[21], tức đồng Như Lai không khác. Thế nên, thiền đường cũng được gọi là "Tuyển Phật trường", tức là trường tuyển làm Phật, hay "Bát Nhã đường". Sở học nơi các thiền đường đều là pháp vô vi[22]. Vô vi tức là không có hành động tạo tác, không pháp để chứng đắc[23], không pháp để làm. Nếu là hữu vi thì đều nằm trong sinh diệt. Nếu chứng đắc được thì phải bị mất[24]. Kinh nói: "Nếu có lời nói, đều là không thật nghĩa[25]".

[19] Tham thấu: đi vào bên trong, tham cứu để hiểu tận cùng, rốt ráo.

[20] Nghi tình: tình trạng nghi (vấn) hay vướng mắc. Theo pháp môn thiền, có nghi mới dẫn đến ngộ (giác ngộ), không nghi thì không ngộ.

[21] Cắt đứt mệnh căn: "mệnh căn" là nguồn gốc của số mệnh, luân hồi hay sanh tử. "Cắt đứt mệnh căn" có nghĩa là đoạn dứt được mọi căn nguyên của phiền não.

[22] Chánh pháp chính là pháp vô vi. Thấy được pháp vô vi là giác ngộ, là thấy được vạn vật đều sanh-trụ-hoại-diệt theo các nhân duyên, theo quy luật vận hành tự nhiên của nó, và biểu hiện của vạn vật ở mỗi thời khắc chỉ là tạm thời, chỉ là hình tướng hay còn gọi là pháp hữu vi.

[23] Không pháp để chứng đắc: không có gì để chứng đắc.

[24] Ý nói các pháp hữu vi nằm trong sinh diệt nên mọi lời nói, chứng đắc trên pháp hữu vi thì đó cũng chỉ là tương đối, sinh trụ hoại diệt

theo pháp hữu vi.

[25] Ý nói mọi lời nói, chứng đắc trên pháp hữu vi thì đó cũng chỉ là tương đối, sinh trụ hoại diệt theo pháp hữu vi.

Như tụng kinh, lễ sám v.v... tất cả đều là pháp hữu vi, ngôn giáo phương tiện quyền xảo[26]. Còn tông môn[27] dạy chư vị trực nhận thẳng vào nguồn tâm, không có chỗ để dùng ngôn ngữ. Xưa kia, có một học nhân, tham vấn lão nhân Nam Tuyền: "Bạch Hòa thượng! Đạo là gì?".

Ngài Nam Tuyền đáp: "Tâm bình thường là đạo[28]".

[26] Phương tiện quyền xảo: ý nói việc tụng kinh, niệm Phật, lễ sám... đều chỉ là những phương tiện để giúp người tu hành đạt đến cứu cánh là giác ngộ và giải thoát.

[27] Ý nói tông môn thiền.

[28] Tâm bình thường là đạo: "tâm bình thường", tức thật tánh của tâm, là bản tâm thanh tịnh. Bản tâm thanh tịnh thì thấy được chân tánh của vạn pháp và giải thoát, đó cũng chính là đạo.

Thường ngày, chúng ta ăn cơm mặc áo, ra vào làm lụng, nghỉ ngơi, đều không hợp với đạo. Vì chúng ta tùy theo cảnh mà đắm nhiễm, chấp trước, không nhận ra tự tâm mình vốn là Phật. Thuở trước, Thiền sư Pháp Đường ở núi Đại Mai, lúc mới gặp Mã Tổ, liền hỏi: "Bạch Hòa thượng! Phật là gì?".

Mã Tổ đáp: "Tâm tức là Phật".

Ngài liền đại ngộ, lễ bái rồi từ biệt Mã Tổ, đến núi Mai Tử ở huyện Tây Minh, kết am ẩn tu. Đời Đường, niên hiệu Trinh Quán (785 – 804), dưới hội của Thiền sư Giám Quan có một vị tăng đi hái quế, bị lạc đường, đến am ngài Pháp Đường, liền hỏi: "Bạch Hòa thượng! Ngài ẩn tu nơi đây đã bao lâu rồi?".

Ngài đáp: "Chỉ thấy núi bên phía tây xanh rồi lại vàng".

Tăng hỏi tiếp: "Bạch Hòa thượng! Vậy đường nào dẫn ra khỏi núi này?".

Ngài đáp: "Ông cứ men theo con suối này mà ra".

Vị tăng trở về thuật lại cho Thiền sư Giám Quan nghe. Giám Quan bảo: "Tại Giang Tây, thầy từng gặp một vị tăng, nhưng bấy lâu nay

không nghe tin tức, vậy chắc là ngài rồi".

Sau đó, Thiền sư Giám Quan liền bảo tăng đi thỉnh ngài Pháp Đường về chùa. Ngài Pháp Đường làm kệ:

"Cây khô trong rừng lạnh,

Mấy độ xuân về, tâm nào chuyển,

Lão tiều phu không thèm ngó,

Dinh nhân truy tìm chi mệt nhọc,

Trong hồ sen nở vô số y,

Hoa tùng ăn mãi vẫn còn dư,

Nay bị thế nhân biết nơi ở

Lại phải dời am vào tận núi sâu!"

Mã Tổ nghe ngài đang trú trong núi, nên bảo tăng đến chỗ đó mà hỏi: "Bạch Hòa thượng! Ngài gặp Mã Đại sư, được sở đắc gì mà trụ nơi đây?".

Ngài đáp: "Mã Đại sư dạy rằng tức tâm tức Phật, nên ta mới đến đây".

Tăng nói: "Gần đây Mã Đại sư giảng thuyết Phật pháp có khác".

Ngài hỏi: "Khác như thế nào?".

Tăng đáp: "Mã Đại sư dạy rằng phi tâm phi Phật".

Ngài đáp: "Lão già làm mê loạn người chưa có ngày nào thôi[29]. Mặc lão phi tâm phi Phật, còn ta chỉ biết tức tâm tức Phật".

[29] Ý nói người chưa tu ngày nào, chưa hiểu nhiều về đạo.

Vị tăng trở về, thuật lại sự việc này cho Mã Tổ nghe. Mã

Tổ liền dạy: "Trái mai đã chín".

Qua câu chuyện này, chúng ta thấy rõ tín tâm của người xưa thật là kiên cố.

Vì căn cơ chúng ta quá kém cỏi, nên chư đại Tổ sư mới dạy tham quán câu thoại đầu. Thật là một việc làm miễn cưỡng. Tổ Vĩnh

Gia[30] nói:

[30] Vĩnh Gia Huyền Giác (665 – 713) là thiền sư Trung Hoa đời Đường. Ngài tinh thông cả ba tông – Thiền, Thiên Thai, và Hoa Nghiêm – nổi tiếng với hai tác phẩm là Chứng đạo ca và Thiền Tông Vĩnh Gia tập.

"Chứng thật tướng,

Không người không pháp,

Sát na diệt,

Hết nghiệp nơi ngục A Tỳ

Nếu lấy lời giả dối chúng sanh,

Tự chiêu địa ngục cắt lưỡi hằng sa kiếp!"

Tổ Cao Phong[31] bảo: "Người học đạo như lấy một viên đá, liệng xuống đáy hồ, rồi lặn xuống mà nhặt nó lên".

[31] Cao Phong Nguyên Diệu: Thiền sư thuộc tông Lâm Tế cuối đời nhà Tống, Trung Hoa, còn có danh hiệu là Cao Phong Diệu Tổ.

Chúng ta khán thoại đầu cũng như liệng câu thoại đầu này xuống đáy hồ, rồi phải nhìn thẳng xuống đáy hồ mà tìm cho ra nó.

Tổ Cao Phong lại phát nguyện: "Nếu người học đạo, khi khởi câu thoại đầu mà không có hai niệm, thì trong bảy ngày, nếu không ngộ đạo, ta nguyện sẽ mãi bị đọa trong địa ngục cắt lưỡi!".

Lòng tin của chúng ta không kiên cố, tu hành không chân thật, vọng tưởng không xả bỏ. Nếu có tâm thiết tha vì sự sanh tử[32], thì một câu thoại đầu quyết không để quên mất. Tổ Quy Sơn bảo: "Đời đời nếu không thối chuyển, quả vị Phật quyết định sẽ đạt được".

[32] Có tâm thiết tha vì sự sanh tử: tha thiết tìm cầu để hiểu nghĩa lý chân thật của sự sanh tử, quyết tâm tu hành để giải thoát.

Người mới phát tâm học đạo, nói chung vọng tưởng rất nhiều. Chân cẳng thường bị đau nhức, không biết phải dụng công như thế nào. Thật ra, chỉ quan trọng nơi tâm tha thiết vì sự sanh tử, bám chặt vào câu thoại đầu, không phân biệt đi đứng nằm ngồi. Từ sáng đến tối, xoay chiếu lại nó mãi[33] như ánh trăng thu vằng vặc, rõ rõ ràng ràng, không lạc vào hôn mê, không lạc vào trạo cử[34], quả vị Phật sao lo không có phần! Nếu hôn trầm (tức cơn

buồn ngủ) nổi lên, chư vị phải mở mắt thật to, nới rộng dây lưng, thì tinh thần sẽ tự phấn chấn trở lại. Khi ấy, đừng khởi câu thoại đầu quá vi tế, vì dễ lạc vào hôn trầm và không vọng. Nếu để tâm tự nhiên, thì chỉ còn một mảnh thanh tịnh tràn khắp. Lúc đó, chớ để mất câu thoại đầu, mới tiến bộ được. Nhưng nếu lạc vào không vọng thì không phải là cứu cánh. Nếu khởi thoại đầu quá thô thiển, vọng tưởng dễ dàng sinh lên. Lúc đó, khó mà điều phục được trạo cử. Thế nên, khi ấy phải dung hòa là trong thô thiển có vi tế, trong vi tế có thô thiển[35], thì công phu mới đắc lực, đạt đến cảnh giới động tịnh nhất như[36].

[33] Xoay chiếu câu thoại đầu: "xoay chiếu" còn gọi là kéo mũi, vì hành động đưa (nó) quay trở lại giống như kéo mũi trâu trở về chuồng khi chăn trâu, không để nó hướng ra bên ngoài hay phóng chạy ra ngoài đồng cỏ. Khái niệm "xoay chiếu câu thoại đầu" nghĩa là dùng câu thoại đầu (ví dụ, "Ai đang niệm Phật") soi chiếu tự tâm, để tâm an trụ và tương ưng với câu thoại đầu đó. Sự quay vào soi sáng bên trong giữ tâm thanh tịnh, đi đến chỗ thấy rõ thật tánh của tất cả các pháp, giải thoát.

[34] Trạo cử: trạng thái không yên ổn của tâm vốn do theo đuổi các đối tượng dễ chịu. Trạo cử là một trong năm chướng ngại chính cản trở sự thành công trong hành thiền.

[35] Vi tế: thể hiện giáo pháp thâm sâu; thô thiển: trái nghĩa với vi tế.

[36] Động tịnh nhất như: là động tịnh như nhau, tức động hay tịnh đều không là chướng ngại.

Xưa kia, những khi chạy hương ở chùa Kim Sơn và các chùa khác, thầy Duy Na dâng hương xong, liền cùng đại chúng chạy như bay. Khi nghe tiếng mõ đánh, liền đứng khựng lại như người chết. Như thế, còn đâu vọng tưởng, hôn trầm? Vậy lúc chạy có khác gì lúc ngồi thiền đâu?

Khi ngồi thiền, chư vị đừng để câu thoại đầu quá cao, vì dễ bị phù trầm[37]. Lại không nên giữ câu thoại đầu trước ngực vì sẽ sinh bệnh. Cộng thêm, cũng đừng đè nén xuống. Nếu đè nén xuống đan điền, bụng sẽ phình to, dễ lạc vào cảnh năm ấm ma[38], phát sinh nhiều bệnh tật. Chỉ thiết yếu là bình tâm tỉnh khí, tham khán chữ "Ai" mãi như gà ấp trứng, mèo rình chuột. Lúc xoay lại phản chiếu được rồi, mạng căn tự nhiên cắt đứt.

[37] Phù trầm: nổi và chìm; trong pháp môn Thiền, chỉ hai trạng thái cực đoan của tâm. "Trầm" là chìm xuống, trong trạng thái buồn ngủ,

nặng nề; "phù" là nổi lên, nghĩa là lăng xăng, không có định.

[38] Ấm ma: năm ấm ma chỉ năm nhóm yếu tố – sắc, thọ, tưởng, hành, thức – tạo thành con người. Năm yếu tố này thường được gọi là năm uẩn (hay ngũ uẩn), khi dùng từ "ma" thì hàm ý đó là những yếu tố có thể trở thành chướng ngại dẫn đến phiền não.

Đương nhiên, người mới học pháp này, làm sao sánh bằng những vị đã từng tham học lâu năm, nhưng chư vị cũng nên cố gắng dụng công trong mọi thời khắc.

Ta sẽ kể thêm một ví dụ. Tu hành giống như mài đá lấy lửa. Phải có phương pháp rõ ràng. Nếu không, cho dầu đập nát đá ra, vẫn không có lửa. Cách thức là phải có một thanh sắt và mồi lửa. Nên để mồi lửa ngay dưới cục đá. Lấy thanh sắt cọ vào đá. Khi lửa từ viên đá cháy nháng lên, mồi lửa liền bắt được ngọn lửa. Đó là phương pháp lấy lửa duy nhất. Hiện tại, chúng ta biết rằng tự tâm là Phật, nhưng lại không chịu thừa nhận, nên phải dùng câu thoại đầu làm mồi lửa. Lý dùng mồi lửa là như thế. Hiện tại, đối với cách lấy lửa, chúng ta không biết đến. Thế nên, không thể nhận ra tự tánh. Tự tánh của chúng ta đồng với chư Phật không khác. Vì vọng tưởng chấp trước nên không thể giải thoát. Do đó, Phật vẫn là Phật. Mình vẫn là mình. Chúng ta hôm nay biết mình là con của bậc Pháp Vương. Hãy nên tự tham cứu. Như thế có hay lắm không! Hy vọng mọi người hãy cố gắng nỗ lực. Trên đỉnh trụ cây trăm thước, hãy bước thêm một bước nữa, để được trúng tuyển trong đạo tràng này, mới mong rằng trên đáp đền ơn chư Phật, dưới làm lợi ích cho loài hữu tình. Trong Phật pháp, không có nhân tài xuất hiện vì mọi người không dám nỗ lực tinh tấn tu hành. Nói ra thật đau lòng! Giá như tin sâu vào lời dạy của Tổ Vĩnh Gia và Cao Phong, quyết định rằng ai ai cũng sẽ ngộ đạo.

Mọi người hãy nên dụng công tham thiền!

Ngày thứ ba

Thời gian trôi qua mau chóng. Vừa nói đả thiền thất thì đã qua ba ngày rồi. Người biết dụng công, xoay lại tham chiếu câu thoại đầu được, thì tất cả trần lao, vọng niệm đều từ từ lắng đọng, rồi thõng tay đi thẳng về nhà. Vì vậy, người xưa nói: "Tu hành không cách chi hết, thiết yếu phải biết đường về. Lộ trình nếu rõ, sanh tử liền ngưng".

Lộ trình của chúng ta, trọng yếu là xả bỏ thân tâm thì trong gang tấc sẽ về đến nhà. Lục Tổ Huệ Năng bảo: "Niệm trước không sinh

là tâm, niệm sau không diệt là Phật".

Bốn đại, đất nước gió lửa, vốn không. Năm ấm không thật có. Chỉ vì vọng tưởng chấp trước, nên mến yêu ràng rịt thế gian huyễn pháp[39]. Đắm đuối không nhận ra bốn đại vốn không, nên sanh tử không thể dứt. Nếu trong một niệm chẳng khởi sinh diệt thì không cần học Phật pháp.

[39] Huyễn pháp: "huyễn" là ảo, không có thực; "pháp" là mọi sự vật hiện tượng. Theo đạo Phật, huyễn pháp hàm ý vạn pháp đều không thật có, không thường còn, là do nhân duyên tạo thành nên có sinh có diệt.

Khi ấy lo gì sanh tử không dứt được! Vì vậy, pháp trong tông môn giống như ánh sáng mặt trời, chiếu soi khắp mười phương thế giới.

Xưa kia, Tổ Đức Sơn, người Giản Châu, tỉnh Sơn Tây, tên tục là Chu, năm hai mươi tuổi xuất gia, thọ giới cụ túc. Ngài tinh tấn nghiên cứu tạng luật, cùng các kinh tánh tướng, nên quán thông được chỉ thú[40]. Ngài thường giảng kinh Kim Cang Bát Nhã.

[40] Chỉ thú: mục đích tối hậu (của một học thuyết hay giáo thuyết).

Người thời đó thường gọi ngài là Chu Kim Cang. Ngài thường nói với chư vị đồng môn: "Một cọng lông hớp cạn nước biển. Tánh như biển cả, rộng vô cùng. Dệt nơi đầu kim, kim nhọn không động. Học đồng vô học, chỉ mình ta biết".

Sau nghe Thiền tông thịnh hành ở phương Nam, ngài rất bực tức, bảo: "Người xuất gia, ngàn kiếp học oai nghi Phật, muôn kiếp học tế hạnh Phật, vậy vẫn chưa có thể thành Phật. Bọn quỷ ở phương Nam, dám nói trực chỉ chân tâm, kiến tánh thành Phật (chỉ rõ tâm chân thật, thấy tánh thành Phật). Ta phải quét sạch hang ổ, diệt hết những loài này, hầu mong báo đền ơn Phật!".

Ngài liền quảy theo bộ Thanh Long Sớ Sao[42], đi từ Tây Xuyên đến Phong Dương. Giữa đường, gặp một bà lão bán trà, ngài ghé lại định mua trà uống. Bà lão chỉ tay vào gánh đồ, nói: "Bạch Hòa thượng! Đó là kinh sách gì vậy?".

[42] Thanh Long Sớ Sao: là tên bộ chú giải kinh Kim Cang do Thiền sư Đức Sơn Tuyên Giám viết.

Ngài đáp: "Là bộ Thanh Long Sớ Sao".

Bà hỏi: “Bạch Hòa thượng! Vậy sớ sao đó giảng về kinh gì vậy?”.

Ngài đáp: “Giảng kinh Kim Cang”.

Bà nói: “Con có câu hỏi, nếu ngài trả lời được thì xin cúng dường trà điểm tâm, còn nếu không trả lời được thì xin hãy đi nơi khác. Kinh Kim Cang nói ‘Quá khứ, tâm không thể được. Hiện tại, tâm không thể được. Vị lai, tâm không thể được’. Vậy theo ngài, kinh chỉ vào tâm nào?”.

Ngài không lời đối đáp, liền bỏ đi đến Long Đàm. Khi vào pháp đường, ngài hỏi: “Đã lâu nghe danh Long Đàm, nay đến đây, chẳng thấy Đàm (ao đầm), cùng không thấy Long (rồng) đâu cả”.

Nghe thế, Long Đàm bước ra, nói: “Ông đã đến Long Đàm rồi!”.

Đức Sơn không trả lời được, liền ở lại chùa.

Đêm nọ, lúc Đức Sơn đang đứng hầu, Long Đàm bảo: “Đã khuya rồi, sao ông không về phòng nghỉ?”.

Đức Sơn liền trịnh trọng bước ra ngoài, nhưng lại trở vào, nói: “Bên ngoài trời tối om!”.

Long Đàm mồi một ngọn đèn rồi đưa cho Đức Sơn. Đức Sơn định lấy ngọn đèn, nhưng Long Đàm liền thổi tắt. Ngay khi đó, Đức Sơn lập tức đại ngộ, vội quỳ xuống lễ lạy. Long Đàm bảo: “Ông thấy đạo lý gì mà lễ lạy ta?”.

Đức Sơn đáp: “Từ nay, không còn dám nghi đầu lưỡi của các lão hòa thượng trong thiên hạ nữa”.

Hôm sau, Long Đàm lên tòa bảo đại chúng: “Trong đây có một người, răng bén như lưỡi kiếm, miệng như bồn máu, bị ăn gậy mà không xoay đầu[43], sau này một mình lên núi, lập đạo của ta”.

Đức Sơn liền lấy bộ Thanh Long Sớ Sao ra trước pháp đường, nổi lửa mà đốt, nói: “Các lời huyền biện, như sợi lông mi ném trong hư không. Tận hết căn cơ thế nhân[44], như một giọt nước, ném vào biển cả”.

[43] Các thế hệ thiền sư của Lâm Tế tông nổi danh về việc sử dụng cây gậy và tiếng quát để giáo hóa thiền sinh.

[44] Tận hết căn cơ thế nhân: có nơi ghi là “hết sạch các trọng yếu trong đời”.

Nói xong, ngài lễ bái rồi bỏ đi, thẳng đến núi Quy Sơn, nách kẹp hành lý, lên tận pháp đường, đi từ hướng tây qua hướng đông, lại từ hướng đông qua hướng tây, rồi xoay lại nói với ngài phương trượng (tức Tổ Quy Sơn Linh Hựu): "Có chi không! Có chi không!".

Tổ Quy Sơn ngồi trên tòa, chẳng thèm trả lời. Đức Sơn nói tiếp: "Không, không!", rồi bỏ đi.

Ra đến ngoài cửa, Đức Sơn tự bảo: "Tuy là thế, phải nên cẩn thận!".

Đức Sơn liền chỉnh đốn oai nghi, trở vào pháp đường, trải tọa cụ, thưa: "Bạch Hòa thượng!".

Tổ Quy Sơn định lấy chổi, Đức Sơn liền la lên, rồi đi ra ngoài pháp đường. Tối đến, Tổ Quy Sơn hỏi thầy thủ tọa: "Người mới đến hôm nay, còn ở lại không?".

Thầy thủ tọa đáp: "Bạch Hòa thượng! Khi mang đôi dép cỏ ra khỏi pháp đường thì ông ta bỏ đi mất".

Tổ Quy Sơn bảo: "Kẻ này, mai đây một mình sẽ lên tận đỉnh núi, kết am khô, mạ Phật báng Tổ[45]!".

[45] Tương truyền, những lời dạy của ngài Đức Sơn nổi tiếng là lạ lùng, khó hiểu, nghe phớt qua người thường có thể cho là "mắng Phật mạ Tổ", nhưng nếu thấu hiểu thì thật cao siêu.

Ngài Đức Sơn qua Lịch Dương ở ba mươi năm. Gặp lúc vua Đường Võ Tông đang phá diệt Phật giáo, ngài lánh nạn ẩn tu trong hang núi Độc Phù. Đầu niên hiệu Đại Trung, thái thú Võ Lục là Tiết Đình Vọng sửa lại tịnh xá Đức Sơn, hiệu thiền viện Cổ Đức, định tìm cầu một vị tài đức về trụ trì. Nghe đạo hạnh Đức Sơn, ông liền đến thỉnh mời, nhưng ngài không thèm xuống núi. Tiết Đình Vọng bày mưu là phao du ngài giữ trà muối trái phép, phạm luật pháp triều đình, nên sai lính bắt ngài về huyện đường. Khi đến, ông liền lễ bái, cầu thỉnh ngài ở lại xiển dương tông phong.

Người đời sau thường bảo: "Đức Sơn la. Lâm Tế đánh[46]".

[46] Thiền sư Đức Sơn nổi danh về việc sử dụng cây gậy và ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền (Tổ khai dòng thiền Lâm Tế) dùng tiếng quát để giáo hóa thiền sinh. Ở đây nói ngược lại ("Đức Sơn la. Lâm Tế đánh.") có lẽ là hình thức đảo vị trí các cặp từ theo kiểu thành ngữ để thể hiện nghĩa ẩn dụ.

Nếu theo gương hai ngài, Đức Sơn và Lâm Tế, chúng ta lo gì không

ngưng được sanh tử.

Sau ngài Đức Sơn là Nham Đầu. Sau Nham Đầu là Vân Phong. Sau Vân Phong là Vân Môn, Pháp Nhãn, lại đến quốc sư Đức Thiều, Tổ Vĩnh Minh, v.v... Tất cả đều từ gậy ngài Đức Sơn mà ra. Phật pháp từ các triều đại quân chủ cho đến nay, đều do chư đại Tổ sư trong tông môn chống giữ. Chư vị đả thất nơi đây, đều hiểu rõ đạo lý cao siêu, thì việc đi thẳng vào đất tâm, giải thoát vòng sanh tử, không khó cho lắm. Nhưng nếu đùa cợt, không dụng công chân thật, từ sáng đến tối, cứ mang mãi bóng hình quỷ ma[47], hay đào sâu hố văn tự[48], thì đừng trách tại sao không cắt được sanh tử. Mọi người hãy nên nỗ lực tinh tấn dụng công.

[47] Ý nói những chướng ngại, phiền não do vọng tưởng.

[48] Ý nói không nên bỏ thời gian đi quá sâu vào môn phái, kinh điển mà thay vào đó dành nhiều thời gian tu tập để giác ngộ.

Ngày thứ tư

Bốn ngày thiền thất đã trôi qua. Chư vị đều tinh tấn dụng công, lại trình kệ lên, cầu ta ấn chứng[49] Việc này thật rất khó làm. Nhưng chư vị chắc đã quên lời ta giảng trong hai ngày trước. Tối hôm qua ta có nói: "Tu hành không đường nào khác, cần thiết là phải biết đường về".

[49] Ấn khả chứng minh (gọi tắt là ấn chứng hay ấn khả): là từ dùng trong Thiền tông, chỉ sự xác nhận của thầy về mức độ thông đạt chân lý của môn đệ.

Hiện tại, khán thoại đầu là việc mà chúng ta phải theo sát. Mục đích tu hành của chúng ta là thành Phật, cắt đứt dòng sanh tử. Muốn cắt đứt sanh tử, phải dùng câu thoại đầu như bảo kiếm vương Kim Cang. Ma đến giết ma. Phật đến giết Phật[50]. Không chút tình lưu luyến. Không pháp để lập. Nếu thế, còn đâu vọng tưởng để làm thơ làm kệ, thấy hư không, thấy ánh sáng, thấy cảnh giới này, cảnh giới nọ ư? Dụng công như thế, ta không biết thoại đầu của chư vị đi đâu rồi! Người tu hành lâu năm, chính yếu chuyên cần tham khán chứ không phải dùng lời. Người mới phát tâm tu đạo hãy chú ý điểm này!

[50] Ý nói người tu thiền giữ tâm thanh tịnh, không chạy theo bất kỳ vọng tưởng hay ngoại cảnh nào, dầu là "ma" hay "Phật".

Vì sợ chư vị không biết cách dụng công, nên ta mới giảng rõ duyên khởi của thiền thất, giá trị tu hành trong tông môn, và cách thức

dụng công, qua hai ngày liền. Pháp dụng công của chúng ta, đơn giản là chỉ để cử câu thoại đầu. Sáu thời, từ sáng đến tối, như dòng nước chảy, đừng để gián đoạn. Phải minh mẫn, nhận biết rõ ràng, chớ nên mê muội. Tất cả tình cảm phàm phu hay pháp giải thoát của chư thánh, hãy vung đao chặt hết.

Người xưa bảo:

"Học đạo như giữ cấm thành

Giữ chặt dầu trả giá cao

Không chịu trời lạnh thấu cốt xương

Hương thơm hoa mai sao phát được!"

Đó là kệ của Thiền sư Hoàng Bích. Bốn câu kệ này có hai ý nghĩa. Hai câu đầu nói rằng học đạo như giữ cấm thành. Giữ thành trì nghiêm mật, chặt chẽ, không kiêng nể ai, luôn cấm ngặt ra vào.

Trong mỗi chúng ta đều có một tâm vương[51]. Tâm vương tức là thức thứ tám, lại có thức thứ bảy, thứ sáu, thứ năm v.v... Năm thức trước là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Thức thứ sáu tức là thằng giặc ý thức[52]. Thức thứ bảy là Mạt-na thức[53]. Từ sáng đến tối, nó nhận lấy kiến phần của thức thứ tám làm bản ngã, rồi dẫn khởi thức thứ sáu, khiến thức này thống lãnh năm thức trước tham đắm vào các trần cảnh của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nếu không đoạn được triền phược của mê hoặc thì tâm vương, tức thức thứ tám, bị trói chặt đến chết. Sau khi chết, thức thứ tám lại chuyển qua thân đời kế.

[51] Tâm vương: còn gọi là thức, là một loại nhận thức. Theo Duy Thức tông (một tông phái của Phật giáo), chúng sanh có tám thức (tám loại nhận thức), trong đó tâm vương là thức thứ tám. Đây là loại nhận thức thuần túy, chỉ nhận thức đối tượng, không còn phê phán hay phân biệt tốt xấu. Khi tâm hoàn toàn thanh tịnh thì thức được gọi là trí (jnana).

[52] Thức thứ sáu, tức ý thức, là loại nhận thức vẫn còn những tri giác sai lầm gây ra phiền não.

[53] Mạt-na thức: thức thứ bảy, còn gọi là nhiễm ô thức, là loại nhận thức vẫn còn chấp ngã.

Thế nên, hôm nay chúng ta bắt buộc phải dùng câu thoại đầu, tức bảo kiếm Kim Cang, để giết những tên giặc này, hòng giúp thức

thứ tám chuyển thành "Đại Viên Cảnh trí"[54], thức thứ bảy thành "Bình Đẳng Tánh trí"[55], thức thứ sáu thành "Diệu Quang Sắc trí"[56]. Năm thức trước chuyển thành "Thành Sở Tác trí"[57]. Nhưng điều khẩn thiết là phải chuyển thức thứ sáu và thứ bảy, vì chúng nắm vai trò lãnh đạo.

[54] Đại Viên Cảnh trí: loại trí tuệ hoàn toàn thanh tịnh, khi đã xa lìa mọi nhiễm ô phiền não.

[55] Bình Đẳng Tánh trí: loại trí tuệ không còn chấp ngã.

[56] Diệu Quang Sắc trí (có chỗ ghi là Diệu Quan Sát trí): loại trí tuệ không còn kẹt vào tri giác sai lầm.

[57] Thành Sở Tác trí: loại trí có được khi năm thức giác quan đã thanh tịnh.

Hôm nay, chúng ta phải dùng câu thoại đầu để chuyển thức "phân biệt" thành "Diệu Quang Sắc trí". Chuyển tâm so đo phân biệt mình người thành "Bình Đẳng Tánh trí". Đó cũng gọi là chuyển thức thành trí, chuyển phàm thành thánh. Không để cho sáu tên giặc sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp xâm phạm "cấm thành".

Hai câu sau, "Không chịu trời lạnh thấu cốt xương, hương thơm hoa mai sao phát được", cũng là một ví dụ. Chúng sanh đang lặn hụp trong biển sanh tử luân hồi ở ba cõi, bị năm món dục lạc trói buộc, bị trần lao làm mê mờ, không thể giải thoát. Nay, nói đến ví dụ về hoa mai. Hoa mai là loại hoa nở vào mùa đông giá lạnh. Muôn vật trên thế gian đều sinh trong mùa xuân, trưởng dưỡng trong mùa hạ, tàn rụi trong mùa thu, khô chết trong mùa đông. Vào mùa đông, hầu hết cây cỏ côn trùng đều bị khí lạnh làm chết, khô kiệt. Tuyết đóng trên đất nên bụi không bay được. Côn trùng, cây cỏ, tro bụi được ví như vọng tưởng phân biệt, vô minh, phiền não, ghen ghét v.v…, chúng ta nếu quét sạch hết chúng ra thì tâm vương, tức tự tánh, tự nhiên hiển hiện. Giống như hoa mai nở bông rộn rã trong mùa đông giá lạnh. Thật vậy, chư vị phải biết rằng, hoa mai nở bông trong mùa đông lạnh giá chớ không nở trong tiết xuân ấm áp, tràn đầy ánh nắng hồng. Hoa tâm khai nở không phải ở nơi vui buồn, thương ghét, hay đúng sai giữa mình và người. Nếu chúng ta mê muội vì những tâm thức triền phược[58] thì tâm tánh sẽ thành vô ký[59]. Nếu tạo nghiệp xấu thì thành tánh xấu. Nếu tạo nghiệp lành thì thành tánh lành.

[58] Triền phược: "triền" là xoáy vòng không đi tới được; "phược" là trói buộc. "Triền phược" là những thứ trói buộc các phát triển, giải

thoát.

[59] Vô ký: chưa xác định được là thiện hay ác.

Có hai loại vô ký là vô ký trong mộng và vô ký không vọng. Vô ký trong mộng tức lúc hôn trầm mê mộng. Trong mộng có cảnh huyễn. Ban ngày làm những việc mà không chú ý đến, đó là ý thức vô ký.

Chúng ta đang ngồi tọa hương mà bỏ mất câu thoại đầu, lạc vào trống không, mê mê mờ mờ, không biết chi hết, hay chỉ tham đắm cảnh giới tịch tĩnh. Thế nên, lúc dụng công, bị lạc vào thiền bệnh. Đó gọi là vô ký không vọng. Việc cần thiết là trong hai mươi sáu thời, luôn khởi câu thoại đầu, linh linh bất muội (sáng suốt, không mê), liễu liễu thường tri (rõ ràng thường biết). Đi cũng như thế. Ngồi thiền cũng như thế. Cổ nhân nói: "Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền, dứt hết ngôn từ lời nói, thể động và tịnh đều an nhiên!".

Tổ Hàn Sơn bảo:

"Trên đỉnh núi cao,

Bốn bề rộng vô ngần

Tĩnh tọa không người biết

Ánh trăng lặng lẽ,

Chiếu thấu suối ngàn

Suối trong không trăng

Trăng nơi trời xanh

Ngâm nga thơ kệ

Thơ chẳng phải thiền."

Vì duyên lành với nhau, nên ta mới nói ra những điều này. Hy vọng mọi người nỗ lực tinh tấn, không nên dụng tâm tán loạn. Ta sẽ đưa ra một công án[60] nữa.

[60] Công án: là từ dùng trong Thiền tông Phật giáo (phổ biến trong các dòng thiền Lâm Tế, Tào Động ở Trung Quốc và Nhật Bản), chỉ một phương pháp tu tập. Công án có thể là một đoạn kinh, một trải nghiệm để chia sẻ, một câu chuyện về một vị sư, một cuộc đàm thoại,

vấn đáp... Cũng như phương pháp "khán thoại đầu", các vị thiền sư dùng công án làm phương tiện để giáo hóa và các thiền sinh dùng làm đối tượng quán tưởng trong lúc thiền để soi chiếu nội tâm, đi đến tâm thanh tịnh, giác ngộ. Phần lớn các công án được ghi lại thành tập, trong các tập như Vô môn quan, Bích nham lục, Thong dong lục, Lâm Tế lục.

Xưa kia, Tổ khai sơn, lập chùa Tất Đàn tại núi Kê Túc. Xuất gia xong, ngài đi đó đây tham thiền học đạo, rất mực tinh tấn dụng công. Ngày nọ, ngài ghé qua một quán trọ, nghe cô gái trong quán bán đậu hủ ngâm thơ: "Trương đậu hủ, Lý đậu hủ. Đầu trên gối, nghĩ muôn ngàn chuyện. Sáng mai cũng vẫn bán đậu hủ".

Ngay trong lúc đang ngồi thiền tĩnh tọa, nghe cô bán đậu hủ ca ngâm như thế, ngài liền ngộ đạo. Vì vậy, thấy rõ người xưa, không phải là ở thiền đường mới dụng công, khai ngộ được. Dụng công tu hành, quý tại nhất tâm. Chư vị chớ phân tâm tán loạn, khiến thời gian trôi qua vô ích. Nếu thế, ngày mai vẫn phải bán đậu hủ.

Ngày thứ năm

Phương pháp tu hành, nói dễ thì cũng rất dễ, còn nói khó thì cũng rất khó. Nói dễ nghĩa là chư vị chỉ cần xả bỏ tất cả, có lòng tin chắc thật, phát tâm kiên cố, lâu dài, thì mới thành công được.

Nói khó là vì chúng ta sợ khổ, muốn hưởng sung sướng, an lạc. Nên nhớ rằng muốn thành công trong bất cứ nghề nghiệp nào trên thế gian, chúng ta phải trải qua quá trình học tập, rèn luyện, huống hồ chi nói đến việc học pháp thánh hiền, để mong thành Phật thành Tổ. Cứ dễ duôi[61] thì làm sao thành công được? Thế nên, điều thứ nhất là phải có tâm kiên cố, vì người tu hành học đạo không thể tránh khỏi ma chướng. Ma chướng là cảnh nghiệp trần lao như màu sắc, âm thanh, mùi hương, mùi vị, xúc chạm, pháp trần[62] mà ta đã nói đến tối hôm qua. Nghiệp cảnh này là oan gia sanh tử của chúng ta. Đó là nguyên nhân mà nhiều vị pháp sư giảng kinh, vì không nắm vững điểm này, nên đạo tâm không kiên cố.

[61] Dễ duôi: buông thả, dãi đãi, lười biếng, không tinh tấn.

[62] Pháp trần: là tất cả những hình ảnh, mùi hương, âm thanh... từ ngoại cảnh được lưu lại trong tâm thức. Có sáu trần cơ bản là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Khi sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) tiếp xúc với trần thì hình thành nên thức (tức nhận thức). Cùng một cảnh (tức duyên cảnh bên ngoài), nhưng khi chuyển thành pháp

trần, đối với người này là chuyện an vui, nhưng đối với người khác lại là phiền não, khổ đau, là do nhận thức.

Kế đến, phải phát tâm tu hành dài lâu. Trên thế gian, chúng ta tạo nghiệp vô số. Khi bắt đầu tu hành, muốn thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi, có thể nào xả bỏ được hết tập khí xấu xa trong một lần được đâu?

Như Tổ Trường Khánh xưa kia, ngồi rách cả bảy chiếc bồ đoàn. Tổ Triệu Châu[63], năm tám mươi tuổi, ra ngoài hành cước học đạo, bốn mươi năm tham khán một chữ "Vô", dụng tâm không tán loạn, sau đó mới đại triệt đại ngộ. Vô Vương cùng Triệu Vương rất sùng bái ngài, nên thường đến cúng dường. Đến đời Thanh, Hoàng đế Ung Chính, khi xem duyệt lại ngữ lục cao siêu của ngài, liền ban hiệu "Cổ Phật". Đấy là do cả đời tu hành khổ nhọc, mới thành công được. Ngay đây, chúng ta nếu xả bỏ hết mọi tập khí xấu xa, lắng đọng thân tâm, liền bằng Phật Tổ không khác.

[63] Tổ Triệu Châu: là một trong những vị thiền sư danh tiếng vào đời Đường của Trung Hoa. Ngài là môn đệ của Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện.

Kinh Lăng Nghiêm nói:

"Như lọc lấy nước

Giữ nước trong lành

Nước tịnh không động

Cát đá tự chìm

Nước trong liền hiện

Tức nhiếp khách trần[64]

Lọc cát đá ra

Chỉ còn nước trong."

[64] Khách trần: chỉ bụi bặm, phiền não từ bên ngoài đến, không phải của nội tâm. Theo đạo Phật, khi tâm đạt đến thanh tịnh thì phiền não thế gian sẽ chỉ như những khách trần.

Phiền não tập khí được ví như cát đá, vì vậy mới dùng thoại đầu. Thoại đầu như lưới lọc cát khiến nước trong sạch. Người dụng công, nếu đạt đến chỗ thân tâm nhất như, tức cảnh tịnh xuất

hiện, thì phải chú ý, chớ dừng lại mà không tiến bước. Nên hiểu rằng đó chỉ là cảnh giới thô thiển, phiền não vô minh chưa đoạn hết. Lúc ấy, tâm phiền não đã chuyển thành tâm thanh tịnh, như cát bụi lóng thì nước trong. Tuy vậy, dưới đáy nước, cát bụi vẫn còn, chưa được lọc ra, cần phải gia công thêm nữa. Cổ nhân nói: "Người ngồi trên đỉnh cột trụ trăm thước, tuy thấy mà không thật thấy. Nếu tiến thêm một bước nữa thì mười phương thế giới liền hiển hiện!".

Nếu không tiến thêm một bước nữa, thì chỉ nhận "Hóa Thành"[65] làm nhà, phiền não vẫn còn cơ hội sinh khởi. Nếu thế, muốn tự mình giác ngộ, cũng rất khó. Vì vậy, phải lọc cát bụi, giữ nước trong, mới mong đoạn hẳn cội gốc vô minh mà thành Phật Tổ, sau khi cắt đứt gốc rễ vô minh, tùy thời mà hiện thân thuyết pháp khắp mười phương.

[65] Hóa Thành: là chân lý tương đối, là chỗ hóa ra, là nơi nghỉ tạm thời dọc đường tu tập, chưa phải đích đến chân thật, sự hiểu biết toàn triệt, pháp thân hay Niết Bàn tuyệt đối.

Như Bồ Tát Quán Thế Âm hiện ba mươi hai ứng thân[66]. Nếu người nào muốn hiện thân gì để được độ thoát, ngài sẽ vì họ mà hiện ra thân đó để thuyết pháp. Tự do tự tại, qua lại nơi thanh lâu tửu điếm, thai trâu thai bò, thiên đường địa ngục, không bị trói buộc. Ngược lại, một niệm phân biệt khởi lên, thì luân hồi mãi trong sáu đường. Thuở xưa, đời trước của Tần Tăng thường cúng dường tượng Địa Tạng với hương hoa đèn đuốc, nên mới được quả báo thiện lành, nhưng vì không phát tâm tu hành dài lâu, lại phiền não vô minh chưa đoạn hết, nên đời nay mới bị tâm sân tổn hại, khiến đọa lạc. Nếu tín tâm kiên cố, không thối thất, bền bỉ tu hành, dầu chư vị là ai đi nữa, thì chắc chắn sẽ thành Phật.

[66] Theo Phật giáo Đại thừa, Bồ Tát hiện diện trên thế gian này trong nhiều ứng thân khác nhau, trong nhân dáng loài người để tùy vào từng loại chúng sanh mà giáo hóa.

Xưa kia, có một người nghèo xuất gia tại một ngôi chùa thuộc tỉnh Chương Châu, rất thật tâm tu hành, không biết khổ nhọc, không hỏi đạo với ai, ngày ngày đều khổ công làm lụng. Ngày nọ, có một vị tăng hành cước, ghé lại tạm trú nơi chùa. Vị khách tăng thấy người này làm lụng vất vả, bận rộn cả ngày, nên hỏi việc dụng công tu đạo hằng ngày như thế nào. Thầy đáp:

"Mỗi ngày con đều làm việc khổ nhọc. Xin thỉnh ngài dạy phương pháp tu hành."

Khách tăng đáp: “Hãy tham khán công án ‘Ai đang niệm Phật’”.

Thể theo lời dạy của vị khách tăng, ngày ngày trong lúc làm việc, thầy luôn xoay lại, nhìn vào chữ “Ai”. Sau này, thầy vào núi thẳm rừng sâu tu hành, ăn đọt tùng uống nước suối, mặc áo rơm. Bấy giờ, cha mẹ chị em ở nhà, biết thầy tu hành khổ hạnh nơi núi sâu rừng thẳm, người mẹ liền bảo cô chị đem một cuộn vải cùng thức ăn đến cho thầy. Cô chị đến núi, thấy thầy đang ngồi thiền trong hang sâu, liền đến lắc vai, nhưng thân thầy không lay động. Cô kêu to lên, nhưng thầy vẫn không đáp lời. Tức giận, cô để lại tất cả đồ đạc, rồi trở về nhà. Thầy không một lời hỏi thăm gia đình, cứ mãi ngồi thiền trong hang động.

Mười ba năm sau, người chị lại đến thăm, thấy cuộn vải khi trước cũng để ngay tại chỗ xưa, chưa động đậy gì. Sau này, có người chạy lánh nạn ngang qua đó, bị đói khát, thấy thầy đang ngồi thiền, liền tiến vào hang, xin đồ ăn. Thầy liền đi vào trong hang sâu, lấy ra vài cục đá, bỏ vào nồi nấu, rồi mang ra, cùng ăn với người khách lạc đường, như ăn khoai vậy. Ăn xong, trước khi khách đi, thầy có dặn: “Xin đừng kể về bữa ăn này cho người ngoài biết”.

Thời gian sau, vì nghĩ rằng trụ trong núi đã lâu, thầy muốn ra ngoài để kết duyên pháp. Do đó, thầy đi Hạ Môn, cất lều tranh, bán nước trà cho khách qua đường. Bấy giờ là đời vua Vạn Lịch (1573 – 1689). Hoàng Thái hậu vừa mới qua đời, nên nhà vua thỉnh mời chư cao tăng đến hoàng cung, làm lễ cầu nguyện cho mẹ ông. Mới đầu, nhà vua định thỉnh tăng chúng ở kinh đô, nhưng vì không có vị cao tăng nào cả, lại thêm Hoàng Thái hậu báo mộng cho biết là tại

Chương Châu, tỉnh Phước Kiến, có một vị cao tăng, vì vậy nhà vua phái quan quân đến Chương Châu, cung thỉnh tất cả chư tăng về kinh đô, lập đàn tràng cầu siêu. Thế nên, tăng chúng Chương Châu đều lục đục kéo nhau lên kinh đô. Khi chư tăng đi ngang qua quán trà, thầy liền hỏi thăm nguyên do. Chư tăng đáp: “Hiện tại, chúng ta phụng theo chiếu chỉ nhà vua, lên kinh đô, lập đàn tràng cầu siêu độ cho Hoàng Thái hậu”.

Thầy hỏi: “Bạch chư hòa thượng! Vậy con có thể cùng đi với các ngài được không?”.

Chư tăng đáp: “Điệu bộ ông lôi thôi, xốc xếch, làm sao theo chúng ta được”.

Thầy nói: “Con không biết tụng kinh, nhưng có thể mang hành lý

giùm các ngài".

Chư tăng nhận lời, đưa hành lý cho thầy mang, rồi cùng nhau lên kinh đô. Khi ấy, Hoàng đế biết chư tăng tại Chương Châu đang trên đường đến kinh đô, nên bảo người chôn giấu một bộ kinh Kim Cang dưới cổng kinh thành. Các vị tăng Chương Châu không hay biết. Người người đều bước qua cổng thành, nhưng trừ thầy. Thầy quỳ xuống, chắp tay, không dám bước qua. Mặc dầu quân lính giữ cổng thành kêu réo, nhưng thầy vẫn không đi. Sau khi quan quân tấu trình sự việc, Hoàng đế rất vui mừng, biết thánh tăng đã đến. Lại sai người ra hỏi: "Hòa thượng đã đến, sao không vào kinh thành?".

Thầy đáp: "Dưới đất có kinh Kim Cang, nên ta không dám bước qua".

Lại hỏi: "Tại sao Hòa thượng không đích thân mà vào thành?".

Nghe thế, thầy liền chống hai tay xuống đất, đưa chân lên trời, rồi đi vào thành. Hoàng đế cung kính tột bực. Lại hỏi thầy cách lập đàn tràng cầu siêu. Thầy đáp: "Canh năm sáng mai, kiến lập một đài cao, cắm một cây phướn, đốt một ngọn đèn, dâng một đĩa trái cây để cúng dường chư Phật là đủ".

Hoàng đế nghe vậy, lòng không vui, vì đàn lễ không long trọng. Lại sợ thầy không có đạo đức, nên cho hai cung nữ đến hầu hạ, tắm cho thầy. Thân tâm thầy vẫn không động khi được hai cung nữ đến tắm cho mình. Cung nữ tấu trình Hoàng đế. Nghe thế, Hoàng đế lại tăng thêm sự cung kính, biết thầy thật là một vị thánh tăng, nên theo lời mà kiến lập đàn tràng. Hôm sau, thầy lên tòa thuyết pháp, đăng đàn làm lễ, tay phất cây phướn trước quan tài Hoàng Thái hậu mà nói:

"Cái ta vốn không đến từ đâu,

Bà chớ có đắm đuối,

Một niệm không sinh,

Siêu thăng cõi trời!"

Làm Phật sự xong, thầy thưa với Hoàng đế: "Xin chúc mừng! Hoàng Thái hậu đã được siêu thăng!".

Hoàng đế rất đỗi nghi ngờ, vì sợ làm đàn tràng quá đơn sơ như thế thì công đức chưa đủ. Đang khởi tâm nghi như thế, thì trên hư

không có tiếng của Hoàng Thái hậu: "Hoàng đế! Hãy cảm ơn thánh tăng. Mẹ đã được siêu thăng rồi!".

Nghe thế, Hoàng đế vừa sợ vừa mừng, cúi mình lễ bái tạ ơn, rồi thiết lễ trai tăng cúng dường.

Thầy thấy Hoàng đế mặc quần thêu hoa gấm, nên mắt chăm chăm nhìn. Thấy vậy, Hoàng đế thưa: "Bạch Đại đức! Ngài muốn vật này à?".

Nói xong, Hoàng đế liền tặng cho thầy quần gấm đó. Thầy nói: "Cảm ơn ngài".

Hoàng đế ban hiệu thầy là "Quốc sư Long Khố".

Thọ trai xong, Hoàng đế dẫn thầy đến vườn hoa du ngoạn. Trong vườn có một bảo tháp. Thầy vừa thấy thì tâm rất vui mừng, đi đến xem coi. Hoàng đế thưa: "Bạch Quốc sư! Ngài muốn tháp này à?".

Thầy đáp: "Tháp này tuyệt đẹp!".

Hoàng đế thưa: "Bạch Quốc sư! Con có thể cúng dường ngài ngôi bảo tháp này".

Nói xong, Hoàng đế liền sai người mang bảo tháp về Chương Châu. Thầy liền bảo: "Không cần nhờ người mang. Tự ta đem về được".

Nói xong, thầy liền bỏ tháp vào trong tay áo, rồi bay lên hư không, biến mất. Hoàng đế kinh hãi, run sợ, vui mừng, tán thán việc chưa từng có.

Chư vị! Hãy nhìn lại câu chuyện này. Kể từ khi xuất gia, thầy chưa từng dụng công tán loạn, đạo tâm luôn kiên cố. Người chị đến thăm, thầy vẫn không màng. Y phục rách nát, thầy vẫn không quản. Cuộn vải để trong hang mười ba năm mà không động đến. Chúng ta hãy tự hỏi chính mình, công phu có được như thế không? Chỉ nói trong một ngày một đêm, giả như có chị mình đến thăm, thì tâm có động hay không? Lại nữa, trong lúc chỉ tịnh[67], thấy thầy giám hương đi đốt hương, hay người khác đang động đang tịnh, liền giương đôi mắt nhìn. Dụng công như vầy, đến khi nào mới thành thục! Chư vị chỉ thiết yếu lọc bỏ bùn cát, thì nước trong tự nhiên hiện ra. Chư vị hãy đề khởi thoại đầu lên!

[67] Chỉ tịnh: "chỉ" là dừng lại; "tịnh" là lắng hết, sạch hết; "chỉ tịnh"

là dừng lại hết, yên lắng. Giờ chỉ tịnh là giờ nghỉ.

Ngày thứ sáu

Cổ nhân nói: "Ngày tháng qua mau như thoi đưa, thời gian vùn vụt trôi như tên bắn".

Đả thiền thất, đến ngày mai là xong. Theo quy củ, sáng mai sẽ có tra khảo[68]. Vì đả thất là cách thức khắc kỳ thủ chứng. Chứng nghĩa là chứng ngộ, tức thấy tận bổn địa phong quang[69], hay ngộ đến Như Lai Diệu tánh. Đó gọi là chứng ngộ. Vì muốn biết trình độ công phu của chư vị trong bảy ngày, nên mới tra khảo, xem xét. Chư vị phải đối trước đại chúng mà thưa bạch rõ ràng những điều mình chứng biết. Khi đó, gọi là thâu nhặt tiền vé của tất cả mọi người[70]. Nói cách khác, chúng ta tham gia đả thiền thất, nghĩa là ai ai cũng có thể khai ngộ, hoằng dương Phật pháp, cứu độ chúng sanh. Hiện tại, không cần nói rằng ai ai cũng đều khai ngộ, nếu chỉ có một người khai ngộ thôi, thì cũng thâu được tiền vé. Nghĩa là, một người trả tiền ăn cho mọi người. Nếu chúng ta phát khởi đạo tâm tinh tấn, thì ai ai cũng đều khai ngộ. Cổ nhân nói: "Phàm phu thành Phật rất dễ. Dẹp trừ vọng tưởng lại rất khó".

[68] Tra khảo: ở đây có nghĩa là đối chất hay khảo hạch để đánh giá trình độ công phu tu tập của thiền sinh.

[69] Bổn địa phong quang: "bổn địa" nghĩa là mảnh đất cố hữu hay bản tánh; "phong quang" nghĩa là hiển lộ hay hiển hiện rõ ràng; "bổn địa phong quang" (cũng thường gọi là "bổn lai diện mục") nghĩa là bản tánh, hay thật tánh, xưa nay hiển thị rõ ràng. Theo đạo Phật, giác ngộ là thấy được bản tâm thanh tịnh, dứt bặt chướng ngại và phiền não.

[70] Ý nói mỗi người tu tập đạt kết quả cũng nhờ công phu của nhiều người.

Từ vô thủy đến nay, chúng ta tham lam ái nhiễm, chấp trước nặng nề, nên mới bị lưu chuyển trong vòng sanh tử. Tám muôn bốn ngàn trần lao, bao loại tập khí[71] xả bỏ không nổi, thì không thể ngộ đạo. Khác hẳn với chư Phật, chư Bồ Tát, những bậc thường giác không mê. Do đó, Đại sư Liên Trì nói:

[71] Tập khí: "tập" có nghĩa là tập quen, cái gì thành thói quen thì khó chuyển đổi nên được gọi là tập; "khí" là cái không có hình chất mà cùng cảm ứng với nhau tạo thành; "tập khí" có nghĩa là những tập tánh được huân tập, hình thành do nhận thức. Theo đạo Phật, những tập khí cơ bản là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, được xem là

những chủng tử, tức hạt giống phiền não, hay căn nguyên của phiền não, là chướng ngại cho tâm thanh tịnh. Những loại tập khí này thô hay tế (dễ nhận thấy hay tàng ẩn ở tầng thâm sâu khó nhận thấy), sâu hay cạn, nặng hay nhẹ khác nhau. Với những tập khí này, người tu hành phải chuyên cần tinh tấn và phải có một quyết tâm mạnh mẽ, luôn hành trì già dặn miên mật lắm mới có thể đoạn trừ được.

"Nhiễm duyên rất dễ,

Đạo nghiệp khó thành.

Không thấy việc trước mắt,

Muôn duyên sai biệt.

Xem cảnh như gió thổi ào ào,

Phá hoại rừng công đức.

Lửa tâm cháy phừng phừng,

Đốt rụi hạt bồ đề.

Đạo tâm nếu đồng tình tâm,

Thành Phật rất dễ dàng.

Nếu đối đãi chúng sanh như đối đãi ta,

Việc của mình và người,

Không thấy mình khác người,

Tự nhiên trên cung dưới kính.

Phật pháp luôn luôn hiện,

Chặt đứt trần lao khổ não!"

Mười câu kệ trên nói rõ đạo lý chân thật! Nhiễm, tức nhiễm ô. Phàm phu đều tham tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, lợi lộc, lại luôn khởi tâm sân hận, gây chiến tranh, đối với hai chữ "đạo đức", như chân bị đá buộc. Từ sáng đến tối, vui buồn giận tức, thương mến, ghen ghét, tham lam, ái nhiễm phú quý, vinh hoa. Không đoạn bao loại thế tình[72], không nghĩ nhớ gì về đạo. Thế nên, rừng công đức bị phá, hạt Bồ Đề bị đốt rụi. Nếu nhạt nhẽo với thế tình, tất cả bạn bè hay oan gia đều đối xử bình đẳng, xem mọi chúng sanh

đều đồng nhau không khác, xem người đói như mình đói, nhìn người chìm như mình chìm, không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, thường phát tâm Bồ Đề, thì mới có thể tương ưng cùng đạo, chắc chắn sẽ thành Phật. Thế nên: "Đạo tâm nếu đồng tình tâm[73], thành Phật rất dễ dàng".

[72] Thế tình: chỉ mọi tham cầu, danh vọng thế gian. Tâm chạy theo thế tình là tâm vọng động, chứa những hạt giống phiền não.

[73] Đạo tâm đồng tình tâm: là tâm không vọng động, thanh tịnh, từng niệm nghĩ về đạo. Đó là tức tâm Bồ Đề không chướng ngại.

Chư Phật thánh hiền, ứng hóa thế gian[74], trong mọi việc làm, đều vì lợi ích chúng sanh. Vì thế nói rằng cứu khổ, ban an lạc, khởi tâm từ, tế độ muôn vật. Nếu chúng ta tự kiềm chế, nhã nhặn, khiêm tốn, trong mọi việc làm đều không vì mục đích hưởng thụ cá nhân, thì người người đều không khổ nhọc, và việc làm gì đều cũng thành công. Đồng thời, quả báo chơn thật, thù thắng cũng được viên mãn tròn đầy, như thuyền nhấp nhô lên xuống đồng với mực nước. Nếu dùng tâm cung kính mà đối đãi người, không tự cao tự đại, không kiêu ngạo giả dối, thì khi gặp nhau, người khác nhất định sẽ có tâm cung kính tôn trọng mình.

[74] Ý nói hiện diện trên thế gian trong ứng thân của chúng sanh để giáo hóa chúng sanh.

Ngược lại, nếu chỉ cậy vào tài năng, nộ khí[75] tung hoành ngang dọc, hoặc miệng trái với tâm, luôn vì âm thanh sắc tướng, danh lợi mà lập chước[76], mong mỏi người kính mình, thì không thể được. Khổng Tử nói: "Cung kính người, người hằng cung kính mình. Thương mến người, người hằng thương mến mình".

[75] Nộ khí: khí sắc giận dữ, hơi giận bốc lên.

[76] Lập chước: bày mưu, bày cách khôn khéo.

Lục Tổ Huệ Năng bảo: "Người lỗi ta không lỗi, lỗi ta quá hơn người".

Thế nên, chúng ta hãy chặt đứt tâm đúng sai, mình người khác biệt. Như chư Phật, chư Bồ Tát, làm mọi việc luôn vì lợi ích chúng sanh, nên thời thời thường gặt hái quả báo thiện lành. Nếu làm được như thế thì phiền não không thể trói buộc.

Đức Thế Tôn thuyết ba tạng kinh điển, mười hai phần giáo, chỉ vì

muốn cứu giúp chúng ta cắt đứt ba độc[77] mà tu hành giới - định - huệ, phát khởi tâm từ bi hỷ xả, thực hành lục độ vạn hạnh[78], viên mãn đức tướng trí huệ, trang nghiêm pháp thân công đức. Nếu nương theo trên mà hành, thì nơi nơi đều biến thành thế giới Hoa tạng[79].

[77] Ba độc: đạo Phật gọi tham lam, sân hận, si mê (gọi tắt là tham, sân, si) là "ba độc" vì đó là nguyên nhân của phiền não.

[78] Lục độ: gồm bố thí, trì giới, nhẫn nại, tinh tấn, thiền định, và bát nhã (trí huệ). Bố thí trị được tham; trì giới là tránh làm việc tổn hại chúng sanh; nhẫn nhục là để thấy được căn nguyên, gốc rễ của phiền não là mê chấp, đi đến tiêu trừ nóng giận; tinh tấn để trị lười biếng; thiền định diệt trừ sự tán loạn; bát nhã độ ngu si, mê lầm.

[79] Hoa tạng thế giới (cách gọi tắt của Liên hoa tạng thế giới): là khái niệm của Phật giáo Mật tông, ám chỉ cõi của chư Phật.

Hôm nay tham gia đả thất, đa số là chư vị đại đức cùng người tại gia. Chúng ta nên cố gắng hàng phục tâm mình, mau chóng rời xa triền phược[80]. Ta sẽ nói thêm một công án nữa. Mong rằng những ai đã phát tín tâm tu hành, sẽ đạt được bảo vật. Nếu không thì chư vị tự cô phụ tín tâm của mình, đi về tay không. Hy vọng mọi người hãy lắng nghe.

[80] Triền phược: là những thứ trói buộc các phát triển giải thoát.

Xưa kia, vào đời Đường, có cư sĩ họ Bàng tên Uẩn, tự Đạo Huyền, người Hàng Xung, tỉnh Hồ Nam, vốn theo nghiệp nhà Nho, liễu ngộ[81] trần lao khốn khổ, chí cầu đạo chân đế. Năm Trinh Quán nguyên niên, nghe đạo phong của Hòa thượng Thạch Đầu, nên ông đến bái kiến.

[81] Liễu ngộ: là giác ngộ triệt để, là thấu hiểu sự thật của đời sống.

Ông hỏi: "Người không cùng muôn pháp làm bạn là ai?".

Hòa thượng Thạch Đầu liền lấy tay che miệng ông. Ông liền hoát nhiên[82] nhận ra yếu chỉ.

[82] Hoát nhiên: thông suốt, rộng mở. Hoát nhiên cũng hàm ý một khoảnh khắc lóe lên như những tia chớp, khi ngộ ra hay nhận ra được một chân lý.

Ngày nọ, ngài Thạch Đầu hỏi ông: "Từ khi gặp lão tăng cho đến nay, hằng ngày con làm những gì?".

Ông đáp: “Nếu hỏi việc hằng ngày, tức môi miệng không có chỗ mở”.

Nói xong, ông liền trình kệ:

“Hằng ngày làm không khác

Chỉ mình hòa với chúng

Nơi nơi không chấp xả

Chốn chốn không tiếp thừa

Sao phân chia đỏ tím

Núi xanh chẳng chút bụi

Thần thông và diệu dụng

Gánh nước cùng hái củi.”

Ngài Thạch Đầu chấp nhận, nói: “Con muốn làm tăng hay tục?”.

Ông đáp: “Bạch Hòa thượng! Con muốn làm những gì con thích!”. Ông không xuống tóc xuất gia.

Sau, ông đến tham vấn Mã Tổ: “Bạch Hòa thượng! Người không cùng muôn pháp làm bạn là ai?”.

Mã Tổ đáp: “Đợi ông hớp cạn nước ngàn sông, ta sẽ chỉ bày”.

Nghe thế, ông liền lĩnh hội yếu chỉ, nên ở lại học hỏi về ngôn giáo. Từ khi hiểu rõ nguồn tâm, ông không màng việc thế gian, chỉ đan giỏ tre sống qua ngày. Trong nhà có mười ngàn lượng vàng bạc, ông liệng hết xuống sông Trường Giang.

Hôm nọ, đang cùng bà vợ bàn về lý vô sinh[83], ông bảo: “Khó! Khó! Khó! Đem nấm để trên đỉnh cây thật khó!”.

[83] Lý vô sinh: chân lý các pháp không sinh không diệt.

Bà vợ nói: “Dễ! Dễ! Dễ! Ý Tổ sư trên trăm đầu ngọn cỏ”.

Con ông là cô Linh Chiếu nghe thế liền đáp: “Hai ông bà già, sao lại nói như thế!”.

Ông hỏi: “Vậy con nói như thế nào?”.

Cô đáp: “Không khó cũng không dễ. Đói thì ăn. Mệt thì ngủ khò!”.

Ông liền vỗ tay, nói: “Con trai không lấy vợ. Con gái không lấy chồng. Cả nhà thuyết vô sinh!”.

Từ đó, danh tiếng của ông vang rộng khắp nơi.

Khi từ biệt đại chúng, ngài Lạc Sơn bảo mười vị thiền khách tiễn ông ra cổng. Đến cổng, ông lấy tay chỉ tuyết rơi trên không trung, nói: “Từng mảnh tuyết trắng, không bay lạc nơi khác”.

Có thiền khách họ Toàn đáp: “Bay lạc nơi nào?”.

Ông liền tát vị thiền khách này một bạt tai. Thiền khách họ Toàn nói: “Không được cẩu thả”.

Ông bảo: “Sao dám xưng là thiền khách. Vua Diêm La[84] không cho ngài thoát đâu”.

[84] Vua Diêm La: vị vua cai quản cõi Diêm La, tức Địa ngục.

Thiền khách hỏi: “Cư sĩ thường làm gì?”.

Ông đáp: “Mắt thấy như mù, miệng nói như câm”. Ông thường đến các giảng đường nghe giảng kinh.

Ngày nọ, vị giảng sư giảng kinh Kim Cang đến đoạn vô ngã vô nhân, ông liền hỏi: “Bạch tọa chủ! Nếu nói vô ngã vô nhân, vậy ai đang giảng kinh, ai đang nghe kinh?”.

Vị tọa chủ không lời đối đáp.

Ông nói: “Tuy là người thế tục, con hiểu yếu chỉ thô thiển đôi chút”.

Tọa chủ hỏi: “Theo ý cư sĩ thì như thế nào?”.

Ông đáp: “Không mình cũng không người. Sao có kẻ thân người sơ! Khuyên ngài ngồi nghỉ ngơi, đừng đem chân lý cầu chân lý. Tánh Kim Cang Bát Nhã ngoài không chút trói buộc[85]. Nghe cùng tin nhận, chỉ là trần cảnh, giả danh[86]”.

[85] Ngoài không chút trói buộc: không bám chấp, không dính mắc với ngoại cảnh.

[86] Giả danh: nghĩa là giả tạm, tức chỉ là hình tướng do nhân duyên hợp thành, có sinh có diệt.

Nghe thế, vị tọa chủ vui mừng khen ngợi ông đáo để.

Một hôm, ông hỏi cô Linh Chiếu: "Cổ nhân nói rằng trên trăm đầu ngọn cỏ, rõ ý Tổ sư. Vậy, con hiểu như thế nào?".

Cô Linh Chiếu đáp: "Ông già! Sao nói như thế được?". Ông hỏi: "Vậy con nói làm sao?".

Cô đáp: "Trên trăm đầu ngọn cỏ, rõ ý tổ sư".

Ông cười to. Lúc sắp mất, ông bảo cô Linh Chiếu: "Con ra ngoài xem coi mặt trời mọc đúng ngọ chưa?".

Cô Linh Chiếu bước ra ngoài, chốc lát, rồi trở vào, nói: "Mặt trời ở giữa không trung, bị nguyệt thực. Cha bước ra xem".

Ông tưởng thật, nên bước xuống tòa, đi ra ngoài cửa xem. Khi ấy, cô Linh Chiếu liền leo lên tòa ngồi của cha mình, xếp bằng, chắp tay, rồi thị tịch. Trở vào, thấy con mình đã mất, ông cười nói: "Con gái ta lanh lợi quá. Nó đi trước ta".

Sau đó, ông đình lại bảy ngày để lo đám tang con mình. Khi quan Vu Công đến thăm bệnh, ông làm kệ, bảo:

"Chỉ mong dẹp sạch cái có,

Coi chừng những cái không,

Cuộc sống trên thế gian,

Như ảnh tượng và bóng."

Nói xong, ông đặt đầu lên gối của quan Vu Công mà mất. Theo di chúc, thi thể ông được hỏa táng thành tro, rồi bỏ xuống sông. Bà vợ nghe tin, liền báo cho con trai biết. Cậu trai nghe xong, ngừng làm việc, đứng chống tay trên cán cuốc mà thị tịch, ngay tại đồng ruộng. Bà mẹ thấy thế, cũng tự ẩn mình, biệt dạng.

Chư vị hãy xem, bốn người trong gia đình, đều có thần thông diệu dụng như thế. Họ cũng là cư sĩ, nhưng dụng công rất thâm cao. Thế nên, hiện tại, đừng nói rằng trong cư sĩ không có nhân tài. Còn hai chúng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, đều đồng như Hư Vân ta không khác.

Chư vị hãy cố gắng nỗ lực tinh tấn.

Ngày thứ bảy

“Chúc mừng chư vị! Công đức tu hành đến nay đã hoàn mãn. Chiếu theo quy củ của nhà thiền, những chư vị đã chứng ngộ, phải bước vào thiền đường để được khảo hạch, như những cuộc khảo thí ở kinh đô. Hôm nay, là ngày tuyên bố thí sinh trúng tuyển. Chúng ta nên chúc mừng. Hòa thượng trụ trì thật là từ bi, quyết định rằng ngày mai sẽ tiếp tục đả thiền thất, để cho chư vị có thể gia công tu hành được mau tiến bộ. Những vị tu hành lâu năm, chắc đều biết rằng đây là nhân duyên thù thắng. Vì vậy, đừng để thời gian trôi qua vô ích. Người phát tâm tu hành, phải biết thân người khó được[87], sống chết là việc lớn. Nay đã được thân người, lại phải biết rằng Phật pháp khó nghe, thiện tri thức khó gặp. Hôm nay, đích thân chư vị đến núi châu báu, đều phải nên ra sức nỗ lực dụng công. Chớ trở về tay không.”

[87] Thân người khó được, Phật pháp khó nghe: ý nói làm người là một cơ may hiếm có, tựa như một con rùa mù một trăm năm mới nổi lên mặt biển có thể chui đầu vào một bọng cây! Chúng ta được làm người trở lại cũng khó khăn như vậy. Phật pháp khó nghe vì Phật pháp nói lẽ thật, ngược lại với các pháp của thế gian, nên con người khó tiếp nhận.

Pháp trong tông môn, ta đã giảng qua. Từ lúc Thế Tôn cầm cành hoa dạy đại chúng, trải qua bao đời, đường hướng tông môn, được truyền cho đến ngày nay. Tôn giả A Nan, tuy là em của Phật, làm thị giả, hầu cận Đức Thế Tôn, nhưng vẫn chưa đại triệt đại ngộ. Sau khi Phật nhập Niết Bàn, chư thánh tăng A La Hán không cho ngài A Nan tham gia hội kết tập đại tạng kinh điển. Tôn giả Ca Diếp bảo: “Ngài chưa đắc được tâm ấn của Đức Thế tôn. Thỉnh ngài ra ngoài xô ngã cột trụ”.

Nghe thế, tôn giả A Nan liền đại ngộ. Ngài Ca Diếp phó chúc, truyền tâm ấn Như Lai cho ngài A Nan. Như thế, ngài A Nan là vị Tổ thứ hai ở Ấn Độ. Đời đời tương truyền y bát[88]. Sau đời các Tổ Mã Minh, Long Thọ, có lão nhân Bắc Tề ở Thiên Thai, nhân xem luận Trung Quán, phát minh tâm địa, nên lập ra tông Thiên Thai[89]. Khi đó, tông môn được hưng thịnh khắp nơi. Sau này, khi tông Thiên Thai bị suy vi, có quốc sư họ Thiều qua Cao Ly phiên dịch kinh điển, rồi trở về xiển hưng, chấn chỉnh lại tông phong. Ngài Đạt Ma là vị Tổ Ấn Độ thứ hai mươi tám, truyền pháp sang Đông Độ[90], tức ngài là sơ Tổ của Trung Hoa. Từ ngài Đạt Ma truyền đến Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn thì đuốc tâm khai sáng khắp nơi. Dưới Lục Tổ Huệ Năng có bốn mươi ba người khai ngộ. Từ Tổ Hành Tư truyền đến Tổ Hoài Nhượng, rồi đến Mã Tổ, lại có thêm tám mươi ba vị thiện tri thức. Lúc đó, chánh pháp hưng thịnh mạnh mẽ. Quốc vương, đại quan đều cung kính tôn trọng.

[88] Tương truyền y bát: lưu truyền dòng pháp, hay giữ cho ngọn đèn giáo pháp không bị tắt qua các thế hệ.

[89] Thiên Thai tông (Liên Hoa tông, Diệu tông, hay Pháp Hoa tông) khởi phát ở Trung Hoa, do Thiền sư Tuệ Văn đời Tần lập ra và Thiền sư Trí Di (538 – 597) hoàn thiện giáo lý. Giáo lý và thực hành của Thiên Thai tông dựa trên kinh Diệu Pháp Liên Hoa nên còn gọi là Pháp Hoa tông.

[90] Đông Độ: tên gọi khác của Trung Hoa để phân biệt với Tây Trúc (tức Ấn Độ).

Tuy Đức Như Lai thuyết pháp rất nhiều, nhưng giáo chỉ tông môn thù thắng hơn hết. Như pháp môn niệm Phật, cũng do Tổ Mã Minh, Tổ Long Thọ tán dương. Sau ngài Huệ Viễn, có Thiền sư Vĩnh Minh, làm Tổ thứ sáu của tông Tịnh Độ. Sau này, có rất nhiều vị thiền sư trong tông môn hoằng dương tông Tịnh Độ.

Pháp Mật tông, phát triển từ đời Thiền sư Nhất Hạnh, sau đó truyền sang Nhật Bản. Ở Trung Hoa, từ đó trở đi, không người thừa kế.

Tông Duy Thức do ngài Huyền Trang đề xướng, chẳng bao lâu cũng diệt mất.

Đơn độc, chỉ có tông môn là được truyền thừa lâu dài nhất. Thiên thần quy y, rồng hổ bái phục.

Trong chúng hội tiên nhân có Lữ Đồng Tân, hiệu Thuần Dương[91], người Kinh Châu, vào đời Đường, thi rớt ba lần không muốn về nhà. Lúc đi ngang qua một quán rượu ở Trường An, ông gặp Chung Ly Quyền dạy cho phép sống lâu không chết. Lữ Đồng Tân y theo đó tu hành. Sau này, phi hành tự tại, ông đi khắp thiên hạ. Ngày nọ, ông đến chùa Hải Hội ở Lô Sơn, bay lên lầu chuông, đề bốn câu thơ:

[91] Có nơi ghi là Thống Dương.

"Một ngày an nhàn, thân tự tại

Sáu căn hòa hợp, báo bình an

Đơn điền có vật quý

Ngưng vấn đạo, đối cảnh vô tâm, chớ hỏi thiền[92]."

[92] *Đối cảnh vô tâm, chớ hỏi thiền: 'cảnh' là ngoại cảnh, những gì đang xảy ra bên ngoài, 'vô tâm' ở đây có nghĩa là 'tâm không', là tâm không vướng mắc hay tham đắm. 'Chớ hỏi thiền': nếu ta có thể "đối cảnh vô tâm" là ta đã nắm thiền vững rồi, vậy cần chi hỏi về thiền nữa!*

Sau đó, khi ông đi qua núi Hoàng Long, biến thành mây ngũ sắc. Vì nghi trong chùa có bậc dị nhân, nên ông vào chùa, gặp lúc ngài Hoàng Long đang ngồi tòa giảng kinh, đánh trống pháp vi diệu. Ông theo đại chúng vào pháp đường nghe pháp. Ngài Hoàng Long nói: "Hôm nay có người đến trộm pháp. Lão tăng sẽ không thuyết pháp".

Lữ Đồng Tân liền bước ra, đảnh lễ, thưa: "Xin thỉnh Hòa thượng giải thích cho nghĩa của câu 'Trong một hạt gạo, chứa đầy thế giới. Núi sông ngòi rạch đều chảy vào chiếc nồi nhỏ'".

Ngài Hoàng Long nạt: "Con quỷ giữ tử thi".

Ông đáp: "Nhưng trong bụng có giữ thuốc trường sinh". Ngài Hoàng Long nói: "Sống cho tới tám muôn bốn ngàn kiếp, vẫn chỉ lạc vào không vọng, vô ích thôi".

Bấy giờ, vì quên mất công phu "Đối cảnh vô tâm, chớ hỏi thiền", Lữ Đồng Tân tức giận dữ dội, vung kiếm đâm thẳng vào ngài Hoàng Long. Ngài Hoàng Long chỉ tay vào kiếm, kiếm tự rơi xuống đất, không thể nhặt lên. Lữ Đồng Tân bèn quỳ xuống, xin sám hối, thỉnh cầu Phật pháp.

Ngài Hoàng Long nói: "Để câu 'Núi sông ngòi rạch chảy vào chiếc nồi nhỏ' qua một bên, hãy trả lời cho ta câu 'Trong một hạt gạo, chứa đầy thế giới', là gì?".

Lữ Đồng Tân nghe lời này, liền khế hợp[93] huyền chỉ[94], nên viết kệ sám hối:

[93] *Khế hợp: phù hợp (về ý khí), ở đây có nghĩa là ngộ, hiểu ra.*

[94] *Huyền chỉ: ý chỉ u huyền, nghĩa lý thâm sâu (của đạo).*

"Quăng đi bụng rỗng đàn cầm

Nay chẳng giữ vàng trong ngân

Vừa khi gặp được Hoàng Long

Mới biết xưa lầm dụng tâm."

Đây là câu chuyện tiên nhân quy y Tam Bảo, cầu mong làm hộ pháp ở chốn già lam. Đạo giáo trong tay của Lữ Đồng Tân khi ấy rất hưng thịnh. Ông là Tổ thứ năm của Đạo giáo ở miền Bắc. Chân nhân Tử Dương cũng do xem Tổ Anh tập, mà rõ nguồn tâm, làm Tổ thứ năm của Đạo giáo ở miền Nam[95]. Thế nên, nhờ Phật giáo mà Đạo giáo được hưng thịnh trở lại. Khổng Tử truyền đạo đến Mạnh Tử thì thất truyền. Đến đời Tống, tiên sinh Châu Liêm Khê[96], do từ trong tông môn mà phát minh tâm địa. Trình Tử, Trang Tử, Chu Tử, v.v... cũng từ Phật pháp mà ra. Thế nên, tông môn trợ lực cho đạo Nho rất nhiều. Hiện nay, có lắm kẻ khinh khi tông môn, thậm chí hủy báng. Đó là muốn gieo nghiệp tội vô gián. Chúng ta hôm nay có duyên lành, gặp pháp hội thù thắng, phải nên vui mừng, phát nguyện rộng lớn, người người làm nơi nương tựa quy y cho trời rồng, khiến chánh pháp mãi hưng thịnh. Vì vậy, tham thiền học đạo không phải là trò chơi trẻ con. Hãy nên tinh tấn dụng công!

[95] Tổ Anh tập là một tác phẩm của Thiền sư Tuyết Đậu thuộc phái thiền Vân Môn. Câu này ý nói Đạo giáo và Phật giáo có nhiều điểm tương đồng nên các chư Tổ Đạo giáo cũng tham khảo kinh sách Phật giáo.

[96] Châu Liêm Khê (hay Chu Liêm Khê): là danh xưng của Chu Đôn Di (1017 – 1073), một nhà Nho lỗi lạc của đời Tống, người tỉnh Hồ Nam, Trung Hoa. Ông là một nhà Nho nhưng cũng thường tìm đến các thiền sư Phật giáo để đàm đạo.

THIỀN THẤT KHAI THỊ LẦN THỨ HAI

Trong tuần lễ thứ hai tại chùa Ngọc Phật, Thượng Hải, năm 1953, Hòa thượng Hư Vân đã khai thị:

Ngày thứ nhất

Hư Vân ta đến chùa này chỉ làm rộn thêm thôi. Nay nhờ quý hòa thượng cùng chư vị ban thủ ân cần ưu đãi, ta thật rất tri ân. Hôm nay, quý ngài lại yêu cầu ta ra làm chủ thất nữa. Danh này ta thật không dám nhận. Nơi đây, lão pháp sư Ứng Từ, là vị tuổi cao hạnh lớn. Đáng lẽ đại chúng phải theo sự chỉ dạy của ngài mới thật hợp lý. Đồng thời, trong chùa có rất nhiều vị pháp sư, đều là các bậc cao tăng thạc đức[1]. Ta chỉ là bọt bèo trên nước, thật rất vô dụng. Nay tuổi càng cao, khách khí[2] càng nặng nề.

[1] Thạc đức: có đức lớn, hay tài đức đáng nể trọng.

[2] Khách khí: ở đây có nghĩa là phong thái.

Ngay cả pháp thế gian, cũng không luận là tuổi nhiều hay ít. Xưa kia, trong những lần thi khảo hạch tại kinh đô, không kể tuổi tác lớn nhỏ, mọi người phải tôn kính và gọi vị chủ khảo là thầy. Đạo Phật cũng thế, như Bồ Tát Văn Thù, đã chứng quả vị Phật trong đời quá khứ, cũng từng dạy dỗ mười sáu vị thái tử. Phật A Di Đà là vị thái tử thứ nhất. Phật Thích Ca cũng là đệ tử của ngài. Đến khi Phật Thích Ca thành Phật, Bồ Tát Văn Thù lại xuống phụ trợ. Thế nên, đạo Phật rất bình đẳng, không có cao thấp. Qua câu chuyện này, ta muốn nhắc nhở chư vị rằng chớ nên hiểu lầm về tuổi tác.

Tham thiền học đạo, chúng ta phải tôn kính quy chế, pháp thức. Chư vị phát khởi đạo tâm, ngồi thiền nghe kinh, thật rất khó được. Ai ai cũng không quản mưa gió khổ nhọc, bận rộn làm ăn buôn bán ngày đêm mà tự nguyện đến đây, tham gia thiền thất, chứng

minh rằng mọi người đều có đạo tâm, thích tịnh tĩnh, chán phiền não.

Ta và chư vị xưa nay, vốn đồng một tâm, chỉ khác mê ngộ. Tất cả chúng sanh, ngày đêm bận rộn, không phút rảnh rỗi. Suy nghĩ cặn kẽ, thật là vô ích. Ở thế gian, có người ngày đêm bôn ba, nghĩ tưởng ngu si, tham đắm ăn mặc, ca múa hát xướng, lại chỉ mong con cháu được phú quý vinh hoa mãi mãi. Khi quỷ vô thường đến, vẫn còn lo giữ vợ con, tài sản. Những người như thế, thật quá si mê. Lại có người, biết chút ít về lý nhân quả, thiện ác, thích tạo công lập đức, chỉ muốn cúng dường trai tăng, đắp tô tượng Phật, sửa chữa chùa chiền v.v... Nhưng những việc đó, chỉ là phước đức hữu lậu[3]. Họ không hiểu ý nghĩa cao siêu của công đức vô lậu, nên không muốn tu hành. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa nói: "Nếu có người ngồi thiền trong một khoảnh khắc, thì công đức nhiều hơn xây hằng sa bảo tháp".

[3] Hữu lậu: "lậu" có nghĩa là tươm chảy ra của uế nhiễm khiến bị si mê lầm lạc; "hữu lậu" là còn uế nhiễm, dính mắc, tức còn phiền não.

Ngồi thiền khiến thân tâm an lạc, đưa mình trở về tự tánh trong sáng tròn đầy, có thể giúp chúng ta thoát cảnh trần lao khổ nhọc và cắt đứt dòng sanh tử luân hồi. Trong một khoảnh khắc, nếu luôn hồi quang phản chiếu[4], thanh tịnh thân tâm, tuy chưa ngộ đạo, nhưng đã trồng nhân lành trở về Phật tánh. Đến ngày sắp thành tựu, công phu nếu đắc lực, trong một sát na, có thể thành Phật. Trong kinh Lăng Nghiêm, tôn giả A Nan bạch Phật: "Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân", tức là không cần phải trải qua ba a-tăng-kỳ kiếp[5] mà vẫn đắc được pháp thân.

[4] Hồi quang phản chiếu: là quay vào soi sáng bên trong mình. Đó là cách để người hành thiền giữ tâm không tán loạn, thấy được bản tâm thanh tịnh.

[5] A-tăng-kỳ (asaṃkhyeya): tương đương với 10.140, có nghĩa là rất nhiều, không thể đếm được. Trong kinh Phật, từ này thường được dùng kèm với một chữ số ở trước để chỉ vô lượng kiếp, ví dụ: bốn a-tăng-kỳ kiếp.

Chúng ta, lăn lộn trong trần lao, vui buồn giận tức, lúc được lúc mất, chìm trong năm món dục lạc, cầu mong thọ dụng phước báo. Nay đến thiền đường, cùng nhau sống trong yên lặng, tịch tĩnh, thấy những việc chưa từng thấy, nghe những việc chưa từng nghe, sáu căn thu nhiếp vào trong, như các căn của rùa, cảnh giới thuận nghịch gì cũng không dao động. Đấy là tu pháp vô vi, cũng

là pháp vô lậu. Nếu lấy vàng bạc và bảy loại châu báu để xây cất bảo tháp nhiều như số cát sông Hằng, thì vẫn không bằng công đức ngồi thiền tĩnh tọa trong một giây phút.

Sáu căn rút vào, như rùa thường thu nhiếp các căn khi gặp loài hải cẩu. Hải cẩu thích ăn thịt rùa, nên thường tìm bắt. Rùa biết hải cẩu muốn ăn thịt mình, nên rút bốn chân, đầu và đuôi vào thân. Khi đó, hải cẩu không thể bắt được. Rùa liền thoát nạn.

Ở thế gian, không có tiền mua quần áo thức ăn, thì chắc phải chết. Nhưng nếu có tiền thì tiêu xài xa hoa, đắm trong sắc dục, không thể xả bỏ, như hải cẩu cắn được đầu rùa. Nếu biết tai hại, thì phải lo thu nhiếp sáu căn, hồi quang phản chiếu. Khi ấy, mới mong sống lại từ trong cái chết.

Hai ngày trước, ta có nói về pháp trong tông môn, vốn là chánh pháp nhãn tạng, là tâm pháp của Như Lai, là nền tảng cắt đứt dòng sanh tử luân hồi.

Bàn về tông môn, tuy khiến nhiều người khởi tâm tín giải[6], nhưng đa số đều hiểu trên cành lá văn chương từ ngữ, khó được khai ngộ hoàn toàn. Nếu muốn dùng pháp môn này để cắt đứt dòng sanh tử thì phải trải qua quá trình tu chứng[7], thật rất khó khăn.

[6] Khởi tâm tín giải: tin và mong muốn lý giải, hiểu tận cùng giáo lý thâm sâu.

[7] Tu chứng: là tu tập công phu để chứng ngộ thật sự, không chỉ hiểu đạo. Theo đạo Phật, người tu chứng và giác ngộ thật sự thì không chấp vào sự chứng đắc.

Xưa nay, khi nghe giảng kinh thuyết pháp và bàn về chỉ thú tông môn, thì người hiển hiện thần thông, lập địa triệt ngộ[8] không ít. Trong tông môn, ngoài chư vị Tỳ kheo đạt được tai mắt[9] không thể nghĩ bàn, lại có rất nhiều nhân tài trong giới ni chúng.

[8] Lập địa triệt ngộ: "lập địa" là ngay lập tức; "lập địa triệt ngộ" nghĩa là ngay lập tức giác ngộ hoàn toàn.

[9] Tai mắt: là sự thông tỏ, tinh tường.

Xưa kia, Quán Khê[10], vốn là đồ đệ của ngài Lâm Tế, sau bao năm dụng công vẫn chưa đại triệt đại ngộ, nên đi tham phương cầu đạo, đến chỗ ni sư Mạt Sơn[11]. Khi đến chùa, thị giả của Mạt Sơn hỏi: "Bạch Thượng tọa! Ngài vì Phật pháp hay vì du ngoạn mà đến đây?".

[10] Thiền sư Quán Khê Nhàn: là một cao tăng thuộc hàng Tổ của tông Lâm Tế. Ngài nổi tiếng là người có tinh thần cầu đạo.

[11] Ni sư Mạt Sơn: là cách gọi tắt ni sư Liễu Nhiên tu ở Mạt Sơn. Ni sư Liễu Nhiên là môn đệ của Thiền sư Đại Ngu, cũng là một trong hai vị nữ thiền sư lỗi lạc của Trung Hoa.

Đáp: "Ta đến vì Phật pháp".

Sau đó, Mạt Sơn ra hỏi: "Vì Phật pháp mà đến. Vậy hãy theo phép tắc mà đánh trống thăng tòa".

Nói xong, Mạt Sơn bước lên tòa. Ngài Quán Khê chỉ chắp tay xá. Mạt Sơn lại hỏi: "Hôm nay Thượng tọa vừa rời chỗ nào?".

Quán Khê đáp: "Nơi ngã ba đường".

Mạt Sơn hỏi: "Sao không che lại?".

Quán Khê không đáp được, mới bắt đầu lễ bái, rồi hỏi: "Mạt Sơn là vật gì?".

Mạt Sơn đáp: "Không để lộ đỉnh đầu". Hỏi: "Chủ Mạt Sơn là ai?".

Đáp: "Ngoài tướng nam nữ". Hỏi: "Sao chẳng biến mất?".

Đáp: "Chẳng phải thần. Chẳng phải quỷ. Biến hóa cái gì?".

Quán Khê không lời đối đáp, nên ở lại, làm vườn trong ba năm. Sau khi đại triệt đại ngộ, Quán Khê thượng đường bảo: "Ta ở tại ông già Lâm Tế đắc được phân nửa. Ở tại bà già Mạt Sơn được phân nửa. Cộng lại thành một thìa. Ăn mãi cho đến hôm nay vẫn còn no".

Chúng ta thấy rằng ngài Quán Khê vừa là đồ đệ của Lâm Tế vừa là pháp tử của Mạt Sơn. Điều này chứng tỏ là trong ni chúng cũng có nhân tài cái thế[12], tai mắt hơn người. Hiện tại có rất nhiều ni chúng. Sao không thấy tai mắt nào lộ mặt, thị hiện chánh pháp?

[12] Cái thế: bậc anh tài, tài giỏi hơn người.

Đấy mới thấy Phật pháp rất bình đẳng. Mọi người phải nên nỗ lực tinh tấn, chớ khiến thối đọa, làm che mờ tự tánh thanh tịnh, bỏ mất nhân duyên kiến tánh. Cổ nhân nói: "Một trăm năm, ba mươi sáu ngàn ngày mà không khi nào biết xả thân nơi bờ tịch tĩnh".

Chúng ta từ vô lượng kiếp đến nay, trôi lăn trong vòng sanh tử. Vì

không dám xả bỏ thân tâm để tu học pháp thanh tịnh, nên bị luân hồi, không thể giải thoát. Thế nên, mọi người phải cố gắng xả bỏ tất cả để ngồi trên bờ tịch tĩnh. Hy vọng mọi người đồng chứng vô sinh pháp nhẫn.

Ngày thứ hai

Đây là ngày thứ hai của thiền thất lần thứ hai. Trong thời gian ngắn ngủi, chư vị đến tham gia thiền thất ngày một tăng. Ai ai cũng chán phiền não, thích tịch tĩnh, quả là người ở vùng Thượng Hải thiện tâm rất thuần thục, phước đức rất sâu dày.

Xưa nay, thế gian khổ nhiều vui ít. Thời giờ trôi qua mau chóng. Vài thập niên vụt qua trong chớp mắt. Ngay cả Bành Tổ sống đến tám trăm tuổi mà theo nhãn quan Phật giáo thì rất ngắn ngủi. Lệ thường, con người sống đến bảy, tám mươi tuổi là nhiều. Nay biết duyên đời mong manh, như huyễn như hóa[13], lưu chuyển không dừng, nên mới đến đây tu hành. Thật là thiện căn sâu dày. Nhưng pháp tu hành, quý tại lâu dài. Tất cả chư Phật, chư Bồ Tát đã từng trải qua bao kiếp tu hành gian nan khổ sở mới thành công được. Kinh Lăng Nghiêm, chương Quán Thế Âm Bồ Tát viên thông: "Nhớ khi xưa, hằng sa vô số kiếp, có Phật ra đời, hiệu là Quán Thế Âm[14]. Nơi Đức Phật đó, con phát tâm Bồ Đề, được ngài dạy tu pháp văn - tư - tu[15], nhập Tam Ma Địa[16]".

[13] Như huyễn như hóa: do duyên sinh nên chỉ là giả tạm, nghĩa là có sinh có diệt, vô thường.

[14] Theo Phật giáo Đại thừa, trong vô lượng kiếp trước, Quán Thế Âm Bồ Tát đã thành Phật, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai, vì nguyện lực đại bi, ngài mới hiện thân làm Bồ Tát, thường trụ thế giới Ta Bà để giáo hóa chúng sanh. Thủ Lăng Nghiêm kinh, chương Quán Thế Âm Bồ Tát viên thông đề cập nhiều về hạnh tu của Quán Thế Âm Bồ Tát.

[15] Văn - tư - tu (từ gốc tiếng Phạn): là ba loại hiểu biết – "văn" là sự hiểu biết dựa trên học hỏi, "tư" là sự hiểu biết dựa trên suy tư, và "tu" là sự hiểu biết dựa trên tu tập.

[16] Tam Ma Địa (hay Tam Muội): là pháp tu thiền định.

Chứng minh rằng Quán Thế Âm Bồ Tát không phải chỉ tu trong một ngày, hai ngày mà thành thục. Ngài cũng công khai chỉ dẫn phương pháp dụng công tu hành. Trong pháp hội Thủ Lăng Nghiêm, giữa hai mươi lăm vị thánh, ngài là vị tu hạnh viên thông bậc nhất. Pháp dụng công của ngài là từ văn - tư - tu, đắc

được nhĩ căn viên thông[17], nhập Tam Ma Địa. Ngài Quán Thế Âm lại nói thêm: "Nơi trong tánh nghe, nhập lưu vong sở[18]".

[17] Nhĩ căn viên thông: chỉ mức độ giác ngộ mà tất cả âm thanh nghe thấy đều là pháp vi diệu. Quán Thế Âm Bồ Tát chứng ngộ điều này, nên tên của ngài được gọi là Quán Thế Âm.

[18] Nhập lưu vong sở: "nhập lưu" là vào dòng, tức hòa nhập vào; "vong sở" là quên sở, là không chỗ trụ; "nhập lưu vong sở" là khái niệm trích từ lời dạy "Nơi trong tánh nghe, nhập lưu vong sở" của Quán Thế Âm Bồ Tát trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, có nghĩa là sự lắng nghe (nhĩ căn) hướng vào bên trong, với tâm thanh tịnh và không trụ ở pháp nào, tức là không khởi bất cứ động niệm nào, dứt bặt căn nguyên của vọng niệm; bằng cách này, người tu luôn nghe bằng tánh giác, tức bản tâm thanh tịnh hay Phật tánh.

Phương pháp này dùng tai nghe lại tự tánh của mình, không cho sáu căn chạy theo sáu trần, phải nhiếp chúng vào pháp tánh. Lại bảo: "Năng nhập và sở nhập đều tịch tĩnh[19]. Hai tướng động tịnh, rõ ràng không sinh khởi. Tăng tiến dần dần như thế, cái nghe và cái bị nghe đều diệt mất".

[19] Năng nhập và sở nhập đều tịch tĩnh: "Năng" là nhận thức bằng giác quan; "sở" là nơi, chỗ, tức đối tượng để nhận biết (ví dụ: mắt trông thấy sắc, thì mắt là "năng", và sắc là "sở"). "Năng nhập và sở nhập đều tịch tĩnh" tức là cả giác quan (sáu căn) và nhận thức đều thanh tịnh, nên tâm không khởi, không vọng động.

Tức là bảo chúng ta khi dụng công, phải nghe lại chính mình, đừng để gián đoạn. Dụng công tu hành tăng tiến, từ từ đắc được: "Cái giác và cái bị giác đều không[20]. Giác và không đều viên tịch, tròn đầy. Cái không và cái bị không đều tịch diệt. Sinh diệt đều diệt mất thì tịch diệt hiện tiền".

[20] Cái biết và đối tượng được nhận biết (năng và sở) chỉ là sự hiện hữu tương quan do duyên sinh, có sinh có diệt.

Muốn đạt đến cảnh giới này, phải do công phu tu hành, nghe lại tự tánh của mình. Tất cả mọi sinh diệt đều diệt hết thì tâm cuồng loạn chợt ngưng. Khi ngưng thì tâm Bồ Đề hay chân tâm thanh tịnh liền hiển hiện.

Ngài Quán Thế Âm đạt đến cảnh giới đó. Ngài nói: "Đột nhiên, vượt ngoài pháp thế gian và pháp xuất thế gian[21]. Mười phương đều tròn đầy trong sáng. Khi ấy đạt được hai việc thù thắng. Thứ nhất, trên hợp với bổn tâm diệu giác[22] của mười phương chư

Phật, cùng đồng nhất lực từ bi. Thứ hai, dưới hợp với tất cả sáu loài chúng sanh, cùng đồng nhất bi ngưỡng[23]".

[21] Ý nói vượt ra khỏi, không còn sự dính chấp hay sinh khởi nào, kể cả việc tầm cầu giải thoát.

[22] Bổn tâm diệu giác: chỉ tâm Bồ Đề, hay sự hiểu biết toàn triệt của chư Phật, còn gọi là Phật tánh hay tánh giác.

[23] Bi ngưỡng: "bi" là lòng thương yêu bình đẳng không phân biệt với tất cả các pháp, xuất phát từ trí huệ; "ngưỡng" là mong muốn hướng tới sự tỉnh thức và giác ngộ để giải thoát cho tất cả chúng sanh. Bồ Tát với chúng sanh "đồng nhất bi ngưỡng" có nghĩa là Bồ Tát có cùng tâm bi ngưỡng với chúng sanh, luôn cảm ứng với bi ngưỡng của chúng sanh.

Hôm nay, chúng ta tu hành, học Phật pháp. Đầu tiên phải tự mình công phu cho thuần thục. Phải độ tận hết mọi chúng sanh tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến[24], chứng đạt đến chân tâm diệu giác thanh tịnh xưa nay thì sau này mới thượng hành, hạ hóa[25]. Như ba mươi hai ứng thân của Bồ Tát Quán Thế Âm, tùy theo chủng loại mà hóa độ. Bồ Tát Quán Thế Âm hóa hiện nơi thế gian, hoặc làm đồng nam, đồng nữ[26], hoặc làm cư sĩ, tể quan[27], v.v... Người đời không biết Bồ Tát Quán Thế Âm, vốn đã thành Phật trong đời quá khứ, không còn tướng nhân ngã, nam nữ. Ngài tùy theo căn cơ chúng sanh mà ứng hiện. Thế nên, mỗi khi nghe đến danh hiệu ngài Quán Thế Âm thì chúng ta liền khởi tâm ái kính. Đời quá khứ, chúng ta vốn đã từng niệm danh hiệu ngài, nên trong ruộng thức thứ tám[28], hạt giống lành vẫn luôn khởi mãi. Kinh nói: "Tai vừa nghe tiếng thì hạt giống đạo lưu giữ mãi mãi".

[24] Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến: là sáu căn nguyên, hay tập khí của phiền não (tham: tham ái; sân: nóng giận do chấp ngã hay tri kiến; si: mê mờ; mạn: tự mãn do chấp ngã; nghi: nghi hoặc do chấp trước hay vọng niệm; ác kiến: cái thấy hay nhận thức sai lạc do mê lầm). Muốn đoạn diệt những tập khí này, người tu phải có một quyết tâm mạnh mẽ, luôn hành trì già dặn miên mật lắm mới được.

[25] Thượng hành, hạ hóa: nói một cách đầy đủ là "Thượng hành Phật đạo, hạ hóa chúng sanh". Đây là hạnh nguyện của Phật giáo Đại thừa – trước là tu hành theo Phật pháp, sau là nhờ vào những thành tựu tu tập mà cứu độ chúng sanh.

[26] Đồng nam, đồng nữ: thanh niên, thiếu nữ.

[27] Tể quan: vị quan đứng đầu một địa phương.

[28] *Thức thứ tám: là loại nhận thức thuần khiết, đã loại bỏ được những chấp ngã (của thức thứ bảy) và tri kiến sai lầm (của thức thứ sáu). Thức thứ tám chỉ nhận thức đối tượng, không còn phê phán hay phân biệt tốt xấu, tuy nhiên vẫn còn những hạt giống tập khí từ trong vô lượng kiếp, tàng ẩn ở tầng thâm sâu, khó nhận biết cần phải quán chiếu, soi rọi. Khi tâm hoàn toàn thanh tịnh thì thức được gọi là trí (jnana).*

Hôm nay, chúng ta phải y theo pháp tối thượng thừa[29] đã tu đã chứng của chư Phật, chư Bồ Tát. Pháp môn hiện tại là phải hiểu rõ bổn tâm diệu giác, tức là thấy tánh thành Phật[30]. Nếu không rõ tâm địa thì không thể thành Phật được. Nếu muốn hiểu rõ tâm địa thì đầu tiên phải hành theo thiện đạo, tức con đường lành. Từ sáng đến tối, các việc ác chớ làm, phải phụng hành các việc thiện, khiến phước đức được tăng trưởng.

[29] *Pháp tối thượng thừa: là giáo pháp bao quát tất cả các pháp (bất cứ thứ gì cũng nằm trong nó), là giáo pháp triệt ngộ, tức đi tới tận cùng chân tánh của mọi sự vật, hiện tượng.*

[30] *Thấy tánh thành Phật: ý nói giác ngộ là thấy tánh, là nhìn thấy chân tánh của tất cả các pháp.*

Lại nữa, đề khởi câu thoại đầu trong một khoảnh khắc, nếu một niệm không sinh, thì lập tức thành Phật. Chư vị phải tận dụng thời gian. Chớ dụng tâm tán loạn. Cố gắng để khởi thoại đầu cho hay.

Ngày thứ ba

Hôm nay là ngày thứ ba của thiền thất thứ hai. Người dụng công thuần thục, trong động và tịnh, đều kiểm soát được tâm mình. Sao lại để tâm phân biệt thiền thất thứ nhất, thứ hai hoặc hai ngày, ba ngày!

Người sơ phát tâm, phải nỗ lực tinh tấn, chớ nên để tâm ngu mê ám độn, làm uổng phí thời giờ. Nay ta lại nói thêm một ví dụ cho chư vị mới phát tâm Bồ Đề nghe. Hy vọng chư vị hiểu rõ.

Trong thiền đường các nơi, có thờ một vị Bồ Tát Thánh tăng, vốn là anh em họ với Phật Thích Ca, tức tôn giả Kiều Trần Như. Khi Đức Thế Tôn vừa xuất gia, vua Tịnh Phạn phái ba vị thuộc hệ tộc bên cha và hai vị thuộc hệ tộc bên mẹ, đến núi Tuyết Sơn trợ giúp. Tôn giả Kiều Trần Như là một trong hai người thuộc hệ tộc bên mẹ của Phật. Sau khi Đức Thế Tôn thành đạo, ngài liền đến vườn Lộc Uyển, thuyết pháp Bốn Thánh Đế[31]. Tôn giả là vị ngộ đạo đầu

tiên hết. Đồng thời, tôn giả cũng là vị đệ tử xuất gia đầu tiên trong các chư đại đệ tử của Phật. Do đó, chúng ta gọi ngài là vị Thánh tăng. Kinh Lăng Nghiêm nói: "Khi ta vừa thành đạo, nơi vườn Lộc Uyển, ta chuyển bánh xe diệu pháp[32], vì ông A Nhã Kiều Trần Như cùng bốn chúng. Do khách trần phiền não làm mê mờ, nên chúng sanh không thể chứng được quả Bồ Đề hay quả vị A La Hán. Nay, các ông, do nhân duyên gì mà được khai ngộ, chứng quả vị Thánh?".

[31] Bốn Thánh Đế, hay Tứ Diệu Đế: là bốn chân lý cao cả của đạo Phật – Khổ, Tập, Diệt, Đạo. 1. Khổ đế (Dukkha): về khái niệm khổ; 2. Tập đế (Samudaya): về nguồn gốc hay căn nguyên của khổ; 3. Diệt đế (Nirodha): về sự chấm dứt khổ; 4. Đạo đế (Magga): về con đường hay phương pháp thực hành dẫn đến chấm dứt khổ.

[32] Chuyển bánh xe diệu pháp: còn gọi là chuyển pháp luân. Bài kinh đầu tiên Đức Phật Thích Ca thuyết giảng ở vườn Lộc Uyển sau khi thành đạo được gọi là kinh Chuyển Pháp Luân, nói về Tứ Diệu Đế. Pháp luân tượng trưng cho giáo pháp của Đức Phật.

Nơi đây, Phật hỏi chư đại đệ tử, nhờ dụng công, tu hành pháp môn gì mà chứng được quả vị Thánh. Vì đã liễu giải[33], ngộ đạo, tôn giả Kiều Trần Như từ nơi chỗ ngồi, đứng dậy bạch Phật: "Bạch Đức Thế Tôn! Con nay là trưởng lão trong đại chúng, độc đắc giải danh[34], tức nhân liễu ngộ hai chữ khách trần[35] mà chứng quả".

[33] Liễu giải: là giãi bày đầy đủ và trọn vẹn nghĩa lý thâm sâu của đạo.

[34] Giải danh: "danh" là những gì thuộc về hình tướng hay biểu hiện của sự vật, hiện tượng; "giải danh" là hiểu rõ được thật tánh của danh tướng hay hình tướng.

[35] Liễu ngộ hai chữ khách trần: thấu suốt được thật tánh của khách trần.

Nói xong, tôn giả lại giải thích: "Bạch Đức Thế Tôn! Ví như hành khách ghé ngang quán trọ, hoặc ngủ qua đêm, hoặc ở lại ăn cơm, ăn ngủ xong, liền mang hành lý đi tiếp, không muốn ở lại. Nếu thật là chủ nhân thì không muốn đi. Vì vậy, con suy nghĩ như vầy: 'Không ở là hành khách, mà ở lại là chủ'. Cũng như giọt sương, khi mặt trời lên, ánh nắng chiếu vào, trong giọt sương tỏa ra ánh sáng, có chiếu những hạt bụi. Các hạt bụi vốn dao động, còn hư không thì an nhiên không động. Con lại suy nghĩ: 'Vắng lặng gọi là hư không. Dao động là gọi là khách trần, bụi bặm, cũng gọi là hành khách'".

Tôn giả giải thích rõ hai chữ khách và chủ. Đấy chỉ là ví dụ, dạy chúng ta biết phương pháp tu hành. Nói cách khác, chân tâm của chúng ta là chủ nhân, vốn không dao động. Vọng tưởng vốn dao động, tức là khách. Vọng tưởng được ví như bụi bặm, rất vi tế, nhỏ nhít. Bụi bặm bay trong hư không. Khi có ánh nắng mặt trời chiếu qua cửa sổ thì mới thấy được chúng. Bình thường, khi tâm động đậy, vọng tưởng khởi lên, chúng ta rất khó biết. Đến lúc ngồi tĩnh tọa tu hành, dụng công thì mới thấy rõ mình có quá nhiều tạp niệm. Nếu công phu không đắc lực thì không thể kiềm chế được tạp niệm, không thể ngộ đạo, mãi lăn lộn trong biển sanh tử. Đời nay tên Trương. Đời sau tên Lý. Như hành khách ngủ tạm nơi quán trọ, không thể ở lại lâu dài. Trụ được mà không động thì gọi là ông chủ. Ông chủ ví như hư không, chứa bao bụi bặm. Nói chung, hư không là tịch nhiên không động. Cũng như chủ nhân của quán trọ, mãi mãi ở lại, không đi nơi khác.

Giảng về danh tướng, trần nghĩa là trần sa cát bụi, tức phiền não. Khi đạt đến quả vị Bồ Tát thì mới cắt đứt được. Vọng tức là vọng hoặc[36]. Hoặc có tám mươi tám loại kiến hoặc[37]. Tư hoặc có tám mươi mốt phẩm[38]. Kiến hoặc do năm loại độn sử[39] tạo ra. Người tu hành, đầu tiên phải cắt đứt kiến hoặc thì mới chứng nhập quả Tu Đà Hoàn. Nhưng bước đường công phu này rất là gian nan. Đoạn trừ kiến hoặc như lội ngược dòng bốn mươi dặm. Vì vậy, chúng ta phải dụng công mạnh mẽ, thâm sâu. Tư hoặc đoạn dứt thì mới chứng quả A La Hán. Cách dụng công này thuộc về tiệm thứ, tức tu từ từ.

[36] Vọng hoặc: vọng tưởng, hay vọng niệm mê lầm.

[37] Kiến hoặc: là loại mê lầm do tri kiến.

[38] Tư hoặc: là loại mê lầm sinh khởi ngấm ngầm, chậm chạp, nhưng mãnh liệt, phải hành trì tinh tấn mới dứt trừ được.

[39] Năm loại độn sử: là năm món phiền não (tham, sân, si, mạn, nghi), hay còn gọi là triền cái.

Hiện tại, chúng ta chỉ cần khởi câu thoại đầu, giữ trạng thái thanh cao thoát tục, không bị che mờ. Khi vung đao lên, kiến hoặc hay tư hoặc liền bị chặt đứt. Lúc ấy, trời xanh không dính mắc mây hồng. Ánh dương lơ lửng trong hư không. Ánh sáng tự tánh tự nhiên hiển lộ.

Tôn giả Kiều Trần Như đã ngộ được đạo lý, nhận rõ ông chủ thật của mình.

Do đó, bước đầu tiên dụng công của chúng ta là phải nhận rõ khách trần. Khách trần là động. Chủ nhân thì bất động. Nếu không nhận ra khách chủ thì không thể biết chỗ dụng công, uổng phí thời giờ.

Hy vọng mọi người lưu tâm tham khán.

Ngày thứ tư

"Phật pháp cao siêu rất nhiệm mầu.

Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu."

Trở lại chùa Ngọc Phật đả thiền thất, thật là nhân duyên thù thắng. Chư vị cư sĩ nam nữ khắp nơi đến tham gia, trồng nhân chân chánh thành Phật. Thật là hy hữu khó được.

Phật Thích Ca thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Kinh nói: "Nếu người tâm tán loạn, đang khi ở trong tháp miếu[40], xưng 'Nam mô Phật' một lần, thì đều thành Phật đạo".

[40] Khi ở trong tháp miếu: ý nói ở trong cảnh chùa thanh tịnh.

Người người trên thế gian, sống trong vài thập niên, không biết tỉnh giác, chỉ để ngày tháng trôi qua vô ích. Khi sống, nếu có tiền thì xài hoang phí trong rượu chè, sắc dục. Kẻ không tiền thì bị miếng cơm manh áo hành hạ, khiến phải bôn ba khổ nhọc làm lụng, hiếm khi được an nhàn tự tại. Thật khổ không thể tả. Nhưng những người này, nếu có một lần nào đến chùa lễ Phật, thấy cảnh trang nghiêm thanh tịnh mà sinh tâm vui vẻ, hoặc thấy tượng Phật, tượng Bồ Tát mà tùy hỷ xưng niệm thánh hiệu, thì sẽ thành Phật đạo.

Bình thường, mắt chúng ta ngắm trăng hoa gió tuyết, tai nghe ca ngâm hát xướng, miệng tham hương vị thơm ngon, hay bị nhiễm tư hoặc. Khi đó, tâm bị tán loạn, tức là tâm sanh tử, không vọng. Nay đến chùa chiền, xưng một danh hiệu Phật, đó là trở về tâm giác ngộ, thanh tịnh, là gieo hạt giống Bồ Đề sẽ được thành Phật. Chữ Phật, tiếng Phạn gọi là Phật Đà. Tiếng Hoa gọi là giác giả. Giác giả tức là không ngu mê. Tự tánh thanh tịnh tức là tâm giác ngộ.

Chúng ta, hôm nay, không vì danh lợi mà đến, chính do lực của tâm giác ngộ thúc đẩy. Nhưng, cũng có nhiều người, khi nghe đến danh từ đả thất thì sinh tâm sợ hãi, mà không biết ý nghĩa là gì. Lại nếu dùng tâm tò mò, lăng xăng, lộn xộn mà đến đây thì không thể nào dụng công chín chắn được.

Nay đã đến đây, như người leo núi châu báu, đừng mang tay không về. Phải phát tâm vô thượng, ngồi cho được một cây hương, trồng nhân chân chánh thành Phật, thì tương lai ai ai cũng đều thành Phật.

Xưa kia, đệ tử Phật là Tu Bạt Đà La, vốn cô độc bần cùng, không nơi nương tựa, tâm tư thường ưu sầu phiền muộn, nên muốn theo Phật xuất gia. Ngày nọ, ông đến nơi Đức Thế Tôn đang ở, gặp lúc ngài vừa mới ra ngoài. Chư đại đệ tử A La Hán, quán sát nhân duyên trong tám mươi ngàn kiếp, thấy ông chưa từng gieo trồng căn lành, nên không dám thu nhận, mà bảo hãy trở về nhà. Lúc đó, tâm tư ông lại thêm ưu sầu buồn bực, tự biết nghiệp chướng nặng nề, nên đi ra ngoài thành, định nhảy xuống sông tự tử. Không ngờ lúc ấy, Đức Thế Tôn tiến đến, hỏi rõ nguyên nhân. Ông thuật lại tường tận. Phật liền thâu nhận ông làm đồ đệ. Trở về chùa, trong bảy ngày tu tập, ông chứng được quả A La Hán. Chư đại đệ tử, không biết rõ chuyện nên hỏi Đức Phật. Phật đáp: "Các ông chỉ biết việc trong vòng tám mươi ngàn kiếp trở lại thôi. Hơn tám mươi ngàn kiếp thuở xưa, ông Tu Bạt Đà La đây đã từng trồng căn lành. Bấy giờ, ông cũng rất nghèo khổ, thường hái củi sinh sống. Ngày nọ, đang lúc lượm củi, ông gặp hổ trên núi, không biết chạy trốn nơi đâu, liền leo lên cây lánh nạn. Hổ thấy ông leo lên cây, liền đi vòng quanh, cắn gốc cây, khi cây gần ngã, ông run sợ vô cùng vì không ai tới cứu. Khi đó, ông chợt nghĩ đến chư Phật đại giác, đầy đủ tâm lực từ bi, luôn cứu hộ chúng sanh khổ não, nên xưng: 'Nam mô Phật! Xin Ngài thương xót, mau đến cứu con!'. Hổ nghe tiếng 'Nam mô Phật', nên liền bỏ đi, chưa hại gì được ông. Do trồng nhân lành chân chánh, nên nay đã thành thục, chứng được đạo quả".

Chư đại đệ tử nghe xong liền hiểu rõ, tâm rất vui mừng, tán thán việc chưa từng có.

Chúng ta hôm nay gặp được duyên lành, đến đây ngồi thiền tĩnh tọa, vun bồi nghiệp thiện nhiều hơn ông Tu Bạt Đà La rồi. Vậy, chớ cho là trò chơi trẻ nít. Nếu vì nhộn nhịp mà đến thì thật phí uổng thời gian.

Ngày thứ năm

Người có tín tâm, thâm sâu đầy đủ, nơi thiền đường luôn nỗ lực dụng công. Chư thượng tọa chuyên môn tham thiền thì đương nhiên công phu thuần thục. Nhưng khi đã thuần thục rồi, phải biết dụng công tương ưng[41], xoay về cội nguồn, sự lý viên dung, động tịnh không ngại, đừng ngồi chết lì ra, đừng lạc vào hôn trầm

mê muội, hay đắm thích cảnh giới thanh tịnh. Nếu tham đắm cảnh giới thanh tịnh, không biết trợ công hỗ tương[42], ví như cá mắc cạn trong băng tuyết, không hy vọng nhảy ra cửa của loài rồng, thật rất vô dụng. Người sơ phát tâm dụng công tu hành, phải nhớ nỗi thống khổ của sanh tử, mà khởi tâm hổ thẹn và xả bỏ muôn duyên, thì mới mong có chút định lực. Nếu không thể xả bỏ thân tâm thì sanh tử quyết định không thể cắt đứt. Từ vô thủy đến nay, chúng ta mê lầm trong thất tình lục dục[43], mãi lẩn quẩn trong âm thanh sắc tướng, không biết chân tâm thường trụ[44], nên phải trầm luân, lặn hụp trong biển khổ. Nay chúng ta đều biết rõ mọi việc trên thế gian đều là khổ não, nên phải tận tình xả bỏ, quyết định tu hành thành Phật.

[41] Dụng công tương ưng: dụng công tu tập, quán chiếu mọi sự vật theo một chân lý để thấy biết như chân lý đó (chẳng hạn tương ưng tánh Không là quán chiếu mọi sự vật theo tánh Không).

[42] Trợ công hỗ tương: xem cảnh giới thanh tịnh là phương tiện, trợ duyên cho việc tu tập.

[43] Thất tình lục dục: bảy thứ tình cảm biểu lộ ra bên ngoài (hỉ, nộ, ai, lạc, ái, ố và dục) và sáu điều ham muốn khó sửa đổi của con người (sắc dục, hình mạo dục, uy nghi tư thái dục, ngữ ngôn âm thanh dục, tế hoạt dục, nhân tượng dục).

[44] Không biết chân tâm thường trụ: không thấy được thật tánh của tâm là thanh tịnh, tịch diệt, không có hết thảy vọng niệm hay sinh khởi.

Ngày thứ sáu

Lần tham gia đả thất này, theo ta nhận thấy thì nam nữ sơ phát tâm[45] chiếm đa số, nên quy củ phép tắc đều không hiểu. Vì vậy, mỗi động tác đi đứng nằm ngồi, đều làm phiền những người đang ngồi thiền. Nhưng, ngài trụ trì rất từ bi, giúp đỡ chúng ta mau thành tựu đạo nghiệp. Quý thầy ban thủ cũng phát đạo tâm vô thượng[46], lãnh đạo dẫn dắt, khiến chúng ta tu trì đúng như pháp. Đấy là cơ hội khó gặp trong muôn kiếp. Chúng ta phải dũng mãnh tinh tấn tham khán tu hành.

[45] Sơ phát tâm: mới bắt đầu tu tập.

[46] Phát đạo tâm vô thượng: là phát tâm tu đến chỗ giác ngộ Phật pháp, là pháp môn bao trùm tất cả các pháp.

Bên trong, luôn đề khởi câu thoại đầu "Ai đang niệm Phật", hay "A

Di Đà Phật". Chớ khởi tâm tạp loạn, tham lam, sân hận, si mê. Phải khiến pháp tánh chân như được hiển lộ.

Bên ngoài, phải giữ giới không giết hại, cố gắng phóng sinh, đem mười việc ác chuyển thành mười việc lành. Chớ ăn thịt uống rượu, say sưa từ sáng đến tối, tạo bao nghiệp tội. Nghiệp ác nếu tạo quá nhiều thì nhất định sẽ đọa địa ngục. Nếu vun bồi nhiều nghiệp lành thì phước lợi sẽ tự đến. Nên nhớ rằng hạt giống Phật chỉ khởi lên khi duyên lành đầy đủ. Chư cổ đức thường dạy: "Các việc ác chớ làm. Hãy làm tất cả việc thiện".

Nếu xem lại nhân duyên mà vua Lưu Ly giết hại dòng họ Thích Ca thuở xưa[47], thì chư vị sẽ hiểu rõ hơn.

[47] Đó là câu chuyện vua Lưu Ly lúc còn là thái tử, con vua Ba Tư Nặc, bị người trong dòng họ Thích Ca nói lời nhục mạ nên khi làm vua đã báo thù bằng cách giết hại cả dòng họ Thích Ca của Đức Phật Thích Ca. Câu chuyện hàm chứa thông điệp là không gì có thể thắng được nghiệp.

Gần đây, trên thế giới luôn bị thiên tai hoạn nạn. Nghiệp sát hại nặng nề, đều do quả báo xấu đã tạo thuở xưa. Chúng ta phải luôn khuyên người thế tục nên giữ giới không sát hại, phải ăn chay niệm Phật. Đó chính là chúng ta tự giúp mình tránh quả báo xấu trong nẻo luân hồi. Chư vị hãy nên tin tưởng thực hành, trồng nhân lành thì sẽ thành tựu Phật quả.

Ngày thứ bảy

Này chư vị.

"Đời phù du như mộng

Huyễn chất không bền chắc

Nếu không nương Phật từ

Làm sao siêu thăng được?"

Trong cuộc sống như huyễn như mộng, chúng ta điên điên đảo đảo, không biết sự cao siêu của đạo Phật, không nghĩ đến việc thoát ra khỏi sanh tử. Thăng trầm trong nghiệp lành nghiệp ác, nên tùy theo chúng mà thọ quả báo. Vì vậy, người thế gian, làm lành thì ít, mà tạo nghiệp ác lại nhiều. Bố thí thì ít. Tham tiền thì nhiều. Trôi lăn trong sáu đường. Khổ sở muôn trùng. Có người vừa được sinh ra liền chết, hoặc sống vài tuổi rồi chết, hay chết

khi tuổi cao. Như thế, không thể tự chủ được. Nay nương nhờ oai lực từ bi của chư Phật, mới biết được cách thức tu hành để thoát ra khỏi biển khổ sanh tử, đạt đến bờ giác.

Từ bi nghĩa là thấy tất cả chúng sanh, bị bao thống khổ, nên chư Phật khởi tâm thương xót cứu hộ, khiến chúng sanh xa rời khổ nhọc, đạt được an lạc.

Hỷ xả tức là thấy chúng sanh tạo bao công đức, hoặc phát khởi tâm lành, nên đều khen ngợi vui theo. Đối với tất cả mọi cầu nguyện của chúng sanh, chư Phật đều tùy theo tâm thành mà gia hộ cho.

Lúc Đức Thế Tôn còn tu hành tại nhân địa, ngài hành hạnh Bồ Tát xả đầu não xương tủy. Vì vậy, ngài thường bảo: “Trong cõi tam thiên đại thiên thế giới, không có hạt bụi nào mà không phải là thân thể xương tủy của ta thí xả”.

Nay, chư vị nên nỗ lực, giữ chặt câu thoại đầu, đừng để thời gian trôi qua uổng phí.

GIẢI THẤT

Chúc mừng chư vị đã tham gia hai tuần thiền thất được viên mãn, công đức đầy đủ. Vậy, chúng ta hãy mau giải thất. Người xưa bảo: "Vốn không có kiết thất, giải thất, chỉ tham khán thoại đầu đến khi nào khai ngộ thôi[1]".

[1] Ý nói nên thiền tập bất kỳ lúc nào cho đến khi chứng ngộ, không nhất thiết phải trong kỳ thất.

Hôm nay, dầu chư vị đã ngộ hay chưa khai ngộ, phải luôn tuân theo quy củ. Trong thời gian dụng công, không phân biệt sáng tối, ngày đêm, mục đích chỉ vì khai ngộ, nhằm đào tạo nhân tài cho Phật giáo. Nếu bị hôn trầm mê muội, chỉ khiến thời gian trôi qua vô ích, thì thật sự bỏ dịp hiếm có. Nay, đại lão Hòa thượng trụ trì cùng quý thầy Ban thủ, thể theo quy củ, kiểm nghiệm công phu tu hành của chư vị. Hy vọng đừng nói lời tạp, chỉ nên chân thật đối đáp rõ ràng công phu của mình cho chư hòa thượng chứng minh. Cổ đức bảo: "Tu hành trong ba đại kiếp. Ngộ đạo chỉ trong sát na".

Công phu nếu đắc lực thì trong khảy móng tay liền giác ngộ. Xưa kia, Thiền sư Gia Giác có một nữ đệ tử thường thích tham thiền. Ngài dạy cô tham quán câu: "Để cho nó đi".

Cô ta y theo lời dạy, hành trì không thối chuyển. Ngày nọ, nhà bị cháy, cô bảo: "Để cho nó đi".

Lần khác, khi có người chạy đến nhà báo tin con của cô bị chết đuối, cô ta cũng bảo: "Để cho nó đi".

Muôn duyên đều xả bỏ, y theo lời dạy mà tu hành. Một hôm khác, chồng cô đang đốt lò chiên bánh, cô liền đổ dầu vào chảo, làm vang tiếng "Xèo". Nghe tiếng đó, cô ta chợt ngộ đạo. Cô bưng chảo dầu ăn đổ xuống đất, vỗ tay, cười to. Người chồng tưởng cô điên, nên mắng: "Sao bà làm thế? Bà điên rồi à!".

Cô đáp: "Để cho nó đi", rồi đến gặp Thiền sư Gia Giác cầu chứng minh. Thiền sư Gia Giác ấn chứng cho cô đã chứng quả Thánh.

Hôm nay, chư vị nếu ngộ được điểm nào, hãy nên bước ra.

(Nói xong, ngài đi ra thiền đường. Kế đến, lão pháp sư Ứng Từ cùng vài vị tăng ra giảo nghiệm thiền khách[2]. Sau khi chỉ tịnh, ngài trở vào thiền đường, chỉ giáo đại chúng.)

[2] Giảo nghiệm thiền khách: là khảo hạch để đánh giá trình độ công phu tu tập của thiền sinh.

Hồng trần loạn lạc, phố xá náo nhiệt, phiền toái. Ai lại có công phu và tâm tư đến đây tĩnh tọa, tham quán thoại đầu? Chỉ có chư vị, người Thượng Hải, căn lành thâm hậu mới làm được thôi. Nay, nhờ nhân duyên thù thắng, mới gặp được pháp hội này.

Từ xưa, Phật giáo Trung Quốc tuy có các tông phái như Luật tông, Tịnh Độ tông, Mật tông v.v... Nhưng nếu nghiên cứu kỹ càng thì pháp của tông môn[3] vượt hơn hết. Trước kia ta đã nói rồi. Tiếc rằng gần đây Phật pháp suy vi, hiếm thấy nhân tài xuất hiện. Thuở xưa, ta đã từng đi tham bái các nơi, thấy rõ việc tu hành ngày nay khác xa khi xưa. Nói đến đây, ta rất xấu hổ. Nay nhờ ngài trụ trì và quý thầy trong chùa từ bi, mời ta ra trước. Nên nhớ, lão pháp sư Ứng Từ có đủ tài đối đáp. Ngài là vị thiện tri thức, kiêm thông[4] tông giáo, chân chánh là bậc tiền bối. Ta bất tất chỉ ra phụ giúp ngài thôi. Hiện tại, ta không làm được lợi ích gì hết.

[3] Ý nói Thiền tông.

[4] Thông: thông hiểu, hiểu rành rẽ, thấu suốt.

Cầu mong chư vị hãy tinh tấn tiến bước, đừng khởi tâm thối lui. Tổ Quy Sơn bảo: "Hận cho mình sinh nhằm thời tượng pháp, thánh đạo đã suy vi, Phật pháp giảm dần, nhiều người giải đãi, làm biếng. Ta không ngại đưa ra cái nhìn thô thiển của mình cho những kẻ hậu lai.

Ngài Quy Sơn Linh Hựu[5], người Phước Kiến, thân cận Thiền sư Bá Trượng, phát minh được tâm địa[6]. Tư Mã Đầu Đà tại Hồ Nam, thấy địa thế núi Quy Sơn rất tốt, là nơi xuất sinh ra một ngàn năm trăm vị thiện tri thức. Khi đó, dưới tòa Bá Trượng, ngài Linh Hựu làm điển tọa[7]. Vừa thấy ngài Linh Hựu, Tư Mã Đầu Đà liền biết đây là chủ nhân của núi Quy Sơn, nên thỉnh ngài Bá Trượng cho vời Linh Hựu qua núi Quy Sơn khai sáng. Phật pháp khi ấy nằm trong thời tượng pháp, thuộc đời Đường. Thế nhưng, ngài Linh Hựu lại tự

than trách là mình sinh không nhằm thời, khó mà sáng đạo được.

[5] Quy Sơn Linh Hựu (771 – 853): là một trong những vị thiền sư Trung Hoa lỗi lạc, môn đệ của Thiền sư Bá Trượng (Bách Trượng Hoài Hải) và thầy của Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Cùng với Thiền sư Ngưỡng Sơn, ngài Quy Sơn Linh Hựu là người khai sáng tông Quy Ngưỡng.

[6] Phát minh được tâm địa: thấy được bản tánh chân thật của tâm.

[7] Điển tọa: vị sư coi về chỗ nằm, chỗ ngồi trong chùa.

Nay, chúng ta sống cách xa đời ngài Quy Sơn cả một ngàn năm. Không những đời tượng pháp đã hết, mà đời Mạt pháp lại qua lâu rồi. Người có căn lành ngày càng ít ỏi. Tín tâm của chúng ta từ từ thối thất, không dám hạ thủ công phu, nên quả vị Phật không thời kỳ chứng đắc. Tuy tin Phật thì đông, nhưng kẻ chân thật tu hành lại quá ít.

So sánh sơ lược, thời Hàm Đồng (1851 – 1862), các chùa chiền tự viện đều bị phá hoại. Dưới miền xuôi tam giang, chỉ còn có chùa Thiên Đồng là được bảo toàn. Đến năm Thái Bình, chư vị trưởng lão từ núi Chung Nam, xuống trùng hưng lại các tự viện. Khi đó, các ngài chỉ có một bình bát và giỏ tre. Sau này, Phật pháp dần dần hưng thịnh trở lại. Chư tăng bắt đầu mang đầy hành lý. Cho đến hôm nay, chư tăng còn mang theo cặp táp, rương cáp, đủ thứ cả. Đối với sự chân chánh hành trì Phật pháp, một điểm nhỏ cũng không nghĩ tới.

Xưa kia, thiền sinh muốn đi tham phương cầu đạo, phải lội bộ nhọc nhằn. Ngày nay, có xe lửa, xe hơi, tàu bè, máy bay, vì thế chỉ lo hưởng phước, không muốn chịu khổ. Đa số đều phóng dật[8], làm biếng. Tuy các Phật học viện cũng tùy thời mà huấn luyện, dạy dỗ tăng chúng, khiến đoàn thể chư tăng ngày càng đông, nhưng đối với sự tu hành căn bản thì ít ai chịu xoay nhìn lại[9]. Ngày nay, từ sáng đến tối, chỉ cầu tri giải, không cầu tu chứng[10], chỉ vì không biết rằng pháp tu chứng là chìa khóa, giải quyết mọi vấn đề. Trong Chứng Đạo Ca[11], ngài Vĩnh Gia Huyền Giác bảo:

[8] Phóng dật: buông lung, chạy theo dục vọng, không siêng năng tu tập các thiện pháp.

[9] Xoay nhìn lại: quay vào soi chiếu bên trong mình (phương pháp tu thiền).

[10] Nghĩa là người thời nay hầu như dành trọn thời gian cho việc lý

giải kinh sách hay giáo pháp, không xem việc tu hành đi đến giác ngộ, giải thoát thật sự là cứu cánh. Trong đạo Phật, tri giải (tri kiến) đôi khi còn là chướng ngại trên đường tu nếu có chấp ngã vào sự tri giải đó.

[11] Chứng Đạo Ca: nghĩa là "bài ca về sự trực nhận chân lý". Chứng Đạo Ca của Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác chứa đựng những khái niệm căn bản của Thiền tông.

"Hãy bám gốc, chớ giữ ngọn

Như hạt lưu ly thanh tịnh chứa bảo nguyệt[12]

Ôi! Thời Mạt pháp, cõi đời ác trược

Chúng sanh phước kém, khó điều phục

Xa rời thánh giáo, tà kiến thâm trọng

Ma cường pháp nhược[13], nhiều oán hận

Nghe môn đốn giáo[14] của Như Lai

Hận không diệt trừ đập nát

Làm tại tâm, họa tại thân

Chẳng nên gieo oán hờn cho kẻ khác

Nếu muốn không chiêu nghiệp vô gián

Chớ phỉ báng chánh pháp luân Như Lai

Ta sớm tích tụ nhiều học vấn

[12] Bảo nguyệt: viên ngọc thần (theo truyền thuyết).

[13] Ma cường pháp nhược: 'ma': chướng ngại trên đường tu, những thứ ngăn che sự giác ngộ; 'pháp': Phật pháp hay chánh pháp; 'ma cường pháp nhược': ý nói chướng ngại trên đường tu thì nhiều, trong khi Phật pháp đang ở thời kỳ suy yếu.

[14] Đốn giáo: pháp môn tu giúp giác ngộ ngay tức thì.

Cũng từng tham tầm học kinh luận

Phân biệt danh tướng không biết ngừng

Bị vây trong tính toán cát biển khơi

Liền bị Như Lai quở trách

Đếm trân bảo[15] của người, có ích lợi gì.”

Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác đến tham vấn với Lục Tổ Huệ Năng liền đại triệt đại ngộ. Vì vậy, Lục Tổ ban cho ngài Vĩnh Gia pháp hiệu: “Nhất Túc Giác[16]”.

[15] Trân bảo: châu báu, ở đây chỉ sự chứng ngộ hay công phu tu tập.

[16] Nhất Túc Giác: giác ngộ trong một đêm.

Các bậc cổ đức thường bảo tầm kinh học luận chỉ giống như vào biển đếm cát. Nhưng pháp trong tông môn như bảo kiếm Kim Cang, chém đến vật nào thì đứt đoạn vật đó. Vật gì đụng đến lưỡi kiếm đều bị mất mạng. Thật vậy, tông môn là pháp tối thượng, cứu cánh đạt thành Phật. Như Thiền sư Thân Tán, lúc trẻ, thường đi hành cước, đến thân cận Tổ sư Bá Trượng, được khai ngộ. Sau đó, trở về chùa thầy mình. Thầy bổn sư hỏi: “Con xa ta, ra ngoài được sự nghiệp gì?”.

Ngài Thân Tán[17] đáp: “Bạch thầy! Không được sự nghiệp gì hết!”.

[17] Có nơi ghi là Thần Tán, ngài là một trong những thiền sư lỗi lạc, đệ tử của Thiền sư Bá Trượng.

Thầy bổn sư liền bảo ngài theo hầu. Ngày nọ, thầy bổn sư đi tắm, bảo ngài Thân Tán kỳ thân giùm. Ngài Thân Tán liền vỗ lưng thầy bổn sư và nói: “Điện Phật rất đẹp, nhưng Phật không phải là Thánh”.

Thầy bổn sư vẫn chưa lãnh hội, nên xoay đầu lại. Ngài Thân Tán nói thêm: “Phật tuy không phải là Thánh mà thường phóng quang”.

Ngày khác, thầy bổn sư đang ngồi dưới cửa sổ xem kinh. Có một con ong bay thẳng, đâm đầu vào cửa sổ để tìm chỗ ra. Ngài Thân Tán thấy thế nên nói: “Cả thế giới rộng rãi như thế mà không dám bay ra. Đâm thủng giấy liền thoát bao kiếp lừa”.

Ngài lại nói kệ:

“Chỗ trống không muốn ra

Đâm vào cửa quá ngu

Trăm năm chui vào đó

Khi nào mới ra khỏi!"

Thầy bổn sư nghe thế liền mắng: "Con ra ngoài hành cước, gặp ai, học được gì, thấy điều chi, mà nói nhiều quá vậy?".

Ngài Thân Tán đáp: "Bạch thầy! Từ khi ra đi, con qua dự dưới hội của Tổ Bá Trượng, được ngài chỉ dẫn đến chỗ nghỉ ngơi. Vì thầy tuổi cao, nên trở về báo đáp từ ân".

Thầy bổn sư nghe thế, nên bảo đại chúng thiết lễ trai tăng, cung thỉnh ngài Thân Tán lên tòa thuyết pháp. Ngài Thân Tán liền lên tòa, tuyên nói tông phong Bá Trượng:

"Linh quang chiếu sáng

Xa lánh căn trần

Thể lộ chân thường

Không chấp văn tự

Tâm tánh vô nhiễm

Gốc tự nhiên thành

Xa rời vọng duyên

Liền như chư Phật."

Thầy bổn sư nghe thế, vui mừng bảo: "Ta không ngờ già đến từng tuổi này mà được nghe những lời chí lý như vầy".

Do đó, thầy bổn sư liền giao chùa cho ngài Thân Tán và lễ ngài làm thầy.

Xin hãy nghiệm xem câu chuyện này. Sao mà dễ dàng, tự tại quá!

Đã hơn mười ngày tham thiền, nhưng sao chúng ta không ngộ đạo? Lý do chính là vì không dùng tâm kiên cố, dụng công đạp đất, hoặc cho là trò chơi trẻ nít, hoặc nghĩ rằng tu trong thiền đường là đủ rồi. Không phải như thế! Người chân thật dụng công, không phân biệt động tịnh, thiền đường hay phố xá náo nhiệt, mọi nơi đều tu được cả.

Xưa kia, Hòa thượng Đồ Tử, đang trên đường tìm thầy học đạo, đi

ngang qua một khu chợ, đến quầy bán thịt. Lúc ấy, có nhiều người đến mua thịt. Họ đều yêu cầu phải được thịt tươi. Ông đồ tể nóng giận, phát cáu, chém một nhát dao xuống thớt, mắng: "Thịt nào không phải là thịt tươi?".

Hòa thượng Đồ Tử nghe thế, đột nhiên khai ngộ. Chứng minh rằng người xưa, không phải chỉ ngồi trong thiền đường mới dụng công.

Nay trong chư vị, không ai bước ra cho biết nhân duyên ngộ đạo. Thật có phải uổng phí thời gian lắm không?

Cung thỉnh lão pháp sư Ứng Từ và chư đại hòa thượng, tiếp tục kiểm nghiệm đại chúng.

PHÁP NGỮ GIẢI THẤT

Hòa thượng Hư Vân bước ra khỏi thiền đường. Lão pháp sư Ứng Từ kiểm vấn từng người. Xong, lão pháp sư Ứng Từ bảo mọi người ngồi xuống. Lúc đó, Hòa thượng Hư Vân bước vào thiền đường. Khi mọi người tĩnh tọa, ngài lại ban lời chỉ giáo. Sau đó, đại chúng dùng trà, rồi đồng đứng dậy. Trong thiền đường, ngài ngồi trước Phật điện, dùng cây trúc vẽ một vòng tròn và nói kệ:

"Vừa kết thất, lại giải thất

Quên mất ngày giải kết

Nhất niệm vọng[1] duyên cảnh ngừng

Ma ha bát nhã ba-la-mật[2]

Tâm cảnh tịch, thể dụng đều quy

Gốc tự sáng tròn, không ngày đêm

Sao phân nam bắc cùng đông tây

Muôn sự tùy duyên, quán tự tại

Chim hót hoa cười, trăng soi đáy

Bảo câu giải thất như thế nào?

Nghe đánh bản, liền dâng bình hát

Đế quán bát nhã ba-la-mật.

Giải thất."

[1] Nhất niệm vọng: nhất tâm, tâm không tán loạn.

[2] *"Ma ha": thù thắng, siêu việt; "bát nhã" (prajna): trí huệ của sự hiểu biết toàn triệt; "ba-la-mật-đa" (paramita): đã qua đến bờ bên kia, nghĩa là đã đạt được đỉnh cao của sự giải thoát, không còn lặn ngụp trong khổ; "Ma ha bát nhã ba-la-mật" là "trí tuệ siêu việt đã qua đến bờ bên kia".*

Phụ lục

HẠNH NGHIỆP CỦA HÒA THƯỢNG HƯ VÂN

Hạnh nghiệp tu hành của Hòa thượng Hư Vân có thể tóm lược thành mười hạnh như sau:

1/ Hạnh thanh tịnh

Lúc thiếu thời, cha cưới hai cô vợ họ Điền và họ Đàm cho ngài, nhưng ngài không nhiễm dục lạc với họ.

Trên thuyền đi từ Ninh Ba đến Hàng Châu, bị nữ sắc cám dỗ mà ngài vẫn an nhiên tự tại.

2/ Hạnh khổ hạnh

Tại hang sâu núi thẳm, ngài lạy Vạn Phật Bảo Sám trong ba năm liền. Sau đó, ngài vân du hành cước từ núi này sang núi khác. Đói thì ăn đọt tùng lá dại, khát thì uống nước suối.

3/ Hạnh hiếu thảo

Ngài thực hành tam bộ nhất bái từ núi Phổ Đà (đông nam Trung Quốc) đến núi Ngũ Đài (đông bắc Trung Quốc) trong ba năm liền để báo đền ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ. Ngài trùng tu và xây cất rất nhiều tự viện chùa chiền để báo đền ơn Tam Bảo.

4/ Hạnh nhẫn nhục

Lần nọ, ngài bị té xuống sông, lặn hụp cả ngày đêm. Sau được ngư phủ vớt lên đem về chùa cứu sống. Tỉnh lại, ngài trở về chùa Cao Mân, được hòa thượng trụ trì giao cho chức vụ, nhưng lại từ chối. Chiếu theo quy luật của chùa, khi đã được giao chức vị mà lại từ

chối tức là khinh khi đại chúng, phải bị ăn đòn. Dầu bị đánh mà ngài vẫn không một lời trách móc.

Tại núi Vân Môn, bị hơn mười gã công an lực lưỡng dùng gậy sắt, đánh đập tàn nhẫn, chết đi sống lại cả bao nhiêu lần mà ngài vẫn chịu đựng, kham nhẫn.

5/ Hạnh thiền định

Đêm nọ, đang ngồi thiền, tâm ngài chợt bừng sáng, thấy rõ sự vật xung quanh trong ban đêm giống như ban ngày.

Tối nọ, khi thầy thị giả hộ thất dâng chén trà cho ngài dùng, vừa đưa đến tay thì chén trà chợt rơi xuống đất. Nghe tiếng chén nước bể, ngài liền đốn ngộ, căn nghi đều đứt đoạn.

Trong am thất tại núi Chung Nam, vào mùa đông, đang lúc nấu khoai, đột nhiên ngài nhập thiền định gần một tháng. Đến khi có các vị khách tăng viếng thăm, họ liền đánh khánh, khiến ngài xuất định.

Tại thủ đô Xiêm La, lúc đang giảng kinh, ngài chợt nhập định hơn cả một tuần lễ, khiến Quốc vương, quần thần và dân chúng xứ này đều lần lượt đến lễ bái.

6/ Hạnh hỷ xả

Ngài từ bỏ hết tất cả chức vụ tại núi Cổ Sơn để vào rừng thiền định.

Sau khi trùng tu kiến lập lại các ngôi tự viện như chùa Ngưỡng Dương, Vân Lâu, Nam Hoa, Vân Môn, ngài đều giao lại cho chư đệ tử quán xuyến.

Nơi chùa Vân Cư, khi đã trùng tu lại khang trang rồi mà ngài cứ vẫn thích ở am tranh nhỏ.

Khi ngài chủ trì pháp hội Thủy Lục ở Thượng Hải, có hơn bốn mươi ngàn người thọ giới quy y với ngài. Sau khi pháp hội viên mãn, tín chúng cúng dường ngài rất nhiều tiền, nhưng ngài đều gởi số tiền này đến các tự viện danh tiếng trong nước để lo việc sửa sang, kiến thiết.

7/ Hạnh từ bi

Khi nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập, năm

1949, lúc ấy ngài đang hoằng pháp tại Hồng Kông. Các môn đệ thỉnh ngài nên ở lại đó để an ổn tu hành, nhưng ngài khước từ vì muốn ở lại Trung Hoa lục địa để hỗ trợ và dạy dỗ tăng ni.

8/ Hạnh khác thường

Trước am Bồn Vu, núi Kê Túc, có một tảng đá mà hơn trăm người chẳng di chuyển nổi trong ba ngày liền. Ngài cầu nguyện chư Hộ pháp Già Lam Thánh Chúng, cùng tụng niệm kinh chú, rồi dẫn mười vị tăng ra, di chuyển được tảng đá.

Khi đi ngang qua huyện Đằng Xung, bỗng đâu có một con bò chạy đến, quỳ xuống lạy ngài. Chạy đằng sau là gã đồ tể, định bắt bò về làm thịt. Ngài thấy vậy, nên thuyết tam quy y và năm giới cấm cho bò cùng khuyên răn gã đồ tể, khiến gã này bỏ nghề sát sanh hại vật, làm ăn lương thiện.

Sau khi thỉnh Đại Tạng kinh về chùa Chúc Thánh, núi Kê Túc, ngài giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm. Khi ấy, trước sân chùa, có cây Cổ Lật, ngàn năm nở hoa một lần, đột nhiên hoa Ưu Đàm Bát La trên cây, nở rộ khắp. Trên đường thỉnh tượng Phật ngọc từ Miến Điện trở về Trung Quốc, những người đi theo định kiếm chuyện làm khó dễ, ngài liền tự mình nâng bổng tảng đá nặng cả mười người khiêng.

Năm nọ, tại tỉnh Vân Nam, trời hạn hán, dân chúng bị bệnh dịch nên chết rất nhiều. Được ông tỉnh trưởng họ Đường thỉnh cầu, ngài lập đàn tràng cầu tuyết rơi. Qua ba ngày, mưa tuyết rơi dữ dội, không còn hạn hán và bệnh dịch nữa.

Trong kỳ truyền giới tại chùa Côn Minh và Vân Lâu, hai cây mai ngàn năm tự nhiên nở hoa rộ khắp. Sau chùa, cây cỏ trong vườn đột nhiên nở ra hoa sen màu xanh. Trong mỗi búp hoa có những nhụy hoa trông giống như tượng Phật đứng.

Trong kỳ truyền giới tại chùa Nam Hoa, có một con hổ đi đến. Ngài bước ra, truyền tam quy y và năm giới cấm cho nó.

9/ Hạnh phương tiện

Khi chính phủ Dân Quốc mới thành lập, ngài khéo hòa giải chiến tranh giữa Trung Quốc và Tây Tạng.

Ngài hòa giải cho loạn binh và quân Chính phủ, cùng giải vây cứu sống quan tri huyện ở Tân Châu.

10/ Hạnh vô úy

Sau khi Liên hội Phật giáo Trung Quốc được thành lập, có một số tăng sĩ bại hoại, yêu cầu hủy bỏ luật Tứ Phần, kinh Phạm Võng, Bá Trượng Thanh Quy, tăng ni được quyền lập gia đình, ăn thịt uống rượu v.v..., ngài đều cực lực bác bỏ những điều tổn hại đến tăng đoàn và cơ đồ Phật giáo này.

Tại chùa Vân Cư, ngài dạy đại chúng vừa lo kiến thiết chùa chiền, vừa lo khai khẩn đất hoang để trồng trọt, sinh sống.

Trước khi viên tịch, ngài dạy đại chúng: "Chánh niệm chánh tâm, trưởng dưỡng tinh thần đại vô úy, độ nhân độ thế. Cần tu giới - định - huệ, tiêu diệt tham sân si".

BÀI CA TÚI DA

Hòa thượng Hư Vân viết bài ca này vào năm mười chín tuổi để lại cho hai người vợ và bỏ nhà ra đi xuất gia tu đạo. Cuộc hôn nhân do ép buộc và ngài không bao giờ gần gũi họ. Về sau, do cảm động về đạo đức của ngài, hai người vợ này đã xuất gia trở thành Tỳ kheo ni.

Bài ca túi da[1], túi da hề!

Trước thuở kiếp không[2], chẳng sắc danh[3],

[1] Thân người được ví như cái túi da, ý nói chỉ là hữu hạn.

[2] Kiếp không: Đây là một trong bốn kiếp mà thế giới trải qua. Đó là các kiếp thành, kiếp trụ, kiếp hoại, kiếp không, rồi một chu kỳ khác, thành - trụ - hoại - không lại bắt đầu. Đây là thời kỳ thế giới chưa hình thành, vạn vật chưa được sinh ra.

[3] Chẳng có hình sắc, chẳng có tên gọi.

Quá Phật Uy - Âm[4] thành ngăn ngại.

[4] Phật Uy - Âm: Uy - Âm Pháp Vương là tên chung của vô lượng vị Phật lần lượt xuất hiện theo chu kỳ các đại kiếp. Mỗi lần Phật Uy - Âm trụ thì kiếp đó không có các khổ nạn như nghèo khó, đói kém, ôn dịch, thiên tai v.v...

Ba trăm sáu chục dây gân kết,

Tám vạn bốn ngàn lỗ chân lông.

Phân tam tài, hợp tứ đại,

Đội trời đạp đất bao khí thế!

Biết nhân quả, biện thời thế,

Quán sát cổ kim chỗ tối tăm.

Bởi gốc mê lầm chấp hư huyễn,

Lụy cha mẹ, luyến vợ con,

Theo vô minh kết thành oan nghiệt.

Bài ca túi da, túi da hề!

Uống rượu ăn thịt, loạn tâm tánh.

Chạy theo dục lạc, thân bại hoại.

Làm quan ỷ thế hiếp đáp dân

Nghề buôn khôn khéo thành gian dối

Phú quý kiêu sa được mấy hồi.

Nghèo khó hiểm nguy phút chốc tới.

Phân biệt ta người, thiếu bình đẳng,

Hại vật, sinh linh, coi cỏ rác.

Nghĩ suy thường nhật tham, sân, si

Đường tà chìm nổi thành tự hoại

Giết hại, trộm cắp, tà dâm, dối

Nghiệp ác mặc tình, tùy sở thích

Ngạo mạn thân hữu phân yêu ghét.

Rủa trời đất, khinh miệt quỷ thần

Chuyện sanh tử mê mờ tai hại

Ra khỏi thân trâu, vào thai ngựa

Đổi hình hài nào ai thương xót

Chẳng tu phước, tạo nhiều bất thiện

Sống cuồng, chết uổng, mãi trôi lăn

Ba nẻo ác, này địa ngục,

Này quỷ, này thú, khổ tột cùng.

Thánh hiền xưa, từng nhắc nhở

Sớm tối chuông ngân động tâm can.

Ác thiện, quả báo phân định rõ,

Cảnh tỉnh thế gian lìa ngũ trược.

Bài ca túi da, túi da hề!

Đã mang hình chẳng vì hình lụy,

Coi đời huyễn, giả danh, đối đãi

Sớm hồi tâm an nhiên tự tại

Chẳng ham danh, chẳng ham lợi

Lìa gia đình, bỏ đời dục lạc

Dứt mọi tình luyến ái vợ con

Vào cửa không, theo Phật giới,

Tìm minh sư, cầu khẩu quyết,

Tham thiền nhập định siêu ba cõi.

Âm thanh, sắc tướng, tắt mọi duyên

Thôi hết đua tranh đời thế tục.

Hàng phục sáu căn bặt nghĩ suy.

Chẳng ta, chẳng người, chẳng phiền não.

Khác người trần than đời chóng vánh.

Áo cốt che thân, ăn khi đói.

Tạm nương nhờ, gìn giữ sắc thân.

Bỏ tài sản, khinh thân mạng

Như đàm, dãi, nhổ không do dự.

Giữ tịnh giới không sơ sót,

Ngọc trắng băng trong, bốn oai nghi[5].

[5] Bốn oai nghi: Đi như gió thoảng (gió nhẹ thoảng qua không làm mặt nước gợn sóng); lập như thông (lúc đứng thì thẳng như cây tùng); tọa như chung (lúc ngồi dáng vững chãi như một quả chuông); ngọa như cung (lúc nằm giống như một cây cung).

Mắng không giận, đánh không hận.

Nhẫn điều khó nhẫn chẳng bận lòng

Mặc nắng mưa, không gián đoạn

Thủy chung một niệm A Di Đà.

Không hôn trầm, không tán loạn

Xanh như tùng bá giữa trời đông.

Chẳng nghi Phật, không nghi pháp

Thấy, nghe, biết tận điều chân thực.

Xuyên thủng bìa, thấu da trâu[6]

[6] "Xuyên thủng bìa" và "thấu da trâu" là hai ý đối nhau. "Xuyên thủng bìa" là quán chiếu qua thân, soi chiếu bên trong; "thấu da trâu" có thể hiểu là quán chiếu qua thân mà thấu suốt bản tâm thanh tịnh sẵn có bên trong, cũng có thể hiểu theo nghĩa ẩn dụ là phá thủng màn vô minh, thấy được chân lý.

Một tâm trong sáng hiện tròn đầy.

Ấy về nguồn! Ấy là giải thoát!

Ấy là thiên chơn, gốc nguyên sơ.

Chẳng phải trống không, chẳng không có.

Thấu lộ linh cơ bao mầu nhiệm.

Đạt cảnh giới đó chẳng oan uổng.

Xong rồi! Nhân gieo nay đã trổ

Mới xứng hùng danh đại trượng phu

Đủ mười danh hiệu Thầy Vạn Đời.

Ô hay! Cũng xác này hư huyễn

Mười phương thế giới hiện toàn thân.

Thiện ác rõ bày không lầm lẫn.

Cớ sao y giả chẳng nương chân?

Từ thái cực, phân lưỡng nghi

Tâm linh hoạt bát, chuyển càn khôn.

Kiếp xưa tu nay thành vua chúa.

Giàu có sang hèn bởi túc nhân

Đã có sinh, ắt là có tử.

Than thở chi, ai nấy đều hay.

Tiền cho vợ, lộc cho con

Tham sân làm hỏng đời mai hậu.

Đuổi theo danh, cầu được lợi

Uổng phí thời gian mười chín năm.

Muôn ngàn vạn thứ chuyện trái ý,

Đọa đày người thế lắm gian truân.

Cảnh già tới, mắt mờ tóc bạc

Uổng một đời điều thiện chẳng hay.

Ngày lại tháng, tháng lại năm

Luyến tiếc chẳng nguôi năm tháng qua.

Dám hỏi người đời ai sống mãi?

Chi bằng nương tựa bóng từ vân.

Hoặc tại danh sơn, nơi thắng địa

Tiêu dao tự tại bước nhàn du.

Vô thường chớp nhoáng chi đáng kể,

Nghiền ngẫm đôi câu được dặn dò,

Niệm Di Đà, dứt sanh tử.

Khinh[7] khoái trong lòng chẳng giống ai.

[7] Khinh: nghĩa là nhẹ.

Học tham thiền, vững tông chỉ

Tinh thần vô hạn chỉ bấy nhiêu.

Trà thanh, cơm đạm, tâm an tịnh

Một niềm vui pháp trọn đêm ngày.

Chẳng ta, chẳng người, chẳng này nọ

Thân, oán, khen, chê, coi bình đẳng.

Không chướng ngại, không xấu hổ.

Phật Tổ một lòng há chuyện chơi?

Thế tôn cắt ái lên núi tuyết,

Quán Âm lìa nhà làm con Phật.

Đời Nghiêu Thuấn có Hứa, Sào

Nghe chuyện nhường ngôi vội rửa tai.

Trương Tử Phòng, Lưu Thành Ý

Cũng bỏ công danh du sơn thủy.

Huống nay mạt kiếp, nhiều gian khổ

Thấy người xưa sao không tỉnh ngộ?

Theo vô minh, tạo thập ác.

Phí tâm cơ rước về tai họa.

Nào nạn đao binh, nào ôn dịch,

Nạn đói chưa hết đến chiến tranh.

Càng quái đản càng nhiều yêu nghiệt.

Động đất, sóng thần, núi lở sụt.

Rủi lâm cảnh huống biết làm sao!

Kiếp xưa tạo ác là như vậy.

Chẳng cho xứng ý lạc đường mê

Gặp khi hoạn nạn khởi tâm lành.

Khởi tâm lành,

Bước vào cửa không, lễ Pháp Vương

Sám hối nghiệp tội tăng thêm phước.

Bái minh sư, cầu ấn chứng

Thoát vòng sanh tử minh tâm tánh,

Khám phá vô thường lại là thường

Đường tu, trong pháp lại có pháp.

Hiền thánh khuyên đời để chữ lại

Ba tạng kinh điển tôn quý thay!

Mấy lời tâm huyết, phơi gan ruột

Dám mong người thế[9] giữ đường ngay.

[9] Người thế: người ở thế gian.

Xin đừng coi nhẹ, nên ghi nhớ!

Hết lòng tu, kiến tánh có ngày.

Tu gấp gáp, năng tinh tấn

Gieo giống Bồ Đề là chánh nhân.

Sinh về chín phẩm, Phật chứng giám

Di Đà tiếp dẫn đến Tây phương.

Túi da bỏ lại, siêu thượng thừa.

Bài ca túi da! Xin lắng nghe!

Hòa thượng Hư Vân trồng cây nơi vườn sau phòng ở, trên Cổ Sơn, năm ngài 90 tuổi

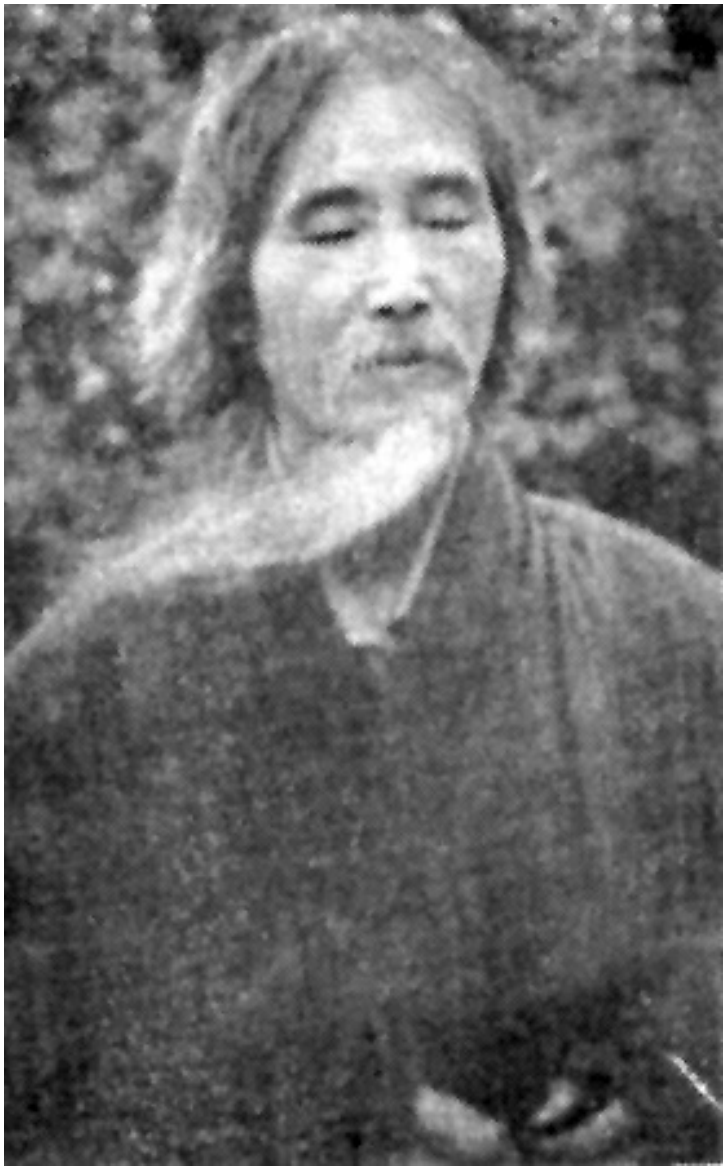

Hòa thượng Hư Vân năm 92 tuổi, tại Dũng Tuyền Tự, trên Cổ Sơn

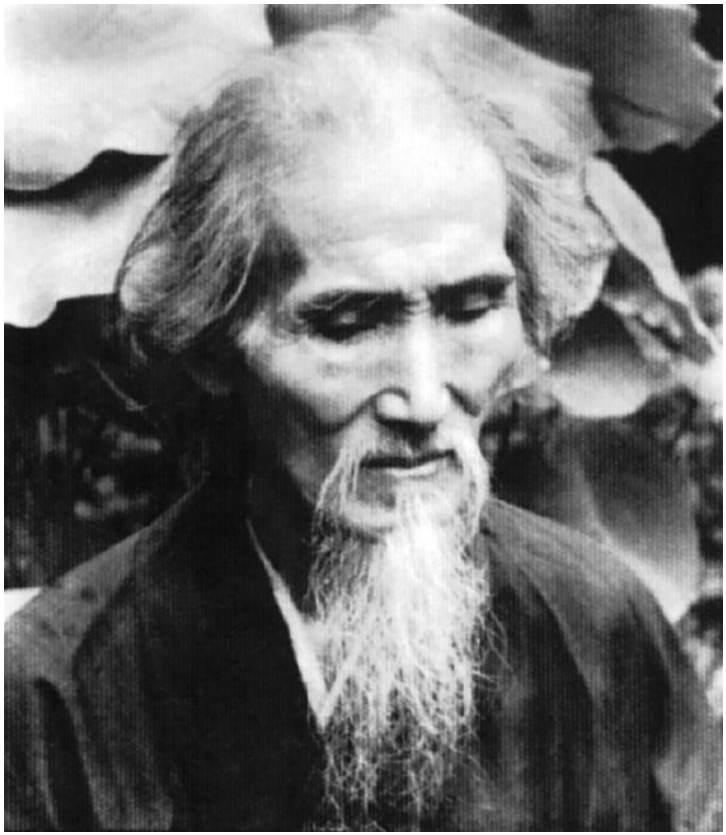

Hòa thượng Hư Vân năm 113 tuổi

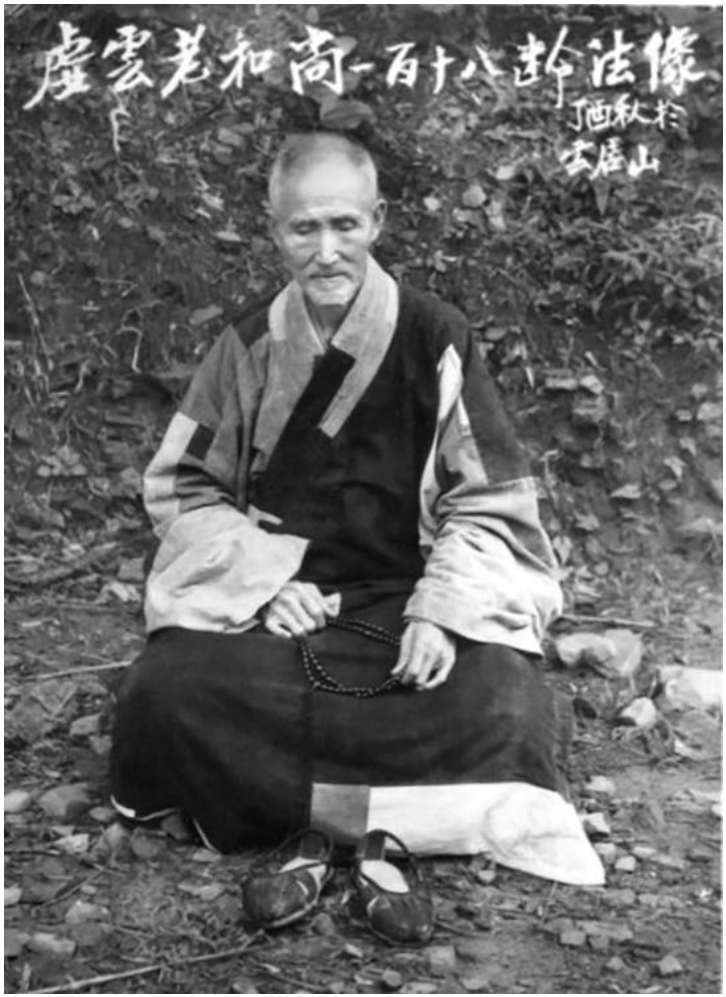

Hòa thượng Hư Vân năm 120 tuổi